BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

-----✍📖✍-----

PHẠM THỊ THANH HUYỀN

QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA TÂY BAN NHA Ở CÁC THUỘC ĐỊA MỸ LATINH (THẾ KỶ XVI – ĐẦU THẾ KỶ XIX)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

-----✍📖✍-----

PHẠM THỊ THANH HUYỀN

QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA TÂY BAN NHA Ở CÁC THUỘC ĐỊA MỸ LATINH (THẾ KỶ XVI – ĐẦU THẾ KỶ XIX)

Chuyên ngành: Lịch sử thế giới
Mã số: 62.22.03.11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Lương Thị Thoa
2. PGS.TS Đinh Ngọc Bảo

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những tư liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn trích dẫn rõ ràng và chưa được công bố ở bất kỳ công trình nào.

Tác giả

Phạm Thị Thanh Huyền

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin dành sự kính trọng, lời cảm ơn sâu sắc tới PGS.TS. Lương Thị Thoa và PGS.TS. Đinh Ngọc Bảo – hai người thầy đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới toàn thể Ban lãnh đạo, Hội đồng khoa học Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, người thân, bạn bè và đồng nghiệp, đã khích lệ và ủng hộ tôi trong suốt thời gian tôi thực hiện luận án.

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2016

Tác giả

Phạm Thị Thanh Huyền

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu 3
3. Đối tượng nghiên cứu 4
4. Phạm vi nghiên cứu 4
5. Nguồn tài liệu, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu 5
6. Đóng góp của luận án 7
7. Bố cục của luận án 8
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 9
1.1. Các công trình nghiên cứu của học giả nước ngoài 9
1.2. Các công trình nghiên cứu của học giả trong nước 16
1.3. Những vấn đề đã được nghiên cứu và những vấn đề đặt ra cho luận án 18
CHƯƠNG 2: BỐI CẢNH LỊCH SỬ TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC XÁC LẬP HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA TÂY BAN NHA Ở MỸ LATINH 20
2.1. Bối cảnh quốc tế 20
2.1.1. Phát kiến địa lý và sự xác lập hệ thống thuộc địa của thực dân Tây Âu 20
2.1.2. Sự phát triển hệ thống thương mại quốc tế và chủ nghĩa trọng thương 24
2.2. Bối cảnh Tây Ban Nha 28
2.2.1. Những chuyển biến về chính trị, kinh tế - xã hội Tây Ban Nha trong thế kỷ XV 28
2.2.1.1. Về chính trị 28
2.2.1.2. Về kinh tế - xã hội 30
2.2.2. Quá trình thiết lập hệ thống thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh 33
2.2.2.1. Tình hình Mỹ Latinh trước sự xâm lược của Tây Ban Nha 33
2.2.2.2. Quá trình thiết lập hệ thống thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh 36
2.2.3. Những hoạt động buôn bán khởi đầu của Tây Ban Nha trong quá trình xâm lược các thuộc địa ở Mỹ Latinh 40
**** Tiểu kết chương 2*** 44

CHƯƠNG 3: CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA TÂY BAN NHA Ở MỸ LATINH (THẾ KỶ XVI – ĐẦU THẾ KỶ XIX) ...46
3.1. Giai đoạn thương mại độc quyền (1516 – 1765) 46
3.1.1. Những nhân tố chi phối hoạt động thương mại độc quyền của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh 46
3.1.1.1. Sự thăng trầm của kinh tế và chính trị Tây Ban Nha trong các thế kỷ XVI – XVII...46
3.1.1.2. Vị thế của Tây Ban Nha trong tương quan lực lượng giữa các cường quốc Tây Âu.....54
3.1.2. Sự thiết lập hệ thống thương mại độc quyền 57
3.1.3. Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh trong giai đoạn độc quyền .64
3.2. Giai đoạn thương mại tự do (1765 – đầu thế kỷ XIX) 78
3.2.1. Những nhân tố chi phối hoạt động thương mại tự do của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh ..78
3.2.1.1. Sự lớn mạnh của các cường quốc Tây Âu 78
3.2.1.2. Sự suy yếu của Tây Ban Nha.....79
3.2.1.3. Sự phát triển kinh tế của các thuộc địa Mỹ Latinh.....87
3.2.2. Sự thiết lập hệ thống thương mại tự do (1765 – 1789).....90
3.2.3. Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh trong giai đoạn tự do..98
**** Tiểu kết chương 3*** 109
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA TÂY BAN NHA Ở CÁC THUỘC ĐỊA MỸ LATINH (THẾ KỶ XVI – ĐẦU THẾ KỶ XIX) 112
4.1. Sự tồn tại lâu dài và tính chất hai mặt của hệ thống thương mại độc quyền....112
4.2. Sự chuyển biến từ thương mại độc quyền sang thương mại tự do là hệ quả của sự suy yếu về kinh tế, chính trị của Tây Ban Nha 117
4.3. Vai trò khác nhau của thuộc địa Mỹ Latinh và Philippines trong hệ thống thương mại của Tây Ban Nha.....119
4.4. Những tương đồng và khác biệt giữa quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh và của một số nước Tây Âu khác.....123
4.5. Tác động của quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh (thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX) 130

4.5.1. Đối với Tây Ban Nha.....130
4.5.2. Đối với Mỹ Latinh 137
4.5.3. Đối với châu Âu và thế giới.....142
** Tiểu kết chương 4* 144
KẾT LUẬN 146
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ 151
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
PHỤ LỤC

MỘT SỐ THUẬT NGỮ TIẾNG TÂY BAN NHA SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

(Glossary of Spanish Terms)

STT	Thuật ngữ	Chú thích
1	*Aguardiente*	Một loại rượu mạnh ở Nam Mỹ
2	*Alcabala*	Thuế bán hàng
3	*Armada*	Hạm đội hải quân
4	*Armada de Barlovento*	Hạm đội hải quân Tây Ban Nha ở vùng Caribbean
5	*Armada del Mar del sur*	Hạm đội hải quân Tây Ban Nha ở Thái Bình Dương
6	*Asiento*	Hợp đồng
7	*Asiento de negros*	Hợp đồng cung cấp nô lệ
8	*Avería*	Thuế chở hàng, được trả cho chi phí bảo vệ vũ trang cho các tàu buôn ở châu Mỹ
9	*Carrera de las Indias*	Thương mại giữa Tây Ban Nha và các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Châu Mỹ
10	*Casa de la Contratacíon*	Phòng Thương mại, quản lý thương mại với châu Mỹ, trụ sở đặt ở Seville
11	*Cascarilla*	Cây dược phẩm, chiết xuất ra ký ninh (thuốc chữa bệnh sốt rét)
12	*Consulado*	Phường hội thương mại
13	*Criollo*	Người Tây Ban Nha sinh ra ở châu Mỹ
14	*Cruzado*	Đồng tiền vàng Bồ Đào Nha
15	*Curare*	Chất độc chiết xuất từ một số loại cây nhiệt đới, được sử dụng trong y tế để làm giãn cơ
16	*Encomienda*	Chế độ giám hộ hay sử dụng lao động bản địa cưỡng bức ở những vùng đất được quy định
17	*Flota*	Đội tàu, hạm đội được phái từ Tây Ban Nha đến vịnh Mexico
18	*Galeones/galleon*	Hạm đội thuyền buồm được phái từ Tây Ban Nha đến Cartagena/ eo đất Panama
19	*Guarda Costa*	Đội tuần tra có vũ trang dọc bờ biển
20	*Hacienda*	Đồn điền, trang trại

21	*Hidalgo*	Tầng lớp tiểu quý tộc kị sĩ
22	*Maravedís*	Đơn vị tiền tệ nhỏ (272 maravedís = 1 peso)
23	*Mestizo*	Người lai giữa người da đỏ và người da trắng
24	*Mita*	Hình thức sử dụng lao động cưỡng bức người Indian theo chế độ luân phiên
25	*Mulatto*	Người lai giữa người da trắng và người da đen
26	*Obraje*	Xưởng dệt vải len
27	*Peninsular*	Người gốc Tây Ban Nha, người thuộc bán đảo Iberia
28	*Peso*	Đơn vị tiền tệ gồm 8 reales, 'piece-of-eight'
29	*Reconquista*	Công cuộc tái chiếm trong lịch sử Tây Ban Nha, giành lại lãnh thổ bị người Arab chiếm đóng, kéo dài từ đầu thế kỷ VIII đến cuối thế kỷ XV
30	*Reglamento*	Quy định, điều lệ
31	*Tierra firme*	Bờ biển phía bắc của Nam Mỹ
32	*Vicuña*	Một loài động vật có vú ở cao nguyên Andean (họ hàng với lạc đà không bướu, có lông mịn, mượt mà)

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Lịch sử Tây Âu thời hậu kỳ trung đại đã diễn ra nhiều chuyển biến lớn lao mà ảnh hưởng của nó đã vượt ra khỏi phạm vi châu Âu, lan ra cả thế giới suốt một thời gian dài. Trong những thế kỷ XV – XVI quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản đòi hỏi về vốn, nguyên liệu và thị trường ngày càng trở nên cấp thiết hơn. Để đáp ứng nhu cầu đó, các nước châu Âu đã tiến hành nhiều cuộc thám hiểm vượt đại dương với mục đích tìm con đường biển sang phương Đông, đến những vùng đất mới. Từ hoạt động buôn bán, trao đổi, truyền giáo, người phương Tây tiến hành xâm lược biến các vùng đất chiếm được thành thuộc địa của mình.

Trong giai đoạn đầy biến động đó của lịch sử Tây Âu, Tây Ban Nha đã để lại nhiều dấu ấn quan trọng. Là nước phong kiến phát triển ở trình độ trung bình, nhưng với những điều kiện thuận lợi, cùng với Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã đi tiên phong trong công cuộc phát kiến địa lý và cướp bóc thuộc địa, trở thành những đế quốc thực dân đầu tiên. Quá trình xâm lược của thực dân Tây Ban Nha đối với châu Mỹ được bắt đầu ngay sau khi Columbus khám phá ra con đường hàng hải tới châu lục mới mẻ này. Nửa đầu thế kỷ XVI, Tây Ban Nha là một trong những quốc gia hùng mạnh nhất châu Âu lúc bấy giờ. Hệ thống thuộc địa của đế chế Tây Ban Nha trải rộng khắp Trung Mỹ, Nam Mỹ, một phần lớn miền nam Hoa Kỳ, bán đảo Iberia (trong đó có cả Bồ Đào Nha), miền nam Ý, đảo Sicily, một số nơi ngày nay thuộc các nước Đức, Bỉ, Lucxemburg, Hà Lan, phần thuộc địa ở quần đảo Philippines và quần đảo Marian. Tây Ban Nha là đế quốc đầu tiên được gọi là *đất mặt trời không bao giờ lặn*. Các nhà sử học gọi thời kỳ này là *"Kỉ nguyên khai phá"* với việc các nước châu Âu đi chiếm thuộc địa, mở ra các trung tâm buôn bán. Cùng với nguồn kim loại, hương liệu, các mặt hàng xa xỉ mang về từ thuộc địa, các nhà thám hiểm Tây Ban Nha và châu Âu đã học hỏi rất nhiều kiến thức, làm thay đổi cách nhìn của người châu Âu về thế giới.

Nửa đầu thế kỷ XVI là thời kỳ hoàng kim của Tây Ban Nha cả về mặt kinh tế, quân sự và chính trị, chi phối cả Tây Âu. Sự phát triển kinh tế của Tây Ban Nha trong thời gian này được xem như là một hiện tượng nổi bật của lịch sử thế giới. Tuy

nhiên, sự hùng cường về kinh tế và sự lớn mạnh về chính trị của Tây Ban Nha ở thế kỷ XVI chỉ là một giai đoạn ngắn ngủi trong lịch sử Tây Âu. Những năm cuối thế kỷ XVI, Tây Ban Nha bắt đầu có những biểu hiện kiệt quệ về tài chính. Trong hai thế kỷ sau đó, Tây Ban Nha sa vào những cuộc chiến tranh tốn kém để duy trì sự toàn vẹn của lãnh thổ rộng lớn, bảo vệ đức tin Công giáo. Những cuộc chiến tranh này đã làm hao tổn nhân lực và vật lực của đế chế Tây Ban Nha. Dần dần, ngay cái vỏ đế chế rộng lớn bên ngoài, Tây Ban Nha cũng không thể duy trì được, để mất dần lãnh thổ và độc quyền thương mại của mình vào tay các đế quốc khác. Cả sự phát triển lẫn sự suy yếu nhanh chóng của Tây Ban Nha đều là những vấn đề lịch sử gây nhiều hứng thú cho các nhà nghiên cứu.

Trong khi kinh tế ở chính quốc phát triển có phần tẻ nhạt thì bức tranh kinh tế của Tây Ban Nha ở thuộc địa, đặc biệt là thuộc địa Mỹ Latinh lại sinh động hơn nhiều. Trong bức tranh kinh tế của Tây Ban Nha thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX, thương mại là một lĩnh vực nổi bật nhất. Cùng với Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã trở thành *"đế chế thương mại"* trong nửa đầu thế kỷ XVI. Chính quyền phong kiến Tây Ban Nha cũng theo đuổi chủ nghĩa trọng thương, nhưng trên thực tế lại không có những chính sách trọng thương hiệu quả. Chủ nghĩa trọng thương là học thuyết kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản, nó biện luận về mặt lý thuyết cho quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản. Nhưng ở mỗi nước, chủ nghĩa trọng thương lại được áp dụng một cách khác nhau, đưa đến những chính sách kinh tế khác nhau. Vì thế, khi nghiên cứu về quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh, chúng ta hiểu hơn về chủ nghĩa trọng thương và quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản. Sự khác biệt của chủ nghĩa trọng thương Tây Ban Nha (*chủ nghĩa trọng kim*) là một trong những nguyên nhân lý giải cho sự đổ vỡ nhanh chóng của nền kinh tế Tây Ban Nha thời kỳ đế quốc. Đồng thời, nghiên cứu về vấn đề này cũng cung cấp cho chúng ta những kiến thức về các biện pháp cụ thể, điển hình của quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản của Tây Ban Nha.

Quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh gắn liền với sự thay đổi các triều đại Tây Ban Nha với hai dòng họ Habsburgs và Bourbons. Ở những thời kỳ lịch sử nhất định, các hoàng đế Tây Ban Nha đã thực hiện những chính sách phát triển thương mại khác nhau: các vua dòng họ Habsburgs

kiên trì các biện pháp bảo hộ độc quyền thương mại, còn các vua dòng họ Bourbons lại thực hiện chính sách tự do thương mại. Điều gì làm nên sự thay đổi trong chính sách thương mại thuộc địa của Tây Ban Nha và sự thay đổi đó tác động như thế nào tới tình hình phát triển thương mại? Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở thuộc địa chủ yếu của nó là Mỹ Latinh đã để lại những hệ quả kinh tế và xã hội như thế nào ở cả chính quốc và thuộc địa? Đó là những vấn đề nghiên cứu chính mà luận án hướng tới giải quyết.

Vì vậy, khi tìm hiểu quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh, chúng ta sẽ phần nào hiểu rõ hơn về đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha. Đồng thời, đề tài cũng lý giải thêm những vấn đề đáng chú ý của lịch sử thế giới thời cận đại.

Những vấn đề trên đây đã thu hút sự quan tâm của giới sử học thế giới. Tuy nhiên, ở Việt Nam, số các công trình nghiên cứu về lịch sử Tây Ban Nha, về lịch sử Mỹ Latinh còn khá ít ỏi. Do đó, chúng tôi đã lựa chọn vấn đề ***"Quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh (thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX)"*** làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích

Mục đích của luận án là làm rõ quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, coi đây là một cách *tiếp cận trường hợp* để từ đó hiểu rõ hơn về chủ nghĩa trọng thương Tây Ban Nha, tại sao cùng áp dụng học thuyết này, nhưng số phận của các đế chế kinh tế Tây Âu lại khác nhau đến vậy. Trên cơ sở những nguồn tài liệu, từ góc độ lịch sử, tác giả luận án muốn đưa ra một số nhận định về quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh, tác động của quá trình này đối với nền kinh tế - xã hội Tây Ban Nha và thuộc địa của nó. Đồng thời, luận án cũng làm rõ những tác động của quá trình hoạt động thương mại này đến hoạt động thương mại thế giới nói chung trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản.

2.2. Nhiệm vụ

Để thực hiện mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ chủ yếu dưới đây:

- Phân tích các tiền đề và bối cảnh lịch sử của quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở thuộc địa Mỹ Latinh

- Tìm hiểu quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh trải qua hai giai đoạn: giai đoạn thương mại độc quyền (1516 – 1765) và giai đoạn thương mại tự do (1765 – đầu thế kỷ XIX)

- Rút ra một số nhận xét về quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh, tác động của nó tới chính quốc, thuộc địa, và tới nền thương mại thế giới nói chung.

3. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu về quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh trong hơn ba thế kỷ (từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX).

4. Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi không gian, luận án nghiên cứu quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh (vùng đất kéo dài từ Mexico (Trung Mỹ) đến mũi Patagonia của Nam Mỹ). Bên cạnh đó, luận án cũng mở rộng không gian nghiên cứu cả ở chính quốc – tức là Tây Ban Nha, đồng thời có so sánh với thuộc địa khác của Tây Ban Nha là Philippines và so sánh với hoạt động thương mại của một số quốc gia khác như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp ở những khía cạnh có liên quan.

Về phạm vi thời gian, luận án tập trung nghiên cứu từ thế kỷ XVI, khi triều đại Habsburgs được thành lập, cho đến đầu thế kỷ XIX, khi vương triều Bourbons kết thúc (năm 1833). Thực ra, đến cuối thế kỷ XVIII, Tây Ban Nha gần như mất dần vai trò ở thuộc địa. Vì thế, luận án tập trung nghiên cứu hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh trong vòng 3 thế kỷ XVI, XVII và XVIII. Tuy nhiên, luận án cũng sẽ có những liên hệ đến lịch sử Tây Ban Nha cũng như lịch sử Mỹ Latinh trước thế kỷ XVI và sau thế kỷ XVIII để có những đánh giá và so sánh.

Về phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu về quá trình phát triển cũng như suy thoái của hoạt động thương mại ở Mỹ Latinh của Tây Ban Nha dưới góc độ lịch sử. Vì vậy, luận án không đi sâu vào nghiên cứu những khía cạnh kinh tế học của quá trình buôn bán đó. Trong từng giai đoạn phát triển của hoạt động thương mại, luận án chỉ xem xét một số khía cạnh nổi bật như quy mô buôn bán, cách thức

tổ chức buôn bán. Từ những khía cạnh này, luận án sẽ khái quát sự phát triển hay suy thoái của hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh.

5. Nguồn tài liệu, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Nguồn tài liệu

Để thực hiện mục đích và nhiệm vụ của đề tài, luận án tập trung khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu chủ yếu sau đây:

** Tư liệu gốc:*

- Những bức thư và báo cáo gửi nhà vua Tây Ban Nha của những viên quan thực dân cai trị ở thuộc địa; những ghi chép của một số linh mục, thầy tu, những nhà buôn có mặt ở Mỹ Latinh trong thời kỳ này. Đây là những tư liệu gốc được in trong các công trình, như:

+ Don George Juan, Don Antonia de Ulloa, (được dịch từ tiếng Tây Ban Nha sang tiếng Anh) (1758), ***"A voyage to South-America: describing at large the Spanish Cities, Towns, Provinces, &c. on that extensive continent. Interspersed throughout with reflections on the Genius, Customs, Manners, and Trade of the Inhabitants, together with the natural history of the Country, and an Account of their Gold and Silver Mines, undertaken by Command of his Majesty the King of Spain"*** *(Một chuyến du hành đến Nam Mỹ: miêu tả những thành phố, thị trấn, tỉnh của Tây Ban Nha… ở lục địa mở rộng. Thông qua sự phản ánh rải rác đặc tính, phong tục, cách thức và buôn bán của dân cư, cùng với lịch sử tự nhiên của đất nước, và một bản báo cáo những mỏ vàng và bạc, được thực hiện theo mệnh lệnh của nhà vua Tây Ban Nha)***,** (2 tập), tập 1, London. Cuốn sách này tập hợp những ghi chép trong các chuyến đi đến Cartegena, Portobello, Panama, Guayaquil, Caracol, Quito và thương mại ở các vùng đất đó.

+ George Folsom (translated), (1843), ***"The despatches of Hernando Cortes, the conqueror of Mexico, addressed to the Emperor Charles V",*** *(Những chuyến đi của Hernando Cortés, kẻ chinh phục Mexico, gửi cho Hoàng đế Charles V),* được viết trong quá trình xâm lược, bao gồm việc tường thuật những sự kiện của quá trình xâm lược. Cuốn sách này được dịch sang tiếng Anh từ tiếng Tây Ban Nha. Cuốn sách tập hợp nhiều lá thư của Cortés gửi về cho Hoàng đế Tây Ban Nha Charles V, miêu tả lại những vùng đất ông đã đặt chân đến trong quá trình xâm lược Mexico.

+ ***"The Spanish empire in America"*** (1747) *(Đế chế Tây Ban Nha ở châu Mỹ),* tập hợp những ghi chép của một nhà buôn người Anh, trong đó bao gồm những thống kê thương mại với Tây Ban Nha qua các chuyến *galleon, flota*, buôn lậu với người Anh, người Hà Lan, Pháp, Đan Mạch và Bồ Đào Nha.

+ Thomas Townsend, (dịch), (1753), ***"The history of the Conquest of Mexico by the Spaniards"*** *(Lịch sử cuộc xâm lược Mexico của những người Tây Ban Nha),* dịch từ bản gốc tiếng Tây Ban Nha của Don Antonio De Solis, thư kí và người chép sử của vương triều Công giáo, tập II. Trong cuốn sách này có những ghi chép rất tỉ mỉ về những cuộc xung đột của Cortés với Motezuma – hoàng đế của Aztec và cuộc xâm lược Mexico của Cortés.

+ J. Baily, Lieutenant R.M (dịch), (1823), ***"A statistical and Commercial history of the Kingdom of Guatemala, in Spanish America: containing Important particulars relative to its productions, manufactures, customs, &c. &c. &c. with An Account of its Conquest by the Spaniards, and A Narrative of the Principal events down to the Present time: from original records in the archives; actual observation; and other authentic sources",****(Lịch sử thương mại và thống kê của vương quốc Guatemala, ở thuộc địa Mỹ Latinh của Tây Ban Nha: chứa đựng những chi tiết quan trọng liên quan đến việc sản xuất, chế tạo, đơn hàng… với một sự ghi chép lại cuộc xâm lược của người Tây Ban Nha và tường thuật những sự kiện chính cho đến thời gian hiện tại: từ ghi chép nguyên bản trong kho lưu trữ, sự quan sát thực tế, và từ những nguồn xác thực khác)* viết bởi Don Domingo Jaurros, một người bản địa ở New Guatamala.

+ Cuốn ***"Letters and people of the Spanish Indies sixteenth century",****(Những lá thư và người Tây Ban Nha ở châu Mỹ thế kỷ XVI)* được dịch và biên soạn bởi James Lockhart và Enrique Otte, Cambridge University Press, London, 1976. Đây là cuốn sách tập hợp những lá thư của những người Tây Ban Nha gửi từ Mỹ Latinh về Tây Ban Nha trong thế kỷ XVI. Trong đó đề cập đến những vấn đề: Cuộc xâm lược Peru, Mexico – những thành công và những thất bại; Nền kinh tế ở thuộc địa (Sự thiết lập hệ thống encomienda, ngành khai mỏ, thương mại dọc bờ biển Atlantic)…

- Hiệp định Thương mại tự do được ban hành dưới triều vua Charles III (1759

– 1788), được biên soạn lại bởi B. Torres Ramire và J. Ortiz de la Tabla, bản tiếng Tây Ban Nha (năm 1979): "***Reglamento para el comercio libre 1778"*** (Seville: Escuela de Estudios Hispanioamericanos).

- Bên cạnh đó, còn có một số Hiệp ước được kí kết giữa Tây Ban Nha với các nước châu Âu khác như Anh, Pháp, trong đó có một số điều khoản liên quan đến hoạt động thương mại của các nước này: Hiệp ước Utrecht 1713, Hiệp ước Madrid 1750, Hiệp ước Paris 1763,….

** Tài liệu tham khảo:* Các công trình nghiên cứu đã được công bố của các học giả trong và ngoài nước có liên quan đến những vấn đề của luận án, gồm các sách chuyên khảo, các bài viết trên tạp chí chuyên ngành, các luận án, luận văn…

5.2. Phương pháp luận

Đề tài luận án nghiên cứu về thực dân Tây Ban Nha trong bối cảnh quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản đang được nước này cũng như các nước Tây Âu khác đẩy mạnh. Vì vậy, tác giả luận án dựa vào phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đặc biệt là những công trình nghiên cứu của Mác về chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân trong giai đoạn hình thành.

5.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong quá trình thực hiện đề tài là phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp logic. Trong đó, phương pháp tiếp cận tư liệu; phân loại tư liệu; xử lý, phê phán tư liệu; khai thác các tư liệu gốc…được tác giả luận án ưu tiên sử dụng.

Luận án cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác như phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, xây dựng lược đồ, biểu đồ… để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu mà đề tài đặt ra.

6. Đóng góp của luận án

Là công trình nghiên cứu có hệ thống đầu tiên ở Việt Nam về quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, luận án có những đóng góp sau:

- Thông qua việc phục dựng quá trình hoạt động thương mại của đế quốc Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX để làm sáng

tỏ vai trò của thuộc địa Mỹ Latinh đối với đế quốc Tây Ban Nha, đồng thời tìm ra sự khác nhau trong hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh với hoạt động thương mại của đế quốc này ở Philippines dưới ánh sáng của học thuyết trọng thương. Từ đó làm rõ tác động qua lại giữa các thuộc địa với chủ nghĩa thực dân thông qua hoạt động thương mại.

- Bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu, giảng dạy về lịch sử Tây Ban Nha, lịch sử Mỹ Latinh cũng như lịch sử Tây Âu thời cận đại.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Bối cảnh lịch sử tác động tới việc xác lập hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh

Chương 3: Các giai đoạn phát triển hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh (thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX)

Chương 4: Một số nhận xét về quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh (thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX)

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Quá trình hoạt động thương mại của đế quốc Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh trong thời kỳ thuộc địa (thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX) đã được phản ánh trong một số công trình nghiên cứu. Dưới đây xin giới thiệu tổng quan một số thành tựu nghiên cứu nổi bật.

1.1. Các công trình nghiên cứu của học giả nước ngoài

Về công cuộc chinh phục và khai phá thực dân, đặc biệt đề cập đến hoạt động thương mại của Tây Ban Nha đối với thuộc địa châu Mỹ, có rất nhiều công trình nghiên cứu như:***"The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810"*** *(Những khía cạnh kinh tế của chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha ở châu Mỹ, 1492 – 1810)*(1997) của John. R.Fisher; "***Historia social y economica de Mexico (1521 – 1854)"*** *(Lịch sử xã hội và kinh tế của Mexico)* của Agustín Cue Cánovas (1963); ***"Spain in America 1450 – 1580"*** *(Tây Ban Nha ở châu Mỹ 1450 – 1580),* của Edward Gaylord Bourne xuất bản năm 1904, tái bản năm 1962; bộ sách***"The rise of the Spanish Empire in the Old World and in the New",*** *(Sự hưng thịnh của đế quốc Tây Ban Nha ở Thế giới Cũ và Thế giới Mới)* gồm 4 quyển I, II, III, IV, xuất bản tại New York, 1962; ***"Spanish Politics and Imperial Trade, 1700-1789"****(Chính trị Tây Ban Nha và thương mại đế chế, 1700 - 1789)* của G.J.Walker (1979), London: Macmillan; ***"The Cambridge economic history of Latin America"*** *(Lịch sử kinh tế Mỹ Latinh),* quyển I: thời kỳ thuộc địa và đầu thế kỷ XIX, (2008) của tập thể tác giả Victor Bulmer – Thomas, John H. Coatsworth, Roberto Cortés Conde; ***"The Cambridge history of Latin America"*** *(Lịch sử Mỹ Latinh)* gồm 2 tập của Leslie Bethell (2008); ***"Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660 - 1783"*** của Alfred Thayer Mahan (Phạm Nguyên Trường dịch), tái bản lần thứ 1, NXB Tri thức, 2012; ***"The Golden Age of Spain, 1516 – 1659"****(Thời kỳ vàng của Tây Ban Nha, 1516 – 1659)* của Antonio Dominguez Ortiz (1971); ***"Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô) – Thời đại phong kiến"***của F. Ia. Pôlianxki….

Trong đó, đáng kể có cuốn ***"The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810"*** *(Những khía cạnh kinh tế của chủ nghĩa thực dân Tây Ban*

Nha ở châu Mỹ, 1492 – 1810) (1997) của John. R.Fisher đề cập rất sâu sắc đến hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Thế giới Mới. Trong cuốn sách này, tác giả đã xem xét các mối quan hệ kinh tế giữa Tây Ban Nha và thuộc địa của nó trong thời kỳ thuộc địa, tác động của chúng đối với cơ cấu kinh tế của cả hai bên, từ năm 1492 – năm mở đầu của đế quốc Tây Ban Nha – cho đến khi bùng nổ những cuộc cách mạng giành độc lập ở Mỹ Latinh. John Fisher đã bắt đầu công trình này với một cái nhìn tổng quát về các khía cạnh kinh tế của chủ nghĩa đế quốc Tây Ban Nha ở châu Mỹ cho đến giữa thế kỷ XVI trước khi xem xét những gì châu Mỹ đã có thể cung cấp cho Tây Ban Nha (và qua đó, cho châu Âu nói chung) về các sản phẩm và các nguồn lực. Tác giả cũng đã có những phân tích chi tiết về chính sách thương mại của hoàng gia Tây Ban Nha và những tác động trực tiếp và gián tiếp của nó đối với cấu trúc thương mại xuyên Đại Tây Dương. Bốn chương cuối cùng của cuốn sách tập trung vào thương mại của Tây Ban Nha trong thời đại Bourbons, sự thất bại trước người Anh, tác động của cái cách thương mại đối với đời sống kinh tế châu Mỹ và quan hệ Tây Ban Nha với thuộc địa của mình vào đêm trước của những cuộc cách mạng giành độc lập.

Cuốn ***"Spain in America 1450 – 1580"*** *(Tây Ban Nha ở châu Mỹ 1450 – 1580),* của Edward Gaylord Bourne xuất bản năm 1904, tái bản năm 1962, đã đề cập đến nền thương mại và công nghiệp ở thuộc địa (1495 – 1821). Đặc biệt trong chương XX *"The transmission of European culture (1493 – 1821)*", tác giả đã phân tích những ảnh hưởng tích cực của văn hóa châu Âu đối với văn hóa châu Mỹ bản địa từ khi thực dân Tây Ban Nha sang xâm chiếm và thống trị.

Tác phẩm ***"Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô) – Thời đại phong kiến"*** của F.Ia. Polianxki đã dành khá nhiều trang phân tích sâu những hậu quả kinh tế của các cuộc phát kiến địa lý, trong đó có sự ra đời của các đế quốc thuộc địa. Đặc biệt, tác giả đã dành cả chương IX để đi sâu tìm hiểu *"Lịch sử kinh tế Tây Ban Nha vào các thế kỷ XVI – XVII"*. Ở chương này, trong khi phân tích nguyên nhân của sự phát triển nền kinh tế Tây Ban Nha trong các thế kỷ XVI – XVII, tác giả nhấn mạnh đến sự bành trướng thuộc địa ở châu Mỹ của thực dân Tây Ban Nha. Đồng thời, tác giả đã nêu ra và phân tích các hình thức bóc lột thuộc địa của thực dân Tây Ban Nha.

"The Cambridge history of Latin America" *(Lịch sử Mỹ Latinh)* gồm 2 tập của Leslie Bethell (2008) đã khái quát bức tranh châu Mỹ trước cuộc xâm lược của thực dân châu Âu, những cuộc xâm lược của người Tây Ban Nha và định cư ở châu Mỹ, mối quan hệ giữa Tây Ban Nha và châu Mỹ trong thế kỷ XVI và XVII. Đặc biệt trong quyển 1, tác giả có dành chương 10 và 11 để nói về thương mại Đại Tây Dương 1492 – 1720 (*M. J. Macleod: Spain and America: the Atlantic trade, 1492 – 1720*) và sự mở rộng thương mại thuộc địa dưới thời Bourbons (D.A. Brading: *Bourbon Spain and its American Empire*). Trong quyển 2, tác giả tập trung phân tích những tác động kinh tế và xã hội thuộc địa của công cuộc khai thác thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Cuốn ***"Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660 - 1783"*** của Alfred Thayer Mahan (Phạm Nguyên Trường dịch), tái bản lần thứ 1, NXB Tri thức, 2012 đã đưa ra những luận giải thú vị và thuyết phục về mối liên hệ hữu cơ giữa sức mạnh hải quân với sự hưng thịnh và suy vong của các cường quốc thương mại trên thế giới, trong đó có Tây Ban Nha. Tác giả cuốn sách này, Alfred Thayer Mahan (1840 – 1914), là một sĩ quan hải quân Mỹ, một nhà địa chiến lược và sử gia, được coi là "một trong những nhà chiến lược quan trọng nhất của Mỹ trong thế kỷ XIX". Quan điểm của ông về "quyền lực trên biển" ảnh hưởng rất lớn đối với quá trình hình thành tư tưởng chiến lược của lực lượng hải quân trên khắp thế giới, đặc biệt là ở Mỹ, Đức, Nhật Anh. Trong cuốn sách này, tác giả đã cung cấp cho người đọc một bối cảnh khá rõ nét về tình hình châu Âu thế kỷ XVII, XVIII, đặc biệt là quan hệ giữa các nước châu Âu xoay quanh những cuộc chiến tranh Anh – Hà Lan (1665 – 1667), Anh – Pháp (1672 – 1674), chiến tranh của liên minh Augsburg (1688 – 1697), chiến tranh giành quyền thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha (1700 – 1713), chiến tranh Anh – Tây Ban Nha (1715 – 1739), chiến tranh 7 năm (1756 – 1763), chiến tranh trong cuộc Cách mạng Mỹ, chiến tranh trên biển ở châu Âu (1779 – 1782)…. Điểm nhấn của các cuộc chiến tranh này được Mahan khai thác rất thành công đó là sự cạnh tranh quyền lực trên biển giữa các cường quốc châu Âu, *"Lịch sử của sức mạnh trên biển, chủ yếu - tuy không không phải hoàn toàn - là câu chuyện về sự cạnh tranh đầy bạo lực giữa các dân tộc, và đỉnh điểm của chúng thường là những*

cuộc chiến tranh. Người ta đã nhận thức được rằng, những tuyến đường giao thương trên biển có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự thịnh vượng và sức mạnh của các quốc gia trước khi những nguyên lí chi phối sự phát triển và thịnh vượng được phát hiện. Muốn cho dân tộc mình chiếm được phần lớn hơn trong những lợi ích mà biển cả mang lại, người ta đã làm tất cả, bao gồm cả những biện pháp pháp lí ôn hòa, nhằm giữ độc quyền hoặc cấm đoán. Và khi các biện pháp ôn hòa thất bại, họ sẽ dùng vũ lực nhằm đẩy các dân tộc khác ra xa. Xung đột lợi ích, lòng hận thù bùng lên là do các bên đều cố giành cho được phần lớn hơn, nếu không nói là tất cả, những lợi ích mà thương trường và những vùng đất vô chủ tạo ra, đã dẫn đến những cuộc chiến tranh. Mặt khác, trong quá trình giao chiến, những cuộc đụng độ có thể chuyển hóa vì những lí do khác nhau, nhưng cuối cùng vẫn là kiểm soát cho bằng được mặt biển. Vì vậy, lịch sử của sức mạnh trên biển, trong khi xem xét toàn bộ những xu hướng có thể làm cho các dân tộc trở thành cường quốc trên biển hoặc nhờ biển mà trở nên hùng mạnh, lại chủ yếu là lịch sử chiến tranh" (trích phần Dẫn nhập, *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660 – 1783*, Alfred Thayer Mahan, Phạm Nguyên Trường dịch, NXB Tri thức, 2012, trang 37)

Cuốn sách ***"The Golden Age of Spain, 1516 – 1659"****(Thời kỳ vàng của Tây Ban Nha, 1516 – 1659)* của Antonio Dominguez Ortiz (1971) viết rất chi tiết về thời kỳ hưng thịnh của nền kinh tế Tây Ban Nha đầu triều đại Habsburgs. Antonio Dominguez Ortiz là một trong những sử gia vĩ đại nhất của Tây Ban Nha. Thuật ngữ *"The Golden Age"* mà chính ông nêu ra đã được rất nhiều nhà sử học đồng ý và sử dụng cho giai đoạn huy hoàng, đỉnh cao của đế quốc Tây Ban Nha. Ông cũng là tác giả của cuốn sách ***"Tây Ban Nha – ba ngàn năm lịch sử"*** đã được dịch ra tiếng Việt, Nhà xuất bản Thế giới, 2009. Trong tác phẩm này, ông đã giới thiệu khái quát về lịch sử đất nước Tây Ban Nha từ cội nguồn cho đến nay. Trong đó, tác giả phân tích khá sâu sắc bối cảnh chính trị Tây Ban Nha trong thế kỷ XVII (chương VI) và lịch sử châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha (chương VII).

Cuốn ***"Spanish Politics and Imperial Trade, 1700 - 1789"****(Chính trị Tây Ban Nha và thương mại đế chế, 1700 - 1789)* của G.J.Walker (1979), London: Macmillan, đã cung cấp cho tác giả luận án những hiểu biết mang tính hệ thống về mối liên hệ

giữa sự phát triển của thương mại Tây Ban Nha với nền chính trị của nó. Tác giả cuốn sách này đã xem nhân tố chính trị là nguyên nhân căn bản nhất để lý giải sự hưng thịnh cũng như suy vong rất nhanh chóng của đế chế thương mại biển Tây Ban Nha một thời huy hoàng. Cho đến năm 1700, Tây Ban Nha là đế quốc thống trị châu Âu, đồng thời là nền kinh tế thương mại hàng đầu thế giới, với các thị trường rộng lớn đầy tiềm năng ở Thế giới Mới. Nhưng trong suốt thế kỷ XVIII, các thương gia Tây Ban Nha và các bộ trưởng kinh tế đã đấu tranh một cách tuyệt vọng để giữ lại các thị trường thuộc địa của mình. Bằng những nghiên cứu kỹ lưỡng, Geoffrey J. Walker đã đưa ra những lý do giải thích cho sự suy giảm của Tây Ban Nha, đó chính là sự thù địch của các đối thủ châu Âu của Tây Ban Nha, họ đã sử dụng buôn bán nô lệ như một "chiêu bài" để xâm nhập vào thị trường châu Mỹ của đế chế Tây Ban Nha.

Ngoài những cuốn sách tập trung viết về vấn đề thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh như trên, còn có rất nhiều cuốn sách nghiên cứu công phu *về lịch sử Tây Ban Nha,* trong đó có đề cập ở nhiều mức độ khác nhau đến thời kỳ thực dân và những chính sách khai thác thuộc địa. Trong những tác phẩm này, thương mại giữa Tây Ban Nha và Mỹ Latinh không được tách ra thành đối tượng nghiên cứu riêng, mà chỉ đặt trong tổng thể chung của nền kinh tế Tây Ban Nha và thuộc địa. Có thể kể đến những công trình tiêu biểu như:

Cuốn ***"A history of Spain from the beginnings to the present day"****(Lịch sử Tây Ban Nha từ khởi thủy cho đến ngày nay)*, Rafael Altamira, được dịch bởi Muna Lee, (in lần thứ 5), D. Van Nostrand Company, InC, Princeton, New Jersey, 1962, đã khái quát lịch sử của Tây Ban Nha từ khởi thủy đến thời kỳ hiện đại, trong đó đề cập đến công cuộc khám phá châu Mỹ, mục đích của người Tây Ban Nha ở châu Mỹ, chính quyền thuộc địa của Tây Ban Nha, cuộc di dân tới châu Mỹ và chính sách văn hóa mà Tây Ban Nha đã áp dụng đối với châu lục này.

Cuốn ***"Imperial Spain 1469 – 1716"****(Đế chế Tây Ban Nha 1469 – 1716)* của J.H. Elliott, xuất bản tại Great Britain, Hazell Watson & Viney Ltd, 1963, đã giới thiệu toàn bộ lịch sử của đế chế Tây Ban Nha từ năm 1469 (từ khi ngai vàng của hai vương quốc Công giáo Aragón và Castilla được hợp nhất bởi lễ cưới giữa vua Ferdinando II của Aragón và nữ hoàng Isabel I của Castilla) đến năm 1716, khi cuộc

chiến tranh về quyền thừa kế ngôi báu (1701 – 1714) chấm dứt với cái giá phải trả là Tây Ban Nha đã mất vị trí là một cường quốc ở châu Âu. Trong cuốn sách này, J. H. Elliot đã dành khá nhiều trang để phân tích những biến đổi về chính trị của Tây Ban Nha trong hơn 2 thế kỷ là một đế quốc hùng mạnh, từ đó chúng ta sẽ thấy được tác động qua lại giữa những biến đổi chính trị đó đối với sự phát triển kinh tế Tây Ban Nha ở thuộc địa Mỹ Latinh. J. H. Elliot đã đưa ra những nguyên nhân tại sao Tây Ban Nha từ một đất nước nghèo khó ở châu Âu lại nhanh chóng trở thành đế quốc hùng mạnh trên thế giới. Tuy nhiên, sức mạnh tuyệt vời đó cũng nhanh chóng bị mất đi trong một khoảng thời gian ngắn. Tác giả đã đưa ra những phân tích xã hội - kinh tế sâu sắc về những cuộc nổi loạn chính trị, xung đột tôn giáo và thảm họa tài chính để thấy sự liên quan của những yếu tố đó đối với số phận thăng trầm của đế chế Tây Ban Nha.

Các tác phẩm **"*Spain – A modern history*"***(*Lịch sử cận đại Tây Ban Nha)*, Rhea Marsh Smith, (1965) và***"A history of Spain"*** *(Lịch sử Tây Ban Nha)*, Charles E. Chapman, Ph.D. The Free Press, New York, Collier – MacMillan Limited, London, 1966 đã khái quát toàn bộ lịch sử Tây Ban Nha theo biên niên sử, trong đó phân tích sâu sắc tình hình Tây Ban Nha dưới các triều đại Charles I (1516 – 1556), Philip II (1556 – 1598), một thế kỷ của sự suy sụp (1598 – 1700), tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của Tây Ban Nha trong thế kỷ XVIII.

Về lịch sử Mỹ Latinh, chúng tôi cũng tiếp cận được nhiều tác phẩm nghiên cứu công phu như***"Latin America"***(*Mỹ Latinh)*, William Lytle Schurz, xuất bản tại Mỹ, 1949; ***"A history of Latin America from the Beginnings to the Present"***(*Lịch sử Mỹ Latinh từ thời kỳ đầu cho đến hiện nay)* của Hubert Herring, (tái bản lần thứ hai), năm 1967, New York; ***"Readings in Latin – American civilization 1492 to the present"***(*Tìm hiểu lịch sử văn minh châu Mỹ từ 1492 đến nay)*, Houghton Mifflin Company, 1967, do Benjamin Keen biên soạn; ***"Latin America history, culture, people"***(*Mỹ Latinh – lịch sử, văn hóa, con người)* của Lawrence J.Pauline, Cambridge Book Company, Inc, 1968; ***"America past and present"***(*Châu Mỹ - quá khứ và hiện tại)*, Robert A. Divine, T.H.Breen, George M.Fredrickson, R.Hal Williams, và Randy Roberts, Scott, Foresman/Little, Brown, 1990; ***"Modern Latin***

America" *(Mỹ Latinh cận đại),* Thomas E. Skidmore, Peter H. Smith, Oxford University Press, 1992; ***"The Cambridge Encyclopedia of America and the Caribbean"****(Bách khoa toàn thư về châu Mỹ và vùng Caribbean)* của nhóm tác giả: Simon Collier, Thomas E. Skidmore,…, 1992; ***"A history of Latin America, Volume I: Ancient America to 1910"*** *(Lịch sử Mỹ Latinh, quyển 1: châu Mỹ từ thời cổ đại đến năm 1910),* tái bản lần thứ 5, Benjamin Keen, Houghton Mifflin Company, Boston, Toronto, 1996; ***"European background of American history: 1300 – 1600"****, (Bối cảnh châu Âu của lịch sử châu Mỹ: 1300 – 1600),* Edward Potts Cheyney, Harper & Brothers, 1904.

Trong số này có một số cuốn sách đáng chú ý, như:

*"****A history of Latin America from the Beginnings to the Present"*** *(Lịch sử Mỹ Latinh từ thời kỳ đầu cho đến hiện nay),* xuất bản năm 1967. Cuốn sách gồm 11 chương, trong đó lịch sử Mỹ Latinh thời kỳ tiền thực dân và thời kỳ thực dân được đề cập đến ở 2 chương đầu. Ở chương I, Hubert Herring đã giới thiệu: toàn bộ lịch sử của Mỹ La tinh từ đầu cho đến năm 1958; những nền văn minh cổ xưa của người bản địa Indian như văn minh Maya, Aztecs, Incas; lịch sử của người Iberia trước thời kỳ thực dân (đặc biệt trong phần này, tác giả cho người đọc những hiểu biết nhất định về chính sách của Tây Ban Nha đối với châu Mỹ trong thời kỳ xâm lược).

Trong chương 2: *"Người Iberia ở Tân Thế giới"*, tác giả chú trọng phân tích cuộc khai phá của Christopher Columbus và cuộc xâm lược vùng Caribbean, cuộc xâm lược Mexico, Chile, cuộc khai thác của người Tây Ban Nha ở lưu vực sông Amazon, vùng Río de la Plata. Ở chương 12, Hubert Herring khái quát sự phát triển của đế quốc Bồ Đào Nha ở Brazil từ 1500 đến 1800 và sự cạnh tranh với các nước thực dân khác như Anh, Pháp và Hà Lan. Tác giả cũng phân tích những ảnh hưởng văn hoá của Tây Ban Nha đối với văn hoá châu Mỹ trong chương 11 ở các khía cạnh: giáo dục, âm nhạc, nghệ thuật,...Mặc dù chưa phân tích sâu, nhưng những thành tựu được tác giả giới thiệu đã giúp cho người viết có cái nhìn toàn diện hơn khi đánh giá hệ quả của công cuộc xâm lược Mỹ Latinh của thực dân Tây Ban Nha.

Cuốn ***"A history of Latin America, Volume I: Ancient America to 1910"*** *(Lịch sử Mỹ Latinh, quyển 1: châu Mỹ từ thời cổ đại đến năm 1910),* của Benjamin

Keen có đề cập đến sự phát triển kinh tế của Mỹ Latinh trong thời kỳ thuộc địa (chương 4), đặc biệt là sự phát triển của nông nghiệp, công nghiệp khai mỏ, thương mại của Tây Ban Nha ở thuộc địa Mỹ Latinh.

Ngoài ra, luận án còn tham khảo *các bài nghiên cứu* liên quan đến nội dung đề tài được công bố trên các tạp chí chuyên ngành như: ***"Imperial "Free Trade" and the Hispanic Economy, 1778 – 1796"*** *(Đế chế "tự do thương mại" và nền kinh tế thuộc Tây Ban Nha, 1778 – 1796),* John Fisher, Tạp chí Nghiên cứu Mỹ Latinh, số 13/1981;***"The Economic Condition of Spain in the Sixteenth Century"*** *(Điều kiện kinh tế của Tây Ban Nha trong thế kỷ XVI)* – Bernard Moses, Tạp chí Kinh tế Chính trị, số 4/1893…; ***"The Link that kept the Philippines Spanish: Mexican Merchant Interest in the Manila Trade, 1571 – 1815"***, *(Mối liên kết giữa thuộc địa Philippines thuộc Tây Ban Nha: Lợi ích của thương mại Mexico trong thương mại Manila, 1571 – 1815),* Journal of World History, (1988) của Katherin Bjork; Flynn và Giráldez (1995), ***"Born with a "Silver Spoon": The Origin of World Trade in 1571",*** *(Khai sinh với "cái thìa bạc": Khởi đầu của Thương mại thế giới năm 1571),* Journal of World History 6; ***"Commercial Relations between Spain and Spanish America in the Era of Free Trade, 1778 – 1796"***, *(Quan hệ thương mại giữa Tây Ban Nha và thuộc địa châu Mỹ của nó trong thời kỳ Tự do thương mại, 1778 – 1796),* bài viết của John R. Fisher (1985), Liverpool: Institute of Latin American Studies…

1.2. Các công trình nghiên cứu của học giả trong nước

Trong khi vấn đề về lịch sử Tây Ban Nha, lịch sử Mỹ Latinh đã được các học giả nước ngoài nghiên cứu rất công phu, thì ở nước ta, đó còn là một khoảng trống với rất ít những công trình nghiên cứu. Chưa có một công trình nào nghiên cứu riêng về lịch sử Tây Ban Nha, về lịch sử Mỹ Latinh, lại càng chưa có tác phẩm chuyên biệt nào đề cập đến sự phát triển của thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh trong thời kỳ thuộc địa. Chúng tôi mới chỉ có thể tiếp cận được một số tác phẩm giới thiệu sơ lược như***"Lịch sử châu Mỹ và châu Đại Dương – Giản yếu"*** (Đỗ Đức Thịnh và Kiều Mạnh Thạc biên soạn), (2009) giới thiệu khái quát lịch sử châu Mỹ (chia theo khu vực Bắc Mỹ, Trung Mỹ, Nam Mỹ theo từng thời kỳ của từng khu vực), lịch sử châu Đại Dương. Trong đó, các tác giả đã trình bày ngắn gọn lịch sử Nam Mỹ giai

đoạn tiền Columbus và trong thời kỳ thực dân. Hay tác phẩm ***"Tìm hiểu các đế chế và một số vương quốc cổ đại trên thế giới",*** Đỗ Đức Thịnh – Hoàng Đình Trực (biên soạn), 2011, đã giới thiệu lịch sử của các đế chế và một số nhà nước cổ đại trên thế giới được sắp xếp theo các châu lục và trình tự thời gian, trong đó có dành một số trang nhất định để giới thiệu về đế chế Tây Ban Nha một cách sơ lược nhất. Tác phẩm ***"Châu Mỹ Latinh đấu tranh bất khuất"***của Lê Kim (1964) có giới thiệu khái quát về ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở Mỹ La tinh, trong đó có nói đến chế độ *"tô lao dịch"* kéo dài hơn 200 năm (từ 1503 đến 1720), rồi chế độ *"đồn điền lớn"* (*latiphundia*) thay thế từ năm 1720 trở đi và cuộc sống trong các đồn điền và hầm mỏ của hàng ngàn nô lệ, tác giả đi sâu hơn vào những cuộc khởi nghĩa của nô lệ da đỏ, da đen, sau đó là những cuộc đấu tranh của những người da trắng tiến bộ chống lại ách thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

Một số công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt khác đã tập trung vào việc phân tích hậu quả của chủ nghĩa thực dân nói chung và thực dân Tây Ban Nha nói riêng đối với việc tàn phá nền văn minh bản địa của cư dân da đỏ trên lục địa châu Mỹ. Tuy nhiên, những tác động tích cực của chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với bản thân nền kinh tế Tây Ban Nha và nền kinh tế của các thuộc địa ở Trung - Nam Mỹ cũng như tạo nên sự giao lưu, tiếp xúc giữa các nền văn minh của các châu lục thì chưa có nhiều công trình đề cập đến. Trong cuốn ***"Sự phát hiện các nền văn hoá của người da đỏ trên lục địa châu Mỹ",*** các tác giả Phạm Hồng Việt, Nguyễn Thị Huệ đã dành một vài trang đánh giá ảnh hưởng của nền văn hoá bản địa châu Mỹ đối với văn hoá của người châu Âu di cư sang châu lục mới.

Các giáo trình ***"Lịch sử thế giới trung đại (quyển II, tập 1)"*** của Lương Ninh - Đặng Đức An, giáo trình ***"Lịch sử thế giới trung đại"*** của nhóm tác giả Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hãng, Trần Văn La trong khi phân tích hậu quả của các cuộc phát kiến địa lý thế kỷ XV – XVI đều giới thiệu ngắn gọn về sự thành lập đế quốc thực dân Tây Ban Nha và chính sách bóc lột thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha, nhưng chưa đi sâu phân tích cụ thể từng chính sách cũng như hậu quả của các chính sách đó đối với các nước thuộc địa.

Đã có một số bài nghiên cứu về chính sách thực dân của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh như: ***"Quá trình xâm chiếm thuộc địa của Tây Ban Nha tại các quốc gia châu Mỹ"***, của tác giả Lương Thị Thoa, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 10/2003; ***"Chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với cư dân da đỏ trên lục địa châu Mỹ và hậu quả của nó (thế kỷ XV – XVI)",*** Lương Thị Thoa, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6/2003; ***"Một số tác động tích cực của chính sách thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ"*** (Lương Thị Thoa – Phạm Thị Thanh Huyền), Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (396)/2009. Tuy nhiên, con số ít ỏi của những bài nghiên cứu trong nước đã cho thấy một khoảng trống trong nghiên cứu về lịch sử một châu lục còn rất trẻ - đó là châu Mỹ, về lịch sử của một đế quốc đã từng là bá chủ châu Âu, bá chủ thế giới – đó là đế quốc thực dân Tây Ban Nha.

1.3. Những vấn đề đã được nghiên cứu và những vấn đề đặt ra cho luận án

Điểm qua các công trình nghiên cứu mới tiếp cận được, chúng tôi bước đầu có thể rút ra những nhận xét sau:

Thứ nhất, tại Việt Nam, vấn đề *"Quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh (thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX)"* chưa được đề cập đến trong bất cứ một công trình nghiên cứu chuyên sâu nào.

Thứ hai, ở nước ngoài, vấn đề của luận án đã được đề cập đến khá nhiều trong các công trình nghiên cứu riêng về lịch sử Tây Ban Nha, về lịch sử Mỹ Latinh, trong một số sách chuyên khảo nghiên cứu về lịch sử kinh tế Tây Ban Nha và Mỹ Latinh trong thời kỳ thuộc địa. Các công trình này đã đề cập đến những khía cạnh sau:

- Những cơ sở để Tây Ban Nha thực hiện các cuộc phát kiến địa lý và khai thác thuộc địa

- Những biến động chính trị ảnh hưởng đến sự thống trị của Tây Ban Nha ở thuộc địa Mỹ Latinh

- Hoạt động buôn bán, trao đổi giữa Tây Ban Nha với các thuộc địa Mỹ Latinh

- Những tác động của cuộc khai thác thuộc địa nói chung của Tây Ban Nha đến những biến đổi kinh tế - xã hội - văn hóa ở cả thuộc địa lẫn chính quốc.

Tuy nhiên, có thể nói, chưa có một công trình chuyên biệt nào nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống về hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh

trong thời kỳ thuộc địa. Những vấn đề còn chưa được nghiên cứu hệ thống và chuyên sâu là:

- Những sự thay đổi trong chính sách thương mại của các triều đại Habsburgs và Bourbons.

- Quá trình phát triển thăng trầm của hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX và nguyên nhân của nó.

- Đặc điểm của quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh và những tác động của quá trình này đến kinh tế, xã hội của chính quốc và thuộc địa.

Các công trình nêu trên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc gợi mở đề tài, đồng thời là những tư liệu quý giá trong quá trình triển khai thực hiện đề tài. Từ những công trình nghiên cứu này, luận án muốn tái hiện một bức tranh tổng thể về sự phát triển của thương mại Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh trong thời kỳ thuộc địa (thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX), từ đó sẽ rút ra một số nhận xét về quá trình phát triển này và tác động của nó đối với thuộc địa Mỹ Latinh và đối với bản thân đế quốc Tây Ban Nha.

CHƯƠNG 2: BỐI CẢNH LỊCH SỬ TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC XÁC LẬP HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA TÂY BAN NHA Ở MỸ LATINH

2.1. Bối cảnh quốc tế

2.1.1. Phát kiến địa lý và sự xác lập hệ thống thuộc địa của thực dân Tây Âu

Nền kinh tế Tây Âu cuối thời trung kỳ trung đại đã có những bước tiến bộ đáng kể và đạt được những thành tựu quan trọng trong nhiều lĩnh vực. *Trong lĩnh vực nông nghiệp*: đó là sự mở rộng diện tích canh tác, là những cải tiến về kỹ thuật từ luân canh hai khoảnh đến luân canh ba khoảnh, là việc sử dụng phân bón nhiều hơn đã làm cho năng suất trồng trọt tăng lên…. Mối liên hệ giữa nông nghiệp và thị trường được tăng cường hơn do sự tách rời giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp. Sự phát triển của thủ công nghiệp ở các thành thị đã thúc đẩy sự buôn bán trao đổi sản phẩm nông nghiệp như lúa mì, gia súc… Nền kinh tế nông nghiệp lãnh địa đóng kín trước kia đã bị những quan hệ kinh tế hàng hóa tiền tệ phá vỡ dần dần. Hình thức bóc lột nông nô của các lãnh chúa phong kiến có nhiều thay đổi. Sự thay thế tô hiện vật bằng tô tiền càng thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp và thương mại thời hậu kỳ trung đại.

Trong lĩnh vực thủ công nghiệp đã ghi nhận nhiều chuyển biến rõ rệt nhất của kinh tế Tây Âu. Đó là bước quá độ từ thủ công nghiệp già cỗi gắn liền với nông nghiệp, chuyển sang nền sản xuất độc lập, tách khỏi nông nghiệp, tập trung ở các thành thị. Một số công trường thủ công đã xuất hiện ở Tây Âu (ở Ý, Anh…). Thời kỳ này, Tây Âu đã áp dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp như: sử dụng bánh xe guồng nước vào ngành khai mỏ, luyện kim; thay thế lò luyện kim thấp bằng lò cao… Cùng với những tiến bộ kỹ thuật, trình độ chuyên môn hóa trong các xưởng thủ công ngày càng cao hơn. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự mở rộng thị trường, tích lũy tài sản ban đầu để thiết lập những công trường thủ công và thuê nhân công. Do đó, sự phát triển của công nghiệp đã dẫn đến sự khao khát vàng bạc và thị trường thế giới của người châu Âu trong thời hậu kỳ trung đại.

Trong cán cân thương mại truyền thống với phương Đông, châu Âu bị nhập siêu. Người châu Âu mua hàng hóa của phương Đông nhiều hơn là bán hàng hóa của mình cho họ. Châu Âu nhập những hàng hóa phương Đông như gia vị, hương liệu, dược liệu, tơ, lụa, các hàng quý hiếm như: ngọc trai, ngọc thạch, các loại xa xỉ phẩm, nước hoa, nhung, gấm, sa tanh, khăn quàng Cashmir, dầu thơm, hương nén, đồ sứ… Hàng hóa xuất cảng của châu Âu chủ yếu là len, dạ, vải gai, một số sản phẩm nông nghiệp như lúa mì, thịt, muối, gỗ, cá… Hậu quả của việc buôn bán ấy là một khối

lượng lớn vàng bạc của châu Âu bị tuôn chảy sang phương Đông. Bản thân châu Âu lúc đó không thể tự bù đắp lại được số vàng thiếu hụt do kỹ thuật khai thác ở các mỏ thấp kém. Trong khi đó, sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa Tây Âu lại rất cần vàng. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa – bản thân nó đã kích thích tham vọng tìm vàng, còn sự thiếu hụt vàng do nhập siêu lại càng nung nấu thêm khát vọng ấy. Hơn nữa, sự khủng hoảng của nền thương mại Levant ở thế kỷ XV đã làm cho hàng hóa phương Đông trở nên khan hiếm và đắt đỏ. Sự độc quyền của người Arab, đặc biệt là sự chiếm đóng của đế quốc Ottoman đã gây trở ngại lớn trên con đường buôn bán giữa phương Tây với phương Đông. Đế quốc Ottoman đã chiếm đóng các địa điểm quan trọng ở khu vực Trung Đông: bán đảo Balkan, Tiểu Á, chiếm Biển Đen, bán đảo Crưm. Sự sụp đổ của Constantinople là tai họa thực sự cho nền thương mại Levant của người châu Âu. Tại những vùng đất này, người Ottoman đã thi hành những chính sách kinh tế hết sức tàn bạo. Họ cướp đoạt hàng hóa của thương nhân một cách vô lý, khiến con đường buôn bán ở đây trở nên nguy hiểm và tuyệt vọng. Trong tình hình bế tắc đó, cuộc thám hiểm để tìm đường biển sang phương Đông đã trở nên có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Hơn thế nữa, Châu Âu thế kỷ XV bị khủng hoảng trầm trọng về kinh tế và xã hội bởi sự tàn phá của *Cái chết đen* (Black Death)[1]. Lao động không đủ cung cấp, thu nhập của giới quý tộc bị giảm sút, Hoàng gia và quý tộc cạnh tranh quyền lực và của cải. Lúc bấy giờ, châu Âu bị đe dọa ở phía đông bởi sự lớn mạnh *"đầy hăm dọa"* của Islam giáo và đế quốc Ottoman. Trong khi đó, *"xã hội châu Âu thế kỷ XV là một xã hội năng động, tò mò và hám lợi – tò mò về thế giới nằm ngoài những giới hạn đường chân trời lúc đó và hám lợi trong khát vọng về sự giàu sang ở bên ngoài, về gia vị, về vàng từ phương Đông"* [29;143].

Cuối thời trung kỳ trung đại, cùng với sự phát triển của sức sản xuất, *xã hội* Tây Âu đã có những biến đổi lớn về chính trị và xã hội. Trong nhiều nước Tây Âu đã diễn ra quá trình thống nhất quốc gia và củng cố chế độ phong kiến tập quyền. Những chuyển biến về mặt xã hội đã tạo ra những lực lượng để chinh phục, cướp bóc thuộc địa với những động cơ khác nhau.

Trước những yêu cầu cấp bách phải có các phát kiến địa lý đặt ra cho Tây Âu vào đầu thời hậu kỳ trung đại, thì lúc đó, ở Tây Âu, kỹ thuật đóng tàu và nghề đi biển

---

[1]*Cái chết Đen* (Black Death) là một trong những đại dịch tàn phá lớn nhất trong lịch sử loài người, làm từ 75 – 200 triệu người tử vong, đạt đỉnh ở châu Âu vào những năm 1346 – 1353, nguyên nhân chủ yếu là bệnh dịch hạch. Cái chết Đen được cho là có nguồn gốc ở các vùng đồng bằng khô cằn của vùng Trung Á, lan rộng khắp Địa Trung Hải và châu Âu, làm suy giảm 30 – 60% tổng dân số châu Âu lúc đó. Xem Austin Alchon, Suzanne, (2003), *A pest in the land: new world epidemics in a global perspective*, University of New Mexico Press, p.21.

có những bước tiến lớn. Tàu *Caravel* trở thành loại tàu vượt đại dương tốt nhất thời kỳ đó. Những công cụ đi biển cũng được cải tiến, đáp ứng yêu cầu của các nhà thám hiểm hàng hải. La bàn nam châm được phát triển ở Địa Trung Hải vào cuối thời trung đại khiến cho việc xác định phương hướng và vẽ hải đồ trở nên dễ dàng hơn. Những tiến bộ mang tính cách mạng này là những điều kiện thuận lợi để các nhà thám hiểm tổ chức những chuyến vượt đại dương, tìm những con đường hàng hải mới, những vùng đất mới.

Bán đảo Iberia, với sự gần gũi với châu Phi và tiếp giáp Đại Tây Dương về phía Tây, có vị trí địa lý tốt để dẫn dầu phong trào phát kiến địa lý đúng vào lúc châu Âu đang bị bế tắc ở những con đường hướng Đông truyền thống.Do đó, với vị trí địa lý thuận lợi và kỹ thuật tốt, người Iberia đã tiến hành mở rộng con đường buôn bán với phương Đông. Nhưng cái gì là động lực của quá trình này? Đó chính là *"cơn khát vàng"* bao trùm toàn xã hội châu Âu cuối trung đại. Không chỉ có vàng, một động lực nữa thúc đẩy người Iberia tìm kiếm những con đường biển về phía Tây châu Phi chính là tôn giáo. Chiến thắng trong công cuộc *Reconquista* khiến cho người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha nghĩ rằng họ có thể mang Công giáo đến vùng Bắc châu Phi, rằng sự giải phóng Jerusalem là hoàn toàn có thể.

Bồ Đào Nha là nước đi tiên phong trong các cuộc thám hiểm bằng đường biển. Bắt đầu từ năm 1415, có nhiều đoàn thám hiểm người Bồ Đào Nha đi dọc theo bờ biển châu Phi. Hoàng tử Henri là người khởi xướng và bảo trợ những cuộc khám phá đầu tiên đó. Năm 1487, đoàn thám hiểm của B. Dias đã tới được mỏm cực Nam châu Phi. Năm 1497, Vasco de Gama đã chỉ huy một đội tàu của Bồ Đào Nha gồm 4 chiếc tàu với 160 thủy thủ đi tìm xứ sở huyền thoại của hương liệu và vàng bạc ở phương Đông. Đoàn đã đến được Calicut trên bờ biển Tây Nam Ấn Độ vào tháng 5/1498.

Trong khi người Bồ Đào Nha hướng xuống phía Nam, đi men theo bờ biển Tây Phi để vòng sang phương Đông thì người Tây Ban Nha lại hướng về phía Tây bởi quan niệm trái đất hình cầu, cứ đi về hướng Tây cũng sẽ đến được phương Đông. Năm 1492, Christopher Columbus cùng với đoàn thủy thủ 90 người trên 3 chiếc tàu biển đã từ Tây Ban Nha đi về phía Tây, ra Đại Tây Dương mênh mông. Ông đã đến một số hòn đảo thuộc vùng biển Caribbean ngày nay. Chính Columbus là người phát hiện ra châu Mỹ, nhưng cho đến tận lúc chết, ông vẫn lầm tưởng đó là "Ấn Độ". Tuy nhiên, người đương thời không đánh giá đúng công lao của ông. Lục địa mới do C. Columbus tìm ra cũng không mang tên ông mà mang tên nhà hàng hải, nhà thám hiểm người Italia là Amerigo Vespucci, được gọi tên là America (châu Mỹ). Cuộc hành trình của C. Columbus là một sự kiện nổi bật nhất của lịch sử phát kiến địa lý.

F. Magiellan đã tiến hành chuyến đi vòng quanh thế giới bằng đường biển vào năm 1519. Đoàn tàu của ông đi vòng qua điểm cực Nam châu Mỹ (sau này gọi là eo biển *Magiellan*), tiến vào đại dương mà ông đặt tên là *Thái Bình Dương*. Đến quần đảo Philippines, trong một trận giao tranh với thổ dân, ông đã bị giết chết. Các thủy thủ của Magiellan tiếp tục lên đường, họ đã dạt vào hòn đảo hương liệu, quần đảo Malacca, rồi trở về Madrid (Tây Ban Nha) vào tháng 6 năm 1522, hoàn thành công việc khó khăn nhất ở thời đó.

Phát kiến địa lý là những sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với châu Âu và thế giới. Nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội ở châu Âu cũng như ở các châu lục khác từ sau thế kỷ XVI đều diễn ra dưới tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của các cuộc phát kiến lớn về địa lý này.

Phát kiến địa lý được coi như một cuộc cách mạng thực sự trong lĩnh vực giao thông và tri thức: lần đầu tiên con người hình dung được hình ảnh chính xác về hành tinh, về bề rộng và hình thái Trái Đất. Phát kiến địa lý đã đem lại cho loài người những hiểu biết về những con đường mới, những vùng đất mới, những dân tộc mới. Một nền văn hóa thế giới bắt đầu hình thành do việc xuất bản và truyền bá của các loại sách, các tập du kí và bản đồ địa lý giữa các châu lục. Đó là sự tiếp xúc giữa nhiều nền văn hóa và văn minh khác nhau. Phát kiến địa lý còn đem về cho tầng lớp thương nhân châu Âu những nguyên liệu quý giá vô tận, những kho vàng bạc, châu báu khổng lồ mà họ cướp được ở châu Mỹ, châu Á và châu Phi. Nó cũng thúc đẩy nền thương nghiệp ở châu Âu phát triển, làm cho đời sống thành thị ở khu vực này trở nên phồn vinh.

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là hai quốc gia đi tiên phong trong việc khám phá vùng đất mới, thị trường mới; và cũng chính Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là hai nước mở đầu cho quá trình xâm chiếm những vùng đất mới, chiếm lĩnh thị trường riêng cho họ. Bồ Đào Nha thống trị tại một số nơi ven biển châu Phi, lập một số thương điếm ở Malacca, Maccao, Ấn Độ… và chiếm toàn bộ Brazil; Tây Ban Nha cũng chiếm hầu hết các nước tại Trung và Nam Mỹ, quần đảo Philippines.

Sau Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, hàng loạt các nước khác như Anh, Pháp, Hà Lan… cũng tiến hành quá trình bành trướng nhằm tìm kiếm những thị trường cho riêng mình. John Cabot (1450 – 1499), nhà thám hiểm người Italia làm việc cho vua Anh Henry VII, đã mang về cho Anh thuộc địa đầu tiên ở Bắc Mỹ (vùng Newfoundland ở Canada năm 1497), Walter Ralegh chiếm được vùng đất ở Bắc Mỹ, đặt tên là Virginia để tặng nữ hoàng Anh Virgin Elisabeth, Henry Hudson cũng lập đất thực dân của Anh ở Canada (vùng eo Hudson). Trong thời gian này, công ty Đông Ấn của Anh cũng đẩy

mạnh hoạt động buôn bán và xâm chiếm thuộc địa Ấn Độ. Tuy hoạt động thực dân của Pháp diễn ra muộn hơn so với Anh nhưng cũng đạt rất nhiều thành tựu. Ở Bắc Mỹ, quân Pháp chiếm được Quebec, Montreal (Canada), Martinique, quần đảo Antilles. Ở châu Phi, Pháp chiếm vùng ven biển châu Phi và Madagascar.

Tóm lại, những cuộc phát kiến địa lý ở các thế kỷ XV, XVI đã mang đến những hiểu biết mới cho loài người về trái đất, dân tộc, thị trường… nhưng hệ quả lớn nhất mà nó mang lại đó là hình thành nên con đường buôn bán mới, đẩy nhanh quá trình giao lưu thương mại trên thế giới, mở rộng các mối quan hệ quốc tế. Ngoài ra, phát kiến địa lý cũng góp phần giúp các nước châu Âu tích lũy được nguồn tư bản nguyên thủy, tạo điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Nhưng mặt khác, nó đã để lại một hệ quả xấu là việc ra đời chủ nghĩa thực dân đã gây ra bao thương đau cho các dân tộc trên thế giới.

2.1.2. Sự phát triển hệ thống thương mại quốc tế và chủ nghĩa trọng thương

Những chuyến thám hiểm, tìm kiếm các vùng đất mới trong các thế kỷ XV, XVI của những nhà hàng hải nổi tiếng đã mở ra một chương mới trong lịch sử thế giới. Một trong những hệ quả quan trọng mà phát kiến địa lý đưa lại là sự chuyển dịch trung tâm thương mại, mậu dịch thế giới. Sau ba thế kỷ đóng vai trò là một trung tâm công thương, mậu dịch hàng hải lớn nhất của châu Âu phong kiến, từ thập kỷ thứ tư của thế kỷ XVI, Địa Trung Hải đã mất hẳn vị trí đó và nhường lại địa vị vinh quang cho bờ biển Đại Tây Dương. Đại Tây Dương trở thành trung tâm mậu dịch hàng hải thế giới trong thời kỳ đang lên của chủ nghĩa tư bản Tây Âu. Ngoài các hải cảng và thành phố thương mại sầm uất nhanh chóng được xây dựng thì vùng biển này còn là nơi gặp gỡ, xuất phát của một hệ thống mạng lưới, các trục đường thương mại thế giới nối liền các châu lục. Sau các cuộc phát kiến địa lý đã diễn ra sự phát triển nhanh chóng của thương nghiệp, công nghiệp và tín dụng ở Tây Âu. Các công ty Đông Ấn của Hà Lan, Anh, Pháp đã đẩy mạnh hoạt động, thâm nhập vào thị trường phương Đông, hình thành con đường buôn bán Á – Âu. Với việc khám phá ra châu Mỹ cũng đã tạo nên một *"tam giác thương mại"* Đại Tây Dương nổi tiếng vào thời trung đại, đó là con đường buôn bán nối liền ba châu lục Âu – Phi – Mỹ. Kể từ đó, những quốc gia nằm kề những trung tâm này bắt đầu đóng vai trò quan trọng, chủ đạo trong quan hệ quốc tế ở Tây Âu. Đó là các quốc gia Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Anh.

Bản anh hùng ca của các cuộc phát kiến địa lý vĩ đại cũng đã mở ra thời đại tích lũy nguyên thủy tư bản. Đó là quá trình dùng bạo lực để tách người lao động ra khỏi tư liệu sản xuất của họ, biến họ trở thành người làm thuê, đồng thời tích lũy tiền của vào trong tay các nhà tư bản. Buôn bán với thuộc địa là một trong những biện pháp quan trọng của

quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản. Trong quá trình buôn bán với thuộc địa của các nước thực dân Tây Âu, chủ nghĩa trọng thương đã được hình thành. *Chủ nghĩa trọng thương* là tư tưởng kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản, ra đời trước hết ở Anh, vào khoảng giữa thế kỷ XVI, phát triển tới giữa thế kỷ XVII, sau đó đi vào thoái trào. Nó ra đời trong bối cảnh phương thức sản xuất phong kiến tan rã, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới ra đời. Chủ nghĩa trọng thương là tập hợp những cương lĩnh của giai cấp tư sản, nhằm kêu gọi thương nhân tận dụng ngoại thương, buôn bán để cướp bóc thuộc địa và nhằm bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản đang hình thành. Học thuyết này chi phối rất lớn đến chính sách kinh tế của các nước Tây Âu từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII.

Hệ thống quan điểm của chủ nghĩa trọng thương bao gồm 4 điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, đánh giá cao vai trò của tiền tệ.

Học thuyết trọng thương đồng nhất tiền tệ với của cải, cho rằng tiền tệ mới là tài sản thực sự của một quốc gia. Một đất nước càng có nhiều tiền thì càng giàu có, sự giàu có tích lũy dưới hình thái tiền tệ là sự giàu có muôn đời vĩnh viễn. Hàng hóa chỉ là phương tiện nhằm gia tăng khối lượng tiền tệ. Mục đích của mọi chính sách kinh tế của một quốc gia là làm tăng khối lượng tiền tệ. Chủ nghĩa trọng thương là trường phái đầu tiên coi trọng vai trò của tiền tệ trong lịch sử kinh tế.

Thứ hai, quan niệm về nghề nghiệp trong xã hội.

Các đại biểu của chủ nghĩa trọng thương cho rằng, nghề nghiệp nào trong xã hội làm gia tăng khối lượng tiền tệ mới là những ngành nghề có ý nghĩa tích cực và ngược lại. Cụ thể: Nông nghiệp là ngành trung gian giữa tích cực và tiêu cực vì sản phẩm đầu ra là sản phẩm vật chất, song không phải mua các yếu tố đầu vào, như vậy tuy không tạo ra nhưng cũng không tiêu tốn tiền tệ. Công nghiệp là ngành nghề mang tính tiêu cực vì phải bỏ tiền ra mua các yếu tố đầu vào để sản xuất ra sản phẩm vật chất. Thương nghiệp là ngành duy nhất trong xã hội có ý nghĩa tích cực và tạo ra của cải trong xã hội, vì sản phẩm đầu vào là sản phẩm vật chất và thu lại tiền tệ.

Trường phái trọng thương không chỉ đánh giá cao vai trò của thương nghiệp cụ thể mà còn nhấn mạnh vai trò của ngoại thương, khối lượng tiền tệ của một quốc gia chỉ có thể gia tăng bằng con đường ngoại thương, đặc biệt là ngoại thương xuất siêu.

Thứ ba, giải thích nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp

Các nhà tư tưởng trọng thương giải thích rằng lợi nhuận của thương nghiệp là kết quả của hoạt động trao đổi không ngang giá (mua rẻ bán đắt), là sự lừa gạt cướp bóc giống như trong chiến tranh. Họ cho rằng không một người nào thu được lợi nhuận mà không làm thiệt kẻ khác, trao đổi phải có một bên thua để bên kia được. Dân tộc này làm giàu bằng cách hy sinh lợi nhuận của dân tộc khác.

Thứ tư, chủ nghĩa trọng thương rất đề cao vai trò của nhà nước.

Chủ nghĩa trọng thương chưa biết đến và không thừa nhận sự hoạt động của các quy luật kinh tế khách quan, do đó họ đánh giá rất cao vai trò của nhà nước, sử dụng quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế vì tích lũy tiền tệ chỉ thực hiện được nhờ sự giúp đỡ của nhà nước. Họ đòi hỏi nhà nước phải tham gia tích cực vào đời sống kinh tế để thu hút tiền tệ về nước mình càng nhiều càng tốt, tiền ra khỏi nước mình càng ít thì đất nước càng phát triển.

Tóm lại, chủ nghĩa trọng thương ít tính lý luận nhưng lại rất thực tiễn. Lý luận còn đơn giản, thô sơ nhằm thuyết minh cho chính sách, cương lĩnh chứ không phải là cơ sở của chính sách, cương lĩnh. Mặt khác, đã có sự khái quát kinh nghiệm thực tiễn thành quy tắc, cương lĩnh, chính sách. Có thể nói, chủ nghĩa trọng thương là hiện thực và tiến bộ trong điều kiện lịch sử lúc đó.

Chủ nghĩa trọng thương trải qua hai giai đoạn phát triển chính với những đại biểu tiêu biểu:

Thời kỳ đầu, còn gọi là giai đoạn học thuyết tiền tệ - "bảng cân đối tiền tệ" (từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVI). Chủ nghĩa trọng thương giai đoạn này còn được gọi là *chủ nghĩa trọng kim* với các đại biểu xuất sắc: William Stanford (1554 – 1612, người Anh), Thomas Gresham (1519 – 1579, người Anh) và Gasparo Scaruffi (1519 – 1584, người Italia).

Tư tưởng trung tâm của thời kỳ này là bảng cân đối tiền tệ. Theo họ, cân đối tiền tệ chính là ngăn chặn không cho tiền tệ ra nước ngoài, khuyến khích mang tiền từ nước ngoài về. Để thực hiện nội dung của bảng *"cân đối tiền tệ",* họ chủ trương thực hiện chính sách hạn chế tối đa nhập khẩu hàng hóa ở nước ngoài, lập hàng rào thuế quan để bảo vệ hàng hóa trong nước, giảm lợi tức cho vay để kích thích sản xuất và nhập khẩu, bắt thương nhân nước ngoài đến buôn bán phải sử dụng số tiền mà họ có mua hết hàng hóa mang về nước họ.

Giai đoạn đầu chính là giai đoạn tích lũy tiền tệ của chủ nghĩa tư bản, với khuynh hướng chung là sử dụng biện pháp hành chính, tức là có sự can thiệp của nhà nước đối với vấn đề kinh tế.

Thời kỳ sau, còn gọi là học thuyết về bảng cân đối thương mại(từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII). Chủ nghĩa trọng thương giai đoạn này còn được gọi là *chủ nghĩa thặng dư thương mại* với các đại biểu như Thomas Mun (1571 – 1641), thương nhân người Anh, giám đốc công ty Đông Ấn, Antonso Serra (XVII), nhà kinh tế học người Italia, Antoine Montchretien (1575 – 1621), nhà kinh tế học người Pháp.

Thời kỳ này chủ nghĩa trọng thương được coi là chủ nghĩa trọng thương thực sự. Họ không coi *"cân đối tiền tệ"* là chính mà coi *"cân đối thương nghiệp"* là chính: cấm xuất

khẩu công cụ và nguyên liệu, thực hiện thương mại trung gian, thực hiện chế độ thuế quan bảo hộ kiểm soát xuất nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu và bảo vệ hàng hóa trong nước và các xí nghiệp công nghiệp – công trường thủ công. Đối với nhập khẩu, tán thành nhập khẩu với quy mô lớn các nguyên liệu để chế biến đem xuất khẩu. Đối với việc tích trữ tiền, cho xuất khẩu tiền để buôn bán, phải đẩy mạnh lưu thông tiền tệ vì đồng tiền có vận động mới sinh lời, do đó lên án việc tích trữ tiền.

So với thời kỳ đầu, chủ nghĩa trọng thương ở thời kỳ sau có sự phát triển cao hơn (đã thấy được vai trò lưu thông tiền tệ và phát triển sản xuất được quan tâm đặc biệt). Trong biện pháp cũng khác hơn, không dựa vào biện pháp hành chính là chủ yếu mà dựa vào biện pháp kinh tế là chủ yếu. Tuy vậy, trong cả hai thời kỳ, chủ nghĩa trọng thương vẫn cùng mục đích: tích lũy tiền tệ cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, chỉ khác về phương pháp và thủ đoạn.

Nhìn chung, học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương ở hai giai đoạn đều cho rằng nhiệm vụ kinh tế của mỗi nước là phải làm giàu và phải tích lũy tiền tệ. Tuy nhiên các phương pháp tích lũy tiền tệ là khác nhau. Vào cuối thế kỷ XVII, khi nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản phát triển, chủ nghĩa trọng thương đã đi vào con đường tan rã, sớm nhất là ở Anh. Chủ nghĩa trọng thương đã ảnh hưởng rất lớn đến chính sách kinh tế của các chính phủ Tây Âu. Tuy nhiên, ở mỗi nước, sự áp dụng chủ nghĩa trọng thương lại có những khác biệt. Chính điều này khiến cho số phận kinh tế của mỗi nước lại khác nhau. Trường hợp Tây Ban Nha cung cấp cho chúng ta một trong những dạng điển hình của chủ nghĩa trọng thương trọng kim, hay chủ nghĩa trọng tiền. Chính quyền Habsburgs đã bị ảnh hưởng mạnh bởi *"học thuyết tiền tệ - vàng bạc",* vì thế, chú trọng đến việc tích lũy các kim loại quý, coi đó là yếu tố căn bản làm nên sức mạnh quốc gia. Nhưng trong quá trình khai thác thuộc địa và phát triển kinh tế, chính người Tây Ban Nha cũng nhận ra mặt trái của vàng bạc, tác động xấu đến nền kinh tế. Do đó, trong xã hội Tây Ban Nha đã xuất hiện những nhà cải cách tư tưởng, đại biểu của trường phái *"phản trọng thương".* Họ đề xuất việc dỡ bỏ độc quyền, cổ súy cho tự do thương mại. Tóm lại, sự chuyển biến trong nhận thức tư tưởng của giai cấp tư sản Tây Ban Nha là cơ sở quan trọng dẫn đến những thay đổi trong chính sách thương mại của các chính phủ ở mỗi triều đại Habsburgs hay Bourbons.

Như vậy, trong thế kỷ XV, lịch sử Tây Âu đã diễn ra những biến chuyển vô cùng lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội. Trong bối cảnh chung, Tây Ban Nha nổi bật lên như một hiện tượng điển hình cho những thay đổi đó. Hơn thế nữa, Tây Ban Nha còn hội tụ đủ những ưu thế vượt trội, khiến cho nước này giữ vai trò tiên phong trong công cuộc phát kiến địa lý và xâm lược thuộc địa.

2.2. Bối cảnh Tây Ban Nha

2.2.1. Những chuyển biến về chính trị, kinh tế - xã hội Tây Ban Nha trong thế kỷ XV

2.2.1.1. Về chính trị

Trước thế kỷ XV, Tây Ban Nha không phải là một quốc gia thống nhất. Sau khi vương quốc Visigot bị người Arab xâm chiếm (năm 711), trên bán đảo Pirene đã diễn ra thời kỳ *Reconquista* (có nghĩa là *"tái chiếm"*) - thời kỳ người Tây Ban Nha giành lại lãnh thổ bị người Arab chiếm đóng - kéo dài suốt 800 năm. Công cuộc tái chiếm là một phong trào mở rộng về phía Nam của các vương quốc Công giáo ở bán đảo Iberia, tấn công vào những khu vực của người Moor. Đó là *"một cuộc chiến tranh kéo dài biên giới của niềm tin, nó cũng là cuộc chiến tranh mở rộng lãnh thổ, được tiến hành bởi nhà vua và bởi một hệ thống quân sự - tôn giáo, đã chinh phục những vùng đất rộng lớn"*[29; 149]. Một loạt tiểu quốc đã xuất hiện trong quá trình đấu tranh chống người Arab như Asturia, Navara, Leon, Galacia, Castilia, Bồ Đào Nha, Aragon, Catalonia, Valencia,... Điều đặc biệt là trong suốt một thời gian dài như vậy, các vương quốc này đã không thể hợp nhất lại và xoá bỏ tình trạng phân tán chính trị của mình được, mặc dù cho đến giữa thế kỷ XIII, hầu hết các tiểu quốc trên bán đảo Pirene đã thoát khỏi sự kiểm soát của người Arab, ngoại trừ Grenada ở phía Nam bán đảo. Chiến tranh kéo dài cùng với sự phân tán về chính trị hoàn toàn không có lợi cho sự phát triển kinh tế của Tây Ban Nha thời trung đại, do đó đã đặt ra nhu cầu thống nhất đất nước Tây Ban Nha.

Từ yêu cầu đó, vào năm 1469, hai quốc gia lớn nhất trên bán đảo Pirene là Castille và Aragon đã tiến hành hợp nhất lãnh thổ dựa trên quan hệ hôn nhân giữa Vua Ferdinand xứ Aragon và Nữ hoàng Isabella xứ Castille. Cuộc hôn nhân này *"đã liên hợp các lợi ích Địa Trung Hải của Liên bang Aragon với các lợi ích Đại Tây Dương của vương quốc Castilla, với sự khác biệt ngày càng sâu sắc: Biển Địa Trung Hải đã mất đi vai trò chính, trong khi những hứa hẹn ở Đại Tây Dương vạch ra những hiện thực vô bờ bến*" [12; 178]. Sự kiện năm 1469 đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử bán đảo Iberia, đồng thời tạo ra những tiền đề, những cơ sở cho sự vươn lên mạnh mẽ của Tây Ban Nha ở những thế kỷ sau dựa trên sự khai thác tối đa ưu thế về vị trí địa lý của các tiểu vương quốc ở Tây Ban Nha. Sau đó, *vương triều Công giáo* – tên được Giáo hoàng đặt cho để công nhận nhiệt huyết của họ trong cuộc viễn chinh – đã củng cố sức mạnh của mình bằng việc giải phóng những thành phố của người Hồi giáo và vương quốc Granada năm 1492. Chính quyền chuyên chế Tây Ban Nha được thiết lập trên toàn bộ lãnh thổ và bước đầu được củng cố vững chắc. Lãnh thổ Tây Ban Nha thống nhất bao gồm hầu hết các tiểu quốc trên bán đảo Pirene, trừ Bồ Đào Nha. Sự thống nhất về chính trị và tôn giáo tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa sự

khao khát vàng và bạc – biểu tượng cho quyền lực và sự giàu có trong thời kỳ cách mạng thương mại.

Vua Ferdinand và Nữ hoàng Isabella đã củng cố vững chắc hệ thống quyền lực trung ương, đồng thời cái tên *España* bắt đầu được dùng để chỉ tên của vương quốc hợp nhất. Ferdinand và Isabella, những nhà vua Công giáo, đã cải tổ lại xã hội Tây Ban Nha từ thời trung đại. Hai thập kỷ cuối của thế kỷ XV ở Castile đã chứng kiến một sự xác nhận lại và mở rộng quyền lực hoàng gia một cách đầy ấn tượng. Cuộc thống nhất Tây Ban Nha cùng với công cụ là *Tòa án dị giáo* đã xóa bỏ sự tự trị của những thị trấn ở Tây Ban Nha.

Dưới triều đại của Ferdinand (1479 – 1516) và Charles V[1] (1516 – 1556), quá trình củng cố nền chuyên chế từ bên trong diễn ra một cách mạnh mẽ. Đầu tiên, họ tiến hành thống nhất về tiền tệ nhằm khắc phục tình trạng hỗn loạn trong lưu thông tiền tệ trước đây. Đồng thời, nhà vua còn cho đúc tiền vàng, bạc, đồng theo quy chuẩn mới, do đó tạo nên một thị trường tiền tệ thống nhất, có tác động rất lớn đối với sự phát triển kinh tế nước này. Khó khăn thứ hai đối với đất nước Tây Ban Nha thời kỳ này là sự khao khát tự do của một số thành thị và công xã thành thị trước đây. Do vậy, việc củng cố chế độ chuyên chế tại Tây Ban Nha luôn gắn liền với việc đàn áp cuộc nổi dậy của các thành phố này. Sau khi dập tắt được phong trào ly khai của thành phố Castille (1520 – 1521), sự thống trị của các vua Tây Ban Nha lại càng được tăng cường. Trong thời kỳ trị vì, Charles V đã tiến hành một cuộc cải cách quan trọng trong Nghị viện. Ông đã gạt tất cả các đại quý tộc đối lập ra khỏi Nghị viện, Nghị viện giờ chỉ bao gồm những đại diện thành thị được triệu tập một cách hiếm hoi và thẩm quyền của họ chỉ giới hạn ở sự biểu quyết một cách hình thức về những khoản đóng góp. Như vậy, với các cải cách của mình, Charles V đã thực sự nắm được toàn bộ quyền lực của Tây Ban Nha. Quá trình thiết lập chế độ chuyên chế hoàn thành.

Nắm trong tay kinh tế, quân đội, nhà nước chuyên chế Tây Ban Nha mới thực sự có điều kiện tổ chức những chuyến thám hiểm xa, dài ngày, đông người, tốn kém, mới có khả năng tổ chức các cuộc hành quân xâm lược và cướp bóc thuộc địa vốn đòi hỏi những chi phí vật chất lớn. Mặt khác, nhà nước chuyên chế tập quyền Tây Ban Nha lại rất cần đến những nguồn cung cấp lớn về vàng bạc, tiền của, hàng hoá để trả lương cho bộ máy quan lại cồng kềnh, cho sự ăn chơi hoang phí của các quý tộc phong

---

[1] Charles V (Habsburgs) (1500 – 1558) còn được biết tới với tên Charles Quint (Sác-lơ Canh), là Hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh (Holy Roman Emperor) từ năm 1519, đồng thời là Charles I của vương triều Habsburgs của Tây Ban Nha từ năm 1516 cho tới khi thoái vị năm 1556. Khi ông qua đời vào năm 1558, Đế quốc Tây Ban Nha trở thành *"đất mặt trời không bao giờ lặn"* đầu tiên trên thế giới, với diện tích thuộc địa khoảng 4 triệu km^2, trải rộng hầu khắp châu Âu, châu Mỹ và một số nơi ở châu Á Thái Bình Dương.

kiến. Do vậy, đối với vương triều Catholic thì những chuyến thám hiểm đường biển xa được xem là một khoản thu lợi có ý nghĩa quan trọng hàng đầu và việc trang bị cho chúng có ý nghĩa quốc gia.

2.2.1.2. Về kinh tế - xã hội

Cùng với những chuyển biến về chính trị, đời sống kinh tế - xã hội Tây Ban Nha trong thế kỷ XV cũng đã diễn ra những biến đổi quan trọng, tạo ra lực lượng hùng hậu cho công cuộc phát kiến địa lý và xâm lược thực dân.

Về mặt kinh tế: Trong xu thế phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất phong kiến Tây Âu, kinh tế Tây Ban Nha đầu thời hậu kỳ trung đại cũng đã có những chuyển biến nhất định, rõ rệt nhất trong lĩnh vực thương mại, đặc biệt là sự ra đời của các thành phố thương mại ven Đại Tây Dương.

Trước thế kỷ XIV, các tiểu quốc của Tây Ban Nha không đóng vai trò gì đáng kể trong nền thương mại châu Âu (trừ Catalonia), chúng quá lạc hậu về kinh tế và phân tán về chính trị, nằm ngoài các trung tâm thương mại lớn vào thời kỳ hưng thịnh của các hội chợ Sămpanhơ (Sampagn). Nhưng từ thế kỷ XIV – XV đã bắt đầu có sự di chuyển từng phần con đường buôn bán ra Đại Tây Dương, *"khi đó mối quan hệ đã thiết lập giữa Bắc và Nam Âu qua eo Gibranta đã đặt các thành thị Tây Ban Nha ở hoàn cảnh rất thuận lợi vì chúng nằm trên con đường thương mại có ý nghĩa toàn châu Âu"*[15; 507]. Nhờ vị trí quan trọng đó, Tây Ban Nha dễ dàng tổ chức những chuyến đi biển vượt Đại Tây Dương, đặc biệt từ khi có thuật in ấn, châu Âu đã phổ biến quan niệm Trái Đất hình cầu. Tây Ban Nha đã thực hiện những chuyến đi đầu tiên theo hướng Tây để tìm đường sang Ấn Độ, và trong chuyến đi đó, họ đã phát hiện ra vùng đất mới (lục địa châu Mỹ), đặt cơ sở cho công cuộc cướp bóc và xâm chiếm thuộc địa này.

Tuy nhiên, nếu chỉ kể những thuận lợi về mặt địa lý thì một số nước Tây Âu khác như Anh, Pháp cũng có những điều kiện tương tự, nhưng các nước ấy không mở đầu công cuộc phát kiến địa lý và cướp bóc thuộc địa là vì những khó khăn về mặt chính trị. Anh và Pháp đang phải hàn gắn những vết thương sau cuộc*"Chiến tranh Trăm năm"* (1337 – 1453) (giữa Anh và Pháp), nội chiến *"Hai hoa hồng"* (1455 – 1485 của nước Anh). Trong khi đó, Tây Ban Nha đã hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước và đã có một thể chế trung ương tập quyền.

Về mặt xã hội, biến chuyển lớn nhất phải kể đến là sự xuất hiện ngày càng nhiều tầng lớp tiểu quý tộc kỵ sĩ sau công cuộc *Reconquista.* Tám thế kỷ đấu tranh chống lại những người Hồi giáo đã tạo nên một cuộc xung đột dữ dội về cách sống và sinh ra một tầng lớp xã hội "hiếu chiến", những quý tộc khinh miệt sự lao động. Trong

thời kỳ chiến tranh, tầng lớp tiểu quý tộc kỵ sĩ (*Hidalgo)* này chuyên sống bằng nghề đánh thuê, được nhà nước trả lương. Họ sống rất hoang phí và coi khinh lao động chân tay, thậm chí cả việc buôn bán, cho đó là những nghề nghiệp thấp hèn, không xứng đáng với danh hiệu quý tộc. Khi chiến tranh chống Arab xâm lược kết thúc, tầng lớp này trở thành những kẻ thất nghiệp và nghèo túng. "Máu giang hồ hiếu chiến", cảnh thất nghiệp và lòng tham cực độ đã khiến tầng lớp tiểu quý tộc kỵ sĩ Tây Ban Nha sẵn sàng lao vào chiến tranh ở bất cứ đâu để cải thiện đời sống vật chất của mình. Do đó, họ trở thành lực lượng tích cực nhất, hăng hái nhất trong việc chỉ huy các cuộc hành quân xâm lược, chém giết và cướp bóc ở các nước thuộc địa.

Tầng lớp thương nhân ngày càng tăng lên về số lượng cùng với sự phát triển của các thành thị Tây Ban Nha. Vương quyền Tây Ban Nha phải dựa vào thương nhân về mặt kinh tế vì tầng lớp này giàu có, nắm trong tay phần lớn tiền bạc và của cải của xã hội. Ngược lại, thương nhân cũng phải dựa vào vương quyền để tăng cường địa vị chính trị của họ. Họ ủng hộ chế độ phong kiến tập quyền để hoạt động buôn bán được dễ dàng, thuận lợi. Thương nhân Tây Ban Nha mong muốn có thị trường rộng lớn hơn, họ muốn gạt bỏ độc quyền của thương nhân Ý trong việc cung cấp hàng hoá bằng việc tìm những con đường mới buôn bán trực tiếp với phương Đông. Do vậy, thương nhân ủng hộ rất tích cực về mặt vật chất cho các cuộc hành trình phát kiến địa lý. Chính bản thân họ cũng trực tiếp tham gia vào các chuyến đi xa với khát vọng tìm vàng và nguồn hàng giá rẻ. Tuy nhiên, so với các nước Tây Âu khác có nền kinh tế hàng hoá phát triển cao hơn thì tầng lớp thương nhân Tây Ban Nha còn chiếm một số lượng ít ỏi nên họ chưa thể thay đổi được tính chất phong kiến nặng nề trong chính sách thực dân của Tây Ban Nha, mặc dù họ có ảnh hưởng ít nhiều đến chính sách đó.

Trong các cuộc phát kiến địa lý và xâm lược thuộc địa của Tây Ban Nha không thể không kể tới vai trò của tầng lớp tăng lữ Công giáo. Ở Tây Ban Nha trong suốt thời trung đại, Giáo hội Công giáo có thế lực đặc biệt to lớn trong việc củng cố về tư tưởng và tinh thần cho chế độ phong kiến. Giáo hội đã bám chặt vào chính quyền chuyên chế và trở thành chỗ dựa tinh thần cho vương quyền trong quá trình thống nhất chính trị. Ủng hộ tích cực cho chế độ chuyên chế Tây Ban Nha, Giáo hội Công giáo cũng đã dựa vào đó để tăng cường và củng cố thế lực của mình hơn nữa. Toà án tôn giáo trở thành kẻ liên minh trung thành của chế độ chuyên chế Tây Ban Nha và đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc củng cố vị trí của nó vì nhờ có toà án tôn giáo mà nhà thờ đã biến thành công cụ "kinh khủng" nhất của chế độ chuyên chế.

Giáo hội Công giáo tích cực tham gia phát kiến địa lý với tham vọng bành

trướng thế lực của mình ra bên ngoài. Do tư tưởng tôn giáo đã ăn sâu vào mọi tầng lớp xã hội Tây Ban Nha nên những kẻ thực dân ra đi đều mang theo Chúa của họ đến vùng đất mới. Ngay cả những người có hiểu biết khoa học, chỉ huy các đoàn thám hiểm lớn cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của Công giáo. Chính Columbus trong lúc đi thám hiểm cũng cầu mong Thượng đế ban cho ông những vùng đất có vàng[1]. Trong các cuộc thám hiểm và cướp bóc thuộc địa, những tên thực dân và các cha cố Công giáo đã kết hợp chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau để cướp bóc người bản xứ. Các cố đạo, tu sĩ phải dựa vào kinh tế của chính quyền chuyên chế, của thương nhân, chủ ngân hàng. Ngược lại, các thương nhân lại cần đến tôn giáo, cần đến các cha cố để lừa bịp, cưỡng ép dân bản xứ, để việc buôn bán của chúng được thuận lợi, dễ dàng hơn. Vì vậy, trong bất cứ cuộc thám hiểm, cuộc xâm chiếm đất đai nào cũng có sự có mặt và phát huy cao độ vai trò của các cha cố Công giáo.

Sự khủng hoảng và mâu thuẫn sâu sắc của chế độ phong kiến Tây Ban Nha cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV đã làm cho tầng lớp quý tộc phong kiến lâm vào tình trạng sa sút về kinh tế và khủng hoảng về chính trị. Các lãnh địa phong kiến bị phá vỡ, thế lực của các lãnh chúa địa phương bị giảm sút, nhiều tên quý tộc phong kiến trở nên nghèo túng, thất thế trong xã hội Tây Ban Nha. Trong khi đó, sự phát triển của kinh tế hàng hoá Tây Âu thời kỳ này lại làm tăng thêm nhu cầu tiêu dùng xa hoa của giai cấp phong kiến. Các lãnh chúa đòi hỏi ngày càng nhiều vàng, bạc để mua hàng hoá của thành thị, những xa xỉ phẩm ở phương Đông mà bản thân nền sản xuất trong nước của Tây Ban Nha không đáp ứng được. Một bộ phận tầng lớp quý tộc phong kiến sa sút, thất thế ở Tây Ban Nha đã hướng việc xây dựng lại sự nghiệp của mình ra ngoài châu Âu. Với bản chất tham lam, hiếu chiến, chúng tham gia tích cực vào các cuộc phát kiến địa lý, xâm chiếm đất đai, của cải ở những vùng đất mới phát hiện ra.

Các giai cấp, tầng lớp xã hội khác như chủ các công trường thủ công cũng mong muốn tìm vàng để mở rộng hoạt động kinh doanh, sản xuất của mình, nông dân, thợ thủ công, thị dân nghèo bị áp bức, bóc lột nặng nề ao ước sẽ có một cuộc sống dễ chịu hơn, đầy đủ hơn cả về vật chất lẫn tinh thần ở những vùng đất mới. Do đó, các lực lượng này rất tích cực tham gia vào phong trào phát kiến địa lý và chinh phục thuộc địa do chính quyền Tây Ban Nha tổ chức.

---

[1] Trong một lá thư gửi cho Nữ hoàng Tây Ban Nha, viết từ Jamaica vào ngày 3 tháng 7 năm 1503, trong suốt chuyến thám hiểm thứ tư và cũng là cuối cùng của Columbus tới châu Mỹ, ông kể lại những gì đã nhìn thấy về sự giàu có của châu Mỹ, về vàng, ngọc trai, đá quý, gia vị, đặc biệt nhấn mạnh sự quan trọng của vàng. Columbus đã đưa ra một gợi ý rằng *"vàng là trợ lý cho việc mang những linh hồn đến thiên đường"*. Xem toàn văn bức thư được biên dịch lại trong **J. H. Parry and R. G. Keith** (eds), *New Iberian World: A Documentary History of the Discovery and Settlement of Latin America to the Early 17th Century* (New York: Times Books), 5 vols, Vol.ii, pp.111-120

Như vậy, vào thế kỷ XV, do những biến đổi về kinh tế, chính trị và xã hội, ở Tây Ban Nha đã hình thành lực lượng hùng hậu tham gia vào các cuộc thám hiểm và xâm lược thực dân. Mỗi lực lượng tham gia đều có động cơ thúc đẩy riêng với những tham vọng khác nhau, nhưng tất cả đều hăm hở ra đi với *"cơn khát vàng"*, nhân danh đi *"mở rộng đất Chúa",* theo lời truyền dạy của Chúa Giê su.

Tây Ban Nha thời trung đại là nơi sớm tiếp thu những thành tựu văn hoá, những tiến bộ về khoa học kỹ thuật của thế giới. Sự thống trị lâu dài của người Arab đã gây hậu quả nặng nề cho sự phát triển của lịch sử Tây Ban Nha, nhưng nó cũng đem đến cho Tây Ban Nha cơ hội tiếp xúc với những thành tựu của nền văn hoá phương Đông. Người Arab đã đưa vào Tây Âu mà trước hết là Tây Ban Nha những thành tựu khoa học mới của phương Đông như phát minh la bàn, súng và thuốc súng. Thuốc súng và đại bác không những phá bỏ bức tường thành vững chắc của lãnh địa phong kiến mà nó còn giúp cho các đoàn thám hiểm chống lại sự đe doạ của cướp biển và chinh phục, thống trị các thuộc địa. Bên cạnh đó, kỹ thuật in chữ rời được phát minh vào giữa thế kỷ XV đã khiến quan điểm Trái Đất hình cầu được phổ biến rộng rãi. Hiểu biết đó có ý nghĩa quan trọng giúp người Tây Ban Nha sớm quyết định tìm đường biển đi theo hướng Tây để có thể đến được châu Á. Ngoài ra, Tây Ban Nha còn có nghề đóng tàu đi biển khá phát triển. Những tiến bộ về khoa học, kỹ thuật hàng hải, vũ khí... đã giúp cho người Tây Ban Nha thực hiện các cuộc phát kiến địa lý đầy mạo hiểm và hứa hẹn thành công cho các cuộc chinh phục thế giới của họ ngay từ thế kỷ XV.

Nói tóm lại, bối cảnh thế giới cùng với điều kiện lịch sử riêng biệt của Tây Ban Nha trong các thế kỷ XIV – XV, đặt trong yêu cầu và xu thế phát triển chung của Tây Âu lúc đó, đã thúc đẩy Tây Ban Nha đi tiên phong trong phong trào phát kiến địa lý và cướp bóc thuộc địa.

2.2.2.Quá trình thiết lập hệ thống thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh

2.2.2.1. Tình hình Mỹ Latinh trước sự xâm lược của Tây Ban Nha

Nhìn chung, đến thế kỷ XV, đa số các cư dân châu Mỹ còn sống dưới chế độ thị tộc, bộ lạc, họ chưa biết dùng xe có trục kéo, chưa biết sử dụng sức kéo của gia súc, chưa có đồ sắt, chế độ tư hữu ruộng đất chưa xuất hiện. Ruộng đất thuộc quyền sở hữu chung của thị tộc – bộ lạc. Nhưng nổi bật lên là hai khu vực phát triển hơn cả, đó là vùng Trung Andes (Nam Mỹ) – nơi có đất nước của người Inca, Maya - và vùng cao nguyên Mexico (đất nước của người Aztec). Ở đây đã xuất hiện những hình thức nhà nước đầu tiên sớm hơn các khu vực khác ở châu Mỹ, và cũng là nơi hình thành những nền văn minh cổ xưa của nhân loại.

Trình độ kinh tế của các nền văn minh Aztec, Maya, Inca nói chung đã bước đầu phát triển. Nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu, tuy nhiên trình độ sản xuất nông nghiệp ở mỗi quốc gia là khác nhau. Người Inca đã biết làm ruộng bậc thang, xây dựng hệ thống thuỷ lợi với những kênh mương dày đặc, dài hàng nghìn dặm. Họ xây dựng các cánh đồng trồng trọt xen kẽ với các kênh đào thuỷ lợi cách nhau khoảng 10m. Người Inca cũng đã biết sử dụng phân chim làm phân bón.

Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp của người Maya lạc hậu hơn, công cụ sản xuất thô sơ, canh tác theo lối phát đốt (dùng rìu đá chặt cây, đốt cây, dùng gậy chọc lỗ, gieo hạt). Tuy nhiên, họ cũng đã biết làm thuỷ lợi. Hệ thống thuỷ lợi phát hiện ở Etga được xây dựng cách đây 2000 năm, *"gồm các kênh dẫn dài 20km, riêng kênh chính dài 6km, rộng 50m, sâu 1,5m và các đê, đập, cống, hồ chứa có khả năng chứa được 2 tỉ m^3 nước"*[20; 26].

Có thể nói, nông nghiệp xuất hiện đã cách mạng hoá đời sống của những người châu Mỹ bản địa... Được giải phóng khỏi sự bấp bênh của cuộc sống chủ yếu dựa vào săn bắn và hái lượm, người châu Mỹ bản địa đã dần định cư trong những xóm làng ổn định. Nguồn cung cấp thức ăn tăng dẫn đến sự bùng nổ dân cư, giải phóng một số người có thể lao động nghệ thuật. Cuộc cách mạng nông nghiệp đã *"chia tách các bộ tộc ở Bắc châu Mỹ với những bộ tộc ở Mexico và Tây Nam châu Mỹ – những bộ tộc sống chủ yếu dựa vào trồng trọt, trong khi những bộ tộc sống ở phía Bắc không có nông nghiệp, hay phát triển nông nghiệp muộn hơn, cuộc sống của họ vẫn tiếp tục phụ thuộc chủ yếu vào săn bắn và hái lượm"*[49; 2,3].

Bên cạnh việc trồng trọt, người da đỏ ở Trung và Nam Mỹ còn biết làm nhiều nghề thủ công: dệt vải từ sợi gai, chế tạo đồ gốm bằng phương pháp nặn bằng tay, thêu thùa, làm đồ trang sức. Những người Aztec và người Inca đều rất giỏi về mỹ nghệ. Họ đều biết sử dụng hợp kim đồng thiếc để cắt kim loại và đá cứng. Người Inca biết làm đồ gốm kỹ thuật khá cao, hình dáng đẹp và phong phú. Ngoài ra, người Maya còn biết làm ra muối bằng cách xây dựng một hệ thống kênh rạch chằng chịt với nhiều bậc thang, những kênh rạch này không có tác dụng tưới tiêu nước mà để sản xuất muối, ước đoán sản lượng khoảng 7 tấn/năm [20; 27].Ở nền văn minh Inca đã xuất hiện quan hệ buôn bán trao đổi giản đơn. Người Inca đã biết dùng Kipu làm đơn vị đo lường để tính chiều dài hoặc trọng lượng hàng hoá để trao đổi.

Trình độ tổ chức xã hội: Dựa trên nền kinh tế bước đầu phát triển nên xã hội của người Aztec, Maya và Inca đều có sự phân hóa giai cấp. Quan hệ huyết thống thị tộc được thay thế dần bằng quan hệ láng giềng, quan hệ giai cấp. Quyền tư hữu ruộng đất bắt đầu xuất hiện, xã hội phân chia thành người tự do và nô lệ.

Thành tựu văn hóa: Người Aztec, Maya và Inca đã đạt được những thành tựu văn hóa – khoa học nghệ thuật rất phong phú và đặc sắc.

Người Maya đã có chữ viết riêng, họ được mệnh danh là *"những người Hy Lạp của Tân Thế giới"*. Họ đã sử dụng hệ thống hình học gồm các điểm và đoạn thẳng, đã biết đến khái niệm *"số 0"*. Họ là những người Indian duy nhất phát minh ra hệ thống chữ tượng hình thực sự [93; 33].

Người Maya, Aztec hay Inca đều theo tín ngưỡng đa thần, thờ các thần tự nhiên, trong đó đặc biệt sùng bái thần Mặt Trời và thần Mưa. Tuy nhiên, cách thức thể hiện tín ngưỡng của mỗi tộc người lại khác nhau. Ngôi đền thờ lớn nhất của người Inca là đền thờ thần Mặt Trời ở Cuzco – thủ đô của Inca (nay thuộc Peru). Người Inca có lễ tế thần, dùng người làm vật hiến sinh khi *"vua"* lên ngôi. Trái lại, hiến sinh không phải là tập tục của người Maya, ngoại trừ những khi xảy ra những thảm họa lớn. Còn đối với người Aztec, hiến tế là tục lệ quan trọng, là nghi thức không thể thiếu trong các dịp lễ hội. Người Aztec tin rằng các vị thần của họ cần thức ăn và nước uống, bởi vậy, hàng ngàn tù nhân chiến tranh đã bị hiến dâng cho các vị thần. Mục đích của lễ hiến sinh là để làm hài lòng các vị thần, để họ không từ chối người Aztec bất cứ điều gì [93; 32 – 35].

Về khoa học, người Aztec đã đạt được các thành tựu về thiên văn học, toán học, biết làm lịch và ghi chép các sự kiện lớn. Hiện nay ở bảo tàng Mexico còn lưu giữ một tấm lịch Mặt Trời bằng đá nặng 20 tấn, theo đó, người Aztec cổ đại đã chia một năm thành 365 ngày, tương đương 18 tháng, mỗi tháng có 20 ngày, cuối năm có 5 ngày bổ sung [20; 36].

Toán học của người Inca được hình thành từ rất sớm do nhu cầu của việc đo đạc ruộng đất, tính toán, xây dựng các công trình thủy lợi. Đặc biệt, người Inca rất giỏi thiên văn học. Họ coi những chuyển động của mặt trời, mặt trăng là những chuyển động của thần thánh. Họ dựa vào quan sát thiên văn để tiên đoán số phận của vua chúa, định ra ngày giờ chính xác cho các buổi tế lễ, xác định thời gian gieo trồng. Các công trình kiến trúc của người Inca đã thể hiện rõ quan niệm về vũ trụ của họ và trình độ thiên văn học đạt đến độ chính xác cao.

Như vậy, trước khi thực dân Tây Ban Nha đặt chân đến xâm lược, ở châu Mỹ (đặc biệt là khu vực Trung và Nam Mỹ) đã tồn tại những nền văn minh bản địa phát triển rực rỡ và hết sức độc đáo. Chính vì vậy mà các tác giả của cuốn *"America, past and present"* đã cho rằng *"Columbus không phát hiện ra một thế giới mới, mà ông chỉ thiết lập mối quan hệ giữa hai thế giới – cả hai thế giới cũ mà thôi"*[49; 1]. Hoạt động kinh tế chủ yếu của người bản địa châu Mỹ là sản xuất nông nghiệp và thủ công

nghiệp, buôn bán mới chỉ dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa đơn giản. Do vậy, trạng thái kinh tế này dễ dàng bị phá vỡ và thay đổi mạnh mẽ khi có sự xâm nhập, thống trị và khai thác của thực dân Tây Ban Nha.

2.2.2.2. Quá trình thiết lập hệ thống thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh

Quá trình xâm lược của thực dân Tây Ban Nha ở châu Mỹ có thể chia ra làm ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất (cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI): Đồng thời với việc tìm những con đường hàng hải mới để đi tới nhiều vùng khác nhau ở châu Mỹ, thực dân Tây Ban Nha đã chiếm đóng quần đảo Tây Ấn (West Indies).

Dưới danh nghĩa và sự ủng hộ của Nữ hoàng, ngày 3 tháng 8 năm 1492, Columbus đã giong thuyền về phía Tây từ cảng nhỏ Palos de la Frontera của Andalusia[1]. Mục đích của những người tham gia phát kiến địa lý trong đoàn thám hiểm của Columbus là cướp đoạt vàng bạc và hương liệu. Trước đó, Columbus đã tin rằng Great Khan (Đại Hãn) và vùng đất lục địa châu Á nằm xa hơn về phía Tây, nhưng sự thu hút của vàng mạnh đến nỗi ông ta ngay lập tức thay đổi hướng về phía Tây Nam để tìm kiếm nó. Điều này cho thấy mục đích tìm kiếm vàng là rất quan trọng đối với Columbus và những thủy thủ của ông. Chuyến đi thứ nhất của Columbus đã phát hiện ra những nguồn lực vật chất và tiềm năng kinh tế của vùng đất mới, không chỉ ở vàng mà còn ở các đồng cỏ màu mỡ rất lý tưởng cho việc chăn nuôi, hệ thực vật phong phú và nhiều gia vị. Vì vậy, Columbus đã đề nghị Hoàng gia Tây Ban Nha cung cấp cho họ nhiều nô lệ để họ có thể mang về nhiều vàng, gia vị, gỗ cây lô hội, cây đại hoàng, cây quế và nhiều sản phẩm khác trong chuyến đi thứ hai. Hoàng gia đã bị lóa mắt bởi những thứ lạ mắt mà Columbus mang về sau chuyến đi thứ nhất: vàng, trang sức, những con vẹt, những quả bóng cao su, những con cá và cây trồng lạ, cả 6 người Indian[2] nữa. Họ tin rằng những vùng đất mà đoàn thám hiểm Columbus phát hiện ra có thể trở thành thuộc địa giàu có, mang lại cơ hội truyền bá tôn giáo và xâm lược. Do đó, chỉ 6 tháng sau, với sự ủng hộ của chính quyền, Columbus tiếp tục chuyến thám hiểm thứ hai (tháng 9/1493) với khoảng 17 tàu, 1200 người di cư [54; 18] (bao gồm linh mục, thợ thủ công, nông dân, thợ khai mỏ), công cụ, hạt giống và một số vật nuôi.

---

[1] Columbus đã đến đảo La Gomera – một đảo trong quần đảo Canary thuộc Tây Ban Nha, nằm ở Đại Tây Dương, ngoài khơi bờ biển châu Phi – trước khi băng qua Đại Tây Dương vào năm 1492 với ba tàu của mình. Ông có ý định dừng lại ở đây 4 ngày để bổ sung lương thực, rượu và nước cho đoàn thủy thủ, nhưng ông đã bị cuốn vào mối tình với người góa phụ giàu có đứng đầu đảo Gomera và ở lại đó một tháng. Khi ông ra đi, người phụ nữ ấy đã cho ông một hom mía, đó là hom mía đầu tiên được mang đến Thế giới Mới. Ngày 6/9/1492, sau khi đã chuẩn bị đầy đủ, Columbus dự lễ Misa tại nhà thờ Đức mẹ và lên tàu ra lệnh giăng buồm. Vì vậy, người ta gọi Gomera là *"dạ con sinh ra châu Mỹ"*.

[2] Khi tới các đảo thuộc Trung Mỹ, Columbus tưởng rằng ông đã tới gần India (Ấn Độ) nên đã gọi chung các thổ dân khác nhau của khu vực này là Indian, thuật ngữ này hiện nay vẫn được dùng để chỉ các thổ dân da đỏ.

Điều này cho thấy mục đích rõ ràng của chuyến đi thứ hai là định cư, chứ không chỉ dừng lại ở tìm kiếm vàng bạc. Sự tham gia của nhóm linh mục trong chuyến thám hiểm thứ hai này cũng chứng tỏ Hoàng gia bắt đầu quan tâm đến việc cải đạo cho những người bản địa. Cải đạo là công việc thể hiện sự ổn định và lâu dài của quá trình xâm lược. Rõ ràng chuyến đi thứ hai nhấn mạnh hơn đến việc "chiếm đóng", mặc dù "cướp bóc" (*rescate*) vẫn là trọng tâm. Trong lần thám hiểm này, Columbus phát hiện ra Dominica – đảo chính trong quần đảo Antilles, đảo Virgin, Puerto Rico và Jamaica. Sau đó, ông ta cùng đoàn thám hiểm quay trở về Tây Ban Nha vào năm 1496 với một số người Indian và một chút ít vụn vàng. Sau chuyến đi thứ hai, uy tín của Đô đốc Columbus giảm đi nhiều. Sự cắt giảm nguồn tài chính của Hoàng gia đã khiến Columbus gặp nhiều khó khăn trong việc chuẩn bị cho chuyến đi thứ ba. Năm 1498, Columbus với 3 thuyền lớn tiếp tục đi xa hơn về phía nam, dừng chân ở đảo Trinidad và phát hiện ra cửa sông Orinoco. Tiếp đó, ông tiến lên phía bắc đến Santo Domingo. Ở đây, Columbus phải đối mặt với nhiều rắc rối: sự phản kháng của người Indian, sự chia rẽ nội bộ những kẻ chiếm đóng. Tháng 10/1500, Columbus đã phải trở về Tây Ban Nha trong tình trạng bị xiềng[1].

Chuyến thám hiểm cuối cùng của Columbus diễn ra trong 2 năm 1502 – 1504. Đây là chuyến đi không may mắn nhất của Columbus với những khó khăn dồn dập: gặp bão, sự kháng cự của người Indian, cuộc nổi loạn của các thủy thủ trong đoàn, một năm neo lại trên đảo hoang Jamaica. Khi trở về Tây Ban Nha, những hy vọng mà ông ấp ủ cho những chuyến đi sau đã bị tan biến hoàn toàn với cái chết của Nữ hoàng Isabella. Bản thân Columbus cũng qua đời 2 năm sau đó (năm 1506). Cho đến khi qua đời, Columbus vẫn tin rằng ông đã phát hiện ra vùng biển ở Viễn Đông. Columbus không nói về một *"otro mundo"* (thế giới khác), và một *"nuevo mundo"* (thế giới mới) mà chỉ đưa ra một khái niệm mơ hồ *"nuevo cielo"* (một thiên đường mới). Chính Columbus cũng không nhận thức được đầy đủ sự liên kết của những vùng đất mà ông phát hiện được. Tất nhiên, sự liên kết này chỉ được nhận ra sau đó một thời gian khá dài, khi có những chuyến thám hiểm mở rộng hơn về phía Tây.

Năm 1511, thực dân Tây Ban Nha bắt đầu xâm chiếm đảo Cuba dưới sự chỉ huy của Velasques. Cuba trở thành căn cứ quân sự, bàn đạp của các cuộc "hành quân ăn cướp" tiếp theo. Từ đây, các đạo quân xâm lược người Tây Ban Nha tiếp tục xâm chiếm

---

[1] Vì những nỗ lực hòa giải mâu thuẫn nội bộ không thành, Columbus bị Francisco de Bobadilla – người được nhà vua Tây Ban Nha giao trách nhiệm quản lý – trói và gửi tàu quay trở về Tây Ban Nha. Trong lá thư của Columbus gửi cho Juana de la Torre, Columbus đã diễn tả sự cay đắng và chua xót của ông, ông mô tả những kẻ định cư ở châu Mỹ là những kẻ chơi bời phóng đãng, ngu xuẩn và hiểm độc. Xem **Cecil Jane** (trans and ed.), *Select Documents Illustrating the Four Voyages of Columbus* (London 1930-1933), II, p.54

các đảo của Thế giới Mới. Năm 1513, Balboa sau khi vượt qua eo đất Panama đến được bờ biển Thái Bình Dương đã tuyên bố tất cả các quần đảo trên Thái Bình Dương thuộc về Tây Ban Nha. Cùng năm đó, viên thống đốc đảo Puerto Ricco là Ponce de Leon phát hiện ra một bán đảo lớn nằm ở phía Bắc đảo Espanhola, đặt tên là Florida (đảo *"nở hoa"*). Năm 1514, thực dân Tây Ban Nha tiếp tục xâm chiếm Panama. Năm 1517, đoàn thám hiểm của Cordoba xuất phát từ Cuba đi đến bán đảo Yucatan nhưng bị người Maya chống đối quyết liệt nên buộc phải rút chạy. Nhưng qua đó họ đã khảo sát được toàn bộ bờ biển phía Tây vịnh Mexico.

Trong giai đoạn đầu, công cuộc xâm lược vùng đất mới chưa lôi kéo được nhiều người Tây Ban Nha tham gia, bởi vì *"cơn khát vàng của họ không được thoả mãn trên các hòn đảo Tây Ấn, còn việc tổ chức nền kinh tế đồn điền là một việc rất chán ngán và ít lợi nhuận đối với những kẻ mạo hiểm thực dân"* [15; 510]. Việc chiếm đất đai, thiết lập nền thống trị thực dân còn chưa mang tính chất bền vững, lâu dài. Việc tổ chức còn thiếu chặt chẽ, đa số những tên thực dân chưa thấy được sự hấp dẫn của thuộc địa này. Phải đến các cuộc hành quân của Cortés và Pizzaro - những kẻ đại diện tiêu biểu của tầng lớp *hidalgo* nghèo túng về kinh tế, bấp bênh về chính trị - thì tính chất tàn bạo của cuộc xâm lược thực dân mới được bộc lộ một cách rõ rệt nhất.

Giai đoạn thứ hai (vào những năm 20 của thế kỷ XVI): thực dân Tây Ban Nha lấy Cuba làm căn cứ địa nhằm xâm lược Mexico là chính, sau đó chiếm các vùng khác ở Trung Mỹ. Cuộc xâm lược Mexico gắn liền với Hernando Cortés – người nổi tiếng với tuyên bố khi lần đầu tiên đặt chân đến Thế giới Mới:*"Tôi đến đây để tìm vàng chứ không phải để cày ruộng như một nông phu"* [45; 192].Chỉ trong một thời gian ngắn, Cortés đã chinh phục toàn bộ đất đai của người Aztec và cai trị cả một đất nước rộng lớn gấp 4 lần đất nước Tây Ban Nha. Năm 1522, chính quyền Tây Ban Nha mới phong chức toàn quyền xứ Tây Ban Nha Mới (*New Spain*) cho Cortés. Lo sợ trước thế lực của Cortés ngày càng mở rộng nên vua Tây Ban Nha giới hạn Cortés chỉ có toàn quyền quân sự ở Tân Thế giới.

Sau khi chiếm vùng Trung Mỹ (Mexico), người Tây Ban Nha đã chuyển lên cao hơn nữa về phía Bắc và đã tới bờ biển California hiện nay. Các cuộc thám hiểm khác đã phát hiện và sáp nhập vùng Honduras với Florida, một lãnh thổ rộng lớn bao gồm nước Mexico, vùng Tây Nam Bắc Mỹ đã trở thành thuộc địa của vương quốc Tây Ban Nha. Từ năm 1523 đến năm 1524, Goatamala, Hondurat, Nicaragoa, Salvador hiện nay đều bị Tây Ban Nha chiếm đóng. Thành phố Mexico trở thành thủ phủ của đế chế Tây Ban Nha ở châu Mỹ.

Giai đoạn thứ ba (những năm 30 – 40 của thế kỷ XVI): trong giai đoạn này,

người Tây Ban Nha xâm chiếm Peru là chủ yếu, sau đó tiếp tục chinh phục một vùng đất rộng lớn tại Nam Mỹ. Francisco Pizzaro đã mở ra giai đoạn thứ ba của quá trình xâm lược châu Mỹ với cuộc hành quân chiếm đóng xứ Peru của người Inca. Năm 1524, Pizzaro cùng với đoàn tàu của Almarago xuất phát từ Panama dọc theo bờ Tây của Nam Mỹ nhưng chỉ cướp bóc được một làng ven biển Colombia. Năm 1526, đoàn thăm dò thứ hai được tổ chức tới Peru. Năm 1531, Pizzaro cùng 3 chiếc tàu với 200 người, 50 kỵ binh và một số ít súng phun lửa tới Peru [15; 513]. Mùa xuân 1532, sau khi đến được thành phố Tumbeza, Pizzaro đã can thiệp vào sự tranh chấp triều chính của người Inca và tiến sâu vào thành phố Cajamarca theo lời mời của thủ lĩnh tối cao của Peru là Atahuanpa. Khi tới Cajamarca, bất thình lình Pizzaro bắt giam Atahuanpa bằng vũ lực, lấy cớ ông ta từ chối không tiếp nhận Công giáo. Pizzaro đòi tiền chuộc và buộc Atahuanpa phải ra lệnh chuộc ông ta với một căn phòng chất đầy vàng và bạc (diện tích là 7m x 5m, cao 2 mét) [56; 47-49]. Một số lớn vàng cung cấp cho 9 lò luyện làm việc liên tục trong 4 tháng ở Cajamarca năm 1533, sản xuất ra 13.420 pound vàng và 26.000 pound bạc. Trị giá của cải thu được khoảng 15 triệu rúp vàng. Thậm chí mỗi dấu chân của những người lính trong số 168 người ở Cajamarca có thể dính 45 pound vàng và 90 pound bạc [54; 26]. Sau khi nộp 1/5 cho vua Tây Ban Nha, Pizzaro đã chia cho những người tham gia chuyến đi, phần lớn còn lại thì giữ làm của riêng. Nhiều người trong số đó ngay lập tức nghỉ hưu, về Tây Ban Nha để hưởng phần còn lại cuộc đời một cách rất thoải mái. Chính sự khoa trương của họ là động lực khuyến khích hàng nghìn người nữa đến châu Mỹ để làm giàu. Đối với những người Tây Ban Nha ở lại Peru, họ đã hành quân vào Cuzco - thủ đô của Inca, vào tháng 11 năm 1533. Họ đã gặp một kho báu khổng lồ, bao gồm nhiều tượng con vật và người (to như thật) được làm từ vàng nguyên chất. Sau đó một tháng, Pizzaro đã chiếm được Cuzco, thủ đô của người Inca mà không gặp sự kháng cự đáng kể nào, chính phủ Tây Ban Nha đã chuẩn y việc xâm chiếm của Pizzaro và đổi tên Peru thành New Castile. Pizzaro được phong chức toàn quyền và hầu tước.

Sau khi hoàn thành cuộc xâm lược Peru, thực dân Tây Ban Nha tiến xa hơn về phía Nam. Vùng đất châu Mỹ với vàng và các của cải quý giá khác càng trở nên hấp dẫn hơn đối với người Tây Ban Nha. Năm 1535, Almarago được phái đi xâm chiếm xứ Toledo Mới (nay là Chile). Năm năm sau, Pizzaro đã cử tới đây đoàn thám hiểm thứ hai do Valdivia phụ trách, hoàn thành căn bản việc chinh phục Chile. Trong quá trình xâm lược Peru, vào năm 1532, thực dân Tây Ban Nha đã khống chế và xâm chiếm Ecuado.

Năm 1536, một tên thực dân Tây Ban Nha khác là Quesata dẫn một đạo binh

viễn chinh gồm 600 binh sĩ đã đổ bộ vào Colombia. Đến năm 1538, chúng đã lần lượt xâm chiếm được Colombia và Venezuela. Cùng thời gian đó, Mendoza đã dẫn một đạo quân xâm lược Uruguay và Paraguay vào năm 1535, đến năm 1549 mới chiếm được cả Uruguay, Paraguay và Argentina.

Như vậy, đến giữa thế kỷ XVI, quá trình bành trướng xâm lược sang châu Mỹ của thực dân Tây Ban Nha đã cơ bản hoàn thành. Trừ Brazil thuộc Bồ Đào Nha, toàn bộ vùng đất Nam Mỹ đều nằm trong bản đồ của đế quốc thực dân Tây Ban Nha. Công cuộc phát kiến địa lý đã mang lại cho người Tây Ban Nha nhiều lợi ích hơn mong đợi của họ, không chỉ vàng bạc, hương liệu và những hàng hóa xa xỉ phương Đông mà còn giúp Tây Ban Nha trở thành cường quốc hàng đầu thế giới về tài chính và thuộc địa. Có trong tay hệ thống thuộc địa khổng lồ bao gồm quần đảo Tây Ấn, một phần Bắc Mỹ, Trung Mỹ, Nam Mỹ (trừ Brazil), Philippines và các đảo khác ở châu Á - Thái Bình Dương, Tây Ban Nha đã có được vùng đất rộng lớn gấp nhiều lần diện tích của nó.

2.2.3. Những hoạt động buôn bán khởi đầu của Tây Ban Nha trong quá trình xâm lược các thuộc địa ở Mỹ Latinh

Đồng thời với quá trình xâm lược là những hoạt động trao đổi buôn bán với hình thức đơn giản và bất bình đẳng. Bản chất của những trao đổi này là cướp bóc. Những kẻ xâm lược Tây Ban Nha muốn cướp được nhiều vàng bạc, của cải và những hương liệu quý, mang được thật nhiều lợi nhuận về chính quốc. Một tên thực dân đã nói: *"We came here to serve God and the King, and also to get rich"* [102; 16] *(Chúng tôi đến đây để phụng sự Chúa và Nhà vua, và cũng là để làm giàu)*. Bên cạnh mục đích làm giàu, chúng còn muốn có một chỗ đứng trong giới quý tộc Tây Ban Nha. Khoảng 1/3 những kẻ xâm chiếm Peru là những quý tộc cấp thấp, 1/3 là những người bình dân (*plebeian*) [102; 16]. Mà muốn được gia nhập đẳng cấp quý tộc, ngoài yếu tố dòng dõi còn cần phải có của cải, của cải càng nhiều thì tước hiệu càng cao. Trong cuốn nhật ký cá nhân, Columbus đã từng bộc bạch mơ ước của mình khi tìm được con đường mới sang phương Đông: *"Tôi sẽ làm tất cả những gì có thể làm được để đến nơi đó, nơi mà tôi có thể tìm được vàng và những đồ gia vị quý"*(dẫn theo) [20; 41]. Cơn khát vàng của vị thuyền trưởng này cũng được khẳng định trong một bức thư gửi cho một người bạn: *"Vàng là tất cả. Vàng sẽ tạo ra kho tàng quý báu và ai chiếm được vàng thì có thể thực hiện được tất cả những điều họ mong muốn và có thể đưa linh hồn con người đến Thiên đường" (*dẫn theo)[20; 41]. Trong chuyến đi đầu tiên, khi cập bến Hispaniola, ngày 16 tháng 12, Columbus và những thủy thủ của ông đã gặp những người Indian, một vài người trong số họ đeo những hạt vàng ở lỗ tai và

mũi. Vua của họ nói rằng *"những người Cơ đốc giáo đến từ thiên đường và hành trình của họ là đi tìm kiếm vàng"* [92; 38]. Ngày hôm sau, một số người Tây Ban Nha đến thăm một làng và *"đổi một ít hạt thủy tinh để lấy một ít vàng được gói trong một cái lá mỏng"* [92; 38].

Sự háo hức của người Indian ở Hispaniola đổi một số lượng lớn vàng lấy những vật rẻ tiền trong chuyến đi của Columbus vào cuối tháng 12 năm 1492 cũng được ghi chép lại rất rõ ràng. Ví dụ vào ngày 26, *"một ca nô khác đến…mang theo một lượng vàng nhất định, họ muốn đổi lấy cái chuông của con diều hâu bởi vì họ đã ao ước không gì hơn những cái chuông đó. Vì thế trong khi chiếc ca nô chưa cập bến thì họ đã gọi to, giơ vàng lên và kêu "chuque chuque", giống như tiếng kêu của những cái chuông, thứ âm thanh gần như làm họ phát điên"*[92; 47].

Khi Cortés lần đầu tiên gặp đại diện của Montezuma, những người Indian đã mang theo đồ trang sức bằng vàng và những thứ quý giá làm quà tặng. Khi họ đưa những món quà này,*"người Tây Ban Nha bật lên tiếng cười, mắt của họ ánh lên sự hài lòng… Họ mang vàng đi, dường như họ đã đi bằng niềm hân hoan vui sướng, trái tim của họ đập nhanh hơn và như có thêm sức sống mới… Khắp người họ toát lên sự hám lợi và cơn đói cồn cào. Họ đói vàng như những con lợn đói ăn. Họ vồ lấy những món quà bằng vàng, ngắm nghía nó từng chút một"* [94; 51].

Việc ăn cướp trắng trợn, trực tiếp vàng bạc và của cải có sẵn đem lại thu nhập nhanh chóng và dễ dàng nhất, tuy nhiên nó vẫn không thỏa mãn lòng tham của kẻ xâm lược. Hơn nữa, việc cướp bóc không thể kéo dài mãi như vậy được. Thổ dân ngày càng không dễ dàng chịu nộp vàng cho người Tây Ban Nha, họ đã đấu tranh chống lại hành động ăn cướp. Do đó, người Tây Ban Nha đã tiến hành buôn bán trao đổi với dân địa phương, nhưng bản chất của việc buôn bán này cũng là cướp đoạt và bóc lột vì nó dựa trên sự trao đổi không ngang giá. Các lái buôn Tây Ban Nha đã đưa đến thuộc địa một số hàng hóa ít giá trị hoặc thậm chí không có giá trị, như cúc áo, đăng ten, dao cạo râu, kinh thánh… Sau đó, họ ép buộc thổ dân phải mua với giá đắt đỏ, thậm chí phải đem vàng bạc ra đổi dưới sự cưỡng bức của roi vọt và súng đạn. Chúng còn mua chuộc các thủ lĩnh bộ lạc, dùng họ để làm trung gian trong việc buôn bán với người Indian. Lợi nhuận thu được từ việc buôn bán này có khi lên tới 400 – 500% [15; 515]. Giáo hội Thiên Chúa cũng tham gia trực tiếp vào việc buôn bán cưỡng bức, bất bình đẳng này. Hàng hóa của Giáo hội là những chuỗi tràng hạt, những cây thánh giá và những quyển kinh thánh. Các cha cố gọi đó là thứ hàng hóa "cứu vớt linh hồn", do đó cưỡng bức thổ dân phải mua, thu về nhiều vàng bạc quý giá.

Trong những năm đầu xâm lược, giá trị buôn bán tự nhiên giữa Tây Ban Nha

và châu Mỹ được xác định bởi số lượng lớn vàng và bạc như một loại hàng hóa được chở về. Danh sách những chuyến tàu đi và đến từ châu Mỹ được ghi chép lại ở Seville bởi các quan chức của Phòng Thương mại (*Casa de Contratación*) trong khoảng thời gian từ năm 1503 đến 1650. Những ghi chép này cung cấp những dẫn chứng sáng rõ về sự phát triển của thương mại, đặc biệt là ở giai đoạn đầu, khi buôn lậu và sự gian lận còn khá hiếm[1]. Nó cho thấy đến khi kết thúc thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XVI, buôn bán giữa Tây Ban Nha với châu Mỹ bị mất cân đối nghiêm trọng. Xuất khẩu từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ chủ yếu là những hàng hóa cơ bản (bột mì, dầu, rượu vang, công cụ, vũ khí, gia súc, hạt giống, vật liệu xây dựng). Đó là những thứ thiết yếu để xây dựng cuộc sống ban đầu cho những người định cư ở vùng đất mới. Trong khi đó, hàng nhập khẩu từ châu Mỹ về Tây Ban Nha lại là những thứ có giá trị cao hơn, như vàng bạc và những nông sản nhiệt đới quý hiếm. Sự mất cân đối này cũng được thể hiện ở số những con tàu ở lại châu Mỹ. Ví dụ, năm 1520, khi chuyến thám hiểm và khai thác Mexico của Hernando Cortés có sức hấp dẫn lớn, 71 tàu đã từ Tây Ban Nha tới châu Mỹ. Sau đó 1 năm, số tàu trở về Tây Ban Nha không đến một nửa [91; 117-122]. Vào năm 1540, có 79 tàu Tây Ban Nha đến châu Mỹ và chỉ có 47 tàu trở về. Sở dĩ số tàu từ Tây Ban Nha đi châu Mỹ không tăng lên đáng kể bởi vì năm 1530, chính quyền Hoàng gia Tây Ban Nha đã cho phép tăng trọng tải tàu lên 50% [54; 23].

Cuộc xâm lược Panama và Costa Rica trong nửa đầu thập kỷ thứ hai của thế kỷ XVI cũng mang về một khối lượng vàng lớn cho Tây Ban Nha. Những kẻ xâm lược đã đến đây để cướp bóc, đổi chác những công cụ, vũ khí để lấy vàng nén và những quặng vàng được tích lũy từ hàng thế kỷ trước. Cuộc xâm lược Peru vào năm 1532 – 1533, hoàn thành chinh phục đế chế Inca vào cuối những năm 1530, sự thâm nhập vào vùng lãnh thổ rộng lớn của Colombia ngày nay trong những năm 1540, đó cũng là những yếu tố quan trọng củng cố cơ sở hạ tầng kinh tế cho đế quốc Tây Ban Nha. Trong khi đó, những cuộc thám hiểm đến những vùng rộng lớn ngày nay là lãnh thổ phía tây nam và đông nam nước Mỹ lại thất bại nếu xét về những mục tiêu kinh tế. Người Tây Ban Nha đã không phát hiện ra những nguồn vàng bạc có sẵn, nhưng họ lại không đủ khả năng nhận ra những tiềm năng kinh tế giàu có ở những khu vực này. Vì thế, người Tây Ban Nha đã từ bỏ hướng khai phá những vùng lãnh thổ phía bắc của Mexico hiện nay cho đến tận nửa sau của thế kỷ XVIII, khi họ nhận thấy sự quan tâm của các đế quốc châu Âu khác như Anh, Pháp, Hà Lan đến khu vực Bắc Mỹ.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng rất khó tách biệt kết quả của hoạt động

[1] Để có tóm tắt tốt hơn cho thương mại giai đoạn trước 1550, được đề cập đến trong phân tích của Pierre Chaunu, xem **J. H. Parry**, *The Spanish Seabourne Empire* (London: Hutchinson, 1966), pp.53 – 65

buôn bán trao đổi ban đầu với hoạt động truyền giáo và di dân. Kết quả của các hoạt động này đã tạo ra sự trao đổi một số con vật và giống cây trồng giữa Tây Ban Nha và châu Mỹ. Các động vật được giới thiệu đến châu Mỹ có vai trò quan trọng về kinh tế phải kể đến cừu, dê, lợn, bò, ngựa. Các cây trồng từ châu Âu được mang sang châu Mỹ bao gồm: lúa mì, mía đường, cây nho, ô liu, cà phê và chuối. Đặc biệt, sau đó, chuối phổ biến ở châu Mỹ đến nỗi người châu Mỹ khó có thể tin rằng đây không phải là một giống cây trồng bản địa.

Theo hướng ngược lại, từ châu Mỹ đến châu Âu, các giống cây trồng được chia thành 2 nhóm. Nhóm thứ nhất bao gồm quế, đinh hương và cao su. Những cây trồng này thích hợp với khí hậu nhiệt đới hơn là khí hậu ôn đới ở châu Âu. Do đó, mặc dù cây quế, đinh hương và cao su đã được Columbus mang về sau chuyến thám hiểm thứ nhất nhưng các sản phẩm của nó vẫn là những mặt hàng quan trọng trong thương mại giữa châu Mỹ và châu Âu. Nhóm thứ hai bao gồm cà chua, ngô, sắn, các loại đậu… được giới thiệu rất thành công đến nền nông nghiệp châu Âu trong thời kỳ thuộc địa, có ảnh hưởng đáng kể tới chế độ ăn uống của người châu Âu. Những cây trồng này sau đó được trồng phổ biến khắp châu Âu và trên thế giới, nhưng đặc biệt quan trọng ở Tây Ban Nha và Ý. Vì thế, các sản phẩm của nhóm cây trồng thứ hai không chiếm đáng kể trong nền thương mại Đại Tây Dương. Ngoài ra, còn phải kể đến ca cao, thuốc lá, một số loại thuốc nhuộm (phẩm chàm, phẩm yên chi), một số cây dược phẩm (cây thuốc phiện, cây ký ninh để làm thuốc chữa sốt rét, cây thổ phục linh để chế thuốc điều trị bệnh giang mai, cây curare để chế thuốc gây mê hiện nay vẫn được sử dụng trong y học hiện đại…). Một số nhà bình luận tỏ ra tiếc nuối rằng *"sự bận tâm quá mức của người Tây Ban Nha đến vàng và bạc đã làm cho họ không nhìn ra những tiềm năng quan trọng của các cây trồng này"* [54; 37].

Nói tóm lại, cùng với quá trình xâm lược thuộc địa, người Tây Ban Nha đã tiến hành những hoạt động buôn bán trao đổi đầu tiên. Hoạt động này mới chỉ dừng lại ở mức độ đơn giản và mang nặng tính chất cướp bóc, bất bình đẳng. Cùng với thời gian, chính quyền chuyên chế Tây Ban Nha cũng bắt đầu chú ý đến việc cấp giấy phép và tổ chức các đoàn tàu buôn từ Tây Ban Nha sang châu Mỹ. Từ đó, việc buôn bán trở nên quy củ hơn. Vì vậy, nhiều sử gia kinh tế đã sử dụng thuật ngữ *"hệ thống thương mại"* hoặc *"cấu trúc thương mại thời kỳ Habsburgs"* để miêu tả hoạt động buôn bán giữa Tây Ban Nha với các thuộc địa Mỹ Latinh dưới vương triều Habsburgs. Đồng thời với việc đẩy mạnh hoạt động buôn bán, cướp bóc thuộc địa, giai cấp tư sản ở Tây Ban Nha nói riêng và ở châu Âu nói chung đã tự trang bị cho mình những tư tưởng, học thuyết ủng hộ cho việc làm giàu bằng ngoại thương. Tập hợp những tư tưởng đó dẫn tới sự

hình thành chủ nghĩa trọng thương – học thuyết kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản.

**** Tiểu kết chương 2***

Trong lòng xã hội phong kiến Tây Âu đầu thời hậu kỳ trung đại đã có những chuyển biến lớn lao về mọi mặt. Sự phát triển của sức sản xuất ở Tây Âu trong các thế kỷ XIV – XV đã dẫn đến những yêu cầu mới về nguồn vàng và thị trường thế giới. Đó là nguyên nhân của các cuộc phát kiến địa lý và xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Nếu sự phát triển của sức sản xuất đã thúc đẩy sự ra đời của chủ nghĩa thực dân thì những chuyển biến về chính trị - xã hội của Tây Âu thời kỳ đó đã tạo ra những nhân tố thuận lợi, đảm bảo cho quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản được diễn ra nhanh chóng. Những xã hội tiến bộ nhất ở châu Âu, điển hình là Tây Ban Nha, đã có những nhân tố vật chất đảm bảo cho sự thành công của công cuộc phát kiến địa lý và cướp bóc thuộc địa sau đó. Nhà nước Tây Ban Nha được thành lập năm 1492, sau sự thống nhất của hai vương quốc Castile và Aragon. Đây cũng là năm mà chuyến tàu của Christopher Columbus khởi hành và khám phá ra Tân Thế giới, đánh dấu sự khởi đầu của Đế quốc Tây Ban Nha. Vào cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI, với những điều kiện thuận lợi, Tây Ban Nha đã đi tiên phong trong phong trào thám hiểm thế giới và bành trướng thuộc địa, cũng như trong việc mở ra các lộ trình giao thương qua đại dương. Những người Tây Ban Nha đã đi khai phá thuộc địa, tàn phá những nền văn minh Aztec, Inca, Maya, tuyên bố chủ quyền trên một dải đất bao la ở châu Mỹ. Vàng bạc và những của cải mang về từ những cuộc khai phá, chiếm đóng đã tạo thêm động lực thúc đẩy người Tây Ban Nha tìm đường sang châu Mỹ. Hoàng gia Tây Ban Nha cũng quan tâm nhiều hơn đến những thương vụ lãi lớn này. Chính quyền Habsburgs đã thi hành chính sách bảo hộ độc quyền thương mại ở các thuộc địa trên cơ sở của học thuyết trọng thương vốn đang thịnh hành ở các nước châu Âu lúc bấy giờ. Mục đích của nó nhằm bảo vệ những nguồn lợi mà thuộc địa cung cấp cho chính quốc, tránh sự xâm phạm của các đế quốc khác.

Quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản đã diễn ra ở các nước Tây Âu. Ở mỗi nước, tùy vào điều kiện của mình mà áp dụng các biện pháp tích lũy vốn ban đầu ở mức độ khác nhau. Chẳng hạn như biện pháp "rào đất cướp ruộng" diễn ra điển hình ở Anh, buôn bán – cướp bóc thuộc địa là biện pháp tích lũy quan trọng nhất của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, sau đó là Anh, Pháp… Do có những lợi thế đi đầu trong công cuộc phát kiến địa lý và xâm lược thuộc địa nên chính quyền Tây Ban Nha đã đẩy mạnh hoạt động thương mại với các thuộc địa rộng lớn của mình. Quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở thuộc địa đã đi theo một xu hướng không thể khác hơn – đó là thiết lập độc quyền. Tây Ban Nha đã có những tiền đề rất cơ bản để trở thành

một cường quốc thương mại ở châu Âu ngay sau những phát kiến địa lý. Vào thời gian Tây Ban Nha tiến hành khai thác và buôn bán với thuộc địa Mỹ Latinh, chủ nghĩa trọng thương, giai đoạn đầu là chủ nghĩa trọng kim, có ảnh hưởng rất lớn đến các thực dân Tây Âu nói chung và Tây Ban Nha nói riêng. Tích lũy thật nhiều tiền của, vàng bạc là mục tiêu của các vương triều Công giáo. Mục tiêu này chi phối đến các chính sách thương mại của triều đình Tây Ban Nha. Do áp dụng tư tưởng "trọng tiền" nên Tây Ban Nha đã trở thành hình mẫu của kiểu thực dân cướp bóc, chiếm đoạt và khai thác. Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở thuộc địa mà nó độc quyền mang nặng tính chất cướp đoạt. Cũng nhờ vậy mà chỉ trong một thời gian ngắn, khoảng 50 năm đầu thế kỷ XVI, Tây Ban Nha đã trở thành một cường quốc về tài chính ở châu Âu với hệ thống thuộc địa vô cùng rộng lớn. Tuy nhiên, khi sức mạnh của Nhà nước chuyên chế suy yếu đi, Tây Ban Nha không còn đủ sức để duy trì hệ thống thương mại độc quyền như trước nữa, đó cũng là lúc nền kinh tế Tây Ban Nha bộc lộ rất nhiều hạn chế. Chính sách độc quyền thương mại lại trở thành *"con dao hai lưỡi",* mang đến nhiều hệ lụy cho đế quốc Tây Ban Nha. Trải qua một thời kỳ huy hoàng ngắn ngủi, Tây Ban Nha phải đối mặt với các đối thủ mới năng động và hùng mạnh hơn rất nhiều (như Hà Lan, Anh, Pháp…). Những nhân tố mới trong bối cảnh quốc tế và trong nước cũng khiến Tây Ban Nha phải điều chỉnh chính sách thương mại từ "độc quyền" sang "tự do". Tuy nhiên, lịch sử đã không thuộc về người Tây Ban Nha từ cuối thế kỷ XVI. Sự hưng thịnh cũng như suy yếu đi của đế quốc Tây Ban Nha được phản ánh rất rõ nét ở hoạt động thương mại, lĩnh vực được chính quyền Tây Ban Nha xem là trọng tâm trong các chính sách điều hành kinh tế của mình.

CHƯƠNG 3: CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA TÂY BAN NHA Ở MỸ LATINH (THẾ KỶ XVI – ĐẦU THẾ KỶ XIX)

Cùng với việc thiết lập hệ thống thuộc địa rộng lớn ở Mỹ Latinh sau các phát kiến địa lý, người Tây Ban Nha bắt đầu quá trình buôn bán quy mô lớn, vượt ra khỏi phạm vi bán đảo Iberia và vùng Địa Trung Hải truyền thống. Quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh có thể chia ra làm hai giai đoạn, cũng gần tương ứng với sự tồn tại và diệt vong của hai triều đại Habsburgs và Bourbons. Giai đoạn thứ nhất từ năm 1516 đến năm 1765, khi dòng họ Habsburgs xác lập quyền thống trị ở Tây Ban Nha cho đến khi Sắc lệnh *"Thương mại tự do"* được ban hành. Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này chính là hệ thống thương mại độc quyền được các vua Tây Ban Nha bảo hộ, duy trì lâu dài. Sau đó, khi vương triều Bourbons lên thay thế (năm 1700), triều đại này đã nhận thấy những rào cản rõ rệt từ chính sách độc quyền thương mại mang lại. Vì thế, trải qua một quá trình nhận thức dần dần, đến năm 1765, hoàng đế Charles III đã ban hành Sắc lệnh *"Thương mại tự do"*, mở ra một thời kỳ mới: thời kỳ tự do thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh. Trong cả hai giai đoạn hoạt động thương mại này, ảnh hưởng của các nhân tố chính trị (của bản thân Tây Ban Nha và của tình hình châu Âu) là rất lớn, nếu không muốn nói là quyết định. Hay nói khác đi, chính sự phát triển kinh tế của đế quốc Tây Ban Nha – mà trong đó nổi bật nhất là hoạt động thương mại ở các thuộc địa Mỹ Latinh – là tấm gương phản chiếu sự hưng thịnh hay suy vong của các triều đại phong kiến Tây Ban Nha. Quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản ở Tây Ban Nha được thực hiện với các biện pháp điều hành kinh tế của nhà nước phong kiến Castile. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng lý giải cho cả sự hưng thịnh và suy tàn đều rất nhanh chóng của đế quốc Tây Ban Nha.

3.1. Giai đoạn thương mại độc quyền (1516 – 1765)

3.1.1. Những nhân tố chi phối hoạt động thương mại độc quyền của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh

3.1.1.1. Sự thăng trầm của kinh tế và chính trị Tây Ban Nha trong các thế kỷ XVI – XVII

** Về kinh tế*

Việc bóc lột, buôn bán ở một hệ thống thuộc địa rộng lớn và giàu có như châu Mỹ đã kích thích nền kinh tế trong nước phát triển. Thế kỷ XVI, Tây Ban Nha trở thành một đế quốc hùng mạnh nhất châu Âu.

Các ngành kinh tế trong nước, chủ yếu là công nghiệp và thương mại có bước

phát triển rõ rệt hơn so với thời kỳ trước đó. Ngành công nghiệp len dạ là ngành truyền thống của Tây Ban Nha được mở rộng sản xuất. Seville là một trong những trung tâm dệt lớn, có 16.000 xưởng dệt thủ công với 130.000 thợ, hay Toledo vào giữa thế kỷ XVI cũng có 3000 xưởng sản xuất lụa với 30.000 thợ [15; 524], ngoài ra còn rất nhiều trung tâm khác nữa như ở Grenada, Valencia, Barcelona.... Lụa Tây Ban Nha trở thành một mặt hàng xuất khẩu rất có giá trị sang thuộc địa và sang các nước châu Âu khác. Bên cạnh ngành dệt lụa truyền thống, Tây Ban Nha phát triển công nghiệp đóng tàu và công nghiệp sản xuất vũ khí để đáp ứng nhu cầu xâm chiếm thuộc địa của thực dân và việc mở rộng hoạt động thương mại trên biển. Vào đầu thế kỷ XVI, tính ra ở Tây Ban Nha có tới 1000 tàu buôn [15; 523], những tàu *galleon* và *caravel* của Tây Ban Nha thời đó là kiểu mẫu của châu Âu. Tây Ban Nha đã xây dựng được một hạm đội hải quân hùng mạnh bậc nhất, đã đánh thắng người Thổ Nhĩ Kỳ ở Lepanto vào năm 1571. Hạm đội Armada của Tây Ban Nha nổi tiếng toàn châu Âu, được mệnh danh là *"Hạm đội vô địch*" (*the Invincible Fleet*), gồm khoảng 131 tàu, với hơn 25.000 thủy thủ và binh lính [40; 255]. Không những mạnh về thủy binh, bộ binh của Tây Ban Nha còn mạnh nhất châu Âu, một phần là do được trang bị vũ khí tốt.

Công nghiệp trong nước phát triển dẫn tới sự mở rộng ngoại thương. Một mặt, Tây Ban Nha xuất khẩu hàng từ chính quốc sang thuộc địa và chở các hàng hoá, của cải từ châu Mỹ về. Mặt khác, Tây Ban Nha còn đóng vai trò trung gian cung cấp hàng hoá châu Mỹ cho châu Âu với lãi suất rất cao. Hàng năm, Tây Ban Nha xuất khẩu sang Hà Lan từ 36.600 đến 40.000 kiện len/năm ở thế kỷ XVI [15; 525]. Bên cạnh đó, Tây Ban Nha còn chở nông phẩm, hoa quả, rượu, hàng tơ lụa đến Ý, Cận Đông, Bắc Phi. Những thành phố cảng của Tây Ban Nha trở thành những trung tâm buôn bán lớn mang tầm vóc châu Âu: Seville, Cádiz, Malaga, Valencia,...

Tuy nhiên, những năm cuối thế kỷ XVI, Tây Ban Nha bắt đầu có những biểu hiện kiệt quệ về tài chính. Dưới sự cai trị của Philip II (1556 – 1598), Tây Ban Nha rơi vào tình trạng khủng hoảng. Vàng bạc và của cải từ thuộc địa tuôn chảy vào Tây Ban Nha, *"từ 1500 đến 1650 một lượng 200 tấn vàng và 16000 tấn bạc được chở về kho của cải của Tây Ban Nha ở Madrid"* [49; 10] nhưng rất kỳ lạ là Tây Ban Nha không đủ vàng để dùng trong lưu thông hàng hoá trong nước [15; 528]. Sự tràn vào của vàng bạc không thể làm giàu mãi mãi cho vương quyền Tây Ban Nha bởi vì nó không được dùng vào việc phát triển sản xuất hàng hoá trong nước. Chính quyền Tây Ban Nha dùng vàng bạc để lao vào những cuộc khám phá mới, những cuộc chiến

tranh với nước ngoài để bảo vệ địa vị của Công giáo ở châu Âu. *"Sự chảy máu"* của thứ kim loại quý này đã làm cho giá cả tăng vọt, chỉ số giá cả tăng 100% trong nửa đầu thế kỷ XVI [60; 105]. Trong thời kỳ này, chính phủ đã bán rất nhiều những kim loại quý. Thậm chí, Charles V đã phải vay nặng lãi từ những chủ ngân hàng trong nước và nước ngoài. Cho đến cuối triều đại của Charles V, chính quyền nhà vua đã nợ 20 triệu ducat [60; 105], bắt đầu từ năm 1557, hầu như cứ 20 năm một lần (vào các năm 1557, 1575, 1595, 1609, 1627, 1647), các vua Tây Ban Nha lại tuyên bố tình trạng vỡ nợ của chính phủ [15; 528]. Thậm chí khi Charles II chết thì ngân quỹ quốc gia hầu như đã trống rỗng, không còn tiền để tổ chức tang lễ nữa. Đến thế kỷ XVII và XVIII,*"thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha tồn tại như một "thuộc địa cầm cố" của một mẫu quốc vỡ nợ (bankrupt parent country)"* [60; 105].

Năm 1588, *"Hạm đội vô địch"* Armada đã thất bại trước hạm đội của Anh được trang bị tốt hơn và có tốc độ nhanh hơn. Chỉ có 65 tàu và hơn 10.000 người trở về Tây Ban Nha [40; 256]. Sự thất bại của *"Hạm đội vô địch"* đã chấm dứt thời kỳ độc quyền buôn bán với thuộc địa của Tây Ban Nha. Sự xâm nhập của những người nước ngoài vào thuộc địa châu Mỹ trở nên phổ biến hơn vào cuối thế kỷ XVI và sang thế kỷ XVII, sự độc quyền của Tây Ban Nha chỉ còn trên danh nghĩa. Luật pháp của Hoàng gia đã không còn hiệu lực ngăn cản sự xâm nhập của người nước ngoài. Những hạm đội thường xuyên được cung cấp tài chính bởi người Anh, người Hà Lan và cả những thương nhân Pháp, hàng hoá nước ngoài, đầu tư nước ngoài và thuộc địa chiếm ưu thế hơn Tây Ban Nha. Việc buôn bán ở Tây Ban Nha đã bị rơi vào tay các lái buôn nước ngoài tới 5/6, còn việc buôn bán ở thuộc địa của nó thì thậm chí tới 9/10 [15; 529].

Tình hình kinh tế hưng thịnh hay suy yếu ảnh hưởng rất lớn đến chính sách độc quyền thương mại. Trong khi nền kinh tế trong nước đang phát triển mạnh thì chính quyền Tây Ban Nha có thể thực hiện chính sách độc quyền một cách đầy tự tin và đạt được hiệu quả cao. Nhưng đến khi các ngành công nghiệp và nông nghiệp trong nước không phát triển kịp để đáp ứng nhu cầu hàng hóa ngày càng cao của các thuộc địa, đồng thời những công cụ bảo vệ cho hệ thống thương mại độc quyền không còn phát huy tác dụng như trước nữa thì chính quyền Tây Ban Nha phải đối phó với nạn buôn lậu, cướp biển gia tăng làm xói mòn "độc quyền" mà Hoàng gia Tây Ban Nha luôn cố gắng gìn giữ.

** Về chính trị*

Vào đầu thế kỷ XVI, các vương triều Công giáo Tây Ban Nha đạt được nhiều thành tựu về chính trị và tôn giáo. Đây là khởi đầu của *"Thời kỳ vàng"* (*Golden Age)* trong lịch sử Tây Ban Nha, cả về chính trị và văn hóa. Tây Ban Nha đã có khoảng thời gian hơn 50 năm là một đế quốc bao trùm khu vực rộng lớn ở châu Âu và châu Mỹ, thậm chí phạm vi ảnh hưởng của nó xuyên qua Thái Bình Dương.

Đối thủ chính của Tây Ban Nha trong thời kỳ này là Pháp. Ferdinand đã có nhiều nỗ lực để thành lập các liên minh chính trị nhằm đối đầu lại với các tham vọng của Pháp. Hôn nhân là một trong những cách thích hợp để tạo ra các liên minh đó. Đáng kể có cuộc hôn nhân của Catherine (của Aragón) với Henry VIII (của nước Anh), và cuộc hôn nhân giữa Juana - công chúa út của Ferdinand và Isabella – với con trai của hoàng đế Habsburgs, Maximilian I. Con trai của họ, Charles[1] chính là người đã thành lập triều đại Habsburgs ở Tây Ban Nha. Trên cương vị là hoàng đế của Tây Ban Nha đồng thời là hoàng đế của đế quốc Roma Thần Thánh, Charles V đã mở rộng quyền lực của Tây Ban Nha. Tây Ban Nha đã nhanh chóng trở thành đế quốc hùng mạnh nhất ở châu Âu, đến nỗi không một quốc gia châu Âu nào có thể đưa ra quyết sách về ngoại giao mà không tính đến các phản ứng của Tây Ban Nha. Với nhiệm vụ bảo vệ Công giáo, Charles V cũng giành được nhiều thắng lợi. Ông đã đấu tranh chống lại các mối đe dọa của Tin Lành giáo ở Bắc Âu và đế quốc Hồi giáo Ottoman ở Địa Trung Hải. Tuy nhiên, ngay từ đầu Charles V đã coi nước Pháp là đối thủ đáng gờm nhất. Cùng có một diện tích như Tây Ban Nha, nhưng Pháp có dân số và của cải gấp đôi, có vị trí trung tâm, có khả năng khôi phục đất nước nhanh chóng sau thảm họa của cuộc *"Chiến tranh Trăm năm"* (1337 - 1453). Dưới thời kỳ trị vì của vua Francisco I, người Pháp bị đánh thức bởi cơn thèm khát vùng đất Milan rất giàu có. Năm 1525 đã xảy ra trận Pavía giữa liên quân Pháp – Thụy Sĩ với với quân Tây Ban Nha có sự hậu thuẫn của lính đánh thuê Đức. Kết quả là Pháp đã nhận phần

---

[1]*Charles I* , hay còn gọi là *Charles V* (1500 – 1558, cai trị Tây Ban Nha từ 1516 đến 1556), đồng thời là Hoàng đế của Đế quốc Roma Giecman Thần thánh từ 1519 đến 1558). Charles I là cháu của Ferdinand và Isabella, sinh ra ở Flanders (vùng Đất Thấp) và đến Tây Ban Nha vào tháng 9 năm 1517. Người Tây Ban Nha đã phải mất một khoảng thời gian vài năm đầu để quen với việc cai trị của một ông vua trẻ không nói tiếng Tây Ban Nha. Họ lo sợ rằng đất nước của họ sẽ phải phụ thuộc vào nghĩa vụ mà Charles I phải thực hiện, đó là bảo vệ quyền lợi của giáo hội Công giáo ngoài biên giới Tây Ban Nha. Ở một mức độ nhất định, sự lo lắng của họ rất có lý. Charles I đã trở thành hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh (HRE), với tước hiệu Charles V vào năm 1519, và quả thực các ưu tiên của ông đã hướng ra ngoài Tây Ban Nha. Trong vòng 40 năm mà Charles V cai trị, chỉ có 16 năm ông ở Tây Ban Nha, thậm chí trong 13 năm cuối cùng ông đã không đặt chân đến Tây Ban Nha.

thất bại, vua Pháp bị bắt làm tù binh trong 2 năm và phải chuộc thân với 2 triệu đồng *escudo* (tiền Tây Ban Nha) [12; 185]. Vùng đất Milan đã lọt vào tay người Tây Ban Nha trong vòng 2 thế kỷ. Năm 1528, nước cộng hòa Génova đã bỏ liên minh truyền thống với Pháp, dâng hải cảng, tàu thuyền của mình phục vụ cho Tây Ban Nha. Khả năng tài chính của các chủ nhà băng Tây Ban Nha ở vị thế hàng đầu châu Âu. Năm 1530, Giáo hoàng Clemante VI đã phong Charles V làm hoàng đế. Năm 1535, ông đã chiếm Tuynidi và Goleta. Cũng trong thời gian này, những đoàn thuyền "huyền thoại" chở đầy chiến lợi phẩm của các tướng Cortés và Pizarro ở châu Mỹ đã cập cảng Seville. Nhưng sau đó, *"kim đồng hồ vận mệnh của Carlos V đã đổi chiều"* [12; 186]. Đạo Tin lành của Luther tiếp tục phát triển, đe dọa phá hoại uy quyền chính trị của hoàng đế và quyền uy tôn giáo do Charles V đại diện. Cuộc chiến tranh tôn giáo ở Đức bùng nổ, với sự hậu thuẫn của ông vua Pháp mới lên ngôi, Enrique II. Những tín đồ đạo Tin lành đã trao các thành phố Metz, Toul và Verdien trước đó thuộc Đế chế Tây Ban Nha cho Pháp. Trong những nỗ lực cuối cùng, đội quân của Charles V bao vây thành Metz nhưng không những không chiếm được thành mà còn bị hao tổn nghiêm trọng vì bệnh tật và nạn đào ngũ. Đau ốm và suy sụp tinh thần, Charles V đã từ bỏ quyền cai quản các vùng lãnh thổ rộng lớn cho con trai, nhưng vương miện Hoàng đế Đức sẽ thuộc về người em trai Fernando.

Tóm lại, trong suốt sự nghiệp của mình, Charles V đã không quan tâm lắm tới những vấn đề đối nội của các bang trong Liên bang của mình. Vấn đề mà ông quan tâm lớn nhất là phát triển sự nghiệp của một đế quốc Công giáo, chống lại Hồi giáo và Dị giáo. Các chi phí để bảo vệ lợi ích của đế quốc và Công giáo là rất lớn. Việc trích một phần từ các loại thuế thu được và thậm chí cả sự giàu có hứa hẹn của châu Mỹ là không đủ. Giải pháp duy nhất là vay tiền. Tuy nhiên, Tây Ban Nha đã mất đi phần lớn các ngân hàng riêng của mình và các nguồn lực tài chính với việc trục xuất người Do Thái vào năm 1492. Vì vậy, số tiền vay mượn chủ yếu đến từ các ngân hàng ở Đức và Genoa (Ý). Việc này có tác động rất lớn vì nó đã thế chấp tương lai kinh tế của Tây Ban Nha cho người nước ngoài.

Năm 1556, Charles V thoái vị, nhường ngôi cho con trai ông, Philip, nhưng vẫn giữ lại danh hiệu Hoàng đế của HRE cho đến khi qua đời vào tháng 9 năm 1558.

Nếu như Charles là một vị vua "ham chinh chiến" thì Philip II (1556 – 1598) lại được đánh giá là một nhà quản lý hành chính xuất sắc. Trong thời gian cầm quyền, Philip II đã cho tiến hành các cuộc điều tra, kiểm kê đất đai, vẽ bản đồ, vì ông tin rằng hiểu biết chính xác tài sản sở hữu của mình là yếu tố cần thiết để quản lý

hiệu quả. Dưới sự cai trị của Philip II, Tây Ban Nha chỉ phòng thủ, cố gắng đấu tranh để giữ nguyên vẹn lãnh thổ của mình. Mục tiêu của Philip II không phải là những cuộc chiến tranh để mở rộng đất đai vương quốc, mà là nỗ lực bằng mọi cách để có thể giữ các vùng đất đang có. Mặc dù vậy, một thực tế là Tây Ban Nha đã mất một phần đất đai khi Charles V qua đời (1558) và vùng lãnh thổ của Đức được quản lý bởi em trai Charles V - Ferdinand. Nhưng điều này chỉ là những rắc rối nhỏ đối với Philip trong những ngày đầu cai trị. Rắc rối lớn hơn chính là gánh nặng tài chính của đế chế đè nặng, khiến năm 1557, Philip đã phải tuyên bố đất nước bị phá sản để thoát khỏi những nợ nần. Ông đã làm tiếp tục như vậy trong các năm 1575, 1596. Sự long lanh bề ngoài của đế quốc Tây Ban Nha rõ ràng tiềm ẩn những vấn đề kinh tế nghiêm trọng.

Ngoài ra, Philip II còn có những lo ngại nghiêm trọng về chính trị. Đế quốc Hồi giáo Ottoman là một mối đe dọa lớn ở Địa Trung Hải. Mặc dù người Ottoman phải chịu một thất bại hải quân nhục nhã ở vịnh Lepanto (Hy Lạp) năm 1571, nhưng sau đó, họ nhanh chóng tập hợp lại, chinh phục Tunis năm 1574 và hầu hết Morocco năm 1576. Tại Tây Âu, Tin Lành giáo đã kích động một cuộc nổi dậy ở Hà Lan vào năm 1566. Tại khu vực Alpujarrá của Granada ở miền nam Tây Ban Nha, đã xảy ra cuộc nổi dậy đẫm máu của những người Moriscos (những người Hồi giáo cải đạo sang Công giáo) kéo dài 2 năm 1568- 1570. Sau đó, vào năm 1591, Philip II đã buộc phải gửi quân tới Zaragoza (Aragón) để dập tắt một cuộc nổi loạn.

Mặc dù có những cuộc nổi loạn nội bộ như vậy, nhưng dưới thời kỳ trị vì của Philip II, Tây Ban Nha vẫn được coi là đế quốc hùng mạnh nhất châu Âu. Nó vẫn sở hữu nhiều đất đai ở châu Âu và bên ngoài châu Âu hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Chiến thắng của hải quân ở Lepanto năm 1571 trước sự xâm lược của người Ottoman đã làm tăng uy thế của Tây Ban Nha. Thắng lợi này đã xóa tan nỗi lo về việc đế chế Ottoman có thể xâm phạm đến những vùng đất ở châu Âu mà Tây Ban Nha đang làm chủ. Hơn nữa, sau thắng lợi này, Lepanto đã từ bỏ đồng minh thân thiết của mình là Pháp – đồng thời cũng là kẻ thù truyền thống của Tây Ban Nha. Đây được coi là một thắng lợi lớn về quân sự và ngoại giao làm tăng cường thêm sức mạnh cho Tây Ban Nha. Năm 1580, với cái chết của Sebastian I của Bồ Đào Nha tại Morocco đã giúp Philip II tuyên bố chủ quyền ở Bồ Đào Nha. Được hỗ trợ bởi tiền bạc và quân đội, Philip II cuối cùng đã vượt qua được sự phản đối và được công nhận một cách miễn cưỡng là vua của Bồ Đào Nha từ năm 1580. Lãnh thổ của Tây Ban Nha được mở rộng hơn với những thuộc địa của Bồ Đào Nha ở Nam Mỹ, châu Phi và Viễn Đông.

Vào cuối những năm 1570, một phương pháp mới được áp dụng trong ngành khai mỏ ở châu Mỹ đã khiến sản xuất bạc tăng mạnh. Những khó khăn tài chính và mối đe dọa trực tiếp từ Địa Trung Hải được tháo gỡ, khiến chính quyền Tây Ban Nha có thể thực hiện một số cuộc chiến tranh chống lại kẻ thù của mình ở châu Âu trong các thập kỷ 1580 và 1590. Tây Ban Nha đã phải đối mặt với các cuộc chiến tranh liên tiếp chống lại người Hà Lan (được người Anh, Pháp hỗ trợ). Đồng thời, tàu Anh dưới sự chỉ huy của Sir Francis Drake đã tấn công hạm đội của Tây Ban Nha ở Đại Tây Dương, ở châu Mỹ và ở chính Tây Ban Nha (ví dụ trận Vigo năm 1585 và Cádiz năm 1587). Hạm đội Armada của Tây Ban Nha nổi tiếng về sức mạnh hải quân lúc đó với tên gọi *"Hạm đội vô địch"* (Invincible), trở thành biểu tượng và niềm kiêu hãnh trên biển của người Tây Ban Nha. Thế nhưng, niềm kiêu hãnh của người Tây Ban Nha đã sụp đổ khi hạm đội Armada thất bại trước liên quân Anh – Hà Lan[1]. Sự thất bại của Armada năm 1588 vẫn chưa đủ để phá vỡ sức mạnh của Tây Ban Nha. Hạm đội của Tây Ban Nha đã nhanh chóng được xây dựng lại với tàu chiến tốt hơn, và hai lần Armada được phái tới Anh, vào năm 1596 và 1597. Nhưng cả hai lần Tây Ban Nha đều phải tự rút về vì bão. Từ sau thất bại này, Tây Ban Nha dần đánh mất vị trí cường quốc về quân sự.

Chi phí cho Armada, các cuộc chiến tranh ở Hà Lan và sự can thiệp vào các cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp đòi hỏi cao hơn về tài chính đối với Tây Ban Nha. Trên biển, các tàu Anh và tàu Hà Lan liên tục tấn công các thuyền buồm Tây Ban Nha và các cảng ở Caribbean. Trong khi đó, Mexico và Peru đã phát triển kinh tế của họ và không có nhu cầu đối với những hàng hóa cơ bản cần thiết trước đó nhập khẩu từ Tây Ban Nha (như vải, ngũ cốc, dầu, rượu). Thời kỳ bùng nổ của những năm 1580 đã qua. Có ít bạc, nền kinh tế Tây Ban Nha rơi vào tình trạng trì trệ. Việc phá sản năm 1596 là điều khó tránh khỏi, tệ hại hơn, nạn dịch hạch lan rộng trong những năm 1596 – 1602 đã tàn phá Castile.

Philip II qua đời vào tháng 9 năm 1598. Cái chết của Philip II cũng đánh dấu sự "kiệt sức" của Tây Ban Nha vào cuối thế kỷ XVI. Giai đoạn cầm quyền của Philip

---

[1] Năm 1588, dưới sự chỉ huy của Alvaro de Banzán, *"Hạm đội vô địch"* Armada đã từ cảng Lisbon nhằm thẳng hướng bắc tấn công vào Anh. Tuy nhiên, tất cả đã trở nên tồi tệ hơn khi viên đô đốc hải quân đầy kinh nghiệm Alvaro de Bazán qua đời, người thay thế là công tước Medina Sidoria – một người không có kinh nghiệm chinh chiến trên biển. Ngay trong trận chiến đầu tiên trên kênh Mancha (31/7 – 8/8), quân Tây Ban Nha đã bị mắc cạn tại đây. Cuối cùng, do thiếu đạn dược, lương thực, mà quân tiếp viện ở Flandes không thể lên tàu vì các tàu Hà Lan đã ngăn chặn các ngả đường, không có cách nào khác, hạm đội Armada đã phải tháo chạy. Trong chuyến trở về, khi đi vòng theo biển Bắc qua các đảo của Anh, hạm đội đã gặp sự cản trở, truy đuổi của liên quân Hà Lan – Anh. Kết quả là hạm đội Armada thất bại thảm hại.

II (1556 – 1598) đồng thời cũng là giai đoạn cuối của thời kỳ lịch sử vàng son của đế quốc Tây Ban Nha. Bước sang thế kỷ mới với một vị vua mới, Tây Ban Nha có thể có hy vọng về sự hồi sinh, nhưng điều đó đã không xảy ra.

Ngược lại với sự tăng trưởng đáng ngạc nhiên của Tây Ban Nha trong thế kỷ XVI, thế kỷ XVII lại bắt đầu thời kỳ suy thoái. Các cụm từ *"decinación"* (suy thoái), *"desengaño"* (vỡ mộng) là những cụm từ được các nhà nghiên cứu dùng nhiều nhất để miêu tả Tây Ban Nha trong thế kỷ đầy biến động này. Châu Âu trong thế kỷ XVII không giống như thế kỷ trước đó bởi sự phục hồi nhanh chóng của Pháp, sự vươn lên mạnh mẽ của Anh, Hà Lan. Trong khi đó, Tây Ban Nha đã không giữ được vị trí của mình trong thế kỷ trước. Các vua Tây Ban Nha ở thế kỷ XVII không có tham vọng lãnh thổ và họ chọn thái độ hoàn toàn phòng thủ, điều đó cũng không giúp họ tránh được vòng xoáy của những cuộc chiến tranh tàn khốc. Triều đại Philip IV (1621 – 1665) là một trong những triều đại dài nhất và quyết định nhất trong lịch sử Tây Ban Nha. Đánh giá về triều đại này, *"đó là bi kịch của một dân tộc và của một ông vua bắt đầu chỉ huy với giấc mơ vinh quang nhưng kết thúc lại lao nhanh xuống vực thẳm"* [12; 225]. Tài chính thiếu thốn là vấn đề khó khăn đầu tiên mà triều đại của Philip IV phải giải quyết. Hội đồng tài chính đã thông báo cho nhà vua mới lên ngôi về tình trạng cạn kiệt dự trữ đến nỗi không còn một đồng ducano nào, thậm chí triều đình còn lạm chi vào thu nhập ba năm tiếp theo. Nhà vua Philip IV, vì không muốn mất lòng dân chúng bằng việc áp đặt những loại thuế mới, đã tiếp tục cho đúc nhiều tiền đồng. Chính sách này đã gây ra khủng hoảng kinh tế trầm trọng, tiền đồng mất giá, đời sống đắt đỏ. Thêm vào những khó khăn chồng chất này, một đội tàu của đô đốc Benavides chở nhiều của cải mang về Tây Ban Nha đã bị hạm đội Hà Lan bất ngờ đánh úp gần Cuba năm 1628. Chính năm này, giá trị tiền đồng của Tây Ban Nha bị giảm mất một nửa. Về đối ngoại, Philip IV không có tư tưởng xâm lược, không có khát vọng bành trướng, nhưng cố gắng giữ gìn di sản lãnh thổ rộng lớn này và không cho phép bất cứ chuyện cắt nhượng đất đai nào. Nhưng sự thực lại không như mong muốn của ông. Chiến tranh đã xảy ra liên tiếp, có những chiến thắng, tuy nhiên chủ yếu là thất bại và mất mát, đó chính là sự xói mòn dần dần quyền lực của Tây Ban Nha.

Năm 1665, vua Philip IV qua đời, hoàng tử Don Carlos phải đảm nhận chức trách trị vì lúc 4 tuổi, tước hiệu là Charles II. Hoàng hậu Doña Mariana điều hành đất nước trong vai trò nhiếp chính. Quyền lực hoàng gia của nước Tây Ban Nha lúc ấy quá yếu, nằm trong tay tầng lớp quý tộc cấp cao, đại diện là hoàng tử Don Juan José (người anh cùng cha khác mẹ với Charles II). Sau cái chết yểu của Don Juan José,

(năm 1678), Tây Ban Nha tiếp tục dưới sự cai trị của giới quý tộc và quan đại thần, vì vua Charles II lúc bấy giờ đã đến tuổi trưởng thành nhưng chỉ là "một con rối". Hoàng gia Tây Ban Nha đã phải xác nhận tình trạng "không thể có con nối dõi" của vua Charles II. Các cố vấn của Charles II hiểu rằng cách duy nhất để tránh một cuộc chiến tranh phân chia đế chế là chỉ định một người thừa kế. Vua Charles II đã chỉ định José Fernando de Baviera. Nhưng một lần nữa, *"lưỡi hái thần chết đã can thiệp vào dòng chảy lịch sử Tây Ban Nha"* [12; 249] khi Baviera cũng chết và di chiếu hoàn toàn ủng hộ Felipe de Anjou, cháu trai của vua Louis XIV.

Như vậy, thế kỷ XVII đã mở đầu thời kỳ kết thúc quyền bá chủ của Tây Ban Nha. Quá trình này sẽ tiếp tục trong các thế kỷ XVIII và XIX. Trong khi Pháp và Anh đang đẩy mạnh các cuộc xâm lược thực dân thì Tây Ban Nha lại chứng kiến sự tan rã của đế chế. Đến cuối thế kỷ XVII, sự cân bằng quyền lực đã chuyển từ Tây Ban Nha sang Pháp. Sự thay đổi này trùng hợp với thời điểm cuối của triều đại Habsburgs ở Tây Ban Nha, được thay thế bởi dòng họ Bourbons. Hình ảnh của Charles II - một vị vua bất lực cả về thể chất và tinh thần cũng cho thấy sự bất lực chính trị của đế quốc Tây Ban Nha vào cuối thế kỷ XVII. Với cái chết của Charles II, triều đình nhà Habsburgs Tây Ban Nha chấm dứt, mở ra một thời đại mới trong lịch sử Tây Ban Nha - thời đại Bourbons.

3.1.1.2. Vị thế của Tây Ban Nha trong tương quan lực lượng giữa các cường quốc Tây Âu

Từ khi Tây Ban Nha trở thành một quốc gia thống nhất, các vua Tây Ban Nha ngày càng đóng vai trò to lớn trong việc chi phối đời sống chính trị châu Âu. Tây Ban Nha đã giành thắng lợi trong cuộc cạnh tranh quyền thống trị Ý với các vua Pháp là Charles VIII và Louis XII. Do đó, năm 1504, Tây Ban Nha xác lập quyền sở hữu mảnh đất Neapon giàu có (tức là toàn bộ miền Nam Ý). Trước đó, vua Ferdinand của Tây Ban Nha cũng đã chiếm của Pháp vùng Roussillon và Saldanha (năm 1493), vùng Navara (năm 1512).

Ngoài việc chiếm được các vùng đất giàu có nhờ chiến tranh, các vua Tây Ban Nha còn có nhiều quyền lợi nhờ mối quan hệ ngoại giao - hôn nhân với các nước khác. Sau khi Ferdinand Aragon chết, cháu của ông và nữ hoàng Isabella là Charles I đã lên ngôi vua Tây Ban Nha (năm 1517), đồng thời là cháu của hoàng đế Đức Habsburgs Maximilian I và cũng là công tước của Netherlands. Vì vậy, những miền giàu có của Netherlands thuộc quyền sở hữu của Tây Ban Nha. Năm 1519, với sự giúp đỡ của những chủ ngân hàng Đức, Charles I đã mua ngôi vua Đức và trở

thành Hoàng đế Charles V. Vua Tây Ban Nha có ảnh hưởng chính trị rất lớn tại trung tâm châu Âu, trên lãnh thổ của Đức. Với tư cách là đại diện của triều đại Habsburgs, Charles V có quyền thừa kế Áo, Stiri, Carinti. Thắng lợi trong cuộc chiến tranh với vua Pháp Fransisco I đã giúp Tây Ban Nha có được vùng đất Milan giàu có của Ý. Từ năm 1535 trở đi, quyền kiểm soát trên công quốc Milan (thuộc Bắc Ý) đã chuyển sang cho Tây Ban Nha.

Lúc đó, đối thủ nguy hiểm nhất của Tây Ban Nha chính là đế quốc Ottoman ở phía Đông Nam. Thế kỷ XVI, Ottoman đã làm chủ toàn bộ vùng Trung Đông, Ai Cập, Bắc Phi và liên tục có các động thái đe dọa tới vùng đất Đông Nam châu Âu khi tấn công Hungari (1526, 1532), Viên (1529)… và có khả năng tiến sát tới vùng đất do Tây Ban Nha làm chủ. Trên biển, người Ottoman liên tục uy hiếp Địa Trung Hải, khiến giao thông tại đây trở nên thiếu an toàn. Để giảm bớt áp lực của người Ottoman, Tây Ban Nha tiến hành cuộc xâm lược Tuynidi và Angieri. Tuy nhiên, Tây Ban Nha chỉ chiếm được đất Tuynidi của Ottoman ở Bắc Phi.

Nhìn chung, với Ottoman, các vua Tây Ban Nha thể hiện thái độ mềm mỏng hơn. Và bản thân đế chế này cũng có những mối quan tâm khác so với người Tây Ban Nha. Họ quan tâm tới khu vực Địa Trung Hải và Đông Nam châu Âu hơn là việc tiến xa ra Đại Tây Dương hay vùng đất của Công giáo. Do vậy, thế cân bằng vẫn được giữ vững: Tây Ban Nha thống trị trung tâm châu Âu và Ottoman làm chủ vùng Đông Nam Âu, Tiểu Á và Bắc Phi, đồng thời kiểm soát vùng biển Địa Trung Hải đang mất dần vai trò của nó.

Nói tóm lại, trên bàn cờ chính trị châu Âu bấy giờ, "*Nước Pháp bị bao vây mọi phía bởi lãnh thổ của dòng họ Hapxbua, nước Đức lâm vào tình trạng phân tán chính trị, trong khi đó nước Anh còn nằm bên ngoài những cuộc xung đột lớn có ý nghĩa toàn châu Âu hoặc là chưa đủ sức là đối thủ của Tây Ban Nha*" *[15; 526]*. Trong khi đó, Tây Ban Nha đã trở thành một nhân tố lớn, có tầm ảnh hưởng đến độ mà cả Anh, Pháp hay đế chế Ottoman cũng không thể sánh kịp. Sự thống trị của Tây Ban Nha đã vươn đến các vùng đất rộng lớn như: miền Nam Ý, đảo Sicily và một số nơi ngày nay thuộc Đức, Bỉ, Luxembourg và Hà Lan.

Còn đối với Bồ Đào Nha: sau cuộc thám hiểm của Columbus đã nảy sinh vấn đề phân chia vùng sở hữu thuộc địa bên kia đại dương giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Với hiệp ước Tordesillas (7/6/1494), có sự chứng kiến của Giáo hoàng Alexandre VI với tư cách là người đảm bảo có uy quyền, đường ranh giới đã được xác định cách các hòn đảo của Mũi Xanh về phía Tây 370 liga. Đường *"kinh tuyến*

giáo hoàng" này chạy dọc Đại Tây Dương từ Bắc tới Nam, cách cửa sông Amazon không xa, dọc theo bờ phía Đông Nam Mỹ. Tất cả những miền đất mới được phát hiện ở phía đông của ranh giới đó (châu Phi và châu Á) thuộc quyền sở hữu của Bồ Đào Nha, còn về phía Tây (tức là lãnh thổ châu Mỹ) và các hòn đảo Thái Bình Dương) là tài sản của vua Tây Ban Nha. Rõ ràng, theo sự phân chia này thì Bồ Đào Nha không phải là đối thủ cạnh tranh của Tây Ban Nha trong việc buôn bán với các thuộc địa châu Mỹ. Ngược lại, Tây Ban Nha cũng không có ưu thế bằng Bồ Đào Nha trong việc buôn bán nô lệ châu Phi. Hơn thế nữa, sự phát triển tiềm lực chính trị của Tây Ban Nha ở thế kỷ XVI đã trở thành mối đe dọa đối với Bồ Đào Nha. Đến năm 1580, nước Bồ Đào Nha cùng toàn bộ "cơ ngơi thuộc địa" của mình trở thành sở hữu của Tây Ban Nha. Cuối cùng, vào năm 1640, khi Bồ Đào Nha thoát khỏi sự thống trị của người Tây Ban Nha, thì nó cũng không thể nào khôi phục được đế quốc thuộc địa của mình ở phương Đông, nơi mà người Hà Lan và người Anh đã "hất cẳng" họ rồi bám chắc.

Trong thế kỷ XVI, Tây Ban Nha đã duy trì địa vị bá chủ châu Âu của mình. Nhưng đến thế kỷ XVII, tình hình đã đổi khác đi nhiều. Mặc dù các vương triều Tây Ban Nha lúc bấy giờ không có tham vọng bành trướng lãnh thổ nhưng Tây Ban Nha vẫn bị buộc phải tham gia vào những cuộc chiến tranh tàn khốc. Đó là vì tương quan lực lượng giữa các nước Tây Âu đã thay đổi. Đầu tiên là cuộc chiến tranh 30 năm (1618 – 1648) giữa một bên là Tây Ban Nha, đế chế La Mã Thần thánh, Áo và Bayern (theo Ki tô giáo), với bên kia là Pháp, Đan Mạch, Anh, Hà Lan, Bohemia, Scotland, Sachsen và Thụy Điển (theo Tân giáo). Trên danh nghĩa, đây là một cuộc chiến tranh tôn giáo, nhưng thực chất lại là cuộc tranh giành quyền bá chủ giữa Tây Ban Nha với các nước châu Âu khác. Chiến trường chính là nước Đức vì đây là mục tiêu của hầu hết các nước tham chiến, đặc biệt là Pháp và Tây Ban Nha. Tây Ban Nha muốn chiếm Đức để nối liền với các vùng đất Hà Lan thuộc Tây Ban Nha ở phía Tây biên giới của Đức. Tây Ban Nha đang thi hành hiệp định đình chiến với Hà Lan từ năm 1609 nên đây có thể là cơ hội tốt giúp Tây Ban Nha lập lại quyền thống trị của mình trên đất Hà Lan. Pháp cũng rất muốn mở rộng quyền lực của mình sang các thành bang của nước Đức. Cuộc chiến tranh 30 năm đã tàn phá hầu hết nước Đức. Nhân dân Đức đã nổi dậy tấn công không chỉ quân Pháp mà còn tấn công cả Hoàng đế của đế quốc La Mã Thần thánh. Hoàng đế Ferdinand III của đế quốc La Mã Thần thánh đã phải cầu hòa với Pháp và Thụy Điển. Lúc này, cả Pháp và Thụy Điển đều đã rất mệt mỏi, mâu thuẫn trong nước ngày càng gay gắt, nhiều cuộc đấu tranh xảy ra, thêm vào đó sự bùng nổ

của cách mạng tư sản Anh khiến giai cấp phong kiến Pháp và Thụy Điển hết sức sợ hãi. Vì thế, hai nước này buộc phải chấp nhận yêu cầu của Ferdinand III, kí kết hòa ước Westfalia ngày 24/10/1648, kết thúc Chiến tranh 30 năm. Theo điều khoản của Hiệp ước này, Tây Ban Nha buộc phải công nhận nền độc lập của Hà Lan. Các tín đồ ở Đức được tự do theo Công giáo, Luther hay Canvil giáo. Chiến tranh 30 năm và Hòa ước Westfalia đã sắp xếp lại cấu trúc quyền lực trước đó ở châu Âu. Ảnh hưởng của Tây Ban Nha về chính trị và quân sự suy giảm nghiêm trọng. Trong khi Tây Ban Nha đang mắc kẹt trong cuộc chiến với Pháp thì Bồ Đào Nha tuyên bố tách khỏi Tây Ban Nha năm 1640. Triều đại Braganza đứng đầu là vua João IV được thiết lập.

Không lâu sau Hòa ước Westfalia, Tây Ban Nha lại phải đối phó với cuộc chiến tranh với Pháp (1635 – 1659). Cuộc chiến kéo dài 14 năm, bắt đầu khi Pháp tham gia chiến tranh 30 năm và kết thúc bằng việc ký Hiệp ước Pirene năm 1659. Theo đó, Pháp giành lại được lãnh thổ đã mất của mình – Roussilon, vùng này đã bị rơi vào tay Tây Ban Nha từ thời Francisco I – cùng với phần lãnh thổ còn lại của Tây Ban Nha ở Netherlands (tức là 10 tỉnh phía nam Netherlands chưa giành độc lập). Nhìn bề ngoài, Tây Ban Nha có vẻ không bị mất mát nhiều, nhưng thực ra, mất mát lớn nhất đó chính là sự *"khánh kiệt"* của Tây Ban Nha sau một cuộc chiến quá dài.

Năm 1660, khi nói đến Tây Ban Nha, các nước khác đã không còn *"run sợ"* trước quốc gia này như cách đây một thế kỷ. Tây Ban Nha đã suy thoái từ lâu và không còn đe dọa được nước khác. Nhưng về diện tích lãnh thổ thì Tây Ban Nha vẫn là một *"siêu cường"*. Vùng Hà Lan thuộc Tây Ban Nha (Spanish Netherlands – nay là nước Bỉ) vẫn còn dưới sự cai quản của nước này. Tây Ban Nha vẫn giữ được Naples, Sicil, Sardinia. Gibraltar chưa rơi vào tay Anh. Trừ Jamaica, khu vực thuộc địa rộng lớn ở châu Mỹ vẫn còn tương đối nguyên vẹn, chưa bị nước nào xâm phạm. Tuy nhiên, ảnh hưởng chính trị của Tây Ban Nha trong nền chính trị châu Âu ngày càng giảm sút, cùng với sự suy thoái của lực lượng hải quân từng có thời là niềm tự hào của đất nước.

Có thể nói, sự thăng trầm của nền kinh tế - chính trị Tây Ban Nha chi phối rất lớn đến các chính sách kinh tế nói chung của Hoàng gia, trong đó đặc biệt là chính sách thương mại. Thiết lập và duy trì hệ thống thương mại độc quyền luôn luôn là tham vọng của các vương triều Tây Ban Nha. Nhưng điều đó có thể thực hiện được không, ở mức độ nào thì còn tùy thuộc vào sự mạnh – yếu của nền kinh tế - chính trị Tây Ban Nha, đồng thời cũng do tương quan lực lượng với các nước châu Âu khác chi phối.

3.1.2. Sự thiết lập hệ thống thương mại độc quyền

Các phát hiện về những vùng đất mới với nhiều mỏ vàng bạc đã đem lại nguồn

của cải tưởng như vô tận cho Tây Ban Nha. Vương triều Habsburgs tin tưởng rằng những lợi ích trong giao dịch thương mại với thuộc địa châu Mỹ chỉ được đảm bảo khi độc quyền được duy trì cho người Tây Ban Nha. Từ đầu những năm 1540, vương triều Habsburgs bắt đầu xây dựng hệ thống thương mại độc quyền của Hoàng gia. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, (1543 – 1554) vẫn cho phép một số tàu tư nhân được buôn [81;336]. Sau đó, tất cả các tàu tư nhân muốn được buôn bán ở Tây Ban Nha và các thuộc địa của nó đều phải được cấp phép đồng ý của Hoàng gia. Chính quyền Tây Ban Nha rất nỗ lực để ngăn chặn, loại trừ những tàu nước ngoài tham gia trực tiếp vào trao đổi thương mại giữa Tây Ban Nha và những thuộc địa châu Mỹ. Những nỗ lực đó được thể hiện qua những biện pháp sau đây:

* *Thành lập Phòng Thương mại – House of Trade,* tiếng Tây Ban Nha gọi là *Casa de Contratación*).Năm 1503, Phòng Thương mại được thành lập ở Seville. Cơ quan này kết hợp nhiều chức năng thương mại, chính trị, khoa học và tư pháp. Phòng Thương mại có trách nhiệm cấp phép và đăng kí cho tất cả các tàu đến châu Mỹ và trở về từ châu Mỹ, bao gồm cả những tàu chở hàng hóa và tàu hộ tống. Bên cạnh đó, Phòng Thương mại cũng tổ chức huấn luyện thủy thủ, làm bản đồ, nhận gửi hàng hóa, giải quyết những thủ tục thừa kế di sản của những công dân Tây Ban Nha chết ở châu Mỹ, đồng thời là kho dự trữ hàng hóa. Từ năm 1543, Phòng Thương mại hoạt động gần giống với một lãnh sự quán, được Hoàng gia trao độc quyền không chỉ kiểm soát thương mại ở châu Mỹ mà còn phụ trách tất cả việc di cư của người Tây Ban Nha đến thuộc địa mới.

* *Xây dựng các pháo đài ở các thị trấn quan trọng ở thuộc địa châu Mỹ*: Để duy trì quyền lực đế quốc của mình ở châu Mỹ, Tây Ban Nha đã xây dựng các công sự dọc bờ biển của thuộc địa này. Hầu như ngay từ thời kỳ đầu chiếm đóng của Tây Ban Nha ở châu Mỹ, những tiền đồn đã được thành lập để bảo vệ lợi ích của Tây Ban Nha chống lại những đối thủ châu Âu, đồng thời để đàn áp cuộc nổi dậy của những người bản địa. Đến những năm 1540, các cảng chiến lược đã trở thành những tiền đồn được tăng cường quân sự mạnh như: Santo Domingo, Hispaniola, San Juan, Puerto Rico. Hay ở các đảo trung tâm quyền lực của Tây Ban Nha như Cartagena (trọng tâm của vùng bắc Nam Mỹ và eo Panama), Nombre de Dios (eo Portobelo), San Juan de Ulua (chìa khóa của Veracruz, cửa ngõ vào Mexico), và Havana (điểm hẹn của hạm đội trước khi trở về Tây Ban Nha), các công sự kiên cố cũng được xây dựng. Ngoài ra các công sự nhỏ hơn cũng được thiết kế ở Yucatán, Florida, Trung Mỹ để ngăn chặn bọn cướp biển và những người định cư nước ngoài. Lúc đầu, việc phòng thủ cũng khá đơn giản với

tường pháo đài dựng những hàng rào sắt, một vài khẩu súng thần công và pháo nhỏ. Nhưng cuộc đột kích của người Pháp ở Havana vào năm 1555 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường công sự mạnh mẽ hơn với các đơn vị đồn trú. Trong thế kỷ XVI và cho đến cuối thế kỷ XVII, đối phó với những cuộc tấn công của Francis Drake (1577 – 1580), Anh, Pháp, Hà Lan và những toán cướp biển khác, Tây Ban Nha đã củng cố công sự ở các cảng dọc theo Thái Bình Dương như Callao, Panama, Acapulco…Cùng với đó, Tây Ban Nha cũng quan tâm đến việc xây dựng các đội tự vệ vũ trang tuần tra dọc bờ biển. Ví dụ như năm 1513, Hoàng gia ra chỉ thị tổ chức những đội tuần tra có vũ trang (*Guarda Costa*) dọc theo bờ biển Cuba, mục đích chính là chống sự xâm nhập của người Pháp vào hòn đảo này.

* *Xây dựng hệ thống hạm đội kho báu (treasure fleets)*: Đây được coi là *biện pháp chìa khóa* để bảo vệ độc quyền thương mại của đế quốc Habsburgs. Độc quyền thương mại ở Thế giới Mới của Tây Ban Nha đã tạo ra sức ép căng thẳng đối với các nước châu Âu khác. Người Pháp coi việc cướp kho báu là một mục tiêu quan trọng, họ bắt đầu tấn công các tàu của Tây Ban Nha. Những cuộc tấn công đã được thực hiện bởi những tên cướp biển. Thậm chí, các tàu tư nhân còn được chính phủ Pháp cấp phép hoạt động để chiếm đoạt các tàu Tây Ban Nha. Nếu thành công, các nhà buôn Pháp sẽ được giữ một phần kho báu cướp được, phần còn lại nộp về cho chính phủ Pháp. Giống như người Pháp, người Anh cũng càng ngày càng tăng cường các hoạt động cướp biển. Thậm chí những tên cướp biển người Anh còn được sự ủng hộ của Nữ hoàng Anh và được vinh danh là "anh hùng dân tộc" (như trường hợp của Francis Drake). Vì thế, để giảm thiểu các mối đe dọa từ các đế quốc kẻ thù, Tây Ban Nha đã tổ chức phòng thủ cho các tàu buôn của nó. Ngay từ năm 1512, Phòng Thương mại đã gửi những tàu có trang bị quân sự đến quần đảo Canary để bảo vệ việc chuyên chở hàng hóa từ châu Mỹ về tránh được sự tấn công của những tên cướp biển Pháp. Từ năm 1521, những tàu chiến được tổ chức thành đội ở khu vực thương mại tam giác giữa bờ biển Andalusia, Canary và Azore để chống lại sự tấn công không chỉ của những tên cướp biển người Pháp mà còn của những tên hải tặc vùng Barbary (Bắc Phi). Từ năm 1522, các tàu thương mại được cho phép mang thêm súng để tự vệ, từ năm 1526, chúng buộc phải đi thành hạm đội trên hành trình đến và về từ châu Mỹ.

Năm 1530, khi Tây Ban Nha chinh phục được đế chế Inca, một lượng lớn vàng bạc được chở về"mẫu quốc". Chính phủ Pháp đã tăng cường nỗ lực để cướp được những kho báu của Tây Ban Nha bằng cách cấp phép cho những tên cướp biển hoạt động xa hơn ở vùng Đại Tây Dương, thay vì chỉ tập trung ở vùng biển gần Tây Ban

Nha như trước. Năm 1537 là năm thành công của những tên cướp biển Pháp khi chúng chiếm giữ được 9 *"tàu kho báu"* của Tây Ban Nha [54; 47]. Vì thế, Tây Ban Nha đã huy động nhiều tàu chiến của Hoàng gia đến vùng biển Caribbean để hộ tống các *"tàu kho báu"* trở về. Đây được coi là năm đầu tiên của *"hạm đội kho báu"*.

Năm 1543, sau khi chiến tranh với Pháp bùng nổ trở lại (1542), một đạo luật cấm được đưa ra: cấm những nhà thám hiểm đến châu Mỹ với ít hơn 10 con tàu [54; 48]. Từ năm 1543 đến năm 1554, chỉ có 1 chuyến tàu buôn mỗi năm từ Seville đến Caribbean, cập bến cảng Cartagena – Nombre de Dios và Santo Domingo – Veracruz. Khi thương mại với Thế giới Mới tiếp tục tăng lên trong những năm 1550, Tây Ban Nha phải đóng những tàu lớn hơn, không những có thể chở một lượng hàng hóa lớn, mà còn có thể tự vệ chống lại các cuộc tấn công cướp bóc. Các tàu buồm được sử dụng cho *"hạm đội kho báu"* trong giai đoạn này trung bình dài khoảng 100 feet và rộng 30 feet. Nó có 3 hoặc 4 cột buồm, 2 hoặc 3 sàn, được trang bị 20 – 30 khẩu pháo [29; 248]. Những tàu này được trang bị tốt nên chúng chở các hàng hóa quý. Do trọng tải khá lớn nên các tàu buồm này di chuyển chậm chạp, vì thế cần tới những tàu nhỏ hơn, gọi là các *pataches* hoặc *resfuerzos* để chở lương thực và những hàng hóa thông thường. Những tàu nhỏ còn có nhiệm vụ liên lạc giữa các tàu buồm lớn.

Đến những năm 1560, hệ thống *"hạm đội kho báu"* được tập trung vào hai đội tàu – Tierra Firme và New Spain đến Thế giới Mới mỗi năm. Hạm đội New Spain, hay còn gọi là các *flotas*, từ Seville đến Veracruz, sau đó được hộ tống bởi một tàu lớn khác đến Santo Domingo, Honduras và những hòn đảo khác. Hạm đội Tierra Firme cũng xuất phát từ Seville đến cảng nhỏ Nombre de Dios ở vịnh Panama, sau đó đến Canary và Caribbean. Ở đây, một vài tàu nhỏ sẽ tách ra đi Cartagena và bờ biển Venezuela, còn tàu chính tiếp tục đi đến eo Panama. Hạm đội này thường có nhiều thuyền buồm lớn để chở nhiều bạc từ Peru, nên còn được gọi là *galleons* (thuyền buồm). Hai hạm đội này gặp lại nhau ở Havana và cùng quay trở về Tây Ban Nha. Tuyến đường buôn bán của *galleons* có một sự thay đổi nhỏ khi tàu buôn của Tây Ban Nha bị Francis Drake và John Hawkins (những tên cướp biển người Anh) cướp. Cảng Portobello được bảo vệ tốt hơn đã thay thế cho cảng Nombre de Dios (năm 1598). Ngoài sự thay đổi này, những tuyến đường buôn bán chính của Tây Ban Nha hầu như không thay đổi trong suốt thời kỳ Habsburgs. Hệ thống *"hạm đội kho báu"* cuối cùng đã kết thúc hoàn toàn vào năm 1778, khi Hoàng gia Tây Ban Nha tuyên bố thương mại tự do cho tất cả các thuộc địa châu Mỹ.

Từ năm 1571, một hạm đội thứ ba, gọi là *Manila Galleons* bắt đầu đi lại giữa

các thuộc địa của Tây Ban Nha là Philippines ở châu Á và Acapulco ở châu Mỹ (thuộc New Spain). Ở Philippines, các sản phẩm xa xỉ được ưa chuộng của vùng Viễn Đông như gia vị, đồ sành sứ, ngà voi, đặc biệt là tơ lụa được chất lên tàu và đưa đến Acapulco. Ở Acapulco, hàng hóa được vận chuyển bằng sức động vật đến Veracruz, nơi chúng sẽ nhập vào với hàng hóa của *flota* New Spain và đưa về Tây Ban Nha. Cuộc hành trình từ Manila đến Acapulco thường mất từ 4 đến 8 tháng và được xem là tuyến đường buôn bán dài nhất, khó khăn nhất thế giới. Tuy nhiên, những lợi nhuận mà nó mang lại vẫn nhiều hơn những rủi ro, hơn nữa, do vị thế chiến lược của Manila, nên tuyến đường buôn bán này đã được duy trì gần 2 thế kỷ rưỡi (1571 – 1815).

** Xây dựng và duy trì hệ thống cảng độc quyền*

Việc chọn Seville làm cảng ưu tiên buôn bán với châu Mỹ không phải là ý thích thất thường hay ngẫu nhiên của chính phủ Tây Ban Nha mà nó đáp ứng tư tưởng trọng thương của thời đại và một loạt nhân tố tự nhiên và con người. Ngay từ đầu, Seville đã được lựa chọn để xây dựng thành cảng độc quyền. Đó là một thị trấn nội địa, nằm cách thượng nguồn sông Guadalquivir 70 dặm. Vị trí này giúp Seville tránh được các cơn bão Đại Tây Dương, sự cướp phá của người Berber và cướp biển người Anh. Hơn nữa, trong thế kỷ XVI, các tàu *caravelle* vẫn còn khá nhỏ, vì thế sông cạn chưa phải là một vấn đề lớn. Nhưng ưu thế nổi trội hơn cả của Seville mà các cảng biển khác, kể cả Cádiz không có, đó là một thị trường lớn. Ở Seville tập trung đông đảo thương nhân, cung cấp một số lượng người tiêu dùng lớn. Đồng thời, Seville cũng là một vùng nông nghiệp nội địa trù phú, cung cấp lương thực cho các thủy thủ dừng neo tàu tại đây. Người dân Seville đã có nhiều kinh nghiệm buôn bán và các tổ chức tài chính để hỗ trợ họ. Thành phố Seville trong thời các vua Công giáo đã là một trung tâm tài chính rất quan trọng. Nhà đúc tiền của thành phố đã đúc nhiều tiền vàng hơn bất cứ nhà đúc tiền nào ở châu Âu. Những thương nhân người Itlaia đến từ Genoa, Bologna, Pisa đã lập hội buôn ở Seville ngay sau khi nó được giải phóng từ người Moors. Người Genova đã có mặt ở khắp nơi, *"trong số 28 nhà buôn thuộc hội buôn quý tộc Genova – thành lập năm 1528, thì 21 người là đại diện của Seville"* [29; 351]. Sự tập trung nhiều người Genova – vốn là những người có đầu óc buôn bán giỏi - cũng cho thấy những dấu hiệu kinh doanh phát đạt ở đây. Thương nhân Hà Lan và Anh cũng đã có mặt ở thành phố này từ trước năm 1520. Đây là những nhân tố giải thích chuyện lấy Seville làm trung tâm độc quyền buôn bán với châu Mỹ.

Vào năm 1503, Phòng Thương mại đã được thiết lập ở Seville để kiểm soát tất cả các tàu, hàng hóa, hành khách, cả các nhà truyền giáo đến và đi giữa Tây Ban Nha –

châu Mỹ. Tòa án Thương mại cũng được thành lập năm 1543. Hoàng gia quy định tất cả các tàu đến châu Mỹ đều phải rời cảng ở Seville, cập bến ở các cảng châu Mỹ theo quy định từ trước rồi lại quay trở về Seville. Sự mất an toàn trên Đại Tây Dương bắt buộc phải tổ chức các đoàn buôn được các tàu lớn có vũ trang hộ tống. Ngoài ra, còn có Palos de la Frontera, Cádiz, Sanlúcar de Barrameda và một số cảng nhỏ khác gần Đại Tây Dương cũng được tham gia vào quá trình buôn bán này, bởi vì sự liên kết tự nhiên về vị trí địa lý và kinh tế của chúng với Seville. Cùng với việc dòng tiền đổ về Seville, dân số của thành phố này cũng tăng lên nhanh chóng, từ 5 vạn lên 12 vạn trong 70 năm, đứng thứ hai trong các thành phố của đế chế Tây Ban Nha (sau Napoli). Năm 1600, Seville là thành phố lớn nhất và giàu có nhất ở đế quốc Tây Ban Nha [12; 266].

Ở Tân Thế giới, hai khu vực Mexico và Andes, với thủ đô của nó là Mexico City (tên cũ là Tenochtitlan) và Lima, trở thành trung tâm của đế quốc Tây Ban Nha. Mexico City đã kết nối đến Tây Ban Nha qua Veracruz (cảng San Juan de Ulúa), Lima và cảng Callao được kết nối đến vùng biển Caribbean và Seville qua eo Panama. Eo Panama là vị trí hợp lý nhất cho thương mại thông qua Caribbean đến bờ biển Thái Bình Dương của Nam Mỹ. Tuy nhiên, vị trí của eo Panama đã khiến các thị trấn của nó trở thành "con mồi" hấp dẫn của những tên cướp biển. Các thị trấn này trở thành những mắt xích quan trọng trong hệ thống thuộc địa của Tây Ban Nha, chúng luôn chiếm nhiều sự quan tâm của chính phủ hoàng gia. Mặc dù vậy, các cảng ở Panama không phải là những cảng được xây dựng tốt, ví dụ như Nombre de Dios, sau đó là Portobelo.

Ở vùng Caribbean, Havana là cảng chiến lược, điểm dừng chân tiếp nhiên liệu cuối cùng cho các tàu trước chuyến đi dài trở lại Seville. Các đội tàu từ San Juan de Ulúa và Portobelo thường gặp nhau ở đó. Cũng giống như các cảng ở Panama, Havana cũng thu hút sự chú ý của những tên cướp biển và thù địch bên ngoài, vì thế nó cũng trở thành điểm trọng yếu trong hệ thống phòng vệ của chính quyền Tây Ban Nha.

* *Duy trì các thỏa thuận thương mại (asiento[1])*: Theo đó, các nhà thầu (*asentista*) đồng ý trả một số tiền nhất định để Hoàng gia Tây Ban Nha cho phép độc quyền buôn bán và phân phối nô lệ ở thị trường châu Mỹ. Ban đầu, Bồ Đào Nha chiếm ưu thế trong việc buôn bán nô lệ. Trước khi bắt đầu *asiento* chính thức vào năm 1595, các cơ quan tài chính của Tây Ban Nha đã cấp *asiento* cho các cá nhân, chủ yếu từ Bồ

[1]*Asiento* là các hợp đồng của chính phủ Tây Ban Nha cho phép các nước khác độc quyền buôn bán nô lệ châu Phi ở châu Mỹ, trong khoảng thời gian từ 1543 đến 1834. Thuật ngữ này xuất phát từ từ *"sentar"* trong tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là *"ngồi"*, *"chỗ ngồi"*, hay *"giải quyết"*, *"cơ sở"*. Trong lĩnh vực thương mại, nó có nghĩa là *"hợp đồng, thỏa thuận thương mại"*.

Đào Nha, đưa nô lệ sang châu Mỹ. Các *asiento* với Bồ Đào Nha đã kết thúc vào năm 1640, khi người Bồ Đào Nha nổi dậy chống lại Tây Ban Nha. Nhưng những nhà buôn nô lệ Bồ Đào Nha tiếp tục cung cấp "hàng hóa đen" cho các thuộc địa của Tây Ban Nha. Trong những năm 1650, Tây Ban Nha tìm cách để buôn bán nô lệ trực tiếp, nhưng nó nhanh chóng từ bỏ ý tưởng này, và tiếp tục dựa vào Hà Lan và Bồ Đào Nha để cung cấp nô lệ. Sau đó, Anh và Hà Lan chiếm ưu thế trong việc buôn bán nô lệ châu Phi. Các *asiento* cuối cùng và đáng chú ý nhất là cấp cho công ty Biển Nam của Anh, theo một điều khoản trong hiệp ước Utrecht (năm 1713). Hợp đồng này có thời hạn 30 năm, trong đó mỗi năm cho phép công ty gửi 4800 nô lệ cho châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha và gửi 1 tàu (*navio de permiso*) với khoảng 500 tấn hàng hóa để tham gia vào thương mại nói chung [22; 172]. Công ty Biển Nam cho rằng các doanh nghiệp không có lợi vì chiến tranh và các điều kiện bất lợi thường ngăn cản việc nhập khẩu vào các thị trường châu Mỹ, trong khi thuế hàng năm trả cho Hoàng gia Tây Ban Nha là 34.000 bảng cho 4000 nô lệ đầu tiên [105; 40]. Ngoài ra, thương mại hợp pháp thường đi kèm với bất hợp pháp làm trầm trọng thêm mối quan hệ của Tây Ban Nha – Anh, dẫn đến *"cuộc chiến tranh vì cái tai của Jenkin trong năm 1739"*[1]. Điều này làm gián đoạn thương mại có lợi nhuận của Anh với Tây Ban Nha. Tây Ban Nha đã gia hạn các *asiento*thêm 4 năm nữa (trong Hiệp ước Aix-la-Chapelle vào năm 1748), nhưng hai năm sau (1750), người Anh từ bỏ độc quyền của mình để đổi lấy một khoản thanh toán100.000 bảng từ Tây Ban Nha [105; 1].

Mặc dù thuế nặng, sự can thiệp của chính phủ và các điều kiện thương mại chưa được giải quyết, tất cả đều cắt giảm lợi nhuận của các *asiento*, tuy nhiên, người nước ngoài vẫn muốn đạt được chúng, vì chúng cung cấp cho họ những cơ sở để tham gia vào hoạt động thương mại đầy hấp dẫn ở châu Mỹ, đặc biệt là cơ hội để họ có được một số vàng bạc thông qua buôn bán nô lệ.

Như vậy, với những biện pháp trên, chính quyền Tây Ban Nha mong muốn tạo ra một hệ thống thương mại độc quyền với các thuộc địa của mình ở Mỹ Latinh và ở Philippines. Tuy nhiên, liệu Hoàng gia Tây Ban Nha có đủ khả năng quản lý hệ thống thương mại độc quyền đó hay không? Sự độc quyền này mang lại lợi ích hay cản trở cho thương mại của Tây Ban Nha nói riêng và kinh tế Tây Ban Nha nói chung?

---

[1]Vào năm 1738, thủy thủ người Anh Robert Jenkin đã trình cái tai bị thương và đang thối rữa trước các thành viên Quốc hội. Ông ta đã thuật lại rằng, một nhân viên cảnh sát biển Tây Ban Nha đã cắt tai của ông ta 7 năm trước như hình phạt cho tội buôn lậu. Đồng thời, thủy thủ này có thêm thắt một vài yếu tố cho câu chuyện hấp dẫn hơn. Vì vậy, nước Anh đã tuyên bố chiến tranh với vương quốc Tây Ban Nha, dù lí do gây chiến hết sức ngớ ngẩn.

3.1.3. Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh trong giai đoạn độc quyền

Trong gần hai thế kỷ cai trị, các triều vua dòng Habsburgs đã thiết lập mạng lưới thương mại rộng lớn của Tây Ban Nha ở các thuộc địa châu Mỹ và châu Á Thái Bình Dương. Là đế quốc *"mặt trời không bao giờ lặn",* nên Tây Ban Nha cũng trở thành cường quốc thương mại lớn nhất thế giới trong nửa đầu thế kỷ XVI.

**** Quy mô buôn bán***

Trong thời kỳ độc quyền, người Tây Ban Nha buôn bán trên một phạm vi rộng lớn, làm chủ những mạng lưới buôn bán xuyên Đại Tây Dương, Thái Bình Dương. Có thể thấy được quy mô buôn bán rộng lớn đó trên các bình diện sau:

- *Mạng lưới buôn bán* của đế quốc Tây Ban Nha về cơ bản được tổ chức theo 3 tuyến:

Thứ nhất: Tuyến chính quốc – thuộc địa Mỹ Latinh (xuyên Đại Tây Dương):

Điểm khởi đầu của tuyến đường buôn bán quan trọng nhất này chính là cảng Seville – được chọn là cảng độc quyền trong buôn bán với châu Mỹ cho đến tận đầu thế kỷ XVIII (sau đó chuyển sang cảng Cádiz).Trong khoảng năm 1543 – 1554, hàng năm, một hạm đội rời Seville đến Caribbean, chia ra làm 2 nhóm, một nhóm tiếp tục đi về phía tây nam đến Cartagena và Nombre de Dios ở vịnh Panama, một nhóm khác hướng về phía tây đến Santo Domingo và Veracruz. Trong những năm cuối của triều đại Charles I (1516 – 1556), sự tiếp xúc giữa Seville và những điểm đến này ở châu Mỹ vẫn được duy trì. Tuy nhiên, chiến tranh Pháp – Tây Ban Nha kéo dài giữa thế kỷ đã khiến cho thương mại Đại Tây Dương bị giảm sút nhanh chóng trong những năm 1551 – 1554. Những tàu cướp biển và tàu chiến của Pháp làm tắc nghẽn vùng biển Andalusia, phá hủy những tàu buôn Tây Ban Nha. Khoảng 25 tàu buôn của Tây Ban Nha đã bị đánh chìm hoặc bị bắt. Năm 1550, có 133 tàu buôn của Tây Ban Nha đến châu Mỹ và 82 tàu trở về, trong khi đó, vào năm 1554, chỉ có 23 tàu đến châu Mỹ và 36 tàu trở về [54; 45], nhưng những tàu này đã không thể cập bến Seville ở Tây Ban Nha hoặc Nombre de Dios hay Veracruz ở châu Mỹ, mà phải kết thúc hành trình ở quần đảo Canary. Điều này cho thấy thương mại giữa Tây Ban Nha với Mỹ Latinh trong những năm 1550 gần như bất động. Việc đình chỉ chiến sự với Pháp trong những năm 1556 – 1557, đặc biệt là ký hiệp định Câteau – Cambrésis năm 1559 đã làm phục hồi lại những liên kết thương mại giữa Seville và châu Mỹ. Những chính sách quan trọng của vua Philip II (1556 – 1598) để kiểm soát *Carrera de las Indias* đã khiến thương mại Đại Tây Dương tăng dần trong những năm 1560 – 1580, sau đó tăng lên rất nhanh vào những năm 1590 và thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XVII. Năm 1608, có hơn 200 tàu rời Seville đến Caribbean, đây là năm ghi nhận kỷ lục số tàu đến châu Mỹ từ Tây Ban Nha [91;

246]. Tất nhiên, nếu chỉ đơn thuần dựa vào thống kê số tàu để đánh giá sự phát triển của thương mại thì có vẻ quá thiên về định lượng. Thế nhưng, rõ ràng sự tăng lên về số lượng những tàu khởi hành từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ (từ 60 – 70 tàu/năm trong những năm 1570 lên hơn 100 tàu/năm vào những năm 1590, thậm chí còn ở mức cao hơn vào năm 1608, như đã nói ở trên) đã phần nào cho thấy sự mở rộng thương mại diễn ra trong suốt thời kỳ cuối của triều đại Philip II (1556 – 1598) và thời kỳ đầu của triều đại Philip III (1598 – 1621). Khi những hàng hóa xuất khẩu từ Seville đến Veracruz và Panama tăng lên về số lượng và giá trị trong những năm 1570 và 1610, thì giá trị của những hàng hóa nhập khẩu từ châu Mỹ cũng tăng lên tương xứng.

Thứ hai: Tuyến thuộc địa Mỹ Latinh – thuộc địa Philippines (xuyên Thái Bình Dương), hay còn gọi là tuyến thương mại thuyền buồm Manila Galleons[1]

Mạng lưới thương mại nổi bật thời kỳ Habsburgs - mặc dù không phải là quan trọng nhất – là sự kết nối thương mại xuyên Thái Bình Dương giữa các thuộc địa của Tây Ban Nha, cụ thể là giữa Manila (Philippines) với Acapulco (Mexico).Sau khi xác lập được nền thống trị tại Philippines (1571), Tây Ban Nha muốn biến quần đảo này thành phòng tuyến ngăn chặn sự bành trướng của Bồ Đào Nha, vươn tới thị trường hương liệu Đông Nam Á và thiết lập quan hệ thương mại với Trung Quốc và Nhật Bản.

Trong thời kỳ đầu, các tàu buôn thường xuất phát từ Cavite vào tháng 7, đi về hướng Bắc đến đảo Aleutian rồi đến hòn đảo gần phía bắc California ngày nay. Từ đây, họ đi thuyền dọc bờ biển xuống phía Nam cho đến Acapulco. Đây là lộ trình ngắn nhất và nhanh nhất giữa Manila và Acapulco. Tuy nhiên, vào những năm 80 của thế kỷ XVI, chính quyền Tây Ban Nha phải thay đổi lộ trình này gần về hướng Nam hơn,mặc dù theo đường đi mới thì tàu gặp gió ngược chiều và thường mất 5 tháng hoặc lâu hơn để

[1]*Galleon* theo tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là thuyền buồm lớn. Một chuyến tàu từ Manila đi Acapulco hay ngược lại gọi là một galleon. Hoạt động thương mại này tồn tại trong gần 2,5 thế kỷ, từ 1571 đến 1815. Về mốc thời gian bắt đầu của hệ thống thương mại thuyền buồm Manila Galleon còn nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng hệ thống này được xác lập vào năm 1565 sau khi một linh mục dòng Auguistine và nhà hàng hải Andrés de Urdaneta phát hiện ra đường biển từ Philippines đến Mexico. Một chuyến đi đã được thực hiện thành công trong năm đó bởi Urdaneta và Alonso de Arellano. Nhiều ý kiến khác lại lấy năm 1571 là năm bắt đầu của hệ thống thương mại Manila Galleon, khi Legazpi quyết định chuyển thủ phủ của đế quốc Tây Ban Nha ở châu Á từ Cebu về Manila, bắt đầu biến Manila thành trung tâm giao dịch thương mại lớn của khu vực. Thậm chí Flynn và Giráldez còn nhấn mạnh năm 1571 là năm khởi đầu của thương mại thế giới *("birth of world trade")*. Nhưng cũng có nhiều người cho rằng hoạt động thương mại giữa Manila và châu Mỹ chỉ thực sự bắt đầu vào ngày 1/7/1573, khi 2 thuyền buồm đầu tiên của Tây Ban Nha rời cảng Manila chở rất nhiều lụa Trung Quốc về Tân Tây Ban Nha, từ đó mạng lưới buôn bán thế giới chính thức được thiết lập và Manila trở thành một kho chứa hàng, một trạm trung chuyển quốc tế. Xem thêm Dennis O.Flynn and Artuno Giráldez, *"Cycles of Silver: Global Economic Unity through the MidEighteenth Century"*, Journal of World History 13 , (Fall 2002), p.393, và Flynn and Giráldez, "*Born with a "Silver Spoon": The Origin of World Trade in 1571"*, Journal of World History 6 (1995), pp.201 – 218. Còn mốc kết thúc của tuyến thương mại này là năm 1815, khi galleon cuối cùng rời Acapulco vào năm 1811 và trở về vào năm 1815. Mốc thời gian kết thúc này không gây nhiều tranh luận như thời điểm bắt đầu.

đến được Acapulco. Lý do là trên lộ trình cũ thường xuyên chịu ảnh hưởng của tâm bão gây nguy hiểm cho những tàu trọng tải lớn chở hàng cồng kềnh. Hơn nữa, sự xuất hiện của tàu Anh và tàu Hà Lan dọc bờ biển phía tây nước Mỹ cũng là mối đe dọa lớn đối với Tây Ban Nha. Tàu thường rời Acapulco vào tháng 2 hoặc tháng 3, đi về hướng Nam đến đảo Ladrone và về Manila qua eo biển San Bernorodino (dẫn theo) [3; 28].

Tàu từ Acapulco cập bến ở Manila thường mang theo một số lượng lớn bạc trắng từ châu Mỹ để đổi lấy những hàng hóa có giá trị từ châu Á: hương liệu từ Moluccas, gốm sứ, ngọc bích và tơ lụa từ Trung Quốc, hàng sơn mài từ Nhật Bản, cây quế ở Philippines. Chuyến cập bến đầu tiên ở Acapulco vào năm 1573. Đến năm 1581, duy nhất cảng Acapulco được cấp phép độc quyền buôn bán giữa châu Mỹ và châu Á[29; 257]. Manila trở thành một kho hàng, một trung tâm xuất nhập khẩu của Tây Ban Nha ở châu Á, để từ đó, hàng hóa của Trung Quốc được chở đến châu Mỹ. Bạc Peru chính là mặt hàng trao đổi chính để lấy lụa Trung Quốc.

Thứ ba, tuyến buôn bán nội vùng (giữa các tổng trấn ở châu Mỹ với nhau)

Ở tuyến này, việc buôn bán ngày càng trở nên sôi động hơn, đặc biệt khi kinh tế chính quốc dần tỏ ra bất lực trong việc cung cấp hàng hóa cho thuộc địa, đồng nghĩa với việc bản thân các thuộc địa càng phải tự chủ sản xuất và trao đổi thương mại hơn. Trung tâm của mạng lưới buôn bán phức tạp chính là New Spain và Peru. Hai phó vương quốc này ngang nhau về quyền lực kinh tế và hành chính ở châu Mỹ trong thế kỷ XVI, XVII. Từ Veracruz ở Mexico (New Spain) xuất khẩu đến Cuba những sản phẩm như bột mì, ngô, đồ sứ, vải vóc, vũ khí. Ngược lại, Havana (Cuba) xuất khẩu đến Veracruz đường, thuốc lá và da động vật. Các đảo khác như Margarita, Puerto Rico, La Guara, Santo Domingo ở quần đảo Caribbean cũng tham gia vào mạng lưới buôn bán này. La Guara (cảng chính của Venezuela) chở bột mì và tạp phẩm đến Cartagena, da thuộc đến Cuba, Santo Domingo, Puerto Rico, cacao đến Veracruz. Ngoài ra, những sản phẩm quan trọng khác trong thương mại ở khu vực này còn phải kể đến bạc Mexico, thuốc lá Venezuela, phẩm yên chi, gỗ cây thuốc nhuộm, đồ sứ, mật ong, ngọc lục bảo, len thô, đồng, da.

Xa hơn về phía Tây Nam của Nam Mỹ, có 2 mạng lưới thương mại nhỏ hơn. Thứ nhất là thương mại địa phương ở Thái Bình Dương, được kiểm soát bởi chính quyền Peru. Thứ hai là thương mại ở khu vực Río de la Plata. Trong phạm vi thương mại Thái Bình Dương, Peru mở rộng buôn bán với cả Panama và Chile, nhập khẩu đường, mỡ động vật, bột mì, rượu vang *aguardiente* (rượu mạnh Nam Mỹ), cacao, gỗ, nhựa thông, các sản phẩm làm từ len, xuất khẩu bạc và những sản phẩm có xuất xứ

châu Âu. Cảng Arica - ở phía nam Peru là cảng chính cho sự trao đổi hàng hóa này. Đến cuối thế kỷ XVII, sau một vài trận động đất ở vùng phía Bắc Peru (năm 1687), những đồn điền trồng ngũ cốc và mía đường ở Chile bị phá hủy, làm giảm đi nguồn cung cấp bột mì và đường cho Lima (thủ đô của Peru). Cùng lúc đó, việc xuất khẩu bạc từ vùng Thượng Peru qua Arica – Callao cũng bị hạn chế. Do đó, thương mại Thái Bình Dương ở vùng Nam Mỹ bị suy yếu. Ở vùng Río de la Plata, cảng chính là Buenos Aires, đồng thời là thủ đô tương lai của phó vương quốc[1]. Đây là cảng chính cho xuất khẩu đường, sắt, các sản phẩm dệt và da cho vùng đất liền thông qua Córdoba, đồng thời nhập khẩu nô lệ từ châu Phi. Trong suốt thời kỳ thuộc địa, Tây Ban Nha tỏ ra bất lực trong việc cung cấp nguồn nô lệ châu Phi để thay thế cho lao động Indian bị giảm sút. Không giống như đối thủ của nó là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha không có kho xưởng hoặc thuộc địa ở vùng bờ biển châu Phi. Hiệp ước Tordesillas năm 1494 cho phép người Bồ Đào Nha tiến hành những cuộc khám phá châu Phi. Vì thế, Tây Ban Nha phải dựa vào nguồn cung cấp nô lệ từ Bồ Đào Nha, sau này là Anh, Pháp, Hà Lan. Sau năm 1640, khi người Bồ Đào Nha nổi dậy chống lại sự thống trị của người Tây Ban Nha (áp đặt từ năm 1580), vùng Río de la Plata được mở cho những người nước ngoài.

- *Những mặt hàng buôn bán chủ yếu*

Xuất khẩu từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ: Trước năm 1550, hầu như tất cả các tàu từ Seville đi Veracruz hoặc đến eo Panama đều chở những kiện hàng vải len từ Castille, sắt Basque, kiếm, bàn đạp yên cương, dao kéo từ Toledo, gạch ngói, đồ gốm và những sản phẩm thủ công từ Seville, hàng hóa bằng da từ Cordoba và những sản phẩm khác nữa từ nền công nghiệp truyền thống của Tây Ban Nha như mũ, găng tay, chân vịt tàu, lược, mĩ phẩm, hàng thủy tinh, giấy… Bên cạnh đó, Tây Ban Nha cũng xuất khẩu sang châu Mỹ những sản phẩm tiêu biểu của vùng nông thôn Andalusia, trong đó quan trọng nhất là rượu vang, rượu mạnh brandi, bột mì, dầu, quả hạch, hạt đậu, cá, xúc xích, thịt dăm bông, hoa quả, nho khô… Sự nhập khẩu vào châu Mỹ những sản phẩm trên đã cho thấy trong giai đoạn đầu thời kỳ thuộc địa, thực dân Tây Ban Nha có nhu cầu đối với những sản phẩm này cho cuộc sống định cư ban đầu. Nhưng từ sau năm 1550, khối lượng lớn thực phẩm xuất khẩu từ Tây Ban Nha giảm đi khi những tên thực dân định cư ở Thế giới Mới đã thích ứng tốt hơn với những thực phẩm của châu Mỹ. Bên cạnh đó, rất nhiều *hacienda* (đồn điền, trang trại) trồng nho,

[1] Río de la Plata là phó vương quốc thứ tư thuộc vùng đất sở hữu của Tây Ban Nha ở châu Mỹ, được tách ra từ Peru vào năm 1776

ôliu được thành lập để cung cấp đồ uống và thực phẩm cho những người nhập cư có nguồn gốc châu Âu [80;172].

Trong khi số lượng hàng hóa là thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác từ Tây Ban Nha xuất khẩu đến châu Mỹ giảm đi, thì những nhà buôn ở Seville lại tăng nguồn hàng từ nước ngoài đối với những sản phẩm dệt như đăng ten, lụa, dây kim tuyến, nhung, len, gấm Damat… Đòi hỏi về những mặt hàng này ngày càng tăng cùng với sự thịnh vượng, giàu có lên và nhu cầu tiêu dùng xa xỉ của những cư dân thành thị ở thuộc địa. Đối với mặt hàng rượu cũng vậy, trong suốt thời kỳ thuộc địa, *"những người tiêu dùng giàu có và khoa trương ở châu Mỹ sẵn sàng trả tiền cho rượu vang ngọt ngào Málaga, rượu mạnh Catalan, hoặc Sanlúcar hơn là cho những loại rượu rẻ tiền ở địa phương"* [54; 40].

Nhập khẩu từ châu Mỹ về Tây Ban Nha:

Tây Ban Nha nhập khẩu từ châu Mỹ rất nhiều *nông sản và những sản vật địa phương*, bao gồm: phẩm yên chi, phẩm chàm (đang cần với số lượng lớn để đáp ứng nhu cầu của ngành dệt trên khắp châu Âu), đường, ngọc trai, giấy, hổ phách, thuốc lá, sô cô la, gia vị, cây dược phẩm, bột mì, lúa mạch, cà phê, đường, hạt cacao… [81; 341-388]. Một số mặt hàng như thuốc lá và đường sẽ trở thành những mặt hàng chính của thương mại thời kỳ Bourbons, nhưng dưới thời kỳ Habsburgs, chúng bị vàng bạc làm cho lu mờ đi. Trong số nhóm hàng hóa này, cần phải nói đến đường, được nhập khẩu về Tây Ban Nha từ đầu những năm 1520. So với nhiều mặt hàng khác, nhập khẩu đường cũng có phần hạn chế bởi vì Tây Ban Nha cũng có nguồn cung cấp đường khá dồi dào ở phía Nam. Những nhà buôn Tây Ban Nha nhập khẩu đường từ châu Mỹ không chỉ để cung cấp cho nhu cầu của người dân Tây Ban Nha mà còn để tái xuất khẩu sang vùng Bắc Âu – ở đó không thể trồng được cây mía đường. Vào cuối thế kỷ XVI, nhu cầu về đường ở Bắc Âu tăng lên đáng kể làm gia tăng hoạt động tái xuất khẩu đường của Tây Ban Nha. Tuy nhiên, các nhà buôn Tây Ban Nha lại không thực sự chú trọng đến việc buôn bán mặt hàng này, một phần vì sự hấp dẫn lớn hơn nhiều của những nguồn cung cấp bạc vô tận ở châu Mỹ. Họ đã nhường lại cho thương nhân Hà Lan và Anh việc cung cấp đường cho khu vực Bắc Âu, nhưng không phải bằng đường ở Seville mà bằng nguồn hàng thông qua buôn bán trực tiếp, thậm chí là buôn lậu, với các đảo nhỏ vùng Caribbean (đi xa hơn khu vực tuần tra hàng hải và vùng biển thuộc quyền kiểm soát của Tây Ban Nha). Điều này cũng cho thấy năng lực thầu khoán không tốt lắm của những nhà buôn Tây Ban Nha. Trong khi đó, vào cuối thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha, những người luôn luôn có đầu óc buôn bán tốt hơn người

Tây Ban Nha, bắt đầu mở rộng quy mô sản xuất và buôn bán đường ở vùng bắc Brazil và các đảo cướp được từ Tây Ban Nha vào thế kỷ XVII – đáng kể có Barbados, St. Kitts, Martinique, Guadeloupe.

Tây Ban Nha cũng nhập về những sản phẩm có nguồn gốc động vật như lông, sừng, móng, mỡ, da thuộc… Tuy nhiên, những mặt hàng này không chiếm giá trị lớn trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu về Tây Ban Nha, đặc biệt từ những năm 1590, giá cả của những loại nông sản này bị đứng giá. Càng về cuối thời kỳ thuộc địa, số lượng và giá trị của những sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu về Tây Ban Nha càng giảm đi. Điều này đã cho thấy nhu cầu của người dân ở "mẫu quốc" đối với những sản phẩm nông nghiệp thuộc địa không cao. Thậm chí, nhiều mặt hàng như da thuộc được chở với số lượng đáng kể từ Veracruz nhưng lại có giá trị rất thấp ở thị trường Seville, chủ yếu là đảm bảo đủ trọng tải, giữ cho tàu được thăng bằng (trong trường hợp những tàu không thể kiếm đủ hàng hóa có giá trị cao để mang về).

Trong hai thế kỷ XVI, XVII, vàng bạc chiếm ưu thế trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu từ châu Mỹ về Tây Ban Nha. Chính quyền Hoàng gia và những nhà buôn tư nhân đều rất quan tâm đến mặt hàng này vì tiềm năng sẵn có rất lớn ở châu Mỹ. Hơn nữa, trong giai đoạn đầu, năng lực sản xuất nông nghiệp của thuộc địa cũng chưa được phát hiện và chú trọng đúng mức. Cho nên, chính quyền và những kẻ chinh phục chú trọng hoạt động khai thác mỏ. Trước cuộc khai phá Mexico, kim loại chính xuất khẩu từ châu Mỹ là vàng, nhưng từ những năm 1520, bạc lần đầu tiên xuất hiện trong danh sách xuất khẩu. Trong hai thập kỷ tiếp theo đó, sản lượng bạc của châu Mỹ vẫn nhỏ hơn số bạc được sản xuất ở châu Âu. Từ năm 1521 đến năm 1544, những mỏ bạc ở lãnh thổ thừa kế của dòng họ Habsburgs đã sản xuất gấp 4 lần số bạc chở về từ châu Mỹ [29; 321]. Trong suốt giai đoạn đỉnh cao từ năm 1580 đến 1630, vàng bạc luôn luôn chiếm ít nhất khoảng 80% tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu về Tây Ban Nha. Mức độ cao nhất đạt được vào những năm 1594, vàng bạc chiếm khoảng 96% giá trị nhập khẩu của Tây Ban Nha [54; 38]. Đó là kết quả của việc phát hiện và bước đầu khai thác những mỏ bạc giàu có ở Mexico và Peru. Mỏ bạc lớn Potosí ở Peru được phát hiện năm 1545. Năm tiếp sau, những mỏ lớn tiếp tục được phát hiện ở Zacatecas (Bắc Mexico), Guanajuato (Nam Mexico). Khi phương pháp lọc bạc bằng cách trộn quặng với thủy ngân được giới thiệu vào Mexico (giữa những năm 1550) và Peru (khoảng năm 1570), sản xuất bạc đã tăng lên đáng kể. Những năm 1590 là thời kỳ đỉnh cao nhất của nhập khẩu vàng bạc, đạt 7 triệu peso/năm. Từ đó đến năm 1630 duy trì ở mức 5 triệu peso/năm; tiếp tục giảm

xuống còn 3,3 triệu peso/năm (những năm 1630); 2,6 triệu peso/năm (những năm 1640); 1,7 triệu peso/năm (những năm 1650) [54; 59].

Như vậy, các mặt hàng buôn bán giữa Tây Ban Nha với các thuộc địa thay đổi theo một xu hướng: lúc đầu là những nhu yếu phẩm cần thiết cho việc định cư của những kẻ chinh phục ở vùng đất mới, những nông sản bản địa châu Mỹ cùng với những giống vật nuôi – cây trồng lạ; sau đó, kim loại quý (chủ yếu là vàng, rồi đến bạc) chiếm tỉ lệ lớn trong danh mục trao đổi. Hàng hóa Tây Ban Nha xuất khẩu đến châu Mỹ dần dần bị thay thế bởi những hàng hóa nhập khẩu, có nguồn gốc từ các nước Tây Âu khác.Đời sống kinh tế và tài chính của Tây Ban Nha nói riêng, của châu Âu nói chung dần dần phụ thuộc chặt chẽ vào những chuyến tàu chở hàng hóa trở về từ châu Mỹ, trong đó chủ yếu là bạc.

**** Cách thức tổ chức buôn bán***

Trong gần hai thế kỷ, triều đại Habsburgs đã xây dựng hệ thống thương mại độc quyền. Vì thế, để bảo vệ cho độc quyền đó, Tây Ban Nha phải tổ chức các đội tàu buôn có vũ trang, thậm chí có tàu chiến hộ tống.

Khoảng đầu năm 1521, những chuyến vàng bạc đầu tiên cướp được từ cuộc xâm lược Aztec – Mexico trở về cập bến châu Âu ngay lập tức đã thu hút sự chú ý của những đối thủ của Tây Ban Nha. Vì thế, những đội tàu chiến của Tây Ban Nha bắt đầu hoạt động tuần tra ở vùng tam giác đầy nguy hiểm Tây Andalusia – Canary – Azore, để chống lại những kẻ xâm nhập từ Bắc Âu và những tên cướp biển Barbary vùng Bắc Phi. Trong những năm sau đó, chính quyền Tây Ban Nha yêu cầu các tàu thương mại phải mang theo pháo để tự vệ và đi cùng để hỗ trợ, bảo vệ lẫn nhau.

Cho đến khi việc buôn bán giữa Bồ Đào Nha với Brazilđược thiết lập (giữa thế kỷ XVI), những chuyến hàng chở đường cũng không còn thu hút các nhà buôn và những kẻ xâm nhập người Tây Ban Nha nữa. Trong khi đó, vàng bạc và kim cương càng ngày càng hấp dẫn các thương nhân, nhất là từ cuối thế kỷ XVII. Nguy cơ bị tấn công của các tàu chở hàng cao hơn, do đó chúng thường phải có vũ trang bảo vệ. Cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đều chuyển sang sử dụng hệ thống tàu hộ tống (*convoy*) để bảo vệ các tàu hàng đi và về từ châu Mỹ và châu Phi (xa hơn nữa là đến Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương).

Đội hộ tống chính được vũ trang, gọi là *Armada de le Guardia de la Carrera de las Indias*, thường bao gồm ít nhất là 2, có thể lên đến 8 tàu lớn, đóng ở Caribbean. Đây là vùng mà những kẻ xâm nhập nước ngoài thường chiếm đóng các hòn đảo riêng lẻ. Tuy nhiên, chuyện cướp bóc vẫn thường xuyên diễn ra với những chuyến tàu

galleon và *flota* trở về. Ví dụ, năm 1628, Piet Heyn, tên cướp biển nổi tiếng người Hà Lan, đã cướp tàu của Tây Ban Nha ở vịnh Matanzas (ngoài vùng biển phía Bắc của Cuba), thu được chiến lợi phẩm là 15 triệu guilder. Số tiền này là rất lớn, đủ để trả 50% lợi tức cho các cổ đông của công ty Tây Ấn Hà Lan đã ủng hộ chuyến thám hiểm của Heyn [54; 52]. Không những thế, Heyn còn cấp vốn tài trợ cho việc thâm nhập một cách có hệ thống của người Hà Lan vào vùng đông bắc Brazil năm 1630. Người Hà Lan đã quay trở lại vùng Caribbean với sức mạnh lớn hơn vào đầu những năm 1630, giành quyền kiểm soát một số đảo Curacao, Aruba, Tobago và San Martin. Trong một cố gắng tuyệt vọng để củng cố sự bảo vệ việc vận chuyển bằng tàu thủy, chính quyền Tây Ban Nha tiếp tục chính sách truyền thống là thành lập những đoàn tàu chiến có vũ trang. Đội tàu chiến *Armada de Barlovento* được thành lập năm 1636, hoạt động ở Puerto Rico, nhưng phải đến những năm 1640 mới bắt đầu có hiệu quả. Những cố gắng này của chính quyền Tây Ban Nha chỉ có thể ngăn chặn những vụ cướp biển giống như ở vịnh Mantazas, nhưng không đủ khả năng kiềm chế cả sự chiếm đóng và lậu thuế của những kẻ chiếm đóng người Hà Lan, Anh, Pháp ở những hòn đảo mà Tây Ban Nha bỏ không. Trên vùng biển Thái Bình Dương, Tây Ban Nha cũng gặp nhiều khó khăn do sự tấn công của những tên cướp biển của nước ngoài. Năm 1578 – 1579, Francis Drake, tên cướp biển người Anh đã tấn công tàu hàng của Tây Ban Nha, cướp đi số vàng nén trị giá 450.000 peso [54; 52]. Sau đó, Hoàng gia Tây Ban Nha đã thành lập hạm đội *Armada del Mar del Sur*, đóng ở Callao để bảo vệ những tàu chở bạc Peru từ Callao đến Panama.

Đối với thương mại thuyền buồm *Manila Galleons* ở vùng biển Thái Bình Dương, Tây Ban Nha cũng độc quyền và sử dụng tàu hộ tống. Trong những năm đầu, thương mại thuyền buồm phát triển rất nhanh, không bị cản trở bởi những quy định ngặt nghèo. Tuy nhiên, sự phát triển quá nhanh của thương mại thuyền buồm Manila cũng là mối lo lớn không chỉ của Hoàng gia Tây Ban Nha mà còn của những người sản xuất công nghiệp ở chính quốc. Hơn nữa, có quá nhiều bạc đã rời khỏi tay người Tây Ban Nha để đến tay người nước ngoài, chủ yếu là người Trung Quốc. Do đó, Hoàng gia Tây Ban Nha đã ban hành một loạt những quy định hạn chế thương mại thuyền buồm Manila. Năm 1585, vua Philip II ra lệnh đình chỉ toàn bộ việc buôn bán của Trung Quốc với Manila, nhưng vị phó vương Tây Ban Nha ở Mexico từ chối thi hành biện pháp đó. Sau đó, nhà vua ra sắc lệnh cấm vận chuyển hàng dệt Trung Quốc từ Mexico sang Peru và cấm thương mại trực tiếp giữa Peru và Philippines. Năm 1593, Tây Ban Nha thi hành chính sách đóng cửa đối với thương mại của Philippines và áp

dụng nó một cách nghiêm ngặt cho đến năm 1815. Hoàng gia quy định: Thương mại của Philippines với phần châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha phải được chuyên chở bằng tàu buồm thuộc sở hữu của nhà nước và hai cảng duy nhất được phép buôn bán trao đổi là Manila ở Philippin và Acapulco ở Mexico. Thêm vào đó, Hoàng gia còn quy định rằng *"xuất khẩu từ Manila sang Mêhicô sẽ bị hạn chế ở mức giá trị tối đa là 250.000 peso và nhập khẩu vào Manila từ Mêhicô là 500.000 peso, và chỉ sử dụng hai tàu buồm, sức chở của mỗi tàu không quá 300 tấn"* [5; 1023]. Vào năm 1631, chính quyền Tây Ban Nha ngăn cấm hoàn toàn mọi hoạt động buôn bán giữa Philippines và Peru. Những khuôn mẫu được thiết lập, những quy định được ban hành vào những thập kỷ đầu và hầu như không thay đổi trong suốt thế kỷ XVII. Tuy nhiên, trên thực tế, giá trị hàng hóa buôn bán cao hơn nhiều so với giới hạn cho phép. Các thương gia Manila đã bất chấp hạn chế đó và các quan chức thuộc địa đã thông đồng với sự vi phạm của họ. Hầu hết các sắc lệnh của nhà vua về giới hạn hạn ngạch đều không có hiệu lực. Năm 1640, một sắc lệnh mới của nhà vua đã xác định các hạn ngạch tối đa với con số thực tế lớn hơn là 300.000 peso và 600.000 peso, hai con tàu có trọng tải không quá 500 tấn hàng mỗi tàu. Năm 1734, hạn ngạch này được nâng lên 500.000 và 1 triệu peso nhưng số lượng tàu chỉ còn một chiếc [5; 1023].

Đối với hoạt động buôn bán nô lệ, độc quyền của Tây Ban Nha thể hiện qua việc cấp *asiento* - giấy phép độc quyền buôn bán cho thương nhân các nước khác. Mặc dù được bắt đầu từ giữa thế kỷ XV, ngay sau những phát kiến địa lý, nhưng buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương chỉ thực sự trở thành hệ thống từ đầu thế kỷ XVI, khi phần lớn nô lệ được vận chuyển thẳng đến Thế giới Mới, từ đó tạo ra *"tam giác thương mại"* Đại Tây Dương. Người Bồ Đào Nha là những người đầu tiên tham gia vào việc buôn bán nô lệ đến châu Mỹ, và rất nhanh chóng sau đó là người Tây Ban Nha, Anh, Hà Lan, Pháp. Tuy nhiên, do Hiệp ước Tordesillas (năm 1494) quy định chủ quyền khai thác của người Bồ Đào Nha ở châu Phi, nên Bồ Đào Nha có nhiều lợi thế hơn hẳn Tây Ban Nha trong việc buôn bán nô lệ. Vì rất khó tham gia buôn bán nô lệ trực tiếp nên Tây Ban Nha đã kiếm lợi nhuận bằng việc bán độc quyền cung cấp nô lệ cho các thuộc địa Mỹ Latinh thuộc quyền cai quản của Tây Ban Nha. Năm 1513, quốc vương Tây Ban Nha đã chính thức cấp giấy phép cho các thương nhân của mình được buôn bán nô lệ da đen và chở nô lệ đến các vùng đất thực dân của mình ở châu Mỹ. Ước tính khoảng 12 triệu nô lệ đã được vận chuyển qua Đại Tây Dương, mặc dù con số được mua thực tế của các nhà buôn có thể còn cao hơn rất nhiều [111; 4].

Kết quả của giai đoạn thương mại độc quyền

Thương mại của Tây Ban Nha dưới triều đại Habsburgs (1516 – 1700) được thể chế hóa và củng cố ngày càng vững chắc với mục tiêu là bảo vệ châu Mỹ khỏi sự tấn công quân sự của những kẻ xâm nhập nước ngoài. Mặc dù mục tiêu này về cơ bản được đảm bảo, nhưng tính cứng nhắc của hệ thống thương mại thời kỳ này cũng là một trong những yếu tố làm suy giảm dần thương mại giữa Tây Ban Nha và châu Mỹ. Điều này dễ nhận thấy trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ XVII. Hệ thống thương mại Habsburgs được định hình dưới thời Philip II (1556 – 1598), cụ thể là vào những năm 1560, và không thay đổi cho đến tận thế kỷ XVIII. Trong khoảng 50 năm đầu, hệ thống này phát huy hiệu quả, tạo ra vị thế cường quốc thương mại hàng đầu châu Âu cho Tây Ban Nha. Nhưng đến những năm hai mươi của thế kỷ XVII, hệ thống thương mại Habsburgs đã mất đi sự năng động và hiệu quả ban đầu của nó. Độc quyền thương mại tạo ra ảo tưởng cho Hoàng gia và các cận thần của nó rằng họ có thể kiểm soát được dòng chảy của hàng hóa cũng như dân cư từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ và ngược lại. Cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, hệ thống thương mại Habsburgs đã không còn khả năng đáp ứng được những nhu cầu thay đổi liên tục của những người tiêu dùng ở châu Mỹ và ở Tây Ban Nha. Sự thiếu linh hoạt của những trao đổi thương mại bất di bất dịch là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thất bại của hệ thống thương mại độc quyền Habsburgs. Những người biện hộ cho triều đại Habsburgs cuối cùng của Tây Ban Nha lại có biện luận rằng: mặc dù phải ký kết những hiệp định, hiệp ước chấp nhận sự có mặt của những đối thủ ở Caribbean, Tây Ban Nha vẫn bước sang thế kỷ XVIII với toàn bộ lãnh thổ châu Mỹ mà nó sở hữu. Biện luận này là có cơ sở. Trong thế kỷ XVII, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng triều đại Habsburgs vẫn giữ được hầu như nguyên vẹn hệ thống thuộc địa của nó ở châu Mỹ. Tuy nhiên, sang thế kỷ XVIII, Tây Ban Nha liên tiếp phải đối đầu với những cuộc xâm lấn lãnh thổ của các nước châu Âu khác. Chính những cuộc xung đột quốc tế kéo dài giữa đế chế Habsburgs và các nước như Hà Lan, Anh, Pháp làm cạn kiệt của cải và nhân lực của Tây Ban Nha. Đó là cơ hội thuận lợi để những đối thủ cạnh tranh về thương mại với Tây Ban Nha không chỉ tấn công vào các đội tàu của Tây Ban Nha ở Đại Tây Dương, mà còn buôn lậu và xâm nhập vào những đảo quan trọng mà người Tây Ban Nha đã chiếm đóng nhưng không có khả năng bảo vệ.

Hệ thống buôn bán độc quyền của Tây Ban Nha đối với châu Mỹ đã mất hiệu quả vào thế kỷ XVII. Cho đến lúc này, Tây Ban Nha vẫn sở hữu đảo Cuba, Puerto Rico và phần đông bán đảo Hispaniola (nay là cộng hòa Dominica), nhưng hầu hết

những đảo lớn ở vùng Caribbean đã nằm trong tay các nước khác, như Anh có Jamaica, Barbados, St.Kitts, Hà Lan có Curacao, Pháp có Martinique, Guadeloupe và Saint Domingo (Haiiti hiện nay). Sự chiếm đóng này đã phá hủy hệ thống độc quyền thương mại được thiết lập vào thế kỷ XVI để bảo đảm an toàn cho vàng bạc từ châu Mỹ về Tây Ban Nha và bảo vệ thuộc địa châu Mỹ như một thị trường đóng kín của mẫu quốc.

Rõ ràng là chính sách độc quyền thương mại của vương triều Habsburgs đã không thể thành công. Tây Ban Nha không thể kiểm soát được tình trạng buôn lậu và cướp biển ngày càng diễn ra nghiêm trọng trên tất cả các tuyến đường thương mại ở Mỹ Latinh.

Ở vùng Caribbean: Người Tây Ban Nha bị tấn công nhiều lần bởi những tên cướp biển kiêm nhà buôn nước ngoài, đặc biệt là người Pháp, Anh, Hà Lan.

Với người Pháp: Trong khoảng thời gian từ năm 1530 đến năm 1580, Tây Ban Nha và Pháp liên tục trong tình trạng chiến tranh, do đó, những tàu của Pháp nhiều lần tấn công các cảng ở Cuba vào các năm 1537, 1538, 1543, 1546 và 1555. Sang thế kỷ XVII, hoạt động chiếm đóng các đảo ở châu Mỹ được người Pháp đẩy mạnh hơn. Họ đã chiếm Guadeloupe và Martinique vào năm 1635, Granada và Saint Bartheslmy (1640), Saint Lucia (1660).

Với người Anh: những cuộc tấn công chủ yếu là của John Hawkins và Francis Drake. Đó là những nhà buôn, đồng thời là những tên cướp biển người Anh nổi tiếng ở vùng Caribbean. Các cuộc tấn công đầu tiên diễn ra vào những năm 1567, 1571, 1572. Sau đó, vào những năm 1577 – 1580, trong chuyến đi vòng quanh Trái Đất bằng đường biển, Drake liên tục tấn công những người định cư Tây Ban Nha dọc bờ biển các đảo Santo Domingo, Cartagena, Sant Augustin và chiếm tàu chở bạc Callao – Panama (năm 1585).

Sang thế kỷ XVII, người Anh chiếm Saint Vincent (1627), Barbados (1628), Barbuda và Nevis (1628), Montserrat, Antigua và Dominica (1632), Marie Galante (1648), Anguilla (1650). Không chỉ chiếm những đảo nhỏ, xa các kênh buôn bán chính, người Anh và người Pháp còn nhìn xa hơn về phía Tây, tìm kiếm những đảo lớn hơn và có vị trí chiến lược mà Tây Ban Nha chiếm đóng. Năm 1654, họ tranh chấp quyền kiểm soát Tortuga (nằm giữa Cuba và Tây Hispaniola). Sau đó Pháp giành được ưu thế và xâm nhập dần dần vào phía Tây Santo Domingo. Với hiệp ước Ryswick (1697), Tây Ban Nha chính thức thừa nhận quyền sở hữu của Pháp ở nửa Tây Santo

Domingo (nay là Cộng hòa Haiiti), phần phía Đông (nay là Cộng hòa Dominica) vẫn thuộc Tây Ban Nha.

Với người Hà Lan: Những thủy thủ giàu kinh nghiệm và nổi tiếng hung bạo của Hà Lan đã xuất hiện ở dọc vịnh Caribbean và Nam Mỹ trong những năm 1580 – 1590, đảm nhận việc buôn lậu gỗ thuốc nhuộm ở bắc Brazil, khai thác những mỏ muối lớn ở Araya (Venezuela). Năm 1602, Công ty Đông Ấn Hà Lan (V.O.C) được thành lập bởi một nhóm những nhà buôn có thế lực ở Amsterdam. Về bản chất, đây là một tổ chức cướp bóc với hạm đội khoảng 20 tàu chiến. Một trong những mục đích quan trọng được họ tuyên bố là cướp vàng của người Tây Ban Nha trên đường trở về Seville. Với sự ủng hộ của công ty Đông Ấn, năm 1624, Piet Heyn đã bao vây Bahia (thủ đô của Brazil) và chiếm đóng 1 năm thì bị quân đội Tây Ban Nha chiếm lại. Thắng lợi đáng kể của Piet Heyn trong việc cướp bóc chuyến *flota* trở về ở vịnh Mantaza (năm 1628) không những trả được lợi tức cho các cổ đông mà còn trang bị cho công ty Đông Ấn một lực lượng thám hiểm lớn (8.000 người, 65 tàu) [54; 79]. Với lực lượng hùng hậu này, Hà Lan đã chiếm được Recife vào năm 1637, thiết lập sự quản lý toàn bộ những vùng đồn điền trồng mía ở sâu bên trong lãnh thổ Brazil cho đến tận khi bị trục xuất vào năm 1654 (khi mẫu quốc Hà Lan bị phân tán bởi cuộc chiến tranh với Anh). Rõ ràng, sự thành lập của Công ty Đông Ấn Hà Lan với sự ủng hộ mạnh mẽ về tài chính của Ngân hàng Amsterdam đã khuyến khích những cố gắng của người Hà Lan trong việc khai thác và chiếm đóng những vùng đất ở châu Mỹ. Người Hà Lan tin rằng *ở đâu lợi ích dẫn đường thì họ có thể đến đó*, do đó họ đã hướng sự chú ý vào những vùng định cư của người Iberia. Trong khoảng thời gian từ năm 1628 đến năm 1636, có khoảng 547 tàu Tây Ban Nha nằm trong tay người Hà Lan [54; 79]. Từ năm 1630 đến năm 1640, người Hà Lan kiểm soát các đảo Curacao, Saint Eustace và Sabra. Lần đầu tiên, chính quyền Tây Ban Nha phải ký Hiệp ước Munster (1648) để thừa nhận sự sở hữu của người Hà Lan ở các đảo này. Từ giữa thế kỷ XVII, quyền lực của người Hà Lan bắt đầu giảm xuống do sự lớn mạnh về kinh tế và cạnh tranh hàng hải của Anh và Pháp, nhưng họ vẫn duy trì mối đe dọa nguy hiểm đối với kẻ yếu hơn là Tây Ban Nha.

Ở vùng Thái Bình Dương và Río de la Plata: những khu vực rộng lớn phía Nam Chile và Río de la Plata (Argentina hiện nay) vẫn nằm ngoài sự kiểm soát hiệu quả của Tây Ban Nha. Một phần bởi vì những khu vực đó đã có sự định cư của những bộ lạc Indian được tổ chức tốt và thiện chiến – đáng kể là bộ lạc Araucanian. Hơn nữa, người Tây Ban Nha ít quan tâm thực sự đến khu vực này vì cho rằng ở đó không có nhiều khoáng sản cũng như nguồn lao động dồi dào. Trong nửa sau thế kỷ XVI, người Anh đã

tiến hành một số cuộc thám hiểm đến những bờ biển cằn cỗi của Patagonia. Đáng chú ý có cuộc khám phá của Francis Drake ở Thái Bình Dương vào cuối những năm 1570. Năm 1574, Richard Grenville đã đề nghị Nữ hoàng Elizabeth I của Anh đồng ý thiết lập những vùng định cư của người Anh giữa khu vực Río de la Plata và Chile với hy vọng chiếm được nhiều vàng bạc. Chuyến đi vòng quanh thế giới bằng đường biển của Thomas Cavendish (1586 – 1588) đã mang về nhiều vàng khối, gia vị và lụa từ việc cướp bóc ven biển Mexico và Peru. Sau những thắng lợi đó, Elizabeth đã phát biểu đầy khiêu khích rằng *"Nhà vua Tây Ban Nha "sủa" nhiều nhưng ông ta không "cắn". Chúng ta không quan tâm đến người Tây Ban Nha mà chỉ quan tâm đến những con tàu của họ chở vàng và bạc từ quần đảo West Indies đến đây mà thôi"*[95; 17].

Năm 1621, công ty Đông Ấn Hà Lan cấp phép cho việc chuẩn bị tấn công vào Bahia (Brazil) năm 1624, sau đó sẽ bao vây Callao trong vài tháng. Do đó, Phó vương Peru đã chi phí rất lớn để củng cố công sự, cộng thêm những thiệt hại trực tiếp do tàu bị bắt và bị cháy, ước đoán khoảng 700.000 peso [35; 65-66]. Năm 1643, công ty Đông Ấn đã lựa chọn Valdivia ở Chile để thiết lập thuộc địa của người Hà Lan. Sau 2 tháng, do gặp khó khăn trong việc cung cấp thực phẩm nên người Hà Lan đã từ bỏ kế hoạch đó. Những nỗ lực xâm nhập của người Hà Lan vào vùng Nam Mỹ được đánh dấu kết thúc vào năm 1648 với hiệp ước hòa bình ký với chính quyền Tây Ban Nha. Mặc dù vậy, sự đe dọa xâm lược của người Hà Lan cũng làm hao mòn đáng kể ngân khố Peru khi chính quyền Peru phải tăng cường sự bảo vệ đường vào Valdivia. Tổng số phí tổn mà tổng trấn Peru đã trang bị cho 2 tàu chiến lớn, 22 tàu thám hiểm, xây tường bao xung quanh Callao, mua sắm trang thiết bị và vũ khí gần đạt đến 1.500 peso. Do đó, năm 1644, chính quyền Tây Ban Nha đã phải giảm 50% thuế lợi tức cho Peru và trợ cấp 20.000 peso/năm cùng với hàng tiếp tế cho tiền đồn Valdivia [35; 83-85]. Trong thập kỷ 1681 – 1690, không dưới 95% lợi tức của chính quyền (22,8 triệu trong tổng số 24,1 triệu peso) được chi phí cho tổng trấn Peru [54; 87]. Trước đó một thế kỷ, việc bảo vệ hàng hóa được tiến hành ở tất cả mọi cảng, thì nay chỉ duy trì ở xưởng đóng tàu Guayaquil và hạm đội Thái Bình Dương có nhiệm vụ bảo vệ Callao.

Ở vùng Río de la Plata: mặc dù người Tây Ban Nha phát hiện ra sông Amazon lần đầu tiên vào năm 1542, nhưng sự thưa thớt của dân cư Indian và sự thiếu những tài nguyên khoáng sản ở khu vực rộng lớn này khiến cho Tây Ban Nha không mấy quan tâm. Do đó, Bồ Đào Nha có thể mở rộng biên giới tự do. Chiến lược của Bồ Đào Nha là duy trì hòa bình với Anh và cho phép những tàu nước ngoài buôn bán trực tiếp với Brazil. Anh thường xuyên giúp đỡ các tàu Bồ Đào Nha chống lại Pháp và Tây Ban

Nha trong suốt thời kỳ của những xung đột quốc tế. Đối với những thương nhân và nhà sản xuất người Anh, sự hấp dẫn không chỉ là thị trường Brazil, mà thông qua Río de la Plata, họ còn có thể đến vùng giàu có bạc: Thượng Peru.

Người Bồ Đào Nha bắt đầu tấn công vào hoạt động truyền giáo của Dòng Tên (*Jesuits)* ở Paraguay vào những năm 1620. Năm 1628, Antonia Rapaso Tavares bắt 9000 linh mục dòng Tên ở đây, buộc họ phải từ bỏ một vài nơi như San Ambrosio, San Miguel, Jesús María và San Ignacio. Năm 1641, chính quyền Tây Ban Nha đã cho phép dòng Tên trang bị vũ khí cho người Indian và đào tạo họ tự vệ. Dù thế, người Bồ Đào Nha vẫn tiếp tục xâm nhập sâu hơn xuống phía Nam, đến những phần lãnh thổ của Tây Ban Nha. Theo hiệp ước Tordesillas, những vùng đất này thuộc chủ quyền Tây Ban Nha, nhưng người Tây Ban Nha đã bỏ không nó. Năm 1680, một vùng định cư mới *Nova Colonia do Sacramento* của người Bồ Đào Nha được thành lập ở khu vực "trống không" nhưng trên danh nghĩa thuộc Tây Ban Nha (vùng Uruguay hiện nay). Là một tiền đồn, Sacramento nhanh chóng phát triển như một trung tâm buôn lậu. Ở đó, người Anh, Hà Lan và những người châu Âu khác buôn bán nô lệ và mía đường Brazil ngay bên "sườn" của châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha. Họ còn tiếp cận đến tận vùng Thượng Peru, trao đổi những sản phẩm nông nghiệp để lấy bạc Potosi. Năm 1750, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ký Hiệp ước Madrid. Theo đó, Bồ Đào Nha đồng ý rút khỏi Sacramento, đổi lại, Tây Ban Nha phải nhường cho Bồ Đào Nha một vài đoàn truyền giáo dòng Tên và thừa nhận biên giới thực sự của Brazil ở vùng Amazon. Tuy nhiên, trong thực tế Hiệp ước này không thể thực hiện được vì gặp những khó khăn trong việc phân chia biên giới, khi Dòng Tên và những người Indian chống lại sự thống trị của Bồ Đào Nha. Vấn đề chủ quyền ở khu vực này vẫn chưa được giải quyết cho đến thời kỳ độc lập sau này.

Như vậy, cho đến những năm 1660, ba đế quốc kẻ thù chính của Tây Ban Nha là Hà Lan, Pháp và Anh đều đã có mặt ở vùng Caribbean, Thái Bình Dương và Río de la Plata. Họ tấn công, cướp bóc các tàu buôn, chiếm đóng những vùng đất Tây Ban Nha bỏ không hoặc bảo vệ yếu ớt. Những sự tấn công và chiếm đóng này đã làm xói mòn hệ thống thương mại độc quyền Habsburgs của Tây Ban Nha. Hệ thống này cũng đồng thời bị xói mòn bởi sự can thiệp trực tiếp bằng hoạt động buôn lậu của những người châu Âu. Khi thế kỷ XVII kết thúc, độc quyền thương mại châu Mỹ của Tây Ban Nha chỉ còn toàn vẹn về lý thuyết. Trên thực tế, nó đã bị phá hủy khi cả những người tiêu dùng, những nhà sản xuất và các chính quyền ở vùng Caribbean đều quan tâm đến việc buôn lậu hơn là những kênh buôn bán hợp pháp. Những mất mát của thế

kỷ XVII đã cho thấy năng lực kém cỏi của Tây Ban Nha trong việc bảo vệ châu Mỹ như một thị trường độc nhất của người Iberia.

3.2. Giai đoạn thương mại tự do (1765 – đầu thế kỷ XIX)

3.2.1. Những nhân tố chi phối hoạt động thương mại tự do của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh

3.2.1.1. Sự lớn mạnh của các cường quốc Tây Âu

Trong khi nước Tây Ban Nha ngày càng suy yếu với nền quân chủ bảo thủ thì các nước Tây Âu khác đang tham gia mạnh mẽ vào cuộc tranh giành ngôi vị bá chủ. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, chính trường châu Âu đã trở nên vô cùng sôi động với những cuộc tranh chấp quyền lực quyết liệt giữa hai cường quốc lớn nhất châu Âu: nước Anh và nước Pháp. Sau khi đánh bại Hà Lan để giành lấy quyền buôn bán trên mặt biển, nước Anh bước sang thế kỷ XVIII với một chế độ chính trị đã được thiết lập vững chắc. Sau cuộc *"Cách mạng quang vinh"*(năm 1689), người Anh muốn*"thực hiện một chính sách có hệ thống nhằm khuếch trương thương mại và hệ thống thuộc địa"* [14; 108]. Trong khi đó, ở châu Âu lục địa, nước Pháp đang chiếm vị trí cường quốc số một của mình với những vùng thuộc địa rộng lớn ở châu Mỹ và quyền lợi vươn rộng tới tận Ấn Độ. Nước Pháp chính là đối thủ còn lại duy nhất của nước Anh ở thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, sự cai trị ngày càng kém hiệu quả của vị *"vua Mặt trời"* Louis XIV, sau đó là Louis XV đã khiến nước Pháp phong kiến ngày càng rệu rã, yếu thế hơn so với của nước Anh tư sản.Những thất bại của nước Pháp được đánh dấu bởi hai sự kiện chủ yếu, đó là: *Chiến tranh giành quyền thừa kế vương triều Tây Ban Nha* (1701 – 1713) và *Chiến tranh Bảy năm* (1756 – 1763). Cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế Tây Ban Nha đã kết thúc với hai Hiệp ước hòa bình được ký kết: Hiệp ước Utrecht (11/4/1713) và Hiệp ước Rashtadt (1714). Theo hiệp ước Utrecht, Pháp buộc phải cắt các vùng đất xung quanh vịnh Hudson, Newfoundland và Acadia (nơi những người Pháp đã định cư từ thế kỷ XVII) ở Bắc Mĩ cho người Anh. Đây là tổn thất lớn nhất của nước Pháp ở cuộc chiến tranh này và nó chính là *"đoạn mở đầu cho quá trình thủ tiêu các lãnh địa của Pháp ở Bắc Mĩ"* [14; 105]. Còn đối với người Anh, cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế ở Tây Ban Nha đã thực sự mở ra thời kỳ nước Anh *"chiếm ưu thế hoàn toàn trên mặt biển"* [14; 105].

Chiến tranh Bảy năm (1756 – 1763) với Hiệp ước Paris 1763 do người Anh áp đặt được xem là một trong những *"cuộc chiến tranh xa xỉ"* (Pochemkin, tr 105) đối với nước Pháp bởi tính *"vô mục đích"* của nó. Chỉ vì *"căm tức trước chính sách "tàn bạo" của Frederick II"* và "*bực tức"* vì nước Phổ kết đồng minh với kẻ thù của nước Pháp là nước Anh (1/1756) [14; 107], Louis XV đã phát động cuộc chiến tranh nhằm

giúp Nữ hoàng Áo Maria Theresa lấy lại vùng Silesia bị Frederick II (có sự giúp đỡ của nước Anh) chiếm trong cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế Áo (1740 – 1748). Bên cạnh việc tài trợ cho Phổ những món tiền hậu hĩnh, người Anh còn tiến hành phong tỏa bờ biển nước Pháp, thả mìn các cảng và phá các cầu tàu. Năm 1759, người Anh đã chiếm trọn Canada và năm 1761 lấy luôn vùng Pondicherry ở Ấn Độ. Hải quân Pháp cũng gần như bị tiêu diệt hoàn toàn [14; 117]. Cuối cùng, khi chiến tranh kết thúc với Hiệp ước Paris (10/2/1763) dành cho phía Tây , nước Anh đã chiếm trọn Canada, các lãnh thổ khác ở Bắc Mĩ, nhiều vùng đảo ở Trung Ấn và phần lớn vùng Ấn Độ thuộc Pháp (Pháp chỉ còn 5 thành phố ở Ấn Độ) và buộc Tây Ban Nha phải chuyển Florida cho mình. Để an ủi đồng minh Tây Ban Nha của mình, nước Pháp buộc phải chuyển nhượng vùng Louisiana ở bờ Tây sông Missisipi cho người Tây Ban Nha. Như vậy, có thể nói, với Chiến tranh Bảy năm, nước Anh đã khẳng định được hoàn toàn quyền bá chủ trên mặt biển còn nước Pháp đã phải chấp nhận từ bỏ quyền sở hữu thuộc địa của mình trên các vùng lãnh thổ châu Mỹ và hầu hết Ấn Độ.

Với tư cách là đồng minh của Pháp trong cả *Chiến tranh giành quyền thừa kế Tây Ban Nha* và *Chiến tranh Bảy năm*, Tây Ban Nha đã buộc phải nhượng cho Anh Gibraltar và Minorca theo Hiệp ước Utrecht (1713) và Florida theo Hiệp ước Paris (1763). Trong số những lãnh thổ đã bị mất về tay Anh, người Tây Ban Nha nuối tiếc nhất là Gibraltar (thực chất bị Anh chiếm đoạt từ 1704, Hiệp ước Utrecht chỉ là sự khẳng định mang tính pháp lý). Đây là vùng lãnh thổ án ngữ con đường duy nhất từ Đại Tây Dương vào Địa Trung Hải và nằm ở ngay cửa sau (*backdoor*) của Tây Ban Nha.

Tóm lại, có thể nói rằng, cuộc Chiến tranh Bảy năm (1756 – 1763) mà William Churchill gọi là *"cuộc chiến tranh thế giới đầu tiên"* về cơ bản đã xác lập xong một trật tự quyền lực mới ở châu Âu. Tương quan giữa các lực lượng sau chiến tranh đã được phân định rõ nét, cụ thể là nước Anh đã khẳng định hoàn toàn quyền bá chủ trên mặt biển và sức mạnh về thuộc địa của mình còn nước Pháp dù đã suy yếu nhiều nhưng vẫn tạm thời giữ được vị thế cường quốc số một ở lục địa. Trật tự, tương quan này sẽ còn tiếp tục tồn tại và kéo dài cho đến nửa cuối thế kỷ XIX.

3.2.1.2. Sự suy yếu của Tây Ban Nha

** Về chính trị*

Càng về cuối triều đại Habsburgs, đế chế Tây Ban Nha vốn hùng mạnh dưới thời Charles V (1516 – 1556) và Philip II (1556 – 1598) càng trở thành một "mẫu quốc" kiệt quệ. Vào những năm đầu triều đại Charles II (1665 – 1700) đã có các thỏa thuận bí mật giữa Pháp, Anh và Áo về phân chia đế quốc Habsburgs. Cho đến cuối

triều đại này, ý đồ đó càng được thể hiện rõ hơn khi Tây Ban Nha xác nhận chắc chắn người đại diện cuối cùng của dòng họ Habsburgs – vua Charles II – không thể có con nối dõi. Theo Hội đồng cố vấn, vua Charles II đã chỉ định người thừa kế là José Fernando de Baviera để tránh một cuộc tranh chấp và phân chia quốc tế. Nhưng Baviera lại chết sớm và di chiếu ủng hộ Philip de Anjou, cháu nội của vua Louis XIV của Pháp. Philip đã kết hôn với María Theresa (con gái của vua Philip IV của Tây Ban Nha). Đây là cuộc hôn nhân ngoại giao đáng kể nhất của thế kỷ XVII. Năm 1700, vua Charles II qua đời. Cái chết của ông đã dẫn đến cuộc *Chiến tranh giành quyền kế vịTây Ban Nha* kéo dài 13 năm (1700 – 1713). Philip lên ngôi vua Tây Ban Nha, lịch sử gọi là Philip V (1700 – 1746). Đến đây, triều đình nhà Habsburgs Tây Ban Nha chấm dứt, mở ra một thời đại mới trong lịch sử đất nước Tây Ban Nha – thời đại Bourbons [72; 230].

Ngay sau khi được thiết lập, vương triều Bourbons đã liên tục phải đương đầu với những cuộc chiến tranh xảy ra, mở đầu là *Chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha* (1700 – 1713). Khởi đầu cuộc chiến tranh này là những xung đột giữa Anh và Áo, sau đó là sự tham gia của người Hà Lan, Bồ Đào Nha. Các nước này đều muốn ngăn chặn việc Tây Ban Nha, cả châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha và thuộc địa của nó ở phương Đông bị thuộc về sự quản lý của người Pháp. Cuộc chiến tranh kéo dài 13 năm đã làm cho Tây Ban Nha bị tàn phá nặng nề, bị mất hết những vùng đất sở hữu ở châu Âu (đáng kể có Naples và Neitherlands, được xác nhận bởi Hiệp ước Utrecht năm 1713). Tây Ban Nha cũng phải chuyển các *asiento de negro* (hợp đồng buôn bán nô lệ) từ tay người Pháp sang tay người Anh, bảo đảm cho Anh quyền chính thức cung cấp nô lệ cho châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha. Bằng cách này, Tây Ban Nha đã buộc phải chấp nhận cho đối thủ truyền thống là Anh được tham gia chính thức vào thương mại quốc tế từ năm 1713.

Sau cuộc chiến tranh giành quyền kế vị, Tây Ban Nha lại tiếp tục phải tham gia vào *cuộc chiến tranh vì cái tai của Jenkin (the war of Jenkin's ear), hay còn gọi là cuộc chiến tranh Anh – Tây Ban Nha*. Sự thật là xung đột giữa Anh và Tây Ban Nha bắt đầu vào những năm 1700 và chiếc tai bị cắt của Jenkins thực chất chỉ là chất xúc tác cho cuộc chiến. Mâu thuẫn bắt nguồn từ tranh chấp lãnh thổ biên giới giữa Florida thuộc Tây Ban Nha và Georgia thuộc Anh. Cuộc chiến bùng nổ cuối năm 1739, tiếp tục kéo dài 2 năm nữa ở Florida và Georgia không phân thắng bại rõ ràng. Cuộc chiến sau đó cộng hưởng với chiến tranh kế vị của Áo kéo dài tới năm 1748, biểu hiện sự xung đột giữa những quyền lực chính của châu Âu trong thế kỷ XVIII. Trong suốt thời gian chiến tranh, Pháp và Tây Ban Nha đã ký hai Thỏa ước dòng họ

Bourbons. Theo đó, Pháp giúp Tây Ban Nha trong cuộc chiến tranh chống lại cả Anh và Áo. Pháp đã tuyên bố chiến tranh với Anh vào năm 1744 (một trong những điều khoản của Thỏa ước Dòng họ), buộc Anh phải từ bỏ *asiento* buôn bán nô lệ và từ bỏ thuộc địa của nó ở Georgia.

Cuộc chiến tranh giành quyền kế vị Áo được kết thúc với Hiệp ước Aix – la – Chapelle (1748). Sau hiệp ước này, Tây Ban Nha có một giai đoạn ngắn hợp tác với Anh và Bồ Đào Nha. Tây Ban Nha đã ký hiệp ước Madrid với Anh vào năm 1750 chấm dứt *asiento* (được bắt đầu năm 1713, có thời hạn 30 năm), Tây Ban Nha trả cho Công ty Biển Nam khoảng 100.000 bảng Anh [54; 126]. Cùng năm đó, Tây Ban Nha cũng ký Hiệp ước Madrid với Bồ Đào Nha để xác định đường biên giới lãnh thổ giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha ở Río de la Plata. Bồ Đào Nha nhượng lại quyền buôn bán ở Sacramento cho Tây Ban Nha, đổi lại, Tây Ban Nha phải nhượng lại cho Brazil 7 hội truyền giáo Tây Ban Nha ở phía bắc của vùng lãnh thổ mới được thành lập.

Việc nối lại tạm thời quan hệ giữa Tây Ban Nha với Anh và Bồ Đào Nha, cùng với việc tái cơ cấu kinh tế tài chính dưới vương triều Philip V đã dẫn đến kết quả là giá trị buôn bán hợp pháp giữa Cádiz và châu Mỹ tăng mạnh trở lại. Hàng hóa nhập khẩu vào Cádiz, chủ yếu từ New Spain, tăng gấp đôi từ 6,9 triệu peso/năm (trước năm 1748) lên 13,7 triệu peso/năm (sau năm 1748). Sau chiến tranh Anglo – Spanish, chính sách gửi những tàu đăng ký tới các cảng Caribbean được thực hiện, thúc đẩy những chuyến khởi hành đều đặn qua Thái Bình Dương đến các cảng của Chile và Peru. Điều này được miêu tả như *"bước ngoặt trong sự phát triển của thương mại thuộc địa"* [34; 411].

Cuộc chiến tranh 7 năm (1756 – 1763) là một vấn đề quan trọng trong lịch sử mối liên hệ kinh tế của Tây Ban Nha với thuộc địa châu Mỹ của nó. Nguồn gốc của cuộc chiến tranh này là những xung đột giữa Anh và Pháp ở thung lũng Ohio năm 1754, ở Nova Scotia và Caribbean năm 1755. Tây Ban Nha đã tham gia vào cuộc chiến tranh này vào năm 1762. Mặc dù quân đội Tây Ban Nha chiếm được Bồ Đào Nha và căn cứ quân sự Sacramento của Bồ Đào Nha ở Río de la Plata, Charles III vẫn phải chịu đựng nhục nhã khi nhìn thấy Havana và Philippines rơi vào tay người Anh, như nhận xét của một học giả: *"Khi người Anh tiến vào Havana vào ngày 14 tháng Tám năm 1762, điểm yếu của đế quốc rộng lớn Tây Ban Nha đã bị phơi bày ra toàn thế giới… từ đó dẫn đến sự thay đổi trong giấc ngủ ở đế chế châu Mỹ của Charles III"* [76; 3].

Hiệp ước Paris (1763) đã trả Cuba về cho Tây Ban Nha, nhưng công nhận sở hữu của Anh ở Đông và Tây Florida, do đó củng cố sự "hiện diện" của kẻ thù truyền thống của Tây Ban Nha ở Vịnh Mexico. Pháp phải trao toàn bộ Canada và nửa phía Đông của thung lũng Missisippi cho Anh, và trả lại Louisiana cho Tây Ban Nha (với hiệp ước Fontainebleau) để bồi thường cho Tây Ban Nha việc mất Florida.

Bồ Đào Nha là đồng minh tin cậy của Anh, được hưởng lợi từ việc dàn xếp hòa bình năm 1763, theo đó giữ lại Sacramento. Ngay sau đó nổ ra cuộc chiến tranh giành độc lập của Hoa Kỳ (1775 – 1783). Ngay khi cuộc chiến tranh bắt đầu, Tây Ban Nha đã thiết lập phó vương quốc mới Río de la Plata năm 1776, thủ đô là Buenos Aires. Hiệp ước Paris năm 1783 đã trả về cho Tây Ban Nha 2 phần Florida. Sự thành công về quân sự và ngoại giao này bắt đầu tái cấu trúc toàn bộ mối quan hệ kinh tế giữa Tây Ban Nha với châu Mỹ. Điểm trọng tâm của chương trình cải cách là điều khiển sự phát triển kinh tế ở Tây Ban Nha và châu Mỹ để bảo vệ đế quốc, là sự mở rộng tự do thương mại. Điều này được bắt đầu một cách thận trọng vào năm 1765, đạt đến đỉnh điểm vào năm 1778, được củng cố vào năm 1788 – 1789 với sự kéo dài của *"tự do thương mại"* đối với những phần của châu Mỹ đã bị ngăn chặn bởi đạo luật năm 1778.

Vua Charles IV (1788 – 1808) trị vì 19 năm, đây là những năm bị chỉ trích nhiều nhất trong lịch sử Tây Ban Nha. Charles IV đã giữ ngôi vua trong thời đại cách mạng Pháp, vì Tây Ban Nha ở ngay bên cạnh Pháp nên đã chịu tác động rất lớn của cuộc cách mạng này. Hoàng gia Tây Ban Nha đã thiết lập chính sách đối ngoại của mình dựa trên liên minh với Pháp, bởi vì cả hai nước cần được bảo vệ chống lại Anh (lúc bấy giờ Anh chiếm ưu thế vượt trội về hải quân). Cuộc cách mạng Pháp đã tạo ra một cuộc xung đột nội bộ ở Tây Ban Nha: duy trì liên minh với Pháp hay liên minh với các cường quốc châu Âu khác chống cách mạng Pháp và sau đó chống chủ nghĩa bành trướng của Napoleon? Cả hai lựa chọn đều nguy hiểm. Tình hình đó đòi hỏi cần phải có tài lãnh đạo của một hoàng đế sáng suốt. Nhưng Charles IV lại thiếu phẩm chất đó. Không phải ông là một ông vua không có tài năng. Ông rất thông minh và tốt bụng, nhưng lại thiếu bản lĩnh. Tính cẩu thả và ghét công việc khiến ông lệ thuộc vào bà vợ Maria Luisa de Parma và hoàn toàn bỏ mặc triều chính cho các thượng thư muốn làm gì thì làm. Ông bằng lòng với câu hỏi khi trở về sau mỗi buổi đi săn hàng ngày: *"Hôm nay các ngươi đã làm gì cho các thần dân của ta?"* Và như thế, ông coi mình đã hoàn thành nghĩa vụ của người trị vì đất nước. Cũng cần nói thêm rằng, đầu thế kỷ XIX Tây Ban Nha bị tàn phá nặng nề bởi dịch bệnh sốt vàng

da và nạn đói kéo dài trong 3 năm (1804 – 1806). Tài chính kiệt quệ, buôn bán với châu Mỹ đang phải chịu hậu quả chiến tranh với Anh khiến cho nhiều phòng thương mại ở Cádiz vỡ nợ.

Cuối thế kỷ XVIII, Tây Ban Nha (cùng với Anh, Áo, đế chế Ottoman, Phổ) giúp đỡ *"Hoàng gia Bourbon mất ngôi"* trong Chiến tranh Cách mạng Pháp chống lại nước Cộng hòa Pháp. Nhưng sự thất bại trên chiến trường đã dẫn đến việc vua Charles IV (1788 – 1808) phải có những thỏa hiệp với nước Pháp cách mạng. Năm 1804, Đế chế thứ nhất được Hoàng đế Napoléon I của Pháp thành lập. Các cuộc chiến giữa Napoléon và Liên minh chống Pháp của Anh, Áo, Phổ… xảy ra liên miên trong khi Tây Ban Nha bấy giờ lại thuộc về phe Pháp. Trong trận Trafalgar vào năm 1805, Hải quân Anh do Đô đốc Horatio Nelson thống lĩnh đập tan tác hạm đội hỗn hợp của Hải quân Tây Ban Nha và Pháp. Sau đó, việc Tây Ban Nha rút khỏi *"Hệ thống Phong tỏa Lục địa"*[1] đã khiến Napoléon hết sức tức giận. Ông ta đã đem quân chiếm đóng và hạ bệ vua Charles IV của Tây Ban Nha. Người dân Tây Ban Nha phản ứng rất mãnh liệt và quyết định ủng hộ con trai vua Charles là Fernando. Ngày 2 tháng 5 năm 1808, cuộc khởi nghĩa giành độc lập của người dân thủ đô Madrid bùng nổ, chống lại quân đội Pháp chiếm đóng.

Tây Ban Nha bị đặt vào vòng phong tỏa của Đế quốc Anh. Trong khi đó, ủy ban hành chính tuyên bố ủng hộ Fernando, và họ mong có được nhiều quyền tự trị từ Madrid với một bản hiến pháp tự do. Năm 1812, Cádiz Cortes đã thành lập bản hiến pháp đầu tiên của nước Tây Ban Nha, Hiến pháp năm 1812 có tên là La Pepa.

Quân đội Anh, dưới sự lãnh đạo của công tước Wellington, đã đánh bại quân đội Pháp ở bán đảo Iberia. Cuộc chiến tranh ở bán đảo Iberia có thể coi là cuộc chiến tranh du kích đầu tiên trong lịch sử cận đại Tây Âu. Những con đường tiếp tế của quân Pháp đã bị ngăn chặn và phá hủy bởi những chiến sĩ du kích Tây Ban Nha. Quân đội Pháp chính thức bị đánh bại trong trận Vitoria năm 1813, và đến năm sau, Fernando IV đã trở thành vua của Tây Ban Nha.

Sự xâm lược của Pháp đã để lại nhiều hậu quả tai hại cho Tây Ban Nha. Nền kinh tế bị tàn phá nặng nề, các thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ Latinh đua nhau đòi độc lập. Tây Ban Nha chỉ còn lại hai thuộc địa ở châu Mỹ là Cuba và Puerto Rico.

Từ năm 1820 – 1823, một cuộc cách mạng đã diễn ra ở Tây Ban Nha đòi vua

---

[1] *"Hệ thống phong tỏa lục địa"* là chính sách của Napoleon nhằm tiến hành chiến tranh với Anh về phương diện kinh tế, sau khi chinh phục được Phổ và các quốc gia Đức. Mục đích của chính sách này là đẩy nền kinh tế của Anh đến chỗ chết ngạt, ngăn cản hoạt động buôn bán của Anh với toàn bộ các nước trên lục địa châu Âu dưới quyền của Napoleon.

Fernando phải thực hiện bản Hiến pháp 1812, do Rafael del Riego (1785 – 1823) lãnh đạo và được người dân ủng hộ. Trước phong trào cách mạng, nhà vua đã phải thừa nhận bản hiến pháp và một số cải cách tư sản được tiến hành. Đến tháng 11 năm 1823, quân Bourbon của Pháp do Công tước của Angoulême chỉ huy đã theo lệnh của Liên minh Thần thánh tiến vào đàn áp. Riego bị xử tử. Năm 1873, nền cộng hòa đầu tiên ở Tây Ban Nha được thành lập. Nhưng đến năm 1874, nền cộng hòa đã bị Nhà thờ Công giáo La Mã đàn áp.

Vào cuối thế kỷ XIX, những phong trào dân tộc bùng nổ ở Cuba và Philippines, gây ra những cuộc chiến tranh đòi độc lập. Hoa Kỳ đã can thiệp vào các nước này và vào năm 1898, cuộc chiến tranh Hoa Kỳ - Tây Ban Nha bùng nổ. Kết quả là Tây Ban Nha đã mất nốt những thuộc địa cuối cùng của mình là Philippines, Guam ở châu Á và Cuba, Puerto Rico ở biển Caribbean.

** Sự suy giảm khả năng cạnh tranh của Tây Ban Nha trong thương mại quốc tế*

Trong khi vương triều Tây Ban Nha càng ngày càng suy yếu thì các nước phong kiến khác, điển hình là Pháp và Anh lại đang trên đà phát triển mạnh. Điều này thể hiện ở tương quan lực lượng trong những cuộc chiến tranh mà các nước này tham gia. Đồng thời, việc gia tăng các hoạt động buôn lậu ở châu Mỹ cũng là một khía cạnh cho thấy được mối đe dọa ngày càng lớn của Anh, Pháp đối với triều đình Tây Ban Nha. Các nước này đã không hề giấu giếm tham vọng muốn xâu xé thuộc địa Mỹ Latinh rộng lớn và giàu có, trong khi chủ sở hữu của nó tỏ ra bất lực trong cả việc quản lý và khai thác. Vương triều Philip V (1700 – 1746) – mở đầu thời kỳ Bourbons trong lịch sử Tây Ban Nha – vừa mới thành lập đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: làm thế nào để tái sinh đất nước, làm thế nào để cứu mẫu quốc và những vùng đất sở hữu ở châu Mỹ khỏi sự suy thoái về thương mại từ cuối vương triều Habsburgs? Trong khi đó, lúc này Tây Ban Nha không có lực lượng hải quân mạnh, do đó phải phụ thuộc vào những tàu của Pháp để buôn bán với châu Mỹ, thậm chí chuyên chở của cải châu Mỹ về Tây Ban Nha. Năm 1702, Philip V đã ký quyết định nhượng quyền thương mại cho Pháp. Đổi lại, Pháp sẽ là liên minh bảo vệ cho Tây Ban Nha trong suốt thời kỳ chiến tranh kế vị. Quyết định này mang lại cho Pháp độc quyền cung cấp nô lệ châu Phi cho châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha. Điều này cũng thể hiện sự bất lực của Tây Ban Nha trong việc đáp ứng nhu cầu nô lệ của châu Mỹ. Trước năm 1702, những con tàu của Pháp đã xuất hiện ở Thái Bình Dương để buôn lậu. Nhưng sau năm 1702, *asiento* đã cung cấp một vỏ bọc hợp pháp cho các tàu buôn nô lệ của Pháp. Điều này cũng làm tăng mâu thuẫn vốn có giữa Anh và liên minh Pháp – Tây Ban Nha, đồng thời làm cho

Tây Ban Nha hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào Pháp về nguồn cung cấp hàng hóa. Nhà sử học Walker đã nhận xét: *"Một trong những mục đích của Pháp, là sự quản lý hoàn toàn thị trường của Tây Ban Nha cũ, điều này hầu như đã đạt được"* [112; 20].

Lúc đầu, những nhà buôn Pháp bị chính quyền và cư dân địa phương chống đối. Nhưng vào cuối thế kỷ XVII, sự khan hiếm hàng hóa nước ngoài được cung cấp thông qua những kênh buôn bán hợp pháp chính thức đã lên đến đỉnh điểm, đặc biệt ở Nam Mỹ. Tình trạng này khiến cho việc buôn bán của người Pháp được tiếp nhận dễ dàng hơn. Từ năm 1698 đến năm 1726 (sau năm 1726, Philip V đã hạn chế việc buôn bán của người Pháp), có khoảng 168 tàu từ cảng La Rochelle (Pháp) đến Thái Bình Dương. Mặc dù một số tàu bị đắm, nhưng những tàu quay trở về đã mang theo lợi nhuận đáng kể [35; 192-187]. Hơn thế nữa, thái độ của chính quyền Peru đối với hoạt động buôn lậu của người Pháp đã trở nên thoải mái hơn sau khi Phó vương quốc mới Marqués de Castelldosríus đến Lima vào năm 1707. Ông là một nhà ngoại giao kỳ cựu, đồng thời là đại sứ của Tây Ban Nha ở Pháp năm 1700. Khi những tin tức về việc nhậm ngôi của Philip V được truyền đến Versailles, ông đã có một phát biểu rất nổi tiếng với vua Pháp Louis XIV rằng: *"Il n'existe plus de Pyrénnées"* (The Pyrenees no longer exist), nghĩa là *"Dãy Pyrenee không tồn tại nữa"*[112; 34]

Một hậu quả không lường trước được của sự đồng ý cho người Pháp tham gia trực tiếp vào thị trường châu Mỹ trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XVIII, đó là những nhà buôn Pháp bắt đầu nhìn thấy những thỏa hiệp có lợi, khi các *galleon* và những hội chợ buôn bán Portobelo đã suy giảm về tần suất và quy mô. Từ năm 1660, chính quyền Tây Ban Nha đã yêu cầu các đoàn tàu hộ tống từ Callao đến Panama đi theo định kỳ 3 năm/lần, nhưng trên thực tế cũng không thể thực hiện được. Hội chợ Portobelo được tổ chức duy nhất một lần trong suốt thời kỳ Chiến tranh giành quyền kế vị, vào năm 1708. Đây là một hội chợ hoàn toàn thất bại. Những *galleon* rời Cádiz tháng 3 năm 1706 cùng với *flota* phải cạnh tranh với những kẻ buôn lậu, đến Cartagena vào cuối tháng 4, phải đợi ở đó một thời gian dài, cuối cùng đến Lima vào tháng 5 năm 1707. Trên hành trình đó, những nhà buôn Peru còn bị những tàu cướp biển của người Anh tấn công. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của những nhà buôn Peru là khi họ mang hàng hóa đến bán ở các chợ địa phương, họ phải đối mặt với sự tràn ngập những hàng hóa bất hợp pháp của người Pháp. Vì thế, họ phải chấp nhận bán với giá rẻ hơn nhiều so với số tiền mà họ đã phải trả để có được hàng hóa một cách hợp pháp ở Portobelo. Sự xâm nhập của những nhà buôn Pháp vào thị trường Nam Mỹ

trong suốt cuộc chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha càng ngày càng mạnh mẽ đến nỗi những nhà buôn ở địa phương đứng trước nguy cơ bị phá sản. Chính quyền tổng trấn thì trong cảnh nguy khốn khi mất đi nguồn lợi nhuận từ sự buôn bán hợp pháp [81; 275].

Như vậy, việc liên minh giữa Tây Ban Nha với Pháp trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha đã gây ra tình trạng buôn lậu ngày càng tăng của người Pháp. Đó là kết quả của sự bất lực của Tây Ban Nha trong việc duy trì hội chợ Portobelo thường xuyên trong thời gian chiến tranh, và sự đồng lõa của các chính quyền địa phương với những kẻ buôn lậu. Mặc dù trong giai đoạn này, Tây Ban Nha vẫn còn khả năng để duy trì những tiếp xúc thương mại với New Spain, quần đảo Caribbean và Nam Mỹ, nhưng cuộc chiến tranh giành quyền kế vị đã cho thấy một điều rõ ràng là Tây Ban Nha không có khả năng lâu dài hơn để chi phối những tuyến đường thương mại Đại Tây Dương. Vì thế, Tây Ban Nha cố gắng bảo vệ quyền hàng hải và thương mại bằng việc dựa vào Pháp, cho phép người Pháp chi phối *Carrera de las Indias*. Chính quyền Tây Ban Nha cuối cùng cũng nhận thức được một thực tế rằng, sự ngăn cấm, độc quyền về thương mại là không thể, đặc biệt trong thời gian chiến tranh. Tuy nhiên, kết thúc chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha, với Hiệp ước Utrecht được ký, Pháp đã không thể giúp Philip V duy trì nguyên vẹn sở hữu của ông ta và ngăn chặn sự có mặt chính thức của Anh đối với thương mại châu Mỹ.

Hiệp ước Utrecht được ký kết vào năm 1713 giữa những bên tham gia trong chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha, đã công nhận chính thức triều đại Bourbons thay thế cho vương triều Habsburgs. Kẻ giành ưu thế trong Hiệp ước này là Anh. Anh đã giành được một số vùng đất ở Bắc Mỹ từ tay Pháp như Newfoundland, Nova Scotiana, vịnh Hudson, Saint Christopher. Ở những vùng đất thuộc sở hữu của Tây Ban Nha ở Nam Mỹ, Anh cam kết tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ, đổi lại Tây Ban Nha phải chuyển từ Pháp sang Anh hiệp ước *asiento* để cung cấp nô lệ châu Phi cho châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha. Đây là một sự nhượng bộ đáng kể của Tây Ban Nha. Nó không những công nhận tính hợp pháp của việc buôn bán nô lệ da đen của các chủ tàu nước ngoài, mà còn mang đến nhiều khả năng hơn cho việc buôn lậu. Sự chấp nhận cho Công ty Biển Nam (South Sea Company) của Anh có quyền trong 30 năm, mỗi năm được gửi một tàu thương mại trọng tải khoảng 500 tấn - được gọi là *"tàu hàng năm"* (*annual ship*) đến buôn bán ở hội chợ châu Mỹ đã tạo ra cho Anh cơ hội chưa từng có để xâm nhập hợp pháp vào trung tâm của hệ thống thương mại Tây Ban Nha.

Chính Tây Ban Nha đã cho thấy nó không đủ khả năng tổ chức những hội chợ thương mại thường xuyên sau năm 1713[1].

Từ năm 1718 đến năm 1720, liên minh Anh – Áo – Pháp – Hà Lan được thành lập để chống lại áp lực của Tây Ban Nha đối với Áo ở vùng Địa Trung Hải. Sự đối đầu trở lại giữa Anh và Tây Ban Nha đã khiến cho việc buôn bán hợp pháp của các thương nhân Tây Ban Nha ở châu Mỹ bị đình trệ. Việc gửi tàu Anh *"annual ship"* cũng tạm dừng lại trong 2 năm. Tuy nhiên, sự thiếu hụt hàng hóa do kênh buôn bán hợp pháp mang đến lại được lấp đầy bởi sự gia tăng hoạt động buôn lậu của người Anh và người Hà Lan ở vùng Caribbean. Đặc biệt, ở những cảng và những khu vực tương đối xa, không có sự bảo vệ, hoạt động buôn lậu càng diễn ra công khai. Ở đó, thậm chí chính quyền địa phương còn "nhắm mắt làm ngơ" với những kẻ buôn lậu. Chính quyền phó vương ở Mexico và Santa Fe hầu như không thể kiểm soát hoạt động thương mại ở những khu vực như Honduras, Campeche, Riohacha và Río de la Plata Magdalena. Thậm chí, chính quyền New Granada cho phép việc trốn thuế xuất khẩu vàng, ca cao, ngọc trai và da sống để trao đổi lấy quần áo, vải dệt, thực phẩm, dầu, rượu vang, nô lệ và những hàng hóa khác. Do đó, sự quản lý buôn lậu ở Bắc New Granada là một nghịch lý của chủ nghĩa độc quyền Tây Ban Nha, một vấn đề nan giải không thể được giải quyết.

3.2.1.3. Sự phát triển kinh tế của các thuộc địa Mỹ Latinh

Trong những nhân tố tác động đến sự thay đổi trong chính sách thương mại thuộc địa của chính quyền Tây Ban Nha, không thể bỏ qua sự phát triển của bản thân nền kinh tế các thuộc địa Mỹ Latinh. Chính chính sách độc quyền thương mại đã "vô hình chung" tạo ra những cơ hội để kinh tế thuộc địa phát triển. Người Tây Ban Nha trong quá trình khai thác cũng đã tạo ra những yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa. Mặc dù thực dân Tây Ban Nha luôn thi hành chính sách kìm hãm sự phát triển của kinh tế thuộc địa, nhưng nền kinh tế đó vẫn được phát triển đa dạng hơn trước đây rất nhiều, gồm khai thác mỏ, chăn nuôi, công nghiệp, buôn bán với châu Á và Tây Ban Nha...

Thực vậy, khai mỏ đã đóng một vai trò chủ yếu trong sự phát triển nền kinh tế thuộc địa. Ở nơi đâu có khai mỏ, nơi đó thành phố mọc lên và phát triển thịnh vượng. Xung quanh những trung tâm khai mỏ xuất hiện nhiều điền trang trở thành nguồn cung cấp lương thực thực phẩm cho những người khai mỏ và súc vật chuyên chở, những nhà máy dệt và những ngành công nghiệp nhỏ xuất hiện. Thương mại cũng rất phát đạt. Một khu mỏ thịnh vượng đồng thời cũng là một trung tâm tiêu thụ tốt. Ví

[1] Xem Hiệp ước Utrecht – phụ lục

dụ như thành phố Potosi (Pêru) có dân số lên đến 160.000 người vào giữa thế kỷ XVII, trở thành thành phố lớn nhất ở châu Mỹ, bỏ xa cả thủ đô Mexico. Đó là thành phố của những nhà thờ kiểu *"barốc"* (*baroque*), những cung điện đắt tiền, những nhà hát, sòng bạc, những nhà đầu cơ táo bạo...Nhưng đến đầu thế kỷ XIX, khi Mexico trở thành nguồn cung cấp khoáng sản chính thì vẻ phô trương lộng lẫy của Potosi dần mất đi, nó thu nhỏ lại thành một làng chỉ với dân số 8000 người (năm 1800) [67; 199]. Mặt khác, hoạt động khai thác mỏ và các khoản thuế phải nộp cho nhà vua là nguồn tài chính nuôi dưỡng toàn bộ bộ máy hành chính thuộc địa.

Rõ ràng, việc khai mỏ ở các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha đã thành công. Đến năm 1800, các thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở châu Mỹ cung cấp hơn 90% nguồn kim loại quý của thế giới [67; 199].

Trong thế kỷ XVII, những cơ cấu kinh tế chủ yếu của thuộc địa châu Mỹ bắt đầu được xác định. Trong nông nghiệp, hình thức điền trang (*hacienda*) xuất hiện và được củng cố như một đơn vị sản xuất chính. Hình thức sản xuất này xuất hiện sau một giai đoạn hình thành và từng bước thích nghi với những điều kiện của nền kinh tế thuộc địa, nó đòi hỏi phải kiểm soát được một diện tích đất đai rất lớn, trong đó trồng nhiều loại cây kết hợp với chăn nuôi. Do vậy, thu nhập của điền trang ổn định quanh năm và không bị phụ thuộc vào sự độc canh như trước đây. Điền trang càng quy tụ thêm được nhiều đất đai thì càng có nhiều người không còn đất để sản xuất nông nghiệp. Những người bản xứ mất đất bị đẩy ra thành phố, vào các hầm mỏ, làm tăng thêm số người tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của điền trang, đồng thời một phần trong số họ gia nhập và đội ngũ nhân công thường xuyên và ổn định chuyên làm nghề nông trong mỗi điền trang.

Vùng Rio de la Plata, bao gồm Argentina, Uruguay và Paraguay ngày nay, do thiếu mỏ vàng và bạc, lại có những đồng cỏ rộng lớn nên được tập trung phát triển chăn nuôi. Khi Juan de Garay xuôi dòng sông Asunción và thành lập Buenos Ayres năm 1580, y mang theo 500 gia súc và 1000 ngựa [67; 202]. Công nghiệp chăn nuôi của Argentina, Uruguay và Paraguay bắt đầu.

Nền kinh tế của Thế giới Mới nhanh chóng bắt kịp và cạnh tranh với nền kinh tế ở chính quốc. Một nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa độc quyền thương mại là thuộc địa cung cấp những nguyên liệu thô hoặc những sản phẩm đã qua chế biến cần thiết cho chính quốc và phục vụ cho thị trường những hàng hoá để xuất khẩu. Những thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha đã đảm nhận vai trò này. Trong suốt thế kỷ XVI, chính quốc vẫn tiếp tục yêu cầu nguồn cung cấp lương thực, số lượng da thuộc, thuốc nhuộm

và những kim loại quý hiếm...từ thuộc địa. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XVI, ngoại trừ bạc và một số mặt hàng khác, hàng hoá của thuộc địa và của Tây Ban Nha đều đã bão hoà. Công nghiệp của Tây Ban Nha đang giảm sút. Việc buôn bán len, lụa và những sản phẩm nông nghiệp đều thua trước năm 1550. Vải dệt, ngũ cốc và các loại sợi khác, lúc đầu được chở đến thuộc địa từ Seville, dần dần được sản xuất tại chính thuộc địa.

Công nghiệp thuộc địa được xây dựng dựa trên những làng nghề của người Inđian – họ vốn là những người thợ lành nghề trong việc dệt vải cotton và len, làm đồ gốm, chạm đá đền đài và cung điện, chế tác kim loại. Sự mở rộng phát triển công nghiệp làm cho những khả năng này được phát triển. Công nghiệp dệt phát triển sớm nhất và nhanh chóng thành công nhất trong tất cả các ngành công nghiệp. Những nhà máy len và cotton ngày càng nhiều ở Peru và Mexico. Công nghiệp sản xuất tơ lụa sớm bắt đầu ở Mexico và thịnh vượng cho đến năm 1580, khi sự cạnh tranh của lụa Trung Quốc rẻ hơn đã gây ra sự suy giảm của nó. Ở Mexico, Peru và Chile, thực dân Tây Ban Nha đã xây dựng những nhà máy sản xuất công cụ sắt, giầy, áo giáp, yên cương ngựa và thuỷ tinh. Ngoài ra, nghề làm ngói còn rất phát triển ở Mexico, sản xuất pháo và chuông nhà thờ ở Peru. Ecuador sản xuất những sản phẩm từ da. Xà phòng, thuốc súng, thuốc lá cũng được sản xuất ở nhiều nơi. Công nghiệp đóng tàu sớm trở thành ngành công nghiệp quan trọng, đầu tiên là ở Havana và Panama, sau ở Guayaquil và cho đến cuối thời kỳ thuộc địa ở Buenos Aires.

Cho đến năm 1800, công nghiệp ở các thuộc địa châu Mỹ đã được thiết lập khá tốt, chiếm vị trí quan trọng thứ ba sau nông nghiệp và khai mỏ. Theo báo cáo của Baron von Humboldt, ở Mexico những năm đầu thế kỷ XIX, sản xuất nông nghiệp: 30.000.000 peso, khai mỏ 25.000.000 peso và công nghiệp: 7.000.000 đến 8.000.000 peso [67; 204].

Như vậy, rõ ràng dù tập trung vào mục đích khai thác tài nguyên ở thuộc địa là chủ yếu, nhưng thực dân Tây Ban Nha đã tạo ra những yếu tố mới làm đa dạng hoá nền kinh tế bản địa của người Indian trước đây vốn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Chính những yếu tố này đã khiến cho kinh tế thuộc địa ngày càng phát triển theo xu hướng "tự thân", giảm sự phụ thuộc vào kinh tế "mẫu quốc". Cơ cấu xã hội của thuộc địa cũng thay đổi nhiều. Cùng với sự suy giảm dân số Indian bản địa là sự tăng lên nhanh chóng người *criollo* và *peninsular*. Điều này dẫn đến nhu cầu hàng hóa của thuộc địa cũng khác trước nhiều, thậm chí "mẫu quốc" không thể đáp ứng được. Do đó lại càng thúc đẩy kinh tế thuộc địa phát triển và thể hiện sự bất lực của hệ thống thương mại độc quyền của Tây Ban Nha.

3.2.2. Sự thiết lập hệ thống thương mại tự do (1765 – 1789)

Đặc điểm chủ yếu của hệ thống thương mại truyền thống dưới thời Habsburgs là độc quyền và tổ chức theo hạm đội (*fleet*). Vào đầu thế kỷ XVIII, Cádiz đã thay thế Seville trong vai trò là cảng Tây Ban Nha được phép buôn bán trực tiếp với châu Mỹ. Ở châu Mỹ, điểm cuối của hệ thống buôn bán, thông thường chỉ có Veracruz, Portobelo, Cartagena và Santo Domingo có thể nhận và gửi hàng hóa đi. Thông qua các cảng này, các *flota* và *galleon* từ Cádiz đến New Spain và Panama. Trong sự độc quyền về mặt địa lý này, chỉ những thành viên hội buôn của Mexico và Lima mới có thể buôn bán hàng hóa ở những hội chợ thương mại. Tuy nhiên, ngay từ nửa đầu thế kỷ XVII, sự toàn vẹn của hệ thống này đã bị đe dọa không chỉ bởi hệ thống buôn bán xuyên thuộc địa rất sống động mà còn vì sự tham gia trực tiếp của người nước ngoài thông qua hoạt động buôn lậu, dưới chiêu bài cung cấp nô lệ cho các thuộc địa. Tình trạng này trở nên tồi tệ hơn vào thập kỷ đầu của thế kỷ XVIII, khi Philip V chấp nhận cho Pháp xâm nhập vào thị trường Thái Bình Dương trong suốt cuộc chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha, và Tây Ban Nha cũng bị ép phải đồng ý chuyển giao cho Anh hiệp ước *asiento* buôn bán nô lệ (năm 1713). Mặc dù sau đó, Tây Ban Nha đã khôi phục hệ thống hải quân ở Nam Mỹ, kìm hãm sự xâm nhập trực tiếp của Pháp vào Thái Bình Dương trong những năm 1720, tuy nhiên sự xâm nhập của người Anh vào thương mại châu Mỹ có xu hướng tăng lên. Cuộc chiến tranh 7 năm sau đó cũng tác động đến giai đoạn mở rộng thương mại hợp pháp giữa Tây Ban Nha và châu Mỹ trong những năm 1750. Bài học căn bản của chiến tranh được Hoàng gia và những cố vấn của nó rút ra là cải cách thương mại dần dần tạo ra sự tăng trưởng kinh tế, làm tăng lợi tức và ngân khố cho quân đội và chiến lược tái cơ cấu.

Thực ra, những ý tưởng về cải cách thương mại đã xuất hiện từ rất sớm, vào khoảng đầu thế kỷ XVII. Khi nền kinh tế Tây Ban Nha có những dấu hiệu suy thoái, có rất nhiều nhà kinh tế và các *arbitristas*[1] đã đưa ra những lý luận về các biện pháp cần thiết để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng ảm đạm. Họ đã đề cập tới các vấn đề tiền tệ, cải cách tài chính và chính sách thương mại. Sự tăng giá đáng kể, nợ nhà

[1] Arbitristas là một nhóm các nhà cải cách Tây Ban Nha thế kỷ XVII, họ lo ngại về sự suy giảm của nền kinh tế Tây Ban Nha và đề xuất một số biện pháp để cải thiện tình hình đó. Họ đề xuất rằng chi tiêu của chính phủ nên được cắt giảm, hệ thống thuế Castile cần được xem xét lại, các vương quốc khác trong nền quân chủ phải đóng góp nhiều hơn cho ngân khố quốc gia, nông nghiệp và công nghiệp cần được bảo vệ và nuôi dưỡng. Một số nhà cải cách lập luận rằng một lượng lớn vàng và bạc đến từ các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha đã gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế Tây Ban Nha (xem John H. Elliott (1963), *Imperial Spain 1469 – 1716*, Hazell Watson & Viney Ltd, p.178)

nước, sự cạn kiệt tiền đồng và việc nhập khẩu quá mức đối với hàng hóa nước ngoài, đó là những vấn đề cấp bách nhất đòi hỏi phải có giải pháp.

Tiêu biểu cho phái *arbitristas* (hay còn gọi là phái *"phản trọng thương"*) là Alberto Struzzi và Diego Jose Dormer. Những luận điểm của họ phần nào đã làm lung lay niềm tin, nhận thức của các nhà trọng thương thế kỷ XVII. Struzzi (1557 – 1638) là người gốc Tây Ban Nha, sinh ra ở Neapoli. Khi phục vụ cho triều đình vua Philip IV ở Madrid, ông có nhiều đề xuất chính sách tiền tệ, thuế, thương mại, nợ công và các vấn đề quân sự. Nhưng các bộ trưởng Hoàng gia kiểm tra các đề xuất của ông và phê duyệt xuất bản. Trong số đó, chỉ có "*Dialógo sobre el comercio"* (Đối thoại về thương mại) là tác phẩm duy nhất được xuất bản (năm 1624). Trong tác phẩm này, Struzzi cho *rằng "thương mại là việc trao đổi hàng hóa liên vùng và quốc tế phát sinh từ sự khác biệt về địa lý tự nhiên khu vực cũng như các nguồn lực, các ngành công nghiệp và kỹ năng của con người","không có thành phố hoặc quốc gia nào có thể coi là phát triển thịnh vượng mà không cần sử dụng một số hàng hóa nước ngoài"* (dẫn theo) [103; 404]. Struzzi giải thích rằng: *"bởi các quy luật tự nhiên của nhân loại, thương mại phải được tự do trên toàn thế giới, không có giới hạn như quốc gia hay luật pháp"* (dẫn theo) [103; 404]. Một mối bận tâm thường xuyên của chính phủ là sự bất lực trong việc giữ lại ở Tây Ban Nha các kho báu mang về từ Thế giới Mới. Sau hơn một thế kỷ các quy định cấm không hiệu quả, vào ngày 14 tháng 10 năm 1624, Philip IV đã quy định hình phạt tử hình và tịch thu toàn bộ việc xuất khẩu tiền đồng. (dẫn theo) [61; 219]. Ngay trong tháng 11 năm 1624, Struzzi đã viết một tiểu luận bác bỏ ý tưởng rằng sự tích lũy vô thời hạn của vàng và bạc là một mục tiêu cần đạt tới của một quốc gia. Các kim loại quý mang về Tây Ban Nha: 1 - phải được trả cho thương nhân nước ngoài gián tiếp cung cấp hàng hóa cho các thuộc địa của Tây Ban Nha; 2 - để mua hàng hóa nước ngoài đáp ứng cho nhu cầu của triều đình và tư nhân; 3 - để thanh toán các nghĩa vụ đối ngoại của nhà nước. Do đó, rõ ràng là *"vàng và bạc được đưa từ châu Mỹ về không thể ở lại vương quốc", "sự ngăn chặn việc xuất khẩu những kim loại này từ Tây Ban Nha sẽ đặt dấu chấm hết cho dòng chảy kho báu từ châu Mỹ, cũng như nhà nước sẽ mất đi những phương tiện thanh toán cân bằng đối với các sản phẩm của nước ngoài không thể thiếu cho các thị trường thuộc địa"*[103; 404]. Việc ngăn chặn đó sẽ có xu hướng *"làm rối loạn cả thế giới"*.

Struzzi không hoàn toàn biện hộ cho thương mại tự do, mà ông chỉ lập luận rằng việc xóa các quy định cấm tuyệt đối về thương mại quốc tế không phải để loại

bỏ hoàn toàn các rào cản hải quan. Ông chủ trương mở rộng thương mại, cải cách thuế doanh thu (*alcabala*[1]) và thuế xuất nhập khẩu.

Diego Jose Dormer (? – 1705) là một linh mục, đồng thời là nhà chép sử của vương quốc Aragon. Vảo năm 1678, các Cortes của Aragon bị cấm nhập khẩu các sản phẩm dệt may nước ngoài và nâng thuế nhập khẩu lên 20%, mục đích là để bảo vệ sản xuất trong nước và ngăn chặn việc xuất khẩu tiền đồng [54; 233]. Sáu năm sau (1684), trong tác phẩm *"Discursos históricos políticos",* Dormer cố gắng thuyết phục chính quyền rằng cấm vận và mức thuế cao không chỉ gây bất lợi cho Aragon mà còn trái với chính sách thương mại truyền thống của vương quốc hạn chế thương mại sẽ khuyến khích việc buôn lậu và trốn thuế.

Tuy nhiên, *"thật không may"* (theo từ dùng của những nhà kinh tế học), những nhân tố tự do thương mại trong tư tưởng của Struzzi và Dormer không được coi là nguyên tắc cơ bản để chính quyền Hoàng gia lúc đó đề xuất các phương sách giải quyết tình trạng khó khăn của đất nước. Các nhân tố *"phản trọng thương"* trong các tác phẩm của Struzzi và Dormer hầu như không có, hoặc rất ít ảnh hưởng đến tư tưởng của Uztariz và Ulloa, Ward – những đại biểu vĩ đại của chủ nghĩa trọng thương Tây Ban Nha trong thế kỷ XVIII.

Các cố vấn kinh tế của vương triều Bourbons chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chủ nghĩa trọng thương Pháp, đặc biệt là chủ nghĩa Colbert. Từ Uztariz đến Ward, những tư tưởng trọng thương của các tác giả này luôn được đánh giá cao trong chính phủ và nó trở thành cơ sở lý thuyết cho việc định hướng chính sách kinh tế của vương triều Bourbons.

Genonimo de Uztariz y Hermiaga (1670 – 1732) đã phục vụ chính phủ từ năm 1707 và vươn lên vị trí cao sau đó. Năm 1725, Uztariz trở thành thư ký của Hội đồng Tiền tệ và Thương mại Hoàng gia. Trong khi phục vụ trong Bộ Chiến tranh và Hải quân, ông đã dịch các tiểu luận của Huet về chính sách thương mại của Hà Lan. Trong bản viết 17 trang giới thiệu cho bản dịch này, ông đã tán dương tính ưu việt của nền thương mại Hà Lan và tán dương chính sách của Colbert. Ông ca ngợi hệ thống buôn bán của Colbert và Louis XIV, cổ vũ Tây Ban Nha đi theo chính sách của những người Pháp và người Hà Lan để quốc gia thịnh vượng (dẫn theo) [104; 3]. Ông tôn trọng *"sự dồi dào của tiền"*, coi đó như là một nhân tố kích thích đối với

[1] Thuế *alcabala* đánh vào việc bán hàng, thực tế có những thời điểm chính quyền Hoàng gia Tây Ban Nha tăng mức thuế này lên đến 20%. Các nhà kinh tế học đánh giá đây là chính sách tài chính sai lầm của chính phủ, dẫn đến sự bóp nghẹt nền sản xuất công nghiệp và nông nghiệp trong nước (xem **G.J. Walker**, *Spanish Polictics and Imperial Trade, p 432).*

sản xuất công nghiệp. Theo Uztariz, công nghiệp và thương mại *"là hai người hầu gái sinh đôi"* của tiến trình phát triển kinh tế, nhưng trong khi đó, ông lại *"gần như sao lãng nông nghiệp Tây Ban Nha và các khả năng mở rộng hoạt động thương mại thông qua xuất khẩu thực phẩm và nguyên liệu thô"* (dẫn theo)[104; 4].

Sau Uztariz, Marques de Santa Cruz de Marcenado (1684 – 1732) công bố tác phẩm *"Rapsodia económico – Política monárquica"* (Những mảnh ghép kinh tế - Chính sách quân chủ). Cũng giống như Uztariz, ông cho rằng kho báu được chở đến từ châu Mỹ đã bần cùng hóa Tây Ban Nha, không có giải pháp nào cho việc cạn kiệt tiền đồng khi Tây Ban Nha – với nền công nghiệp yếu ớt – tiếp tục mua hàng hóa của nước ngoài nhiều hơn là xuất khẩu cho họ. Những quan điểm của ông đã được Miguel Zavala y Aunion – thành viên của Hội đồng Hoàng gia, trực tiếp giúp Philip V các vấn đề nông nghiệp, thương mại và tài chính – kế thừa.

Một bộ trưởng khác của chính phủ Philip V, José del Campillo y Cosío, cũng ủng hộ quan điểm của Uztariz. Công trình chính của ông là *"Hệ thống quản trị kinh tế mới đối với châu Mỹ"* (New System of Economic Administration for America) được xuất bản mãi năm 1789. Trong tác phẩm này, Campillo cho rằng *"của cải châu Mỹ có hại nhiều hơn là có lợi (cho Tây Ban Nha) vì 9/10 số đó đi ra nước ngoài"*(dẫn theo)[104; 6]. Mặc dù thấy rõ những ưu điểm của chính sách công nghiệp hóa tại các thuộc địa, nhưng ông vẫn nhấn mạnh rằng chính sách tốt nhất là phải kiềm chế công nghiệp thuộc địa, giữ gìn thị trường này cho nền sản xuất công nghiệp của chính quốc. Thương mại của Tây Ban Nha phải với các thuộc địa Mỹ Latinh phải được *"nuôi dưỡng bởi sự hồi sinh của ngành công nghiệp và nông nghiệp Tây Ban Nha, từ đó sẽ đẩy hàng hóa nước ngoài ra khỏi thị trường thuộc địa"*. Nền thương mại đó *"sẽ giữ cho cơ thể chính trị khỏe mạnh, cũng giống như máu nuôi dưỡng cơ thể con người"*(dẫn theo) [104; 7].

Tiền đề quan trọng của cái gọi là *"thương mại tự do"* là sự ra đời của quyển sách *"Proyecto económico"* (Dự án kinh tế) của Bernardo Ward – một người Ailen lai Tây Ban Nha. Ông là Bộ trưởng Bộ Thương mại Hoàng gia và là cố vấn của vua Charles III. Tài liệu lịch sử quan trọng này được viết năm 1762, trong đó có phần mô tả đầy đủ nhất về tình hình kinh tế của Tây Ban Nha thời kỳ đó. Trong phần hai của quyển sách, Bernardo Ward đã đề xuất cải cách hệ thống thuộc địa ở châu Mỹ: *"Tổn thất mà Tây Ban Nha phải chịu với các biện pháp điều hành thương mại ở các thuộc địa châu Mỹ không cần phải có thêm bằng chứng nào ngoài thực trạng người Tây Ban Nha thu lợi được rất ít từ một thuộc địa có kích thước rộng lớn như thế*

này"(dẫn theo) [114; 100]. Tiếp đó ông còn viết: *"...hoạt động kinh doanh phải gánh biết bao thuế má và trở ngại, các hàng hóa từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ phải trả mức thuế và phí trên 100 và 200 phần trăm giá trị hàng hóa, nó cũng tương tự như việc cấm hoạt động thương mại cho chính những người trong cuộc và mở cửa cho các quốc gia khác trên thế giới nhảy vào"* (dẫn theo) [114; 100]. Tác giả cũng bày tỏ sự ngưỡng mộ của mình đối với chính sách tự do kinh tế mà Anh áp dụng tại các thuộc địa của nước này. Sau đó, ông còn bổ sung: *"Lợi ích của tự do thương mại nhiều không thể kể xiết... hàng hóa sẽ rẻ hơn, các loại hàng hóa đa dạng hơn, dành cho nhiều đối tượng tiêu dùng, phù hợp với nhiều sở thích hơn, có nhu cầu cao hơn sẽ được mang đến đây, tạo ra việc làm cho người dân và thúc đẩy sản xuất và làm giàu cho đất nước"* (dẫn theo) [114; 100]. Bernardo cũng đề cập đến tính cần thiết phải giảm giá cước vận chuyển để giảm giá hàng hóa và bằng cách này các sản phẩm có khối lượng lớn nhưng giá trị nhỏ có thể trở thành mặt hàng mua bán, với biện pháp này sẽ giảm được rất nhiều hoạt động buôn bán bất hợp pháp,tàu thuyền có thể đi lại bất cứ lúc nào sau khi nắm được thông tin về nhu cầu của mặt hàng tại khu vực kia. Hiện nay, kể từ khi một thương nhân xin phép đăng ký một mặt hàng đến khi được cấp phép mất rất nhiều thời gian… trong khi đó, trong lúc chờ hàng hóa Tây Ban Nha đến thì những kẻ buôn lậu đã bán mặt hàng này khắp nơi (dẫn theo) [114; 100]. Về vấn đề độc quyền ở Cadiz và Sevilla, ông cho rằng độc quyền xuất khẩu của Tây Ban Nha cần phải được xóa bỏ chứ không phải độc quyền nhập khẩu. *"Nói ngắn gọn là-* ông kết luận- *để Tây Ban Nha có thể được hưởng ở một mức độ nhất định những lợi ích từ châu Mỹ, cần thực hiện một trong hai biện pháp: hoặc là mở cửa kinh doanh ở đây hoặc là cho phép xây dựng các nhà máy sản xuất tất cả các mặt hàng tại đây"*. Tất nhiên phương án cần chọn là phương án thứ nhất, mặc dù nó là giải pháp một phần và còn hạn chế (dẫn theo) [114; 100]..

Một tiền đề khác cho thương mại tự do là tấm gương của La Habana, thành phố này rơi vào tay người Anh năm 1762 và họ đã mở cửa cho thương mại Anh, theo đó 727 tàu hàng đã cập cảng trong vòng chưa đầy một năm [54; 135]. Trước khi người Anh xâm chiếm, Havana chỉ thu được 30.000 peso/1 năm lợi tức từ thương mại. Tuy nhiên, năm 1762, khi người Anh xâm chiếm đảo này, lợi tức thu được là hơn 40.000 peso (dẫn theo) [54; 136]. Hoàng gia rất ấn tượng về con số này, do đó vào tháng 2 năm 1765 đã chấp nhận cho việc đăng ký ở cảng Havana.

Charles III đã mở một cuộc họp quan trọng vào năm 1765. Trong cuộc họp này các vấn đề sau đã được đem ra bàn thảo: I. Chấm dứt tình trạng độc quyền ở

Cadiz và mở các cảng biển của Tây Ban Nha đối với các hoạt động thương mại với châu Mỹ. II. Xóa bỏ hệ thống hạm đội tàu đặc quyền (các tàu có quyền đến châu Mỹ bất cứ khi nào và bằng bất cứ cách nào họ muốn). III. Mở cửa 35 cảng biển tại châu Mỹ cho các hoạt động thương mại của mẫu quốc. IV. Xóa bỏ một số thuế và phí trong đó có thuế tải trọng.

Bước quyết định cốt yếu đầu tiên được đưa ra trong *Sắc lệnh 16 tháng 10 năm 1765:* mở những cảng chính của Tây Ban Nha ở vùng Caribbean (Cuba, Santo Domingo, Puerto Rico, Margarita và Trinidad) để buôn bán trực tiếp với 9 cảng của Tây Ban Nha (Alicante, Barcelona, Cádiz, Cartagena, Gijón, La Coruña, Santander và Seville)[1]. Sắc lệnh tháng 10 năm 1765 đã giới hạn thương mại tự do chỉ đến quần đảo của người Tây Ban Nha ở Caribbean, ở đó cấp phép cho các tàu đăng ký đến Nam Mỹ và *flota* trở về New Spain. Điểm mới lạ của nó chính là ở sự từ bỏ nguyên tắc rằng tất cả buôn bán cần phải thông qua Cádiz ở Tây Ban Nha để kết thúc hệ thống thương mại đế quốc, và thông qua một số lượng được giới hạn những cảng châu Mỹ. Sau cuộc chiến tranh 7 năm, một Hội đồng chuyên môn được thành lập năm 1764 để rà soát lại những vấn đề thương mại. Hội đồng này đã đệ trình chính phủ bản báo cáo đề nghị rằng thương mại cần được mở tại 14 cảng của Tây Ban Nha (những cảng này bị ngăn chặn cho đến năm 1765, bao gồm 9 cảng kể trên và Bilbao, San Sebastisan, Santoña, Tortosa, Vigo) và khoảng 35 cảng ở châu Mỹ. Những đề nghị của Hội đồng chỉ được chấp nhận một phần, thể hiện trong Sắc lệnh 1765.

Sắc lệnh năm 1765 đã thiết lập những nguyên tắc khung làm cơ sở cho những cải cách sau đó cho đến năm 1778. Nó là bước đi đầu tiên trong quá trình cải cách thương mại. Những cải cách trong nửa đầu thế kỷ đã cho thấy sự dao động giữa tư tưởng cấm đoán lỗi thời và nhận thức cần thiết phải hồi phục cơ bản nền thương mại Tây Ban Nha.

Từ năm 1765 đến 1778, Hoàng gia Tây Ban Nha đã mở rộng hệ thống thương mại tự do đến những vùng lãnh thổ xa hơn, nhưng quá trình này diễn ra rất chậm chạp vì nó gặp cản trở bởi những nhóm bảo thủ và phần nào lợi ích của độc quyền thương mại vẫn mang lại. Năm 1768, tự do thương mại được mở rộng đến Louisiana, sau đó đến Yucatán và Campeche vào năm 1770. Năm 1774, Hoàng gia cho phép những tàu trở về từ Louisiana, Yucatán và Campeche được cập bến ở Havana. Cũng năm này, lệnh cấm giao thương giữa các thuộc địa đã được xóa bỏ nhưng vẫn còn rất

[1] Xem **J. Muñoz Pérez***"La publicación del reglamento del comercio libre de Indias", Anuario de Estudios Americanos,* vol.1 (1947), pp.615 - 64

nhiều quy định hạn chế. Hai năm sau, hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng hạm đội đặc quyền mới được xóa bỏ hoàn toàn.

Đầu năm 1778, một loạt những sắc lệnh mở rộng tự do thương mại tới Chile, Peru và Río de la Plata được ban hành, thêm 4 cảng: Almería, Palma, Santa Cruz de Tenerife và Tortosa được mở để buôn bán trực tiếp với châu Mỹ. Cuối cùng, ngày 12 tháng 10 năm 1778 (kỷ niệm ngày Columbus khám phá ra châu Mỹ), Charles III công bố *"Quy định về tự do thương mại"* (*Reglamento para el comercio libre)*[1]nổi tiếng, coi đây là biện pháp cơ bản để phục hồi thương mại ở châu Mỹ. Trong lời mở đầu của văn bản pháp lý này, Charles III tin rằng: *"Chỉ có thương mại tự do và được bảo vệ giữa châu Âu và Tây Ban Nha ở châu Mỹ mới có thể phục hồi nông nghiệp, công nghiệp và dân số dưới sự thống trị của tôi trở lại sức mạnh ban đầu"*(dẫn theo) [54; 134]. Niềm tin này được hình thành sau sự thất bại nhục nhã của Tây Ban Nha trước Anh trong cuộc chiến tranh 7 năm và là nhân tố nền móng của nhiều cải cách của Charles III.

Mục đích của *Reglamento* là tạo ra hệ thống thương mại tự do, loại trừ buôn lậu, làm tăng lợi tức, hơn tất cả đó là phát triển châu Mỹ như một thị trường tiêu thụ cho sản phẩm của Tây Ban Nha và nguồn cung cấp vật liệu thô cho công nghiệp Tây Ban Nha. 13 cảng của Tây Ban Nha có quyền buôn bán trực tiếp với châu Mỹ đều được xác nhận vào năm 1778, bao gồm Alicante, Alfaques de Tortosa, Almería, Barcelona, Cádiz, Cartagena, Gijón, La Coruña, Málaga, Palma, Santa Cruz de Tenerife, Santander, và Seville. Lúc đầu, tự do thương mại không kéo dài tới Venezuela bởi vì chính quyền tin rằng độc quyền thương mại của Công ty Caracas cần được bảo vệ. Với sự tan rã của công ty này vào năm 1785, vốn còn lại chuyển đến Công ty Philippines mới. Vào năm 1788, Hoàng gia quyết định mở rộng tự do thương mại đến Venezuela. Tân Tây Ban Nha cũng như vậy, lúc đầu cũng thuộc phần hạn chế thương mại, sau đó rất lâu mới bắt đầu được xóa bỏ các quy định hạn chế trao đổi hàng hóa. Có lẽ chính quyền Tây Ban Nha muốn thử kiểm tra lợi ích của thương mại tự do tại các thuộc địa khác trước rồi sau đó mới mở rộng sang Tân Tây Ban Nha, bởi hoạt động thương mại tại Tân Tây Ban Nha là hoạt động mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho các thương nhân của bán đảo Iberia này. Hoàng gia cũng lo ngại sự giàu có và rộng lớn của Tân Tây Ban Nha nếu có thêm sự tự do thương mại sẽ khiến cho các nhà buôn Tây Ban Nha bỏ qua những vùng lãnh thổ nghèo hơn. Tuy

[1] Nguồn: xem **J.R. Fisher**, *Commercial Relations between Spain and Spanish America in the Era of Free Trade, 1778 – 1796* (Liverpool: Institute of Latin American Studies, 1985)

nhiên, việc buôn bán ở cảng Veracruz càng ngày càng kém hiệu quả nên vào ngày 28 tháng Hai năm 1789, nhà vua Charles III chính thức mở rộng thương mại tự do đến New Spain. Sắc lệnh này có ghi: Xem xét đến sự phát triển của các nhà máy, hoạt động thương mại trên biển, cũng như những thành quả và tác động của chính sách tự do thương mại ở châu Mỹ, mà theo đó nó đã đem lại những kết quả khả quan cho ngành vận tải đường biển, giảm giá cước vận chuyển, bảo hiểm, tiền phí, kéo theo đó là công bằng trong giá cả làm lợi cho người tiêu dùng và cho hoạt động kinh doanh nói chung và xem xét việc hiệp định về tải trọng đối với thương mại Tân Tây Ban Nha và Caracas không thể đạt được tỷ lệ dự tính bởi lượng tiêu thụ không cố định do các vụ tai nạn bất ngờ xảy ra, và xem xét việc các thương nhân thông thạo, có kinh nghiệm, dựa trên sự hiểu biết và tính toán của mình, sẽ có hành động đầu cơ để không bị rơi vào tình trạng khó khăn vốn chỉ là kết quả của một hoàn cảnh nhất thời, của sự liều lĩnh và thiếu hiểu biết của họ, những điều này làm dấy lên tính cần thiết của một nền thương mại tự do: sau khi tham khảo các báo cáo về hoạt động thương mại tại châu Mỹ và tại Mexico mà tôi đã yêu cầu tất cả các tổng lãnh sự tại các vùng có cảng biển gửi lên, tôi quyết định, từ thời điểm này cho đến khi có quyết định mới, ***trao tự do thương mại cho Tân Tây Ban Nha và Caracas đối với hoạt động kinh doanh hoa quả và hàng sản xuất trong nước, đồng thời cho phép các mặt hàng nước ngoài hợp pháp chiếm một phần ba tổng giá trị của hàng hóa trên tàu***. Đồng thời, để mang lại ích lợi cho các nhà máy trong nước, và để thúc đẩy hoạt động sản xuất, tôi quyết định: các tàu thuyền đã chở đầy hoa quả và hàng hóa Tây Ban Nha khi rời cảng nước này sẽ được giảm 10% các loại thuế mà các sản phẩm trong nước phải nộp và giảm một mức tương tự đối với thuế hải quan Almojarifazgo khi các mặt hàng này vào châu Mỹ, điều này không gây phương hại đến các chính sách ưu tiên quan trọng nhất mà tôi đã trao cho hoạt động thương mại của các đảo và các cảng nhỏ (dẫn theo)[114; 102-103].

Tuy nhiên cần lưu ý rằng, tất cả những sự nhượng bộ của Tây Ban Nha trong nửa cuối của thế kỷ XVIII về thương mại đối với thuộc địa là nhằm đưa các hoạt động thương mại của các nước lệ thuộc này dưới sự kiểm soát của mình. Nhưng cũng không thể phủ nhận lợi nhuận của Tân Tây Ban Nha đã tăng nhanh chóng. Từ năm 1778 đến năm 1790, thương mại đã tạo ra 233 triệu peso, tăng 102 triệu so với giai đoạn 1765-77, trước khi áp dụng tự do thương mại. Ngoại thương của thuộc địa này qua cảng Veracruz trong năm 1803 đã đạt con số 34 triệu peso tính cả xuất khẩu và nhập khẩu [86; 181].

Sau đó, sắc lệnh Hoàng gia ngày 10 tháng 5 năm 1807 đã cho phép trao đổi thương mại giữa La Habana và các cảng ở Vịnh Mexico.

Như vậy, đến năm 1789, những giới hạn chính về địa lý đối với tự do thương mại đã được dỡ bỏ. Tuy nhiên, một số cảng châu Mỹ vẫn tồn tại những cản trở nhất định. Việc xuất khẩu từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ một số lượng đáng kể những hàng hóa nước ngoài như vải vóc, đồ gia dụng, rượu vang, rượu mạnh, dầu đều bị ngăn cấm. *Reglamento* cũng quy định rằng: tất cả những tàu buôn bán giữa Tây Ban Nha và châu Mỹ đều phải là của các ông chủ người Tây Ban Nha, ít nhất 2/3 số thủy thủ của họ phải là người Tây Ban Nha, và trong 2 năm đầu chỉ có những tàu đóng ở Tây Ban Nha được phép buôn bán. Mặc dù có những giới hạn này, *Reglamento* năm 1778 cũng đã tạo ra sự bảo vệ về mặt tinh thần của tự do thương mại, tạo ra những cơ hội mới cho kinh tế và sự phát triển thương mại trên khắp châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha.

3.2.3. Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh trong giai đoạn tự do

**** Quy mô buôn bán***

Quy mô buôn bán của thời kỳ thương mại tự do đã giảm đi so với thời kỳ thương mại độc quyền, do phạm vi buôn bán bị thu hẹp.

Phạm vi buôn bán:

Trong thời kỳ hoàng kim, Tây Ban Nha thống trị những tuyến đường thương mại xuyên Đại Tây Dương, độc quyền buôn bán với châu Mỹ, Philippines và các thuộc địa của nó tại châu Á. Nhưng từ cuối triều đại Philip II, vị trí số một của Tây Ban Nha dần dần suy giảm. Thị trường của Tây Ban Nha dần bị thu hẹp sau các thất bại quân sự và ký kết các hòa ước, hiệp ước. Năm 1640, Bồ Đào Nha đã tách khỏi Tây Ban Nha, nghĩa là Tây Ban Nha cũng mất luôn hệ thống thuộc địa của Bồ Đào Nha vốn đã được sáp nhập vào Tây Ban Nha từ năm 1580. Năm 1648, theo hòa ước Westfalia, Tây Ban Nha buộc phải công nhận độc lập của Hà Lan. Tiếp đó, sau hòa ước Pirene năm 1659, Tây Ban Nha tiếp tục bị mất Jamaica vào tay Anh, đồng thời phải nhượng các xứ Roussilon, Actoa, Lucxemburg…Hòa ước Akhen năm 1668 đã trao cho Pháp một số thành thị vùng Flandes.

Sau khi Charles II qua đời mà không có người kế tự, triều đại Habsburgschấm dứt, vấn đề phân chia *"di sản châu Âu"* nảy sinh dẫn đến cuộc chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha trên khắp châu Âu, kéo dài 13 năm (1700 – 1713). Theo hòa ước Utrecht (1713) và hiệp ước Rasotat (1714), ngôi vua Tây Ban Nha chuyển cho Hoàng tử Pháp Philip V (cháu của Louis XIV). Nước Áo nhận được các tỉnh Nam Neitherland (sau này là Bỉ), vương quốc Neapon, công quốc Milano và Sacdinia, còn đảo Sisilia

chuyển cho công quốc Xavoa. Như vậy, Tây Ban Nha mất dần sở hữu của mình ở châu Âu (gồm Ý và Netherlands). Ngay cả một phần lãnh thổ của mình, Tây Ban Nha cũng bị đánh mất: theo hòa ước Utrecht, Anh chiếm Gibranta, cô lập Tây Ban Nha.Với những thất bại này, *"Tây Ban Nha đã bị hạ hẳn xuống vị trí "cường quốc" thứ yếu ở Tây Âu, địa vị mà Tây Ban Nha đi vào lịch sử các thế kỷ XVIII – XIX"* [15; 530].

Sang thế kỷ XIX, phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ, hàng loạt các quốc gia giành được độc lập như: Haiiti (1804), Venezuela (1811), Paraguay (1811), Argentina (1816), Chile (1818), Colombia (1819), Mexico, Goatemala, Nicaragoa, Hondurat, Panama, Peru (1821), Urugoay (1828), Ecuador (1830)… Đến cuối thế kỷ XIX, hệ thống thuộc địa của Tây Ban Nha chỉ còn lại Guyana, Cuba, Puerto Rico, quần đảo Antilles và Philippines.

Việc mất đi chủ quyền của mình tại châu Âu và sụp đổ hệ thống thuộc địa rộng lớn tại châu Mỹ đã dần dần chấm dứt sự nghiệp đế quốc của Tây Ban Nha. Phạm vi hoạt động thương mại do đó cũng bị thu hẹp rất nhiều.

Trong thế kỷ XVII, thương mại thuyền buồm đã xác lập những mối liên hệ chặt chẽ giữa Philippines với châu Mỹ thông qua cửa ngõ Manila. Nhưng do quá tập trung vào mối liên hệ với châu Mỹ, người Tây Ban Nha đã không chú trọng phát triển thương mại của Philippines với châu Á. Kết quả là các mối quan hệ kinh tế của Philippines với châu Mỹ lớn hơn với châu Á. Để khắc phục điều này, Josde de Basco y Vargas trong thời gian làm toàn quyền Philippines (1778 – 1787) đã lên một kế hoạch tổng thể để phát triển kinh tế Philippines, nhằm làm cho Philippines trở nên độc lập hơn đối với Mexico. Đồng thời, Hoàng gia Tây Ban Nha lúc đó cũng cố gắng tăng cường quan hệ buôn bán với Philippines. Năm 1785, Công ty Hoàng gia Philippins được thành lập. Công ty được trao những đặc quyền thương mại có tính độc quyền với Manila như được phép sử dụng thuyền của chính phủ Tây Ban Nha, được hỗ trợ giá hàng hóa, được ưu tiên ở tất cả các cảng biển phương Đông, được miễn thuế khi xuất hàng sang châu Âu. Nhưng bất chấp những nỗ lực của Hoàng gia Tây Ban Nha, công ty vẫn không phát triển được.

Từ giữa thế kỷ XVIII, hoạt động buôn bán giữa Mexico và Philippines gặp nhiều khó khăn do chi phí cho các đoàn thuyền quá cao, do gặp bão, cướp biển, do sĩ quan chỉ huy thiếu năng lực. Những khó khăn này kết hợp với việc thành lập Công ty Hoàng gia Philippines năm 1785 và việc thương nhân Anh, Mỹ tiến hành buôn lậu với Mexico khiến con đường thương mại do Tây Ban Nha lập nên giữa Mexico và Philippines bị hủy bỏ vào tháng 4 năm 1815. Hơn nữa, trước sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

ở nhiều nước Tây Âu và Bắc Mỹ, chính sách đóng cửa Philippines và độc quyền thương mại không còn phù hợp. Ngày 6/9/1834, Nữ hoàng Isabel II đã ra sắc lệnh giải tán Công ty Hoàng gia Philippines, tuyên bố mở cửa Philippines đối với thị trường thế giới, khuyến khích thương mại với Trung Quốc và bãi bỏ độc quyền sản xuất thuốc lá. Từ đây người nước ngoài dần xâm nhập vào kinh tế Philippines.

Những mặt hàng buôn bán chủ yếu

Hàng hóa châu Mỹ nhập khẩu vào Tây Ban Nha vào cuối thế kỷ XVIII rất phong phú. Bên cạnh vàng, bạc vẫn là những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu thì đã xuất hiện rất nhiều sản phẩm của nền sản xuất thuộc địa như đường, gỗ, cacao, thuốc lá… Điều đó chứng tỏ sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp thuộc địa. Như bảng dưới đây cho thấy rõ điều này.

Bảng 1: Những hàng hóa nhập khẩu chính vào Barcelona và Cádiz, 1782 – 96

(Đơn vị: *triệu reales de vellón*[1])

Hàng hóa	Tổng giá trị	Phần trăm
Vàng/bạc (chính quyền)	1.520	13
Vàng/bạc (tư nhân)	4.648	41
Đường	606	5
Da	377	3
Gỗ	54	0
Cacao	851	8
Cascarilla	152	1
Thuốc lá	1.490	13
Cây chàm/bột chàm	568	5
Cotton	416	4
Đồng	52	0
Cochineal (phẩm son)	461	4
Len vicuña	13	0
Những loại khác	114	1
Tổng cộng	**11322,0**	

[54; 168]

Bảng 1 cung cấp giá trị một số hàng hóa chính nhập khẩu vào Barcelona và Cádiz cuối thế kỷ XVIII. Hai cảng này chiếm khoảng 85% tổng nhập khẩu từ châu Mỹ trong giai đoạn này (theo bảng 5 – PL.7). Vàng bạc vẫn chiếm ưu thế trong giá trị nhập

[1] Trong giai đoạn này, chính quyền Tây Ban Nha sử dụng đơn vị tiền tệ *reales de vellón* để ghi chép giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu từ các cảng của Tây Ban Nha. Tuy nhiên, chính quyền ở châu Mỹ vẫn sử dụng đồng *peso*, 1 *peso* có giá trị 20 *reales de vellón*

khẩu, tính cả nhập khẩu của chính quyền và tư nhân là khoảng hơn 55%. Nhập khẩu đường chiếm 5% tổng nhập khẩu. Đường thường được chuyển từ Peru, thông qua cảng Callao hoặc Montevideo. Tổng nhập khẩu cacao chiếm khoảng 8%, chủ yếu từ Venezuela thông qua các cảng La Guaira, Callao, Guyaquil, Cartagena. Venezuela cũng là nguồn cung cấp bột chàm, với tổng giá trị nhập khẩu ở Barcelona và Cádiz là 5%. Thuốc lá chiếm 13%, việc buôn bán thuốc lá là độc quyền của Hoàng gia.

Khi xem xét nguồn gốc hàng hóa châu Mỹ được chở đến Tây Ban Nha vào cuối thế kỷ XVIII thì thấy rõ một điều là tổng trấn New Spain là vùng sản xuất thịnh vượng nhất ở châu Mỹ. Hầu như tất cả các tàu đến Tây Ban Nha từ Veracruz đều chở da, phẩm yên chi, gia vị, gỗ thuốc nhuộm, và vàng bạc. 36% hàng hóa nhập khẩu vào Tây Ban Nha từ châu Mỹ trong giai đoạn 1782 – 1796 là có nguồn gốc từ New Spain. Điều này được thể hiện rõ trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2: Nguồn gốc khu vực của hàng hóa nhập khẩu vào Tây Ban Nha từ châu Mỹ, 1782 – 96

(Đơn vị: *triệu reales de vellón*)

Khu vực	Giá trị nhập khẩu	Phần trăm
New Spain	4.407	36,0
Caribbean	3.082	25,1
Thái Bình Dương	1.687	13,7
Río de la Plata	1.489	12,1
Venezuela	1.181	10
New Granada	388	3,1
Tổng	**12.234**	**100**

[54; 172]

Sự tăng trưởng đáng kể của công nghiệp khai mỏ chính là nhân tố giải thích cho vai trò dẫn đầu của tổng trấn New Spain trong hoạt động thương mại của châu Mỹ. Giá trị sản lượng khai thác mỏ của New Spain đã tăng gấp 5 lần, từ 5 triệu peso/năm trong những năm 1690 lên 24 triệu peso vào năm 1798, khi Mexico sản xuất 2/3 sản lượng bạc của toàn châu Mỹ [54; 171].

Bảng 3: Sản xuất khai mỏ đã đăng ký ở New Spain, 1755-1814

(Đơn vị: triệu peso, theo 4 năm một)

	Sản xuất	Tỉ lệ sản xuất
1755-59	65.7	100
1760-64	58,5	89
1765-69	60,9	93
1770-74	80,8	123
1775-79	91,0	139
1780-84	100,3	153
1785-89	93,2	142
1790-94	109,7	167
1795-99	121,2	185
1800-04	104,6	159
1805-09	122,0	186
1810-14	47,1	72

[54; 173]

Nhìn bảng 3 ta thấy được sự tăng trưởng đáng kể của khai mỏ ở New Spain từ những năm 1770. Lý giải cho sự phát triển này có những nguyên nhân sau: sự giảm giá của thủy ngân, một loạt những cải cách hành chính vào những năm 1760, 1770 và 1780, luật khai mỏ mới được giới thiệu, tòa án khai mỏ được thành lập. Đó là những lý do khách quan. Lý do chủ quan quan trọng đó chính là dân số New Spain tăng từ 2,5 triệu người (1742) lên 5,8 triệu (1793), cung cấp một nguồn nhân công dồi dào [54; 171]. Hơn nữa, càng ngày càng có nhiều nhà buôn lớn ở Mexico đầu tư vào ngành khai mỏ. Vào những năm 1790, lợi nhuận hàng năm ở những mỏ lớn như Valencia ở Guanajuato (có khoảng 3000 công nhân) thường đạt tới 1 triệu peso [54; 172]. Sự mở rộng của tự do thương mại tới New Spain trong những năm 1780 đã làm cho nhiều thương nhân không kiếm được nhiều lợi nhuận nhờ độc quyền buôn bán như trước nữa, do đó họ chuyển hướng đầu tư sang nông nghiệp và khai mỏ. Nhưng đồng thời, khoảng trống mà những nhà buôn ở châu Mỹ tạo ra trong thương mại lại được lấp đầy bởi những nhà buôn đến từ vùng Bắc Tây Ban Nha. Những thương nhân này giờ đây có thể tự do thâm nhập vào thị trường nội địa tổng trấn, mang theo rất nhiều hàng hóa châu Âu. Vì vậy, cái giá phải trả cho sự thịnh vượng của nông nghiệp và sự phát triển của tự do thương mại không chỉ là làn sóng nhập cư của những người Tây Ban Nha tới châu Mỹ, mà còn cả sự phá hủy của công nghiệp thuộc địa. Các sản phẩm của nền công nghiệp thuộc địa không thể cạnh tranh được với hàng hóa giá rẻ mà chất lượng lại cao của châu Âu. Con số những nhà

máy len ở Puebla, Mexico City và Coyoacán giảm mạnh vào thế kỷ XVIII. Sự ế ẩm trong sản xuất và buôn bán bắt đầu vào năm 1785.

**** Cách thức tổ chức buôn bán***

Trong thế kỷ XVI và XVII, Tây Ban Nha đã thiết lập độc quyền buôn bán của mình tại châu Mỹ cùng với chế độ bảo hộ nghiêm ngặt. Quyền buôn bán thuộc về Hoàng gia, các tàu buôn tư nhân muốn đưa hàng hóa đến châu Mỹ phải được cấp phép. Tất cả các tàu buôn chỉ được phép xuất cảng ở Seville, sau này chuyển độc quyền sang Cádiz (từ năm 1717). *Hệ thống hạm đội của Tây Ban Nha vẫn tiếp tục được duy trì sang thế kỷ XVIII, tuy nhiên nó không hoạt động hiệu quả như trước do sự phá rối của các đội tàu buôn lậu và hải tặc nước ngoài*. Trong thế kỷ XVIII, Tây Ban Nha đánh mất dần độc quyền thương mại của nó tại châu Mỹ khi phải cạnh tranh với nhiều đối thủ mạnh như Anh, Pháp, Hà Lan - những nước *"đang tìm cách bành trướng và đồng thời tiếp tục quan tâm đến hoạt động buôn bán với phần châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha – các thuộc địa này ngoài tài nguyên vàng và bạc còn sản xuất thực phẩm và nguyên liệu"*[12; 288].

Trong hiệp ước Utrecht về việc chấm dứt chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha, người Anh đã đưa vào các điều khoản nhằm phá thế độc quyền buôn bán của Tây Ban Nha: mỗi năm Tây Ban Nha chỉ được phép gửi một tàu hàng hóa về nước và chỉ được quyền đưa nô lệ da đen vào châu Mỹ trong thời hạn 31 năm.

Do nền sản xuất trong nước yếu kém nên hàng hóa của Tây Ban Nha không thể cạnh tranh với hàng hóa châu Âu, do đó *"miếng bánh của người Tây Ban Nha đã bị người Pháp, người Anh, người Genova và người Hà Lan chia sẻ"*[12; 290]. Vào thế kỷ XVII, *"việc buôn bán của người Tây Ban Nha đã bị rơi vào tay các lái buôn nước ngoài tới 5/6, còn việc buôn bán thuộc địa của nó thì thậm chí tới 9/10"*[15; 529]. Đến giữa thế kỷ XVIII, người Tây Ban Nha đã xuất cảng sang châu Mỹ số hàng hóa nước ngoài nhiều gấp hai lần số hàng hóa nội địa [15; 517]. Để giải quyết tình trạng này, thay vì củng cố nền kinh tế nội địa, Tây Ban Nha lại ra sức tăng cường sức mạnh quân sự, đặc biệt là hải quân, để ngăn chặn tàu Anh sang buôn bán với thuộc địa. Nhưng các tàu chiến của Tây Ban Nha thua xa tàu Anh về thiết kế, trang thiết bị và chỉ huy. Thất bại trên trận thủy chiến Trafalgar (tháng 10/1805)[1] đã đặt dấu chấm hết cho hải quân

[1]Trận Trafalgar (tháng 10 năm 1805) là một trận thủy chiến giữa Hải quân Hoàng gia Anh và đội tàu liên minh của Hải quân Pháp và Hải quân Tây Ban Nha, là một phần của cuộc chiến tranh Liên minh thứ ba, trong các cuộc chiến tranh của Napoléon(1803-1815). Trận chiến này là chiến thắng quan trọng nhất của Đế quốc Anh trong những cuộc chiến tranh chống Napoléon. Mùa Xuân năm 1805, thủy binh Pháp đã mưu đồ phá sự phong tỏa của nước Anh tại Toulon để kéo đến Tây Ấn (West Indies). Hạm đội 27 tàu của Anh được chỉ huy bởi Đô đốc Horatio Nelson đã đánh bại đội tàu của Hải

Tây Ban Nha, đồng thời mở ra kỷ nguyên mới cho hải quân Anh ở Đại Tây Dương và những vùng biển thuộc châu Mỹ.

Cùng với việc mất dần độc quyền buôn bán, Tây Ban Nha còn phải giải quyết nạn buôn lậu của các nước châu Âu ngày càng tăng lên mạnh mẽ tại các thuộc địa đến mức chính quyền Tây Ban Nha không đủ sức kiểm soát. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng buôn lậu gia tăng chính là do nền sản xuất yếu kém của Tây Ban Nha không đủ đáp ứng nhu cầu hàng hóa của thuộc địa, dẫn tới sự khan hiếm hàng hóa châu Âu ở châu Mỹ. Ngoài ra, còn có sự hợp tác kiếm lợi của các chính quyền ở thuộc địa với các nước châu Âu, đồng thời việc mất dần các đảo phụ cận của Tây Ban Nha cũng mở rộng đường vào dễ dàng hơn cho thương nhân nước ngoài. Ví dụ: hiệp ước Westfalia (1648) đã công nhận cho người Hà Lan chiếm Curacao. Năm 1670, Anh hoàn thành việc chiếm đảo Jamaica. Theo hiệp ước Ryswick (1697), Tây Ban Nha đồng ý cho Pháp một số đảo thuộc quần đảo Antilles. Nạn buôn lậu xảy ra nghiêm trọng nhất ở Buenos Aires. Nơi đây được ví như "cái phễu" thu hút các thương nhân nước ngoài thâm nhập sâu vào thị trường Peru. Các cơ sở của người châu Âu ở Jamaica và quần đảo Antilles hình thành một vành đai bảo vệ cho việc buôn lậu.

Tình trạng buôn lậu ngày càng trở nên khó kiểm soát khi có sự tham gia của các đô đốc hải quân, các tướng lĩnh Hoàng gia và các nhân viên Phòng giao dịch và Tòa án Thương mại. Các thương nhân đều muốn tránh việc đóng hàng và cập cảng ở Seville. Điều này đồng nghĩa với việc cảng này mất đi một nguồn thu lớn. Trong khi số tàu bè cập cảng Seville ngày càng ít đi, thì số tàu bè cập bến tại các cảng châu Mỹ lại tăng lên trông thấy. Lúc đầu, hàng năm chỉ có hai chuyến đến châu Mỹ: một đến Tierra Firme[1], một đến New Spain. Thế nhưng từ thế kỷ XVII trở đi, mỗi năm có tới 25 chuyến tàu đến New Spain và 16 đến Tierra Firme [12; 270].

Chính quyền Tây Ban Nha đã sử dụng biện pháp hạ tải trọng của các chuyến tàu cập cảng châu Mỹ xuống, đồng thời tăng thuế cập cảng để tăng thêm nguồn lợi tức.

---

quân Pháp và Hải quân Tây Ban Nha dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Pháp Pierre Charles Silvestre de Villeneuve tại bờ biển phía Tây Nam của Tây Ban Nha (về phía Tây của mũi Trafalgar). Hạm đội Pháp và Tây Ban Nha mất 22 tàu, trong khi đó không có một tàu nào của Anh bị đánh chìm. Cho dù chiến đấu dũng cảm, thủy binh Đồng minh Pháp - Tây Ban Nha đã suy sụp nhuệ khí và bị tổn thất rất nhiều binh lính. Chiến thắng lừng lẫy trong trận thủy chiến ở Trafalgar đã mở ra thời kỳ bá quyền của nước Anh trên biển cả, và mở đường cho cả dân tộc lên đỉnh cao vinh quang dưới triều Nữ hoàng Victoria sau này. Do đó, chiến thắng chói lọi này có ý nghĩa huyền thoại đối với chiều dài lịch sử n ước Anh. Nhìn chung thủy binh Đồng minh Pháp - Tây Ban Nha đã bị hủy diệt với thất bại này.Ngay sau chiến bại thảm hại, không còn chiến thuyền Pháp - Tây Ban Nha nào dám đe dọa lớn đến thủy binh Anh Quốc nữa.Chiến bại bi đát này đã khiến cho triều đình Tây Ban Nha bắt đầu chán liên minh với Pháp. Xem **J. Christopher Herold**, *The Age of Napoleon*, Houghton Mifflin Harcourt, 2002, tr 243

[1] Vùng đất thuộc Venezuela và Colombia ngày nay

Tuy nhiên, trong thực tế, dưới thời vua Charles II, vẫn có hàng ngàn chuyến hàng bí mật được đưa đến châu Mỹ. Hoàng gia Tây Ban Nha không thể kiểm soát được hoạt động buôn lậu.

Càng về sau, vai trò của thương nhân nước ngoài trong nền thương mại Tây Ban Nha càng lớn. Mọi hoạt động buôn lậu của người nước ngoài được thực hiện đều có sự tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp của những thương nhân hoặc chính quyền Tây Ban Nha sở tại. Thống kê năm 1790 cho thấy *"giá trị nhập khẩu vào các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha trong năm này là 800.000.000 real, trong đó chỉ có 70.000.000 real là từ Tây Ban Nha. Humboldt ước tính rằng, buôn lậu đã chiếm tới ¼ giá trị thương mại, chỉ riêng Mexico, giá trị hàng hóa buôn lậu đã lên tới 280.000.000 real. Tính toán sau đó cho thấy khoảng 13,5% hàng hóa nhập khẩu vào Mexico là từ các thuộc địa châu Mỹ khác của Tây Ban Nha, 43% là từ bán đảo (tức là từ Tây Ban Nha), và 43,5% là hàng hóa của nước ngoài"*[23; 485].

Lý giải về sự cạnh tranh của các nước Anh, Pháp, Hà Lan và sự gia tăng của nạn buôn lậu, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chính chính sách độc quyền *"kì dị"* của Tây Ban Nha đã dẫn tới sự gia tăng của các nhóm thương gia châu Âu bởi họ không chấp nhận ý muốn này của Tây Ban Nha[1]. Vì vậy, các thủy thủ Pháp, Hà Lan và Anh đã cùng hợp tác để tấn công chống lại sự độc quyền của đế chế Tây Ban Nha tại châu Mỹ. Buôn bán nô lệ, buôn lậu và cướp bóc là những hình thức mà các đế quốc châu Âu thực hiện để giành lấy quyền lợi tại châu lục giàu tiềm năng này.

**** Kết quả của giai đoạn thương mại tự do***

Vào năm 1788, theo báo cáo gửi cho nhà vua mới Charles IV (1788 – 1808), sản xuất đã tăng lên gấp ba lần và lợi tức Hoàng gia tăng gấp đôi[2]. Con số này dựa vào những phân tích 8200 tàu buôn bán chính thức (có đăng ký) giữa châu Mỹ và Tây Ban Nha trong thời kỳ 1778 – 1796. Trước năm 1778, việc ghi chép thiên về con số, số lượng và trọng lượng của hàng hóa. Từ năm 1778, với việc ban hành thuế xuất nhập khẩu mới, hàng hóa xuất nhập khẩu được ghi theo giá trị. Tất cả hàng hóa xuất khẩu từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ được phân biệt theo nguồn gốc: hàng hóa quốc gia và hàng hóa nước ngoài. Tuy nhiên, sự ghi chép đối với hàng hóa quốc gia không thực sự chính xác, thậm chí có cả việc ghi nhãn sai và gian lận ở cơ quan hải quan Cádiz.

---

[1] Xem Benjamin Keen *"Readings in Latin American civilization 1492 to present"*, p. 315

[2] Economic Aspects, p140

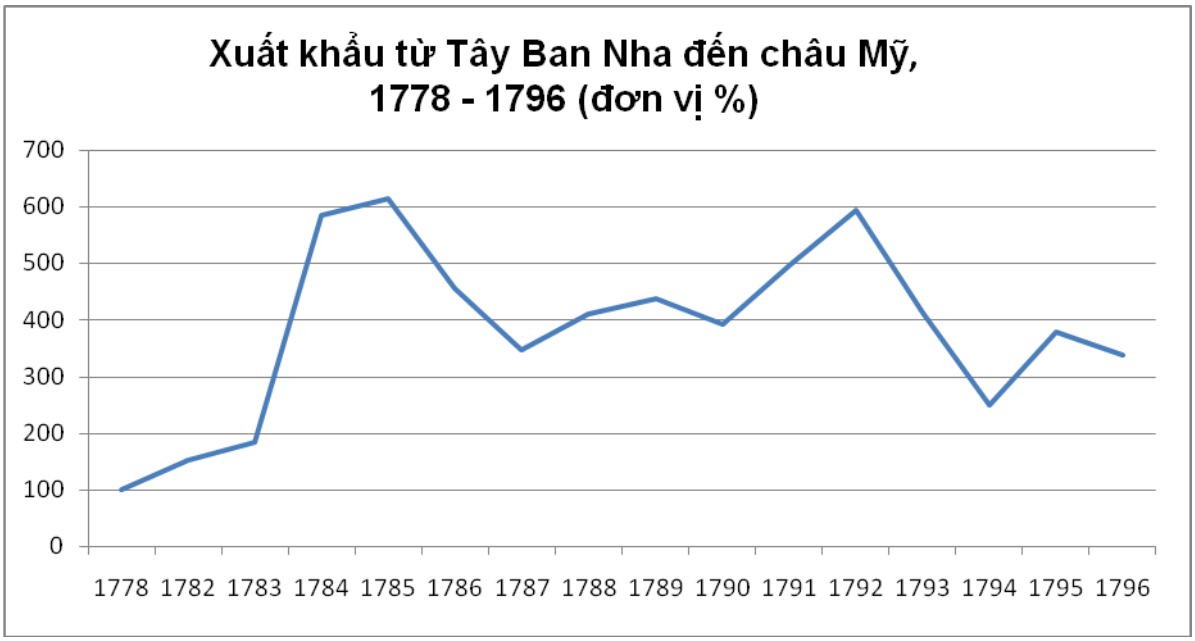

Lược đồ 1 (*xử lý theo số liệu bảng 1, phụ lục A – PL.3)* cho thấy sự phát triển đáng kể của thương mại tự do từ năm 1778 đến năm 1796 là 403%. Trong 2 năm 1782 – 1783, thương mại giảm sút, xuất khẩu từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ chỉ đạt 151% và 183% so sánh với năm 1778. Đây là hậu quả của việc Tây Ban Nha tham gia vào Chiến tranh giành độc lập ở châu Mỹ. Sau đó trong 2 năm 1784 – 1785, xuất khẩu tăng mạnh lên 585% và 614%. Có thể giải thích điều này bởi sự dồn nén về nhu cầu đối với hàng hóa châu Âu tăng cao sau chiến tranh năm 1779 – 1783. Hai năm thành công nhất là năm 1785 và 1792, xuất khẩu tăng lên đến 614% và 593%. Giữa 2 năm đỉnh cao này là một vùng lõm, đặc biệt thấp nhất là năm 1787 (347%) và 1790 (392%). Năm 1794 là năm tồi tệ nhất kể từ năm 1784, tổng số hàng xuất khẩu chỉ đạt gần 186 triệu reales (249%). Chiến tranh với Pháp nổ ra vào tháng 3/1793 là một nguyên nhân quan trọng của sự sụt giảm. Tất cả hoạt động buôn bán với Pháp bị ngăn chặn, do đó những nhà buôn Tây Ban Nha không thể mua được hàng hóa từ Pháp để xuất khẩu đến châu Mỹ. Chiến tranh cũng làm tăng phí bảo hiểm hàng hải, do đó kìm hãm những hoạt động thương mại. Việc kết thúc chiến tranh với Pháp vào tháng 7/1795 đã tạo ra sự phục hồi nhẹ của hoạt động xuất khẩu tới châu Mỹ năm 1795 (379%), sau đó lại suy giảm vào năm 1796 (338%). Năm 1796 là năm bùng nổ chiến tranh giữa Tây Ban Nha và Anh nên có tác động lớn tới hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở thuộc địa châu Mỹ. Tây Ban Nha tuyên bố chiến tranh với Anh vào tháng 10/1796. Tuy nhiên, thậm chí trước khi sự đối đầu chính thức bắt đầu, nguy cơ chiến tranh đã làm giảm hoạt động xuất khẩu. Vào tháng 8/1796,

*consulado*của Cádiz báo cáo rằng phí bảo hiểm hàng hải đã tăng lên từ 4% đến 21% giá trị hàng hóa [54; 146].

Trong số các cảng đã được mở rộng quyền tham gia buôn bán trực tiếp với châu Mỹ, Cádiz vẫn giữ ưu thế của mình trong việc xuất khẩu hàng hóa tới châu Mỹ, chiếm 77% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng ở vị trí thứ hai là Barcelona (9,5%), sau đó là Málaga (4,7%), Santander (3,3%), La Coruña (2,9%), những cảng khác chiếm 2,6%. Như lược đồ dưới đây đã cho thấy:

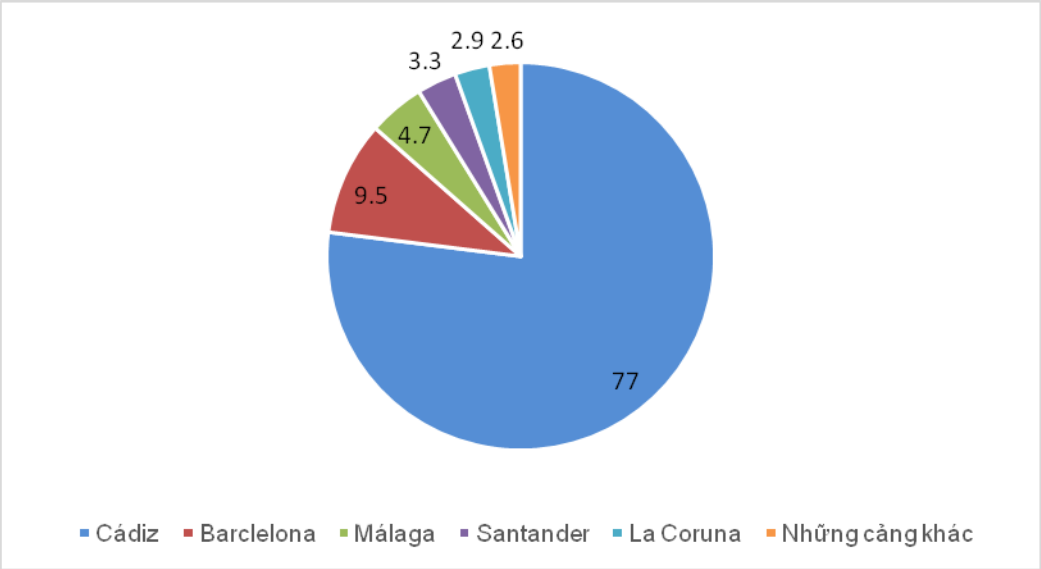

Lược đồ phân phối hàng hóa Tây Ban Nha xuất khẩu đến các cảng ở châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha, 1778 – 1796

(Theo số liệu bảng 2– phụ lục A – PL.4)

Điểm đến quan trọng nhất của xuất khẩu hàng hóa từ Cádiz trong những năm 1785- 1796 là cảng Veracruz của Mexico. Cảng này nhận hàng hóa trung bình trị giá 86 triệu reales/năm *(xem bảng 3 – phụ lục A – PL5)*

Trong khi đó, tình hình nhập khẩu từ châu Mỹ vào Tây Ban Nha trong cùng thời gian trên được thể hiện qua lược đồ sau:

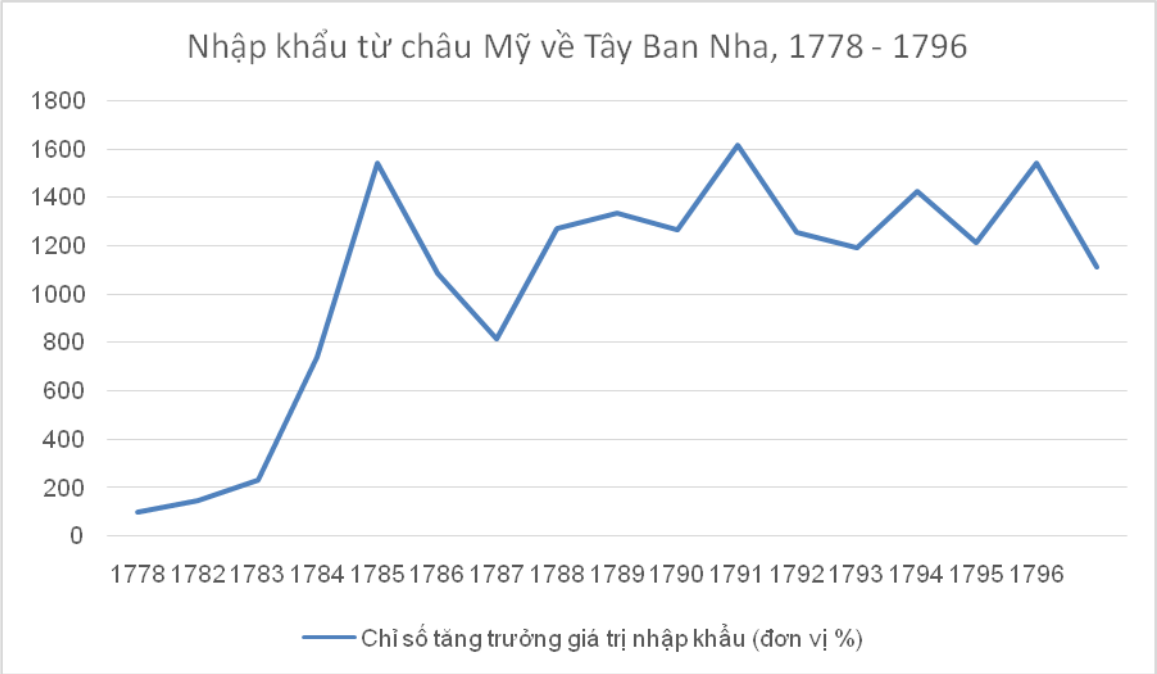

(Theo số liệu bảng 4 – phụ lục A – PL.6)

Lược đồ trên cùng với số liệu bảng 4 *(xem phụ lục A)* cho thấy giá trị nhập khẩu từ châu Mỹ đến Tây Ban Nha năm 1796 đã tăng lên gấp hơn 10 lần năm 1778, trong khi đó, xuất khẩu từ Tây Ban Nha sang châu Mỹ chỉ tăng lên gấp 4 lần (theo bảng 1, phụ lục A). Kết thúc cuộc chiến tranh Anh – Tây Ban Nha (1779 – 1783), xu hướng xuất khẩu từ châu Mỹ về Tây Ban Nha tăng lên, đạt đến mức rất cao vào năm 1785 (cao hơn 1442% so với năm 1778). Hầu hết những con tàu từ châu Mỹ về Tây Ban Nha trong thời gian này chủ yếu chở bạc. Năm 1786 – 1787, xuất khẩu từ châu Mỹ có phần giảm sút, đồng thời với sự suy giảm trong hoạt động xuất khẩu từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ. Năm 1788, nhập khẩu vào Tây Ban Nha lại phục hồi. Năm 1791, nó tăng lên đến 1204 triệu reales (cao hơn 1515% so với năm 1778). Sau đó, năm 1793 nhập khẩu về Tây Ban Nha giảm xuống còn 888,6 triệu reales, đó là hậu quả của sự bùng nổ chiến tranh giữa Tây Ban Nha và Pháp vào tháng 3/1793. Sự chấm dứt chiến tranh vào năm 1795 lại làm tăng nhập khẩu hàng hóa từ châu Mỹ về Tây Ban Nha, khi chính quyền Tây Ban Nha đang đòi hỏi nhiều hơn những chuyến tàu chở bạc châu Mỹ về để trả cho chi phí chiến tranh.

Mặc dù tự do thương mại được chính thức mở cho các cảng khác từ năm 1778, nhưng Cádiz vẫn tiếp tục duy trì vị trí thống trị của nó cho đến cuối thế kỷ XVIII. Nhìn bảng 8 (phụ lục) cho thấy từ năm 1778 – 1796, Cádiz nhận trung bình 81,2% tổng nhập khẩu từ châu Mỹ. Đặc biệt nó có xu hướng tăng lên vào cuối giai đoạn.

Những ưu thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, truyền thống hàng hải… đã khiến Cádiz gần như không mất đi vị trí độc quyền trong xuất nhập khẩu, dù cho thương mại đã được mở rộng ở các cảng khác.

Rõ ràng là thương mại của Tây Ban Nha với các thuộc địa Mỹ Latinh có sự khởi sắc sau khi *Reglamento* được tuyên bố và thực hiện, Tây Ban Nha mở cửa tự do thương mại cho các cảng và hàng hóa của mình ở chính quốc và thuộc địa, nhưng đồng thời các cảng này cũng tràn ngập hàng hóa buôn lậu của nước ngoài. Điều này cho thấy năng lực quản lý yếu kém của chính quyền không thể cứu vãn nổi tình trạng buôn lậu đang ngày một nghiêm trọng. Độc quyền của Tây Ban Nha chỉ còn trên danh nghĩa. Luật pháp của Hoàng gia đã không còn hiệu lực ngăn cản sự xâm nhập của những người nước ngoài vào thuộc địa châu Mỹ. Sự thành lập thương điếm của Anh ở quần đảo Tây Ấn dần dần dẫn đến sự tan vỡ không cứu vãn nổi của hệ thống thương mại Tây Ban Nha. Những đảo của Anh, Hà Lan trên thực tế trở thành trung tâm của sự bán buôn. Khi người Anh chiếm được Havana vào năm 1762, họ mở cảng cho tất cả tàu Anh ra vào buôn bán, thương mại của Cuba ngay lập tức phát triển, chưa đầy 1 năm đã có 727 tàu buôn cập cảng này [32; 296]. Sang đầu thế kỷ XIX, hoạt động thương mại dần dần rơi vào tay các nước khác, đặc biệt là Mỹ. Các hoạt động thương mại giữa Tân Tây Ban Nha và Hoa Kỳ được thiết lập. Từ New Orleans, các tàu chở hàng của người Mỹ cập cảng Veracruz. Hàng hóa từ các cảng biển ở Bắc Mỹ cũng đến Veracruz và các cảng biển khác ở vịnh Mexico. Cuối cùng, năm 1810, Cuba đã trở thành kho hàng để từ đó hàng hóa của Anh và Mỹ được phân phối đến các cảng biển ở thuộc địa châu Mỹ của Tân Tây Ban Nha. Tân Tây Ban Nha tràn ngập hàng hóa buôn bán bất hợp pháp của nước ngoài.

Cuộc cải cách tuyên bố *"tự do thương mại"* của Hoàng đế Charles III (1759 – 1788) đã diễn ra quá chậm. Vì thế, nó đã không mang lại nhiều lợi ích cho sản xuất và kinh doanh của Tây Ban Nha. Ngược lại, nó góp phần tăng cường thêm sức mạnh cho thuộc địa, kích thích niềm khao khát mãnh liệt được độc lập và có được một sự tự do lớn hơn cho kinh tế thuộc địa.

**** Tiểu kết chương 3***

Tây Ban Nha đã trở thành một trong những quốc gia hùng mạnh hàng đầu châu Âu trong thế kỷ XVI và nửa đầu thế kỷ XVII. Vị thế đó được tạo nên bởi sự phát triển thương mại và sự chiếm hữu thuộc địa. Hệ thống thuộc địa của đế chế Tây Ban Nha trải rộng khắp Trung Mỹ và Nam Mỹ, Mexico, một phần lớn miền Nam Hoa Kỳ, Philippines

ở Đông Á, bán đảo Iberia (trong đó có cả Bồ Đào Nha), miền Nam Ý, đảo Sicilia, và một số nơi ngày nay thuộc các nước Đức, Bỉ, Luxembourg và Hà Lan. Tây Ban Nha là đế quốc đầu tiên được gọi là *đất mặt trời không bao giờ lặn*, dưới hai triều vua đầu tiên của dòng họ Habsburgs là Charles I (1516- 1556) và Philip II (1556 – 1598).

Hệ thống thương mại độc quyền được duy trì trong suốt thời kỳ Habsburgs, kéo dài hết hai triều đại đầu tiên của dòng họ Bourbons là Philip V (1700 – 1746) và Ferdinand VI (1746 – 1759). Trong thời kỳ này, phạm vi buôn bán của đế quốc Tây Ban Nha mở rộng ra hầu khắp các thuộc địa của nó, hình thành những tuyến thương mại xuyên Đại Tây Dương, xuyên Thái Bình Dương với hệ thống "hạm đội kho báu" cùng đoàn tàu hộ tống hùng mạnh. Sức mạnh hải quân của Tây Ban Nha vào đầu thế kỷ XVI là một nhân tố rất quan trọng góp phần làm nên địa *vị* "cường quốc thương mại" ở châu Âu và trên thế giới của Tây Ban Nha. Lần đầu tiên trong lịch sử thương mại của nhân loại, một tuyến đường buôn bán được hình thành xuyên qua đại dương lớn nhất (Thái Bình Dương), nối hai vùng thuộc địa trọng yếu của Tây Ban Nha với nhau (Mỹ Latinh và Philippines). Đây là một bước ngoặt trong lịch sử giao thương quốc tế. Ảnh hưởng của chủ nghĩa trọng thương – trọng kim đã khiến các nhà cầm quyền Tây Ban Nha và những cố vấn kinh tế của họ nhất quán tư tưởng tích lũy vàng bạc, đánh thuế cao hàng hóa xuất nhập khẩu nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước và duy trì thuộc địa như một thị trường độc chiếm. Những chính sách này đã phát huy hiệu quả trong giai đoạn đầu (khoảng nửa đầu thế kỷ XVI). Tuy nhiên, việc duy trì quá lâu và cứng nhắc hệ thống độc quyền đó đã để lại hậu quả nặng nề cho chính nền kinh tế Tây Ban Nha.

Trong thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, Tây Ban Nha cũng bắt đầu phải đối mặt với nhiều khó khăn. Những tên cướp biển Barbary hung hãn dưới sự bảo hộ của đế chế Ottoman đã đột kích vào những vùng ven biển của Tây Ban Nha, với âm mưu lập ra các vùng đất Hồi giáo mới (từ đầu thế kỷ XVI). Trong thời gian này, những cuộc chiến tranh giữa Tây Ban Nha và Pháp cũng thường nổ ra tại Ý và một vài nơi khác. Tiếp đó, phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu đã khiến đất nước này sa vào bãi lầy của những cuộc chiến tranh tôn giáo.

Giữa thế kỷ XVII, những dấu hiệu của sự căng thẳng tại châu Âu ngày càng lộ rõ. Triều đại Habsburgs ở Tây Ban Nha đã liên tiếp vướng vào những cuộc xung đột về chính trị, tôn giáogây các tác động xấu đến nền kinh tế. Tây Ban Nha giúp đỡ Đế chế Roma Giecman Thần thánh chống lại những người theo đạo Tin Lành. Nhưng Tây

Ban Nha sau đó lại phải công nhận quyền độc lập của Bồ Đào Nha và Hà Lan, từ bỏ một số vùng đất cho Pháp. Từ năm 1640, Tây Ban Nha ngày càng suy yếu dần.

Cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế ngôi báu ở Tây Ban Nha đã diễn ra trong 13 năm (1700 – 1713). Tây Ban Nha đã phải trả giá đắt: mất đi vị trí là một cường quốc thế giới. Vương triều Bourbons Pháp đã lên thay thế. Thế kỷ XVIII chứng kiến sự hồi phục dần dần và sự thịnh vượng đã quay trở lại Tây Ban Nha dưới triều đại Bourbons. Cải cách tự do thương mại do vua Charles III tiến hành đã mang lại chút gam màu tươi sáng hơn cho bức tranh kinh tế ảm đạm của Tây Ban Nha cuối thế kỷ XVIII. Nhưng những cải cách này được ban hành quá muộn, nó không đủ sức cứu vãn thương mại nói riêng và kinh tế Tây Ban Nha nói chung đang trên đà tuột dốc. Điều làm cho Tây Ban Nha "nghèo đi" chính lại là "sự giàu có" của nó trước đó. Điều này nghe có vẻ mâu thuẫn, nhưng lại hoàn toàn hợp lý nếu chúng ta xem xét tình hình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Trong chưa đầy một thế kỷ, Tây Ban Nha đã từ đỉnh cao của vinh quang lao dốc nhanh chóng, *"sự sụp đổ của Tây Ban Nha đã diễn ra quá đột ngột đến nỗi chính những người Tây Ban Nha cũng phải thắc mắc: Phải chăng thành tựu ban đầu chỉ là một engano – một ảo ảnh?"* (dẫn theo) [4; 526]

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA TÂY BAN NHA Ở CÁC THUỘC ĐỊA MỸ LATINH (THẾ KỶ XVI – ĐẦU THẾ KỶ XIX)

Chủ nghĩa trọng thương đã thịnh hành và phổ biến trong thời kỳ các nước Tây Âu đua nhau đi xâm chiếm và khai phá thuộc địa, đẩy mạnh tích lũy nguyên thủy tư bản. Học thuyết này ảnh hưởng rất lớn đến chính sách kinh tế nói chung và chính sách thương mại nói riêng của các nước đế quốc. Ở mỗi quốc gia, sự triển khai, áp dụng học thuyết trọng thương đối với hoàn cảnh kinh tế của nước mình là khác nhau. Điều đó dẫn tới sự hưng thịnh và suy vong ở những thời gian khác nhau của các đế chế thương mại. Xét trong trường hợp Tây Ban Nha, quá trình hoạt động thương mại tại các thuộc địa của đế quốc này có nhiều nét riêng biệt. Từ sự khảo sát hai giai đoạn thương mại ở chương 3, chúng tôi đưa ra một số nhận xét dưới đây.

4.1. Sự tồn tại lâu dài và tính chất hai mặt của hệ thống thương mại độc quyền

Tây Ban Nha đã thi hành chính sách bảo hộ độc quyền thương mại bắt đầu từ vương triều Philip II của dòng họ Habsburgs, tức là từ giữa thế kỷ XVI. Hệ thống này được duy trì không thay đổi trong hơn hai thế kỷ (cho đến giữa thế kỷ XVIII). Sắc lệnh năm 1765 của vua Charles III đã bắt đầu cho phép mở cửa tự do buôn bán trực tiếp giữa những cảng chính của Tây Ban Nha ở Caribbean với 9 cảng của chính quốc. Đây là cơ sở đầu tiên cho những bước đi tiếp theo trong tiến trình cải cách thương mại của dòng họ Bourbons. Tuy nhiên, quá trình cải cách thương mại được thực hiện rất từ từ, từng bước, thể hiện sự thận trọng của triều đình Tây Ban Nha. Mục đích của những cải cách này không gì khác là nhằm kiểm soát các hoạt động thương mại tại thuộc địa. Nhưng nó diễn ra quá muộn và quá chậm chạp nên không mang lại thay đổi căn bản cho thương mại của Tây Ban Nha. Thậm chí, nó còn làm trầm trọng hơn tình trạng buôn lậu mà chính quyền Tây Ban Nha đã không đủ sức kiểm soát.

Sở dĩ Tây Ban Nha phải duy trì lâu dài chính sách thương mại độc quyền vì nó đảm bảo cho những lợi ích của đế quốc này ở các thuộc địa Mỹ Latinh. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết trọng thương khi các nhà nước Tây Âu lúc bấy giờ đặt mục tiêu tích lũy của cải, cụ thể là vàng bạc lên trên hết trong những cuộc khai phá thực dân. Càng nắm trong tay nhiều vàng bạc về thì quốc gia càng mạnh. Do đó, hầu hết các đế quốc đều thi hành chính sách độc quyền buôn bán, nhất là đối với những nước đi đầu trong công cuộc xâm lược. Hơn thế nữa, chính sách độc quyền thể hiện sức mạnh của một nhà nước quân chủ tập trung. Nhà nước Tây Ban Nha muốn thâu tóm

tất cả các mạch máu kinh tế ở cả chính quốc và thuộc địa vào trong tay mình. Nhưng tiềm lực hải quân và kinh tế của Tây Ban Nha không đủ để nước này duy trì nguyên vẹn độc quyền thương mại trong một thời gian dài. Trái lại, từ cuối thế kỷ XVI, các nước đế quốc khác ngày càng can thiệp mạnh hơn vào độc quyền thương mại của Tây Ban Nha bằng các hoạt động cướp biển, buôn lậu. Dần dần, độc quyền thương mại của Tây Ban Nha chỉ còn tồn tại trên lý thuyết. Tây Ban Nha càng ngày càng tỏ ra bất lực trước sự lấn át của hoạt động thương mại của các đế quốc khác.

Trong thời kỳ trị vì của vua Philip II (1556 – 1598), việc chuyên chở hàng hóa và trao đổi thương mại giữa Tây Ban Nha và châu Mỹ thực sự đã hoạt động rất hiệu quả. Do đó, trong nửa đầu thế kỷ XVI, Tây Ban Nha đã trở thành một cường quốc về thương mại trên biển. Nhưng sau đó, đặc biệt đến những năm 1620, khi vương triều Habsburgs yếu dần đi thì chính sự giới hạn, ngăn cấm lại trở thành những nhân tố cản trở sự phát triển của thương mại. Dần dần, hệ thống thương mại độc quyền Habsburgs đã bộc lộ nhiều nhược điểm.

Thứ nhất, mặc dù chính quyền Tây Ban Nha cố gắng thiết lập hệ thống hai đoàn tàu vận hành nhịp nhàng, tuy nhiên trong thực tế khó đạt được sự hoàn hảo lý tưởng của hệ thống đó. Hoàng gia đã không thể tính toán hết được những điều kiện thời tiết bất lợi, sự tấn công của hải tặc, sự ngưng trệ của thương mại trong suốt thời kỳ chiến tranh. Ngoài ra, cả sự phản đối của các thương nhân, thủy thủ cũng là một trong những lý do buộc các tàu phải ở lại cảng lâu hơn dự kiến. Những chuyến *flota* thường xuyên không đạt được mục tiêu trở về đồng thời. Ngày càng nhiều những *flota* trở về Tây Ban Nha một mình vào tháng 4-5, cuối cùng cập cảng Seville vào tháng 8-9. Trong khi đó, các *galleon* cũng thường mất nhiều thời gian ở vịnh Panama hơn so với lịch trình. Từ đầu những năm 1580, Hoàng gia gặp nhiều khó khăn hơn trong việc chuẩn bị cho những đoàn tàu khởi hành, do đó, việc khởi hành không phải hàng năm mà 2 năm 1 lần. Bên cạnh đó, Hoàng gia cũng phải đối phó với một vấn đề khác ngày càng phổ biến, đó là sự gian lận tài chính của những nhà buôn và trốn thuế *avería*[1] (họ đưa hàng hóa buôn lậu lên chính những tàu chiến hộ tống).

Mặc dù có những vấn đề phát sinh không như mong muốn nhưng hệ thống này

[1]*Avería l*à loại thuế trả cho chi phí cung cấp bảo vệ vũ trang cho các tàu buôn ở châu Mỹ. Đầu năm 1521, Hoàng gia Tây Ban Nha định ra loại thuế này, giao cho Casa de Contratación quản lý. Lúc đầu, thuế này là 2%, sau tăng lên 8% giá trị hàng hóa. Đặc biệt sau cuộc tấn công vào "hạm đội kho báu" của người Hà Lan năm 1628, thuế này tăng lên 15%. Vào năm 1644, Philip IV đảm bảo rằng thuế này tối đa là 12% giá trị của hàng hóa. Đến năm 1660, thuế *avería* đã bị bãi bỏ, thay vào đó các thương gia sẽ đóng góp một khoản tiền cố định trả cho chi phí bảo vệ các hạm đội Đại Tây Dương. Xem **Robert Ryal Miller** (1985), *Mexico: A history*, University of Oklahoma Press, Norman, p.132

vẫn hoạt động hiệu quả trong mục đích chính là bảo vệ những tàu buôn khỏi sự tấn công của hải tặc nước ngoài, mang về cho Tây Ban Nha nguồn hàng hóa khổng lồ từ châu Mỹ.

Thứ hai: chi phí cho những đoàn tàu hộ tống và việc bảo vệ càng ngày càng cao. Trong khoảng thời gian nửa cuối thế kỷ XVII, tổng các khoản thu của chính phủ giảm xuống, trong khi đó chi phí bảo vệ lại tăng lên đáng kể. Trong thập kỷ 1591 – 1600, lợi tức của Hoàng gia ở phó vương quốc Peru đạt 31 triệu peso, 64% số đó chuyển về Tây Ban Nha, 36% để trả cho bộ máy quan liêu ở tổng trấn Peru. Nhưng trong những năm 1681 – 1690, tổng lợi tức từ Peru chỉ đạt 24 triệu peso, nhưng 5% số đó (1.200.000 peso) được giữ lại ở phó vương quốc, phần lớn trả cho việc duy trì bảo vệ những hạm đội Thái Bình Dương, xưởng đóng tàu Guayaquil (nơi đóng tàu của hạm đội) và bảo vệ cảng Callao [24; 33-34]. Callao là cảng chính mà từ đó tất cả số bạc được đưa từ Panama đến Lima – thủ đô của phó vương quốc Peru. Sự duy trì những bức tường và pháo đài bảo vệ ở thủ đô và những cảng quan trọng cũng là một gánh nặng đối với ngân khố của phó vương quốc.

*Thứ ba: Vấn đề kinh tế chủ yếu của hệ thống thương mại Habsburgs là Tây Ban Nha vừa không có khả năng sản xuất đủ hàng hóa, vừa không có năng lực đáp ứng thậm chí những nhu cầu tối thiểu của thị trường châu Mỹ.*Hệ thống buôn bán của Tây Ban Nha với các thuộc địa vừa rất hạn hẹp vừa rất độc quyền. Nhưng trong khi tìm cách ngăn chặn các thuộc địa này buôn bán với các nước khác, họ lại coi thường nhu cầu của các thuộc địa này. Do đó, chính độc quyền thương mại cùng với năng lực quản lý yếu kém của chính quyền Tây Ban Nha lại *tạo cơ hội cho hoạt động buôn lậu phát triển*. Độc quyền thương mại kéo dài tạo ra tính chất cứng nhắc của hệ thống thương mại Habsburgs. Các phường hội thương mại (*consulado)* của Hoàng gia được thành lập ở Mexico và Lima, có độc quyền kiểm soát các tàu đến từ Seville, tổ chức những hội chợ buôn bán ở Veracruz và Portobello, vận chuyển và phân phối hàng hóa trên toàn vùng New Spain và Peru. Chính sự độc quyền này tạo ra sự khan hiếm hàng hóa. Đối với những nhà buôn thì sự thiếu hụt, khan hiếm hàng hóa lại là cơ hội tốt để họ đẩy giá hàng hóa lên cao. Tuy nhiên, đối với hoạt động thương mại nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung thì điều này lại rất nguy hiểm. Sự nguy hiểm ở chỗ: nhu cầu của người tiêu dùng không được thỏa mãn bằng sự phát triển của sản xuất mà bằng việc buôn lậu. Trên khắp châu Mỹ, nửa sau thế kỷ XVII, sự thiếu hụt trầm trọng hàng hóa được cung cấp qua kênh buôn bán chính thức với giá cả cao đã dẫn đến việc buôn lậu của những tàu nước ngoài dọc Đại Tây Dương và bờ biển Caribbean càng ngày

càng không kiểm soát được. Hơn nữa, chính quyền địa phương có xu hướng lờ đi, thậm chí còn tham gia vào những hoạt động bất hợp pháp này. Ví dụ, đội tàu chiến của Tây Ban Nha được thành lập ở Cartagena để bảo vệ cảng này (đây là một cảng chính của tổng trấn New Grenada). Tuy nhiên, *"họ nhận được ít bột mì – chi phí của Hoàng gia để duy trì hạm đội – đến nỗi họ bắt buộc phải bám lấy những nguồn cung cấp bất hợp pháp từ những kẻ buôn lậu ở Jamaica, bằng cách lờ đi việc buôn lậu, họ được cung cấp vàng và những nông sản địa phương"* [54; 56]. Rõ ràng, sự bất lực của Tây Ban Nha trong việc bảo vệ nguyên vẹn thương mại ở những vùng đất sở hữu của nó đã khuyến khích những đế quốc khác mở rộng buôn lậu, dần dần tiến đến mở rộng lãnh thổ. Thậm chí, buôn lậu cũng diễn ra ở ngay chính đầu não của hệ thống thương mại Habsburgs, đó là cảng Seville (sau đó chuyển về Cádiz). Nơi đây trở thành trung tâm trao đổi kim loại quý của châu Mỹ với những hàng hóa phần lớn không phải có nguồn gốc Tây Ban Nha. Nền sản xuất công nghiệp trì trệ của Tây Ban Nha vốn bất lực trong việc cạnh tranh về giá cả lẫn chất lượng hàng hóa để cung ứng cho thị trường châu Mỹ. Do vậy, *"buôn lậu bắt đầu chính ở Cádiz, nơi có một số lượng lớn những nhà buôn ngoại quốc chịu trách nhiệm đóng những kiện hàng hóa gửi đi trong các hạm đội, những hàng hóa này được sản xuất bất hợp pháp. Khi những chuyến tàu này trở về, sự gian lận sẽ xảy ra, những kim loại quý được bí mật mang đến các thành phố bởi những kẻ buôn lậu"* (dẫn theo) [54; 73-74]. Kiểu buôn bán gian lận này rất khó để xác định số lượng một cách chính xác bởi vì sự ghi chép lại những hàng hóa được đăng ký theo số lượng hoặc trọng lượng nhiều hơn là theo giá trị. Ví dụ, năm 1689, chỉ có 1.500/27.000 tấn hàng hóa được gửi đến châu Mỹ từ Cádiz có nguồn gốc Tây Ban Nha. Phần lớn còn lại là hàng hóa được nhập khẩu từ Bắc Âu, sau đó tái xuất khẩu [34; 410].

Dưới triều đại Habsburgs, Tây Ban Nha đã xây dựng mạng lưới thương mại xuyên Đại Tây Dương với 3 trung tâm hành chính là Lima, Mexico và Seville. Các cảng chính bao gồm Seville – Cádiz, Veracruz (Mexico) và Callao (Peru – kết nối với Tây Ban Nha thông qua Panama – Portobello). Việc quá tập trung vào buôn bán và bảo vệ những cảng biển này đã dẫn tới hậu quả không thể tránh được đó là nền kinh tế ở những khu vực ít quan trọng hơn lại rất yếu. Vì vậy, tình trạng buôn lậu của người nước ngoài ở những hòn đảo không được bảo vệ, hoặc những cảng phòng thủ yếu của chính quyền Tây Ban Nha càng ngày càng trầm trọng thêm. Lúc đầu, những người nước ngoài đến đây để buôn bán, cướp bóc, tước đoạt, sau đó dần dần chiếm đoạt lãnh thổ. Về mặt lý thuyết, các sắc lệnh của Giáo hoàng đều công nhận chủ quyền của Tây Ban Nha ở những khu vực này. Song, Tây Ban Nha đã tỏ ra yếu kém

và bất lực trong việc bảo vệ và duy trì quyền sở hữu của mình trên một vùng thuộc địa quá rộng lớn. Thậm chí, việc đưa dân đến những khu vực bỏ không để sinh sống, chứ chưa nói đến sự bảo vệ, dường như là một việc làm quá sức đối với chính quyền Habsburgs đang dần suy yếu trong khi phải theo đuổi những cuộc chiến tranh lâu dài và tốn kém ở châu Âu.

Thứ tư, chính quyền Tây Ban Nha thường xuyên phải chống chọi với những cuộc tấn công của cướp biển. Thậm chí, những tên cướp biển người Anh, Pháp, Hà Lan còn được sự hậu thuẫn của chính quyền các nước đó. Một trong những lý do thúc đẩy những kẻ xâm nhập đến những vùng bờ biển không được bảo vệ của Nam Mỹ đó là sự kết hợp giữa huyền thoại và sự thực. Về huyền thoại, người ta tin rằng Ibero - America[1] là một khu vực giàu có ngoài sức tưởng tượng. Ở đó có những núi bạc và chôn giấu nhiều kho báu có thể làm giàu mãi mãi cho những kẻ xâm nhập. Huyền thoại này đã thúc đẩy người Anh, Pháp, Hà Lan xâm chiếm những vùng đất của người Tây Ban Nha. Còn sự thật là đã có những chuyến cướp biển thành công của Piet Heyn (1628) và Francis Drake (1578 - 1579) mang về cho Hà Lan và Anh khối lượng vàng bạc đồ sộ, tạo ra sức ảnh hưởng lớn đối với những chuyến thám hiểm châu Mỹ sau này. Chiến thắng của Drake và Heyn đã *"chứng tỏ sự tồn tại rõ ràng của những sự giàu có huyền thoại có thể được chiếm lấy dễ dàng vì sự bảo vệ hờ hững của Tây Ban Nha"* và *"những người đi biển và những người phiêu lưu dũng cảm chỉ tò mò, mơ mộng, nhưng những nhà buôn thì luôn có đầu óc thực tế"*[35;2-4].

Thứ năm: Sự giàu có của Tây Ban Nha do những của cải từ châu Mỹ mang về đã gây nên tình trạng lạm phát, cuối cùng buộc các nhà buôn Tây Ban Nha phải trông chờ vào vùng Bắc Âu như là thị trường chính để tiêu thụ những nông sản nhiệt đới, đồng thời cung cấp những sản phẩm công nghiệp để tái xuất khẩu tới châu Mỹ. Rõ ràng, *"tiền là đáng giá ở nơi nào và khi nào nó khan hiếm, không dễ kiếm, hơn là ở nơi nó phong phú dồi dào"* [78; 124], nhưng chính quyền Tây Ban Nha và những cố vấn có vẻ không quan tâm đúng mức, hoặc thậm chí không đủ nhận thức về sự suy giảm kinh tế của Tây Ban Nha, cho đến khi số của cải từ châu Mỹ mang về bắt đầu giảm đi rõ rệt trong nửa đầu thế kỷ XVIII. Quyết định của Philip II và những người kế vị sau đó cố gắng bảo vệ châu Mỹ như thị trường riêng của Tây Ban Nha và tích lũy của cải dưới dạng vàng, bạc. Những hàng hóa có giá trị thấp xuất khẩu từ Tây Ban Nha với số lượng lớn như len, lụa, vải vóc, công cụ, vũ khí, đồ kim khí, đồ thủy tinh,

[1] Ibero – America là thuật ngữ để chỉ vùng đất châu Mỹ thuộc sở hữu của người Iberia (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha)

giấy… Về mặt lý thuyết, những hàng hóa này có thể được cung cấp từ nhiều vùng khác nhau ở Tây Ban Nha. Trong thực tế, cũng có một số ít như vậy. Nhưng càng ngày càng có nhiều nhà buôn ở Seville lấy hàng hóa nước ngoài để cung cấp cho thị trường châu Mỹ với số lượng lớn và giá cả phải chăng. Những nhà sản xuất ở chính quốc Tây Ban Nha vốn bị cản trở nhiều bởi công nghệ lạc hậu và sự tiếp xúc hạn chế giữa các vùng, đã không thể cạnh tranh được với những nhà sản xuất nước ngoài. *"Bề ngoài của độc quyền thương mại thể hiện với tất cả những gì lộng lẫy, nhưng cấu trúc bên trong của nó đã bị yếu đi"*[54; 82], *Consulado* Seville trở thành bù nhìn, lệ thuộc tài chính vào người Genoese hoặc những ông chủ ngân hàng người Hà Lan, trông đợi vào những nguồn cung cấp hàng hóa nước ngoài để đóng tàu gửi sang châu Mỹ.Đó chính là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng lạm phát không thể tránh khỏi dưới vương triều Habsburgs, như một học giả đã nhận xét: *"có vẻ như nếu một nước châu Âu khác khám phá ra những mỏ khoáng sản ở thuộc địa của nó, những chính sách của nó sẽ dựa trên những nguyên tắc tương tự"*[112; 11]. Do đó, thật thích hợp để đánh giá hiệu quả của những chính sách kinh tế và thương mại dưới ánh sáng của chủ nghĩa trọng thương phổ biến ở khắp châu Âu vào cuối thế kỷ XVI.

Sở dĩ hệ thống thương mại độc quyền của Tây Ban Nha càng ngày càng lộ rõ những yếu kém là vì sự bất lực của nền sản xuất trong nước và sự sa sút của lực lượng hải quân. Nền công nghiệp và nông nghiệp Tây Ban Nha không đủ khả năng để cung ứng những hàng hóa cần thiết tiêu dùng ở chính quốc và thuộc địa. Cuộc *"cách mạng giá cả"* gây ra bởi vàng bạc mang về từ châu Mỹ đã giáng những *"đòn chí tử"* vào nền sản xuất nội địa. Tây Ban Nha càng ngày càng không thể cạnh tranh nổi với hàng hóa nhập lậu từ các nước Tây Âu khác – vừa tốt hơn lại vừa rẻ hơn. Nhận thức được điều đó, Hoàng gia Tây Ban Nha lại không tái đầu tư sản xuất trong nước mà chỉ tăng cường các biện pháp bảo hộ độc quyền. Nhưng sức mạnh hải quân càng ngày càng giảm sút đã không cho phép Tây Ban Nha duy trì độc quyền đó. Nói cách khác, lực lượng hải quân sa sút sau các cuộc chiến tranh là một trong những nguyên nhân rất quan trọng khiến cho Tây Ban Nha rơi từ địa vị bá chủ trên biển xuống hàng thấp kém trong các cường quốc. Nhưng hải quân cũng chỉ chịu chung số phận của sự xuống dốc nói chung của Tây Ban Nha mà thôi.

4.2. Sự chuyển biến từ thương mại độc quyền sang thương mại tự do là hệ quả của sự suy yếu về kinh tế, chính trị của Tây Ban Nha

Rõ ràng là Tây Ban Nha có những ưu thế rất lớn để dẫn đầu trong phong trào phát kiến địa lý và xâm lược thuộc địa. Chính quyền chuyên chế Castile ủng hộ cho việc

chiếm đất đai, cướp bóc của cải, vàng bạc. Rất nhanh chóng, các vua đầu triều đại Habsburgs nhận ra những tiềm năng kinh tế khổng lồ từ thuộc địa rộng lớn này. Để độc chiếm thị trường châu Mỹ, vương triều Habsburgs đã thực hiện các biện pháp bảo hộ độc quyền thương mại, ngăn cấm các nước khác đến buôn bán trong phạm vi ảnh hưởng của mình, đồng thời các tàu tư nhân của Tây Ban Nha cũng phải được cấp phép của Hoàng gia Tây Ban Nha thì mới được tham gia vào hoạt động thương mại chính thức. Khi nền quân chủ chuyên chế Tây Ban Nha còn vững mạnh thì những biện pháp bảo hộ độc quyền còn phát huy được tác dụng. Đồng thời, khi nền sản xuất của chính quốc còn đủ khả năng cung ứng hàng hóa cho thuộc địa, thì chính quyền Castile còn có thể hạn chế được phần nào tình trạng buôn lậu hàng hóa của thương nhân các nước khác, thậm chí của chính các thương nhân người Tây Ban Nha. Tuy nhiên, thật đáng tiếc là sự ổn định về kinh tế và chính trị của Tây Ban Nha chỉ được duy trì vỏn vẹn hơn nửa thế kỷ. Đến cuối triều đại Philip II (1556 – 1598), ông vua này đã phải 4 lần tuyên bố nền tài chính quốc gia bị phá sản. Quy mô của đế quốc Tây Ban Nha vẫn được đảm bảo toàn vẹn, niềm tự hào của các vua Tây Ban Nha về một *"đế quốc mặt trời không bao giờ lặn"* vẫn được giữ vững. Tuy nhiên, trong cái "áo khoác quá khổ" đó là một "cơ thể" càng ngày càng tiều tụy và ốm yếu. Hệ thống thương mại độc quyền được xây dựng dưới thời Philip II vào khoảng những năm 40 của thế kỷ XVI tiếp tục được duy trì, nhưng nó đã không phát huy được hiệu quả như thời kỳ trước đó. Tình trạng suy nhược của đế chế, xuất phát từ sự suy thoái của vương triều trung ương đã dẫn tới sự sa sút của hoạt động thương mại. Trở nên giàu có nhờ tài sản thu hái được ở các thuộc địa, Tây Ban Nha bị lôi kéo vào các cuộc chiến tranh tôn giáo và các cuộc chiến với nhiều quốc gia châu Âu khác. Các cuộc chiến tại châu Âu đã dẫn tới những tổn thất nặng nề về kinh tế, giai đoạn sau thế kỷ XVII chứng kiến sự suy tàn của đế quốc Tây Ban Nha dưới triều đại Habsburgs. Sự suy tàn lên đến đỉnh điểm trong cuộc Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha. Sau cuộc chiến tranh này, dòng họ Bourbons được đưa lên ngai vàng Tây Ban Nha, đế chế Tây Ban Nha vẫn giữ được Tây Ấn và các thuộc địa ở châu Mỹ. Tuy nhiên, theo những điều khoản của Hiệp ước Utrecht năm 1713, Tây Ban Nha bị mất thuộc địa ở Netherlands, Gelderland, mất những hòn đảo chính ở Địa Trung Hải, Sardinia phải chuyển sang cho Áo, Minorca và hải cảng của nó thì rơi vào tay Anh, còn Sicily thì thuộc về công tước xứ Savoy. Tây Ban Nha còn mất các thuộc địa ở Italy, Milan và Naples. Những thuộc địa ở châu Mỹ vẫn được duy trì, nhưng việc mất nhiều đất đai ở châu Âu khiến cho nền kinh tế Tây Ban Nha càng thêm khốn đốn, vì những vùng đất đai bị mất là những vùng trù phú. Tây Ban Nha bị hạn chế hơn nguồn cung cấp và tiêu thụ

hàng hóa cho thuộc địa của mình. Cuộc chiến kết thúc đã đẩy Tây Ban Nha từ vị trí một cường quốc hàng đầu châu Âu trở thành một cường quốc hạng hai, mặc dù quốc gia vẫn duy trì được sức mạnh của nó.

Thế kỷ XVIII chứng kiến sự nổi lên của một triều đại mới - nhà Bourbons. Triều đại này đã có nhiều nỗ lực tái tạo những thể chế nhà nước và giành được một vài thành công, trong đó có sự tham gia vào Chiến tranh Độc lập Hoa Kỳ. Tuy vậy, cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, châu Âu trải qua một giai đoạn hỗn loạn với Cách mạng Pháp và các cuộc chiến tranh của Napoleon, hậu quả của cuộc chiến là phần lớn lãnh thổ châu Âu bị chiếm đóng, trong đó có Tây Ban Nha. Sự chiếm đóng này đã khơi mào cho một cuộc chiến tranh giành độc lập, cuộc chiến đã tàn phá Tây Ban Nha và mở đầu cho phong trào giành độc lập thành công của các thuộc địa ở châu Mỹ. Cải cách thương mại tự do mà vương triều Bourbons tiến hành xuất phát từ nhận thức của Hoàng gia và các cố vấn kinh tế về một thực tế rằng: không thể duy trì độc quyền thương mại được nữa, Tây Ban Nha cần phải mở rộng thương mại tự do để cứu vãn nền kinh tế trong nước đang kiệt quệ. Nhưng quá trình mở rộng thương mại tự do này không đi ngược lại với chính sách bảo hộ độc quyền thương mại trước đó ở mục đích nhằm kiểm soát thị trường châu Mỹ. Vì vậy, nó được tiến hành từng bước rất cẩn trọng, dè dặt. Cải cách thương mại này của vua Charles III (1759 – 1788) đã ít nhiều tạo ra một thời kỳ khởi sắc ngắn ngủi cho nền kinh tế đế quốc, tuy nhiên nó không đủ sức mạnh để kéo Tây Ban Nha lại trên đà suy thoái. Khi mở cửa thương mại tự do, các thương nhân Tây Ban Nha đành bất lực đứng nhìn thương nhân các nước khác buôn bán với thuộc địa châu Mỹ, bởi vì họ không có đủ hàng hóa, không có đủ đội tàu tốt, và họ hoàn toàn bất lực trong việc ngăn chặn tình hình buôn lậu. Vì thế, có thể hiểu chính sách thương mại tự do thời Bourbons được thực hiện như là nỗ lực cuối cùng của một thể chế chính trị quá yếu kém muốn cứu vãn nền kinh tế đế quốc đang trầm kha. Tuy nhiên, những cố gắng yếu ớt đó không thể làm thay đổi tình hình ảm đạm gây ra một phần bởi chính sách độc quyền thương mại kéo dài hơn hai thế kỷ. Sự đổ vỡ của nền kinh tế - chính trị Tây Ban Nha cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX là một xu hướng không thể khác được.

4.3.Vai trò khác nhau của thuộc địa Mỹ Latinh và Philippines trong hệ thống thương mại của Tây Ban Nha

Tây Ban Nha đã thiết lập hệ thống thuộc địa rất rộng lớn, trải rộng từ châu Mỹ đến châu Á - Thái Bình Dương. Trong hệ thống đó, Mỹ Latinh chiếm diện tích lớn, còn Philippines chính là tiền đồn của Tây Ban Nha ở châu Á. Cùng một chủ thể thống

trị, cùng diễn ra hoạt động thương mại trong khoảng thời gian giống nhau, tuy nhiên,vai trò của hai thuộc địa này rất khác nhau vì mục đích hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh và Philippines là khác nhau

Mỹ Latinh là phần thuộc địa chính của thực dân Tây Ban Nha. Ngay từ đầu, đế quốc này đã xem đây là "thuộc địa khai thác" đầy tiềm năng, cung cấp những nguồn của cải dường như vô tận. Giống như các nước thực dân khác đi khai phá thuộc địa thời kỳ đó, Tây Ban Nha cũng đặt mục đích cướp bóc, khai thác những của cải có sẵn ở thuộc địa, làm giàu cho chính quốc. Dần dần, những hoạt động buôn bán từ nhỏ lẻ đã được tổ chức thành hệ thống, quy mô với sự quản lý chặt chẽ của nhà nước. Sự độc quyền của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh được thiết lập và kéo dài là điều hoàn toàn dễ hiểu, phù hợp với lý thuyết trọng thương khi chính quốc muốn giữ gìn thuộc địa như một thị trường độc chiếm. Với những kết quả buôn bán đã được đề cập đến ở trên, Mỹ Latinh thực sự đã mang lại lợi nhuận rất lớn cho Tây Ban Nha, thậm chí chúng còn được coi là "cái dạ dày" của châu Âu, "tiêu hóa" nguồn hàng hóa của các nước đế quốc. Đổi lại, những mỏ vàng, bạc khổng lồ ở Mỹ Latinh luôn là những khoản thu nhập đầy hứa hẹn của chính quyền Tây Ban Nha.

Ngược lại với Mỹ Latinh, *Philippines là một thuộc địa chiến lược.*

Đối với Tây Ban Nha, chiếm Philippines là mục tiêu chiến lược vì nó là nơi duy nhất có thể cản trở sự bành trướng của Bồ Đào Nha ở Đông Ấn. Vào năm 1571, với một chuỗi các tiền đồn kết nối từ Lisbon đến Nagasaki (Nhật Bản), Bồ Đào Nha trở thành đối thủ sừng sỏ nhất của Tây Ban Nha ở Thái Bình Dương. Bồ Đào Nha đã thành lập một đế quốc toàn cầu bao gồm những thuộc địa ở châu Phi, châu Á và Nam Mỹ. Vì vậy, Tây Ban Nha muốn biến Philippines thành phòng tuyến ngăn chặn sự bành trướng của Bồ Đào Nha, và dùng quần đảo này làm bàn đạp để chiếm lấy các thị trường buôn bán ở châu Á.

Trong khi thực dân hóa Philippines, Tây Ban Nha có 3 mục tiêu rõ ràng: giành phần buôn bán hương liệu, liên hệ với Trung Quốc và Nhật Bản để mở đường cho việc cải đạo, và làm cho nhân dân Philippines theo Công giáo. Nhưng trong thực tế, hai mục tiêu sau được thể hiện rõ ràng hơn.

Sự thật là khi các nhà thám hiểm Tây Ban Nha lần đầu tiên đến Philippines, họ đã rất thất vọng vì ở đó không có nhiều gia vị, hương liệu, cũng không có nhiều mỏ vàng và bạc như mong đợi. Gia vị duy nhất tìm thấy là quế - lại không có nhiều giá trị lắm. Tuy nhiên, người Tây Ban Nha đã nhìn thấy lợi nhuận tiềm năng từ việc buôn bán với người Hoa, do đó đã hình thành *"thương mại thuyền buồm"*. Các *galleon* từ

cảng Manila (Philippines) đến cảng Acapulco (Mexico), vận chuyển hàng nhập khẩu từ Trung Quốc như lụa và đồ sứ, đổi lại là bạc Mexico. *"Thương mại thuyền buồm"* sau đó dần sụp đổ khi người châu Âu đã bắt đầu có thể liên hệ trực tiếp với châu Á mà không cần thiết phải qua thương mại trung chuyển Manila nữa. Hơn nữa, với sự ra đời của cách mạng công nghiệp và công nghiệp dệt may phát triển, lụa Trung Quốc đã lỗi thời. Do đó, *Manilagalleon* cuối cùng đã xuất phát vào năm 1811, kết thúc thương mại thuyền buồm kéo dài gần 250 năm. Từ đó trở đi, Công ty Hoàng gia Philippines (thành lập năm 1785) thúc đẩy thương mại trực tiếp và miễn thuế giữa quần đảo này và Tây Ban Nha. Năm 1834, Công ty Hoàng gia Philippines bị bãi bỏ, tự do thương mại chính thức được công nhận. Manila đã trở thành một hải cảng tự do cho thương nhân châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ.

Philippines không mang lại lợi nhuận như là một thuộc địa thực thụ trong suốt thời kỳ Tây Ban Nha áp dụng chính sách nghiêm ngặt về thương mại. Tây Ban Nha dựng lên hàng rào thuế quan và cấm người dân thuộc địa sản xuất những mặt hàng thiết yếu nhất. Chính sách hạn chế thương mại là một trong những chính sách cai trị lỗi thời đã làm giảm sức phát triển tự nhiên của nông nghiệp và công nghiệp. Đây là một trong những nhân tố làm suy vong đế quốc Tây Ban Nha hùng mạnh.Ở châu Mỹ, Tây Ban Nha đã khai thác cạn kiệt nguồn lực tự nhiên, và xã hội, nhưng ở Philippines, thương mại chỉ tập trung vào các *"thuyền buồm Manila"*. Không có thương mại trực tiếp giữa Tây Ban Nha với Philippines và ít khai thác tài nguyên thiên nhiên của bản địa, một phần vì khoảng cách quá xa xôi nên chính quyền không đủ sức tổ chức cai trị và khai thác.

Mỹ Latinh là thuộc địa điển hình cho việc áp dụng lý thuyết trọng thương của Tây Ban Nha vào thực tế, nhưng Philippines thì không phải như vậy. Đây là một khác biệt rất rõ ràng, Tây Ban Nha đã sở hữu Philippines như một kiểu thuộc địa lạ nhất trong số tất cả thuộc địa của các đế quốc châu Âu.

Ngay từ khi bắt đầu, không giống như những thuộc địa khác trong cùng thời kỳ, Philippines đã không duy trì sự tiếp xúc trực tiếp với thực dân châu Âu. Philippines thuộc Tây Ban Nha không đi theo con đường của chủ nghĩa trọng thương truyền thống. Thương mại thuyền buồm không liên quan đến việc trao đổi nguyên liệu thô từ thuộc địa đến "mẫu quốc" Tây Ban Nha. Những lao động nhập cư người Hoa đến Philippines không chú trọng đến lĩnh vực nông nghiệp mà tập trung vào thương mại. Nông nghiệp chỉ là một phần rất nhỏ không đáng kể ở thuộc địa. Tây Ban Nha cũng thành lập các điền trang dựa trên sở hữu tư nhân ở Philippines, nhưng chúng không

chiếm vai trò quan trọng giống như ở các thuộc địa châu Mỹ. Những điền trang rộng lớn ở Philippines có hai mục đích sử dụng chính: chăn nuôi gia súc và trồng trọt. Thu nhập trung bình hàng năm của các điền trang trồng trọt trong suốt 75 năm cai trị đầu tiên của người Tây Ban Nha là khoảng 2300 peso. Tương tự, các điền trang chăn nuôi của Philippines tạo ra thu nhập hàng năm chỉ 55.200 peso [48; 37-44]. Những con số này cho thấy rằng nông nghiệp có vai trò rất nhỏ trong nền kinh tế Philippines, nó tạo ra rất ít của cải ở thuộc địa. Thương mại thuyền buồm đã *"làm nản lòng người Tây Ban Nha trong việc canh tác đất đai, với những hàng hóa xa xỉ người Hoa mang đến hàng năm ở Manila và chở chúng đến Acapulco, người Tây Ban Nha có thể có lợi nhuận cao với một lực lượng lao động nhỏ. Do đó, thương mại thuyền buồm chứ không phải là nông nghiệp hay chăn nuôi gia súc, trở thành nguồn thu nhập chính của người Tây Ban Nha ở Philippines"* [48; 24]. Thương mại thuyền buồm liên kết Trung Quốc và Mexico thông qua Philippines. Tây Ban Nha không tham gia trực tiếp, và Philippines chỉ phục vụ như một điểm trao đổi hàng hóa, không phải là nguồn cung cấp nguyên liệu thô. Bạc từ châu Mỹ qua Acapulco (Mexico) hướng về Manila. Hàng hóa, chủ yếu là lụa, sẽ từ những cảng đông nam của Trung Quốc cũng được chuyển về Manila. Ở Manila, bạc và lụa được trao đổi: những thương nhân Trung Quốc mang bạc trở về Trung Quốc, trong khi những thương nhân Tây Ban Nha sẽ mang hàng hóa Trung Quốc về Mexico. Đòi hỏi cao về bạc ở Trung Quốc và đòi hỏi cao về lụa Trung Quốc ở Mexico đã gặp nhau, và không có sự tham gia của cả hàng hóa thuộc địa lẫn nguyên liệu thô ở đây. Rõ ràng là, thương mại thuyền buồm làm thui chột nông nghiệp Philippines như nền tảng của kinh tế thuộc địa, khác với những thuộc địa khác trong thời gian đó, nơi mà buôn bán thúc đẩy nông nghiệp phát triển thông qua việc trao đổi những nguyên liệu thô và những sản phẩm hoàn thiện.

Sự phát triển nhanh chóng của thương mại thuyền buồm cũng đã gây ra một cảnh báo nghiêm trọng đối với nền kinh tế Tây Ban Nha. Liên quan trực tiếp nhất là sự sụt giảm của ngành dệt ở Andalusia, vùng dệt trọng điểm của Tây Ban Nha, khi hàng dệt Trung Quốc tràn ngập ở châu Mỹ. Trớ trêu thay, Philippines đã tạo ra một sự cạnh tranh cho công nghiệp chính quốc Tây Ban Nha do những hàng hóa buôn bán từ Trung Quốc. Thuộc địa lẽ ra phải phục vụ cho công nghiệp ở "mẫu quốc", thì Philippines lại đe dọa chúng. Hơn thế nữa, đã có rất nhiều bạc tuột khỏi tay người Tây Ban Nha. Philippines không cho phép của cải được tích lũy lại. Vì thế, Hoàng gia đã có những quy định giới hạn thương mại thuyền buồm. Năm 1593, Hoàng gia chỉ cho phép 2 tàu có thể tham gia vào thương mại thuyền buồm hàng năm, một từ Manila đến Acapulco

và một theo chiều ngược lại. Thêm vào đó, hàng hóa Trung Quốc được gửi từ Manila đến Acapulco chỉ có giá trị khoảng 250.000 peso và được bán với giá cao nhất là 500.000 peso [31; 60]. Hơn nữa, vào năm 1631, Hoàng gia ngăn chặn toàn bộ buôn bán giữa Philippines và Peru. *Philippines đã không thỏa mãn mục đích của học thuyết trọng thương truyền thống.* Trong suốt thời kỳ trọng thương, những quốc gia châu Âu đã chiếm được thuộc địa để thu lượng của cải về chính quốc, nhưng ở trường hợp Philippines, của cải đã rời khỏi Tây Ban Nha và Mexico để rơi vào tay người nước ngoài. Thương mại thuyền buồm ở Philippines đối lập hoàn toàn với những gì mà học thuyết trọng thương đã chỉ ra. Mặc dù hàng hóa và bạc chảy từ Mexico vào Trung Quốc và ngược lại thông qua Philippines, thương mại đã không liên quan đến những nguyên liệu thô được lấy từ thuộc địa để trao đổi lấy những sản phẩm hoàn thiện từ thuộc địa. Thuộc địa chỉ hoạt động như một điểm trao đổi hàng hóa và không phải là nguồn cung cấp, và mẫu quốc thậm chí không tham gia trực tiếp vào buôn bán. Rõ ràng, Philippines không đi theo con đường trọng thương truyền thống. Mặc dù mục tiêu cuối cùng của Hoàng gia ở thuộc địa là lợi nhuận, tuy nhiên, Hoàng gia Tây Ban Nha sẵn sàng chấp nhận thiệt hại để giữ lại thuộc địa Philippines vì những mục đích quan trọng khác. Với trường hợp Philippines, kinh tế không phải lý do chính để giữ thuộc địa này. Như một vài nhà sử học đã chỉ ra, tôn giáo hoặc những lý do chiến lược có thể quan trọng hơn. Một số người cho rằng, Tây Ban Nha giữ Philippines với hy vọng để truyền bá Công giáo đến Trung Quốc, vị trí trung tâm của Philippines ở Thái Bình Dương, gần gũi với những thuộc địa của các cường quốc châu Âu khác, mang lại cho Tây Ban Nha lợi ích hải quân. Nói tóm lại, Philippines là thuộc địa lạ nhất mà một đế quốc châu Âu sở hữu trong suốt thời kỳ trọng thương.

4.4. Những tương đồng và khác biệt giữa quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh và của một số nước Tây Âu khác

Sau phát kiến địa lý đã diễn ra thời kỳ thiết lập và khai thác thuộc địa của các nước thực dân Tây Âu như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, muộn hơn một chút là Hà Lan, Anh, Pháp. Quá trình buôn bán tại các nước này ở thuộc địa có nhiều điểm tương đồng và khác biệt.

**** Những điểm tương đồng***

Thứ nhất: Các nước thực dân châu Âu đều coi thương mại ở thuộc địa là biện pháp lâu dài và quan trọng mang lại sức mạnh cho kinh tế chính quốc

Trong giai đoạn bành trướng đầu tiên, cả người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đều cướp bóc trắng trợn. Họ đã biến việc ăn cướp trên biển thành một hiện tượng được

hợp pháp hóa, đi kiếm vàng ở khắp nơi và hành động một cách thô bạo nhất. Tuy nhiên, sự cướp bóc trực tiếp vẫn không thỏa mãn được lòng tham của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đối với những vùng thuộc địa chiếm được. Vì vậy, ngay từ thời Columbus, người Tây Ban Nha đã bắt đầu buôn bán với người Indian ở Thế giới Mới bằng cách bán cho họ một vài thứ đồ trang sức, những vật vô ích và tầm thường và dùng việc buôn bán làm một phương tiện để cướp đoạt của cải. Những hàng hóa mang từ Tây Ban Nha đến được đem phân phối một cách cưỡng bức cho những thổ dân với sự can thiệp của các quan tòa theo giá cao kinh khủng làm cho chúng có thể thu được lợi nhuận từ 100 – 300%, có khi còn đến 400 – 500%. Khi đó những thổ dân bị bắt buộc phải mua những thứ họ không cần thiết như cúc áo, ren, dao cạo, những cuốn kinh thánh mà họ không hiểu gì hết. Thậm chí những viên quan tòa mẫn cán đã buộc tất cả thổ dân dưới quyền phải đeo kính để tiện chia nhau những thứ hàng hóa rẻ tiền đã cung cấp cho họ. Cùng với quá trình xâm lược thực dân ở Brazil, các thương nhân Bồ Đào Nha cũng đã nhanh chóng tham gia vào việc buôn bán, trao đổi với thổ dân Inidan những đồ trang sức rẻ tiền đem từ châu Âu sang như: nhẫn, vòng cổ, những mặt hàng lạ mắt mà cư dân bản địa thích thú, đổi lấy gỗ brazil.

Ngoài những của cải ban đầu cướp được, thương mại thuộc địa là nguồn thu nhập rất quan trọng để nuôi dưỡng đế chế. Vì thế, Hoàng gia Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đều duy trì độc quyền thương mại. Cả người Bồ Đào Nha và người Tây Ban Nha đều kiên quyết cấm việc buôn bán của người nước ngoài ở thuộc địa và cho đó là sự buôn lậu. Hàng hóa của các nhà buôn nước ngoài bị tịch thu cùng với tàu của họ kể cả trường hợp họ đến đó là do bị tai nạn. Còn những thủy thủ nước ngoài thì bị tử hình hoặc khổ sai chung thân. Ở Tây Ban Nha, trước năm 1717, các con tàu đi đến châu Mỹ chỉ được trang bị ở Seville, từ năm này trở đi, độc quyền này được mở thêm cho Cádiz và sau đó mới đến những thành phố khác. Những nhà buôn lẻ chỉ được phép đưa tàu của mình đến châu Mỹ, trong những điều kiện tàu đã được phép. Toàn bộ việc buôn bán ở thuộc địa đều phải chịu sự kiểm soát của Sở thương mại ở Seville đặt dưới quyền của Hội đồng châu Mỹ. Việc buôn bán giữa các thuộc địa đều bị cấm. Cũng như vua Bồ Đào Nha, vua Tây Ban Nha cũng chiếm độc quyền trong việc buôn bán một số loại hàng hóa như ngọc trai và đá quý.

Thứ hai: Sức mạnh của lực lượng hải quân là chỗ dựa vững chắc cho quá trình buôn bán của các nước thực dân

Lịch sử đã cho thấy điều kiện tiên quyết của một đế chế thương mại biển đó chính là lực lượng hải quân hùng hậu. Với ưu thế hải quân, Tây Ban Nha đã trở thành

một cường quốc hàng đầu châu Âu, đi tiên phong trong việc buôn bán trên biển vào nửa đầu thế kỷ XVI. Hạm đội vô địch Armada được biết đến với cái tên *"Hạm đội vô địch" (Invicible)* trở thành "nỗi khiếp sợ" của bất cứ một quốc gia nào nếu tham chiến với Tây Ban Nha trên biển. Sự thất bại nặng nề của hạm đội Armada năm 1588 là một dấu mốc "đau đớn", đánh dấu sự suy sụp không thể phục hồi được của hải quân Tây Ban Nha. Từ đó trở đi, Tây Ban Nha liên tiếp phải nhận thất bại khi tham gia các cuộc chiến tranh. Việc chấp nhận ký kết các hòa ước, hiệp ước cắt đất, nhượng quyền thương mại của Hoàng gia Tây Ban Nha đã trở thành việc "rất đỗi bình thường". Đồng thời, cũng từ cuối thế kỷ XVI, khi không còn một lực lượng hải quân hùng mạnh nữa, Tây Ban Nha khó có thể duy trì các tàu *"convoy"* hộ tống *"hạm đội kho báu"* trên những hành trình buôn bán nhiều bất trắc. Hệ thống thương mại độc quyền của vương triều Habsburgs bắt đầu bộc lộ những hạn chế. Trong thế kỷ XVII, Tây Ban Nha vẫn giữ được Netherlands, Sicily và những thuộc địa khác ở Italy. Nhưng lúc đó, sức mạnh trên biển của Tây Ban Nha đã sa sút trầm trọng, đến mức như một tác giả người Hà Lan đã viết: *"Dọc bờ biển Tây Ban Nha chỉ có mấy chiếc tàu Hà Lan mà thôi. Từ thời hòa bình năm 1648, tàu và thủy thủ của họ ít đến mức họ bắt đầu thuê tàu của chúng ta để đi Ấn Độ (ở đây nên hiểu là châu Mỹ - tác giả), trong khi trước đây họ từng tìm mọi cách không cho người nước ngoài nào bén mảng tới.."* Ông viết tiếp: *"Rõ ràng là, Tây Ấn là cái dạ dày của Tây Ban Nha (hầu như tất cả các nguồn thu đều nằm ở đây), cần phải được nối với đầu bằng lực lượng trên biển"*.Tây Ban Nha được mô tả *là "một trong những quốc gia có tứ chi rất phát triển, nhưng tim thì lại vô cùng yếu"* (dẫn theo) [11;82].

Trong khi đó, nhờ xây dựng được hạm đội hải quân mạnh mà Hà Lan, rồi đến Anh đã lần lượt gạt Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và cả Pháp ra khỏi "cuộc chơi" trên mặt biển. Chính nhờ các đoàn tàu buôn đầy tham vọng mà *"mặt trời đã không bao giờ lặn trên đất nước Anh"*. Của cải của Anh và Hà Lan nằm rải rác trên hàng ngàn tàu buôn trên khắp thế giới. Những thiệt hại trong các cuộc chiến tranh không phải là cản trở trong xu hướng phát triển đi lên của các nước này. Còn đối với Tây Ban Nha, tài sản mà họ mang về từ Thế giới Mới có kích thước không lớn, được chuyên chở trên một vài con tàu, thường đi theo những tuyến đường tương đối quen thuộc, ít khi thay đổi, do đó dễ bị kẻ thù tấn công, cướp bóc. Nói tóm lại, sự bất lực trên biển của hải quân Tây Ban Nha có thể là dấu hiệu đầu tiên cho sự sụp đổ một cách toàn diện của nước này, đồng thời cũng là tác nhân trong việc đẩy nước này rơi xuống vực thẳm.

**** Những điểm khác biệt***

Thứ nhất: quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh gắn liền với sự mở rộng và tồn tại của hệ thống thuộc địa. Điều này khác với quá trình buôn bán của Bồ Đào Nha và các thực dân như Hà Lan, Anh, Pháp sau này.

Như đã nói ở chương 2 và chương 3, quá trình buôn bán của thực dân Tây Ban Nha đã diễn ra đồng thời với các cuộc phát kiến địa lý và xâm lược thuộc địa, mặc hoạt động buôn bán trong giai đoạn đầu chủ yếu mang tính chất cướp bóc, cưỡng đoạt. Cùng với quá trình xâm lược, người Tây Ban Nha đã thiết lập hệ thống chính quyền cai trị thuộc địa (lúc đầu gồm hai, sau đó tăng lên 4 phó vương quốc). Những kẻ thống trị được đưa trực tiếp từ Tây Ban Nha sang để đàn áp người Indian, khai thác thuộc địa. Vì thế, khi đế chế Tây Ban Nha được mở rộng nhất về mặt diện tích cũng đồng thời là lúc Tây Ban Nha vươn lên vị trí cường quốc thương mại. Các vua Tây Ban Nha thường nói rằng *"mặt trời không bao giờ lặn"* trên lãnh thổ của họ, mặc dù vậy, họ đã không có những chính sách tốt để duy trì niềm tự hào đó. Những thuộc địa ở Mỹ Latinh quá rộng lớn và xa xôi với Tây Ban Nha, *"sự thật thì không một ông vua Tây Ban Nha nào thăm các thuộc địa châu Mỹ của mình và điều này được giải thích là do chuyến đi không thoải mái và nguy hiểm. Ít người biết rằng châu Mỹ không được nêu trong các di chúc hoàng gia. Ngay cả các ông vua rất tận tụy, rất quan tâm tới các vấn đề thuộc địa của mình như Felipe II và Felipe IV cũng lệ thuộc vào các báo cáo của Hội đồng châu Mỹ, và qua đấy các vua tin rằng các thuộc địa rộng lớn này, ngoài vai trò là nguồn thu nhập thì chúng đang được cai quản tốt"*[12; 9]. Khi diện tích thuộc địa bị thu hẹp lại thì sức mạnh kinh tế nói chung, quá trình buôn bán nói riêng của Tây Ban Nha cũng bị sa sút.

Trong khi đó, quá trình buôn bán của người Bồ Đào Nha không diễn ra song hành với quá trình xâm lược của họ ở những vùng đất mới phát hiện.Với hiệp ước Tordesillas (1494) và Zaragora (1529), hầu hết các nước châu Mỹ thuộc về chủ quyền của Tây Ban Nha, ngoại trừ Brazil. Trong khi đó, một số vùng lãnh thổ ven biển châu Phi, Trung Đông, Nam Á và châu Á Thái Bình Dương thuộc chủ quyền Bồ Đào Nha, ngoại trừ Philippines thuộc Tây Ban Nha trước khi Hiệp ước Zaragora được phê chuẩn. Do không đủ khả năng chiếm những lãnh thổ rộng lớn, người Bồ Đào Nha chỉ lập nên những điểm tựa cho sự thống trị của mình trên bờ biển châu Phi, Ấn Độ, Brazil và trên các đảo. Người Bồ Đào Nha sử dụng những vùng đất này để phát triển ngoại thương. Dân số ít ỏi đã khiến người Bồ Đào Nha không đủ sức củng cố chế độ thuộc địa hoàn chỉnh mà *"chế độ thuộc địa theo điểm"* của họ chỉ có thể tạo nên những

thương điểm, không đủ sức phát triển hơn nữa sự bành trướng thuộc địa của người Bồ Đào Nha và thậm chí không bảo vệ nổi những vị trí đã chiếm được. Bồ Đào Nha đã đi vòng quanh châu Phi thành công và mở rộng các tuyến đường thương mại bằng cách thiết lập một chuỗi thương điểm: đảo Azoré, Madeira, Cape Verde, các đảo trong vịnh Guinea, Angola, Mozambique, Goa ở Ấn Độ và Macao ở Trung Quốc. Họ đã phát triển một đế chế thương mại sử dụng các thành phố cảng của họ như là căn cứ thương mại. Người Bồ Đào Nha đã không quan tâm lắm đến việc mở rộng đế chế của mình trong đất liền. Tại Brazil, thực dân Bồ Đào Nha cũng bắt đầu theo cách tương tự. Từ phát hiện tình cờ vào năm 1500, Brazil được xem như là một cảng thương mại. Tên gọi Brazil xuất phát từ một loại cây rất phổ biến ở vùng này, cây brazilwood, sau này trở thành nguồn cung cấp thuốc nhuộm màu đỏ được đòi hỏi ngày càng cao ở châu Âu. Vì vậy, Bồ Đào Nha bắt đầu khai thác các tài nguyên của Brazil chủ yếu ở vùng ven biển. Các nỗ lực đầu tiên để thiết lập sự hiện diện của chính quyền Bồ Đào Nha ở Brazil được thực hiện bởi John III năm 1533. Đầu tiên, ông chia bờ biển thành 15 phần, mỗi phần dài khoảng 150 dặm, ban cho 15 triều thần, gọi là *donatários*. Chỉ có hai trong số những *donatários* quản lý thành công. Trong những năm 1540, John III buộc phải thay đổi chính sách của mình. Ông đã đặt Brazil dưới sự kiểm soát trực tiếp của Hoàng gia, bổ nhiệm Tổng đốc (giống như chức Phó vương trong hệ thống chính quyền Tây Ban Nha ở châu Mỹ). Trụ sở chính đặt tại Bahia (ngày nay là Salvador). Nó là thủ đô của Brazil trong hơn hai thế kỷ, cho đến khi được thay thế bởi Río de la Plata de Janeiro năm 1763. Hệ thống quản lý của Bồ Đào Nha khác với Tây Ban Nha. Trong khi Hoàng gia Tây Ban Nha duy trì kiểm soát pháp lý và tài chính của các vùng lãnh thổ, thì Hoàng gia Bồ Đào Nha bắt đầu bằng cách cấp quyền hạn của chính phủ cùng với những khu vực rất lớn. Các Tổng đốc được quyền quyết định độc lập với Hoàng gia, có thể tự đánh thuế. Người Tây Ban Nha đã sử dụng một hệ thống cồng kềnh chờ phê duyệt pháp lý từ Tây Ban Nha cho mọi quyết định của chính phủ. Ngược lại, người Bồ Đào Nha tập trung chỉ vào khai thác brazilwood, sản xuất đường, thuốc lá, bông, cacao, cao su… Chính quyền Bồ Đào Nha chú trọng đến hoạt động thương mại hơn là tạo ra những ảnh hưởng văn hóa xã hội đối với bản địa. Ở điểm này, chính quyền Tây Ban Nha đã thể hiện nhiều nỗ lực hơn trong công cuộc "chinh phục tinh thần", và dấu ấn mà họ để lại cũng sâu đậm hơn.

So sánh với Hà Lan, Anh, Pháp, chúng ta cũng nhận thấy hoạt động thương mại của họ (ở đây chủ yếu muốn nói đến ngoại thương trên biển) không hoàn toàn trùng khớp với quá trình xâm lược, mở rộng thuộc địa. Khi chưa thiết lập được thuộc địa của

chính quyền Hoàng gia thì các tàu buôn tư nhân của các nước này đã xuất hiện và buôn bán tương đối hiệu quả ở các vùng biển thuộc chủ quyền của người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Lúc đầu, do chính sách độc quyền thương mại của chính phủ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nên hầu hết thương nhân Hà Lan, Anh, Pháp phải sử dụng hình thức buôn lậu, thậm chí cả hoạt động cướp biển để tranh giành những lợi nhuận mà hai đế quốc đi trước kiếm được. Chính quyền của Nữ hoàng Elizabeth còn có lúc ngấm ngầm, có lúc công khai ủng hộ hoạt động cướp biển, phong cho những tên cướp biển (như Francis Drake, John Hawkin) tước hiệu quý tộc, coi họ như những anh hùng quốc gia. Sau đó, chính phủ Anh, Hà Lan, Pháp đã ký các hợp đồng buôn bán với chính phủ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, mua các giấy phép thương mại để được trao đổi hàng hóa chính thức ở Mỹ Latinh. Các công ty thương mại là những cánh tay đắc lực giúp chính phủ các nước này mở rộng cánh cửa tiến sâu vào xâm lược thuộc địa, chiếm đoạt phạm vi ảnh hưởng của các đối thủ khác. Hay nói khác đi, đối với các nước Tây Âu khác như Hà Lan, Anh, Pháp, quá trình buôn bán diễn ra trước, là tiền đề cho sự xâm nhập của chính quyền sau đó. Hơn nữa, cũng do sức mạnh hải quân và tiềm lực kinh tế hùng hậu, nên các nước này đã buôn bán không chỉ ở thuộc địa của mình, mà còn giao thương rất mạnh ở ngay thuộc địa của nước khác. Sự tồn tại của thuộc địa không phải là nguyên nhân căn bản dẫn đến sự phát triển hay suy thoái nền kinh tế các nước như Anh, Hà Lan. Về điểm này, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã bộc lộ những hạn chế của "thế hệ thực dân" đầu tiên khi đã để kinh tế chính quốc lệ thuộc quá nhiều vào sự tồn tại của hệ thống thuộc địa.

Thứ hai: mặc dù mục tiêu của quá trình buôn bán của các nước Tây Âu là giống nhau – tìm kiếm lợi nhuận, nhưng cách thức của họ là khác nhau (bao gồm cách thức kiếm tiền và cách thức sử dụng tiền kiếm được). Tôi rất đồng ý với Mahan khi ông cho rằng *"tất cả mọi người, dù ít hay nhiều, đều tìm kiếm lợi nhuận và đều thích tiền. Nhưng cách thức họ kiếm tiền sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động thương mại và lịch sử của dân tộc sống trên đất nước đó"*[11; 91].

Mahan cũng nói thêm rằng, cách tìm kiếm của cải của người Bồ Đào Nha và người Tây Ban Nha *"đã tạo ra một vết nhơ trong tính cách của họ",* nó còn là đòn giáng mạnh vào sự phát triển lành mạnh của ngoại thương và công nghiệp ở hai nước này. Người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã ham mê tìm kiếm lợi nhuận đến mức *"trở thành những kẻ tham lam bỉ ổi".* Họ chỉ tìm kiếm vàng và bạc chứ không tìm kiếm những động lực mới cho công nghiệp trong nước [11; 92]. Vì chỉ muốn giữ khư khư

nguồn vàng bạc kiếm được, tích lũy nó thật nhiều ở quốc gia của mình, hạn chế việc đưa tiền ra nước ngoài, nên các chính phủ Tây Ban Nha đã thiết lập hàng rào thuế quan, hạn chế tối đa việc xuất nhập khẩu. Chính những biện pháp sai lầm này đã dẫn đến việc "chết mòn" của các nền sản xuất trong nước và sự tràn lan của hàng hóa nhập lậu từ nước ngoài. Các ngành công nghiệp trong nước càng ngày càng yếu kém, chỉ sản xuất được một số mặt hàng như len dạ, quặng sắt, rượu vang… Thêm vào đó, dân số giảm sút liên tục (do chiến tranh, do làn sóng nhập cư đến châu Mỹ, do bệnh dịch, do chính sách tôn giáo của các vương triều Tây Ban Nha…) cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng trì trệ của công nghiệp Tây Ban Nha. Cả chính quốc và thuộc địa đều phải phụ thuộc vào nhu yếu phẩm do người Hà Lan, người Anh sản xuất. Chính phủ Tây Ban Nha quá chú trọng đến vàng bạc mà xao lãng việc phát triển công nghiệp trong nước. Họ bị vàng bạc làm cho"lu mờ" hoặc không đủ nhận thức một thực tế rằng chính công nghiệp mới là động lực cho thương mại phát triển, chứ không phải vàng bạc. Việc áp dụng học thuyết trọng thương không đúng cách, tức là trọng vàng bạc đã khiến cho thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh chủ yếu mang tính chất cướp bóc. Mục đích của tất cả người Tây Ban Nha đến Mỹ Latinh là phải mang được về càng nhiều vàng bạc càng tốt. Chính phủ cũng không dựa vào nền thương mại và công nghiệp lành mạnh mà chỉ trông chờ vào số bạc được chở từ châu Mỹ về để chi trả cho những khoản chi tiêu đồ sộ của quốc gia. Trong khi đó, những đội tàu buôn của Tây Ban Nha thường xuyên bị cướp bóc, *"chỉ cần mất năm, sáu chiếc tàu lớn là ngân khố Hoàng gia đã bị tổn thương nặng nề, tài chính đất nước tê liệt cả năm"*[11; 83].

Ở điểm này, Bồ Đào Nha cũng giống như Tây Ban Nha. Vì ham mê kiếm vàng và kim cương, người Bồ Đào Nha đã bỏ bê việc canh tác ngay trên đất đai của mình. Thậm chí họ phải bán cả những cánh đồng trồng nho của họ cho người Anh để lấy vàng – mà đó chính là những đồng vàng do người Bồ Đào Nha kiếm được ở Brazil rồi mới chuyển qua tay người Anh [11;94]. Anh trở thành nhà cung cấp cho Bồ Đào Nha tất cả các loại hàng hóa thiết yếu, kể cả muối và lương thực.

Ngược lại, người Anh và người Hà Lan lại chú trọng đến nền sản xuất nông nghiệp và công nghiệp trong nước, mang những thứ mình có để trao đổi, buôn bán với các nước khác. Những đồng tiền họ kiếm được từ buôn bán lại được quay vòng đầu tư cho công nghiệp, hoặc mua hàng hóa rẻ ở các nơi khác để cung cấp cho các thuộc địa và cả chính quốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Từ chỗ bị coi thường là *"dân tộc của những người hàng xén",* họ đã trở thành những *"gã xà ích trên tất cả các đại dương"*[11; 144].

Như vậy, chính cách thức sử dụng của cải kiếm được từ việc buôn bán với các thuộc địa đã ảnh hưởng khác nhau đến vận mệnh của các quốc gia. Đế quốc Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha thì càng ngày càng khánh kiệt cùng với sự cạn kiệt của dòng vàng bạc đổ về từ châu Mỹ, trong khi đó các nước khác đã trở thành những đế chế thương mại trong thế kỷ XVII (Hà Lan), XVIII (Anh). Cuối cùng thì cách mạng tư sản, cách mạng công nghiệp đã khởi phát từ chính những nước này chứ không phải bắt đầu ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

4.5. Tác động của quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa Mỹ Latinh (thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX)

4.5.1. Đối với Tây Ban Nha

Với việc sở hữu một thuộc địa rộng lớn gồm hầu hết Mỹ Latinh và Philippines cùng một số đảo trên Thái Bình Dương, Tây Ban Nha đã từng là một trong những cường quốc thương mại hưng thịnh sau phát kiến địa lý. Thương mại đã có những tác động lớn đến xu thế phát triển của lịch sử Tây Ban Nha, trong đó, quá trình buôn bán với thuộc địa Mỹ Latinh đã tạo ra những ảnh hưởng trên cả hai phương diện tốt và xấu đối với kinh tế và chính trị Tây Ban Nha.

** Về kinh tế*

Thương mại mang lại nguồn lợi nhuận khổng lồ cho mẫu quốc Tây Ban Nha. Theo quan điểm kinh tế, *"cuộc phát hiện ra châu Mỹ ngay từ đầu đã là một thương vụ lãi lớn. Chúng ta đều biết chi phí cho chuyến đi đầu tiên của Columbus là khoảng 2 triệu đồng maravedi, trong đó Columbus đóng góp 25 vạn đồng – đó là tiền của hầu tước Sidona và một chủ nhà băng Genova cho vay. Chỉ với một khoản tiền tương đương hai trăm triệu đồng peseta ngày nay, Tây Ban Nha đã có được một thế giới…. Họ (*Hoàng gia Tây Ban Nha*) đã ký giao kèo hay hợp đồng với các cá nhân đặt tiền và hiểm nguy để khám phá và chinh phục các vùng lãnh thổ. Nếu thương vụ thất bại, những người ký kết sẽ mất tiền bạc và đôi khi cả mạng sống của mình. Nếu thành công, nhà vua, vốn chẳng chịu nguy hiểm nào, sẽ được nhận 1/5 chiến lợi phẩm cộng thêm khoản tiền thuế thường kỳ các vùng đất vừa chiếm được phải đóng"*[12; 262].

Kể từ khi phát hiện ra châu Mỹ và biến vùng đất đai giàu có này thành thuộc địa, Tây Ban Nha giàu có lên nhanh chóng nhờ nguồn của cải không ngừng tuôn chảy về chính quốc. Từ năm 1521 đến năm 1544, theo ước tính có khoảng 2900 kg vàng và 30.700 kg bạc từ châu Mỹ đổ về Tây Ban Nha, từ năm 1545 đến 1560, con số tương ứng là 5.500 kg vàng và 246.000 kg bạc. Tới cuối thế kỷ XVI, gần 83% số kim loại quý cướp được trên thế giới thuộc về Tây Ban Nha [15; 516]. Đến năm 1800, các

thuộc địa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở châu Mỹ đã cung cấp hơn 90% nguồn kim loại quý toàn thế giới [67; 199].

Số của cải này đã đưa Tây Ban Nha trở thành cường quốc số một về tài chính trên thế giới trong thế kỷ XVI. Đồng tiền peso in hình các vua Tây Ban Nha tràn ngập khắp thế giới, là đơn vị tiền tệ chính trong giao dịch quốc tế như đồng đô la ngày nay.

Tuy nhiên, vàng bạc từ châu Mỹ chảy ồ ạt về Tây Ban Nha là một trong số những nhân tố đã gây ra lạm phát trầm trọng và cuộc "cách mạng giá cả" ở Tây Ban Nha và châu Âu.

Những năm cuối thế kỷ XVI, Tây Ban Nha bắt đầu có những biểu hiện kiệt quệ về tài chính. Từ sau năm 1552, Charles V liên tục phải vay ngân hàng Đức, Genoese. Philip II lên ngôi, thừa hưởng một khoản nợ tài chính khổng lồ mà vua cha để lại. Dưới sự cai trị của Philip II, tình trạng khủng hoảng tài chính thêm căng thẳng. Tây Ban Nha thường xuyên xảy ra nạn thiếu tiền. Thiếu tiền mặt là chuyện "kinh niên" ở Sevilla. Hầu như tất cả các hoạt động kinh doanh đều chuyển thành tín dụng và được trả bảo hiểm cao… Hầu như vừa nhận bạc Phòng giao dịch giao cho các thương gia vội vàng đi đúc tiền để trả nợ, "*các đồng tiền này rời khỏi Madrid, tới Ý, tới Flandes. Càng phung phí thì càng mau chóng trở nên thiếu thốn. Không có các khoản vốn lớn dùng cho kẻ phóng tay, chẳng có ngân hàng nào cung cấp bảo lãnh chắc chắn. Năm 1601, ngân hàng cuối cùng phá sản trong bầu không khí tham nhũng chung. Thế là người ta giải thích là Con đường châu Mỹ, mặc dù là ngành kinh doanh lớn nhất ở châu Âu lúc bấy giờ, đã không xây nên những cung điện lớn, không có những triều đình thương mại lâu dài"* [12; 269].

Vàng bạc "chảy thành sông" trong tay giai cấp quý tộc phong kiến sống xa hoa trong những cung điện lộng lẫy, số quý tộc còn lại – các *hidalgo* Tây Ban Nha vốn vẫn khinh thường lao động, tiếp tục sống cuộc đời khá "vất vưởng". Còn đối với đông đảo nhân dân, thợ thủ công và nông dân Tây Ban Nha, thì *"đói nghèo là chuyện cơm bữa"* [14; 25]. Số vàng từ châu Mỹ về rốt cuộc lại làm chính Tây Ban Nha suy yếu. Giá kim loại quý giảm xuống, đồng thời giá thực phẩm, hàng hóa tăng lên. Hệ quả của nó là việc tăng tiền lương. Trong cảnh khốn cùng về kinh tế đó, thì các nhà thờ Kitô giáo, các tu viện mọc lên nhan nhản, tòa án dị giáo – vũ khí đáng sợ của nền chuyên chế Tây Ban Nha thì hoành hành khắp nơi. Chính Philip II từng nói *"Ta thà không có một thần dân nào, còn hơn là có họ trong bộ mặt của những kẻ dị giáo"*… thế nhưng *"những kẻ dị giáo vẫn sống, còn nước Tây Ban Nha phong kiến quý tộc thì nhục nhã trượt dài xuống hàng những cường quốc hạng hai ở châu Âu"* [14; 30].

Các nhà buôn Tây Ban Nha chuyển sang bán hàng hóa của Anh, Pháp, Hà Lan thay vì hàng hóa Tây Ban Nha vừa đắt đỏ lại chất lượng thấp. Do đó, vàng bạc chảy ra các nước châu Âu khác, họ mới chính là những người được hưởng lợi từ sự giàu có của Tây Ban Nha. Người Tây Ban Nha cũng đã mua số lượng hàng hóa nhập khẩu từ khắp nơi trên thế giới, bao gồm cả châu Âu và Trung Quốc. Bởi vì hàng hóa tiêu dùng có thể được mua dễ dàng, nên đã có rất ít động lực để sản xuất hàng hóa. Vì vậy, chính sự "giàu sang dễ dàng" là một yếu tố hạn chế sự phát triển kinh tế. Thế kỷ XVI, Tây Ban Nha có thâm hụt thương mại rất lớn. Đây là một nền kinh tế tiêu thụ, vì thế khi vàng cạn kiệt, kinh doanh và công nghiệp Tây Ban Nha đã bị các quốc gia châu Âu khác bỏ lại phía sau rất xa. Chính dòng chảy về ào ạt, đột ngột của vàng không tốt cho sự phát triển lâu dài của nền kinh tế Tây Ban Nha. Năm 1600, giá cả tăng lên gấp 4 lần so với năm 1501 [79; 389]. Tình trạng tăng giá ở Tây Ban Nha được Hamilton xác định là *"luôn dẫn đầu châu Âu"* trong suốt một thế kỷ từ năm 1501 đến năm 1600 [51; 192]. Các vua Tây Ban Nha đã tuyên bố tình trạng vỡ nợ của mình. Nhưng sau đó, nợ nần lại chồng chất thêm vì ngân quỹ của Hoàng gia vẫn hoàn toàn trống rỗng. Philip II tháo gỡ tình hình này bằng cách tăng các nguồn thu từ châu Mỹ, nhưng tình hình vẫn không được cải thiện. Đến năm 1693, nhà nước đã phải giảm đi 2/3 lương của quan lại, kể cả thượng thư. Cuối thế kỷ XVII, tình trạng tài chính ngày càng nguy kịch trong khi chính quyền Tây Ban Nha lại không dám tăng thuế ở châu Mỹ. Charles II phải dùng đến việc mua quan bán tước để lấy tiền bù đắp cho ngân khố. Chỉ trong năm 1687, đã có 75 chức vụ ở Peru được giao cho các đô đốc hải quân và chỉ huy các đội tàu, những người đã ứng tiền trước để có được vị trí này. Trong đó, chức Tổng đốc Popayán là 6000 escudo và chức Thị trưởng Oruro là 4000 escudo [12; 271]. Thậm chí, chức Phó vương cũng được mang ra để giao dịch, *"công tước Canete đã mua chức Phó vương Peru với 25 vạn peso"* [12; 272]. Năm 1700, khi Charles II – người đại diện cuối cùng của dòng họ Habsburgs chết, thì ngân khố quốc gia thậm chí không còn tiền để tổ chức tang lễ nữa. Như vậy, tình trạng khủng hoảng tài chính bắt đầu vào những năm cuối triều đại Charles V, tiếp tục diễn biến trầm trọng hơn vào những thế kỷ sau đó. Những biện pháp tháo gỡ của Hoàng gia như đúc thêm tiền, mua quan bán tước, tăng thêm thuế mới…đều không mang lại hiệu quả thực sự. Chúng chỉ giống như những "miếng vá" tạm thời trên một tấm áo rách "tả tơi". Thậm chí, các biện pháp này còn đẩy tình trạng khủng hoảng lún sâu hơn trong các thế kỷ XVIII và XIX. Điều này phần nào giải thích tại sao các nền kinh tế Tây Ban Nha đã tụt hậu so với phần còn lại của châu Âu cho đến giai đoạn sau chiến tranh.

Vương quốc Anh, ngược lại, đã mang về rất nhiều tiền chứ không phải vàng. Người mà đế quốc Anh coi là anh hùng, Francis Drake, thực sự chỉ là một tên cướp biển. Ông ta đã tấn công tàu Tây Ban Nha và chiếm được một số vàng lớn. Francis Drake đã dâng tặng một phần để Nữ hoàng Elizabeth I trả hết các khoản nợ của Anh. Tuy nhiên, Anh không bao giờ mang về đủ số vàng của Mỹ Latinh để trở thành một quốc gia chỉ tiêu thụ. Triển vọng của vàng thực sự thúc đẩy sự mở rộng nhanh chóng công nghệ hải quân. Trong khoảng thời gian này, lực lượng hải quân và công suất đóng tàu của Anh tăng lên nhanh chóng. Nó đã gieo những hạt giống cho Đế chế tương lai của nước Anh. Nhưng đó là một đế chế ít nhất cũng một phần dựa trên ngành công nghiệp và sản xuất. Cũng giống như sau này, Anh khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Ấn Độ, nhưng cũng có những chính sách ưu đãi để sản xuất hàng hóa – đó là động lực góp phần vào cuộc cách mạng công nghiệp.

Trong khi phụ thuộc chặt chẽ vào những của cải nhập khẩu từ Mỹ Latinh, Tây Ban Nha đã không lường trước được những thảm họa đối với nền kinh tế nội địa của mình. Trong khi đó, Bồ Đào Nha đã kết hợp nguồn vàng bạc từ Brazil với nền tài chính trong nước mình để bù đắp sự thâm hụt trong cán cân thanh toán quốc tế trong giai đoạn 1690 – 1750, đồng thời bảo vệ nền kinh tế nội địa chống lại sự xâm nhập của Anh và tiếp tục phát triển những nguồn lực nông nghiệp của Brazil. Trong bối cảnh triều đại Habsburgs của Tây Ban Nha, chúng ta không thấy được những nỗ lực đó, hoặc ít nhất là một chính sách công nghiệp hiệu quả. Ngược lại, thuế cao, sự tiêu dùng xa xỉ, những cuộc xung đột quốc tế tốn kém, năng lực thầu khoán yếu kém của những nhà chính trị Castille… tất cả những điều đó kết hợp với nhau, khiến cho nguồn bạc tuôn chảy từ châu Mỹ về Tây Ban Nha là một trong những nhân tố dẫn tới sự phá sản, lạm phát và giá cả tăng cao. Lịch sử gọi đó là cuộc *"cách mạng giá cả"*. Mặc dù xu hướng này là chung ở châu Âu, nhưng Tây Ban Nha là nơi diễn ra đầu tiên và nhanh nhất, mạnh nhất. Nhà kinh tế học Earl Hamilton cho rằng giá cả ở Tây Ban Nha đã tăng từ 300% đến 400% giữa 1500 và 1600 [51; 192].

Mặc dù các dòng thác bạc đổ về Tây Ban Nha, Tây Ban Nha vẫn là một nước nghèo. Trong khi các thuộc địa trên Đại Tây Dương đã tăng trưởng, công nghiệp Tây Ban Nha lại không thể cung cấp các sản phẩm mà họ yêu cầu. Hàng hóa được nhập khẩu từ các nước châu Âu khác, trong khi những thương nhân giàu có điều hành độc quyền từ Seville và Cádiz đã cấu kết với đối tác của họ ở châu Mỹ để giữ cho nguồn cung giảm và giá cả tăng lên. Kết quả của điều này là buôn lậu diễn ra trên quy mô lớn.

Nguyên nhân suy sụp của Tây Ban Nha ở thế kỷ XVII và những thế kỷ sau cần phải được xem xét sâu hơn. Nó bắt nguồn từ đặc điểm chế độ kinh tế xã hội, tuy nhiên nguyên nhân cơ bản là vào thời các phát kiến, Tây Ban Nha còn là một nước nông nghiệp, trong đó phương thức sản xuất phong kiến thống trị một cách tuyệt đối, vì vậy sự bành trướng thuộc địa của Tây Ban Nha trong một mức độ đáng kể do những lợi ích phong kiến quyết định và sự cướp bóc thuộc địa diễn ra hầu như chỉ vì những lợi ích của những yếu tố phong kiến trong nước. Trong các cuộc chiếm đất đai châu Mỹ, tầng lớp quý tộc luôn luôn đóng vai trò lãnh đạo, do đó đất thuộc địa và của cải của Tây Ban Nha đã nằm trong tay giai cấp quý tộc thống trị tuyệt đối ở trong nước. Giai cấp này đã sử dụng những của cải đó chủ yếu theo kiểu phong kiến. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà những kẻ chinh phục Tây Ban Nha đã đem vào châu Mỹ chế độ nông nô. Những của cải thuộc địa cướp từ châu Mỹ mang về Tây Ban Nha chủ yếu được sử dụng theo kiểu phi tư bản chủ nghĩa. Vàng của thuộc địa được trả bằng máu của người Indian và nỗi đau khổ của người da đen, nhưng tầng lớp đại quý tộc Tây Ban Nha đã tiêu phí một cách phi sản xuất để mua những xa xỉ phẩm trang hoàng cho cung điện của chúng. Hoạt động công nghiệp – thương mại theo quan điểm phù hợp với truyền thống trung đại của chúng là một công việc hèn hạ và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp đã gặp phải những trở ngại không thể khắc phục nổi ở những đặc quyền có tính chất đẳng cấp của quý tộc và nhà thờ Công giáo. Những đại quý tộc chiếm hữu ruộng đất lớn không thích chuyện kinh doanh ruộng đất vì thu nhập bằng tô tức do nông dân nộp đã khá lớn, đủ để đáp ứng những nhu cầu của nền kinh tế tiêu dùng, mặc dù những nhu cầu đó rất lớn. Bản thân tầng lớp tiểu quý tộc đã sống bằng cách ăn bám đơn thuần, bám chặt vào các hình thức kinh tế phong kiến và rất xa lạ với nền kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Ở Tây Ban Nha thế kỷ XVI không có điều kiện cho việc tư sản hóa tầng lớp quý tộc. Những vùng đất chiếm hữu lớn của nhà thờ Công giáo lại nằm trong "bàn tay chết". Trong tình trạng đó, dù quý tộc Tây Ban Nha có tổ chức nền kinh tế đến mức nào đó cũng chỉ nhằm tự cung cấp cho mình bằng sự sử dụng cạn kiệt của cải tự nhiên của chính quốc và thuộc địa. Nghề nuôi cừu ở Tây Ban Nha nổi tiếng bởi chất lượng cao của lông cừu nhưng tổ chức của nó vẫn mang tính độc quyền, khai thác cạn kiệt và du mục, lông cừu chủ yếu dùng để xuất khẩu đem lại những món lời lớn cho đại quý tộc Tây Ban Nha chứ không được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp dân tộc. Do đó, nguyên nhân suy sụp của Tây Ban Nha là tầng lớp quý tộc đã suy tàn nhưng vẫn không bị mất những đặc quyền độc hại nhất của nó. Chế độ lĩnh canh cùng với sự bóc lột của phong kiến nhà nước và nhà thờ đã làm cho

nông dân nghèo khổ. Nông nghiệp Tây Ban Nha không sản xuất đủ lương thực cho nhu cầu của thành thị.

Khi còn là nước nông nghiệp lạc hậu như vậy, Tây Ban Nha đã bước quá sớm vào con đường thực dân, vì vậy mà công nghiệp chính quốc đã không đáp ứng được nhu cầu trong nước và cho các thuộc địa. Trong khi đó công nghiệp ở thuộc địa lại bị hạn chế để tránh sự cạnh tranh với công nghiệp chính quốc, và để đảm bảo lợi nhuận cho các thương nhân Tây Ban Nha. Ví dụ như công nghiệp sản xuất tơ lụa từng một thời hưng thịnh ở Mexico, nhưng đã bị chính quyền Tây Ban Nha kiềm chế. Những loại sợi đắt tiền được thương nhân Tây Ban Nha nhập khẩu từ Bắc Âu, sau đó bán cho Mexico và các thuộc địa khác ở châu Mỹ với giá rất cao. Khi lụa Trung Quốc rẻ hơn, đẹp hơn được những kẻ buôn lậu nước ngoài đưa vào châu Mỹ thì lụa của Tây Ban Nha hoàn toàn không đủ sức cạnh tranh. Tây Ban Nha thu về nhiều vàng bạc nhưng không đầu tư vào việc sản xuất những mặt hàng đáp ứng nhu cầu cần thiết. Vàng nén của châu Mỹ đã được tiêu xài rất hoang phí cho những cuộc chiến tranh và mua hàng hóa công nghiệp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của quý tộc ở chính quốc và thuộc địa. Cho đến đầu thế kỷ XVII, vùng công nghiệp Bắc Âu cung cấp 5/6 hàng hóa tiêu thụ ở Tây Ban Nha và 9/10 hàng hóa Tây Ban Nha chở tới các thuộc địa châu Mỹ. Vàng của thuộc địa không được giữ lại ở chính quốc mà chảy vào túi của các ông chủ công trường thủ công ngoại quốc. Cho đến đầu thế kỷ XVIII, có thể 9/10 vàng bạc ở châu Mỹ đã nhanh chóng vào tay những nhà buôn nước ngoài [67; 194]. Nói như Polianxki, *"vàng của châu Mỹ chỉ mạ bề mặt của chế độ phong kiến Tây Ban Nha, chứ không thay đổi bản chất những quan hệ kinh tế xã hội của nó"* [15; 533]. Vàng của châu Mỹ không được giữ lại ở Tây Ban Nha mà rơi vào các chủ công trường thủ công ngoại quốc. Vàng chảy bên ngoài các trung tâm và hệ thống kinh tế Tây Ban Nha. Tính chất nông nghiệp phong kiến đã làm cho Tây Ban Nha không thể tiêu hóa được những của cải thuộc địa. Như nhận xét của một nhà sử học thời đó, Ramon Carande, *"Tây Ban Nha giống như một cái mồm nhận thức ăn và chỉ cần nhai sao cho thức ăn đến các cơ quan khác ngay lập tức, chỉ giữ lại một dư vị thoáng qua hoặc một vài mẩu vụn…"* [1; 45].

Trong khi đó, các nước Tây Âu khác như Anh, Pháp, Hà Lan nhận thấy tầm quan trọng của việc phát triển công thương nghiệp, sản xuất nhiều hàng hóa có thể thu hút vàng bạc về nước mình. Cho nên chính phủ các nước đó ra sức giúp đỡ giai cấp tư sản trong nước kinh doanh, giành thị trường buôn bán, kiếm nguyên liệu rẻ tiền, và bắt đầu tổ chức đi xâm chiếm thuộc địa làm nơi tiêu thụ hàng hóa. Nhờ có được số vàng bạc từ tay người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha chuyển sang mà giai cấp tư sản Tây Âu

có vốn tích lũy đầu tiên để tăng cường phát triển công thương nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa. *"Đế chế thực dân Tây Ban Nha chỉ là một vật ăn bám. Nó tiêu dùng mọi thứ và không sản xuất gì cả. Vào thời điểm các nguồn tài nguyên cạn kiệt và các quốc gia khác đã tiến hành công nghiệp hóa, Tây Ban Nha vẫn chỉ là một cái vỏ đế chế mà thôi"* [69; 289]. Một học giả nước ngoài đã nhận xét một câu đầy ngụ ý rằng *"Thế giới Mới bị Tây Ban Nha chinh phục, nhưng đến lượt nó lại chinh phục trở lại Tây Ban Nha"* [49; 10].

** Về chính trị:*

Hàng hóa, đặc biệt là vàng bạc châu Mỹ "ùn ùn" đổ về mẫu quốc.Nắm trong tay những của cải, vàng bạc đồ sộ cướp được của thuộc địa, chính quyền chuyên chế Tây Ban Nha đã có thực lực kinh tế để chi phối đời sống chính trị Tây Âu thế kỷ XVI. Tây Ban Nha đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh với Pháp để giành quyền thống trị Ý, năm 1504, quyền lực của Tây Ban Nha được thiết lập ở miền Nam Ý. Vua Ferdinand cũng đã chiếm được một số vùng đất đai của Pháp (Russilon, Sadena) vào năm 1493. Năm 1516, vua Ferdinand chết, cháu là Charles I lên ngôi, đồng thời là cháu của Hoàng đế Đức, mở đầu cho sự cai trị của dòng họ Habsburgs ở Tây Ban Nha. Dưới sự thống trị của Charles I, Tây Ban Nha đạt đến sự thịnh trị về tất cả mọi mặt. Năm 1519, vua Charles I đã mua ngôi vua Đức và trở thành hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh (với tên Charles V). Vua Tây Ban Nha có ảnh hưởng chính trị trên lãnh thổ rộng lớn của nước Đức và hầu khắp châu Âu. Với tư cách là người đại diện của dòng họ Habsburgs, ông ta có quyền thừa kế ở Áo, Stiri, Carinti. Từ năm 1535, công quốc Milano, tức là phần lớn Bắc Ý đã nằm dưới quyền của vua Tây Ban Nha. Charles V đã từng hãnh diện khi nói *"mặt trời không bao giờ lặn"* trên lãnh thổ của ông. Sau khi Charles V chết (1556), vua Tây Ban Nha chỉ bị mất ngôi hoàng đế nước Đức, còn vẫn giữ được các vùng đất còn lại. Tuy nhiên, bắt đầu từ thời Philip II (1556 – 1598) trở đi, Tây Ban Nha mất dần đất đai và ảnh hưởng của mình ở châu Âu. Thế kỷ XVI là thời kỳ hoàng kim của Tây Ban Nha cả về mặt kinh tế, quân sự và thế lực chính trị to lớn chi phối cả Tây Âu. Nhưng sự hùng cường về kinh tế và sự lớn mạnh về chính trị của Tây Ban Nha ở thế kỷ XVI chỉ là một giai đoạn ngắn ngủi trong lịch sử Tây Âu.

Hậu quả tất yếu của tình trạng kiệt quệ về kinh tế trong thế kỷ XVII là bá quyền chính trị của Tây Ban Nha cũng sụp đổ theo. Philip II đã theo đuổi những cuộc chiến tranh phong kiến kéo dài nhưng đều thất bại càng làm cho khủng hoảng trầm trọng thêm. Tây Ban Nha mất dần thuộc địa bên ngoài và đất đai bên trong. Đến thế kỷ XIX, sau một loạt

hòa ước phân chia lại đất đai, Tây Ban Nha mất toàn bộ các thuộc địa của mình.

4.5.2. Đối với Mỹ Latinh

Quá trình hoạt động thương mại của thực dân Tây Ban Nha, cùng với quá trình di dân và truyền giáo đã tạo ra những hệ quả xã hội tiêu cực, đó là sự lây lan của bệnh dịch, dẫn đến suy giảm dân số bản địa.Những người định cư Tây Ban Nha đến Caribbean, Trung Mỹ, Mexico và Peru đã vô tình mang đến những bệnh dịch ở châu Âu: cúm, sởi, đậu mùa, sốt ban đỏ, rubella, thủy đậu, quai bị. Người châu Mỹ bản địa không có sự đề kháng tự nhiên đối với những loại bệnh này. Đây chính là nguyên nhân chính gây ra những thảm họa nhân khẩu, làm suy kiệt dân số bản địa, bên cạnh những nguyên nhân khác như giết chóc, bóc lột sức lao động…. Như Alfred Crosby đã nhận xét: *"Khi sự cô lập của Thế giới Mới bị phá vỡ, khi Columbus mang hai phần của hành tinh này ghép lại với nhau, người Indian ở châu Mỹ lần đầu tiên gặp kẻ thù ghê gớm nhất, không phải là những kẻ thống trị da trắng, mà là những kẻ giết người vô hình mà những người này đã đưa vào máu và hơi thở của họ"(dẫn theo)* [54; 32]. Một số bệnh nhiệt đới của châu Mỹ cũng bị đưa vào châu Âu, tuy nhiên không gây ra những thiệt hại nặng nề cho dân số châu Âu như ở châu Mỹ.Sự phá hủy về thể chất của cư dân bản địa đã tạo ra những hậu quả kinh tế nghiêm trọng, đó là thiếu hụt nguồn lao động. Vì thế, Tây Ban Nha phải tìm nguồn nhân lực thay thế cho những người Indian bị chết vì bệnh dịch: nhập khẩu nô lệ da đen.

Hoạt động buôn bán của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh gắn liền với việc cướp bóc, chiếm đoạt và khai thác các nguồn của cải thuộc địa. Vì thế, trong bức tranh chung của cuộc xâm lược và thống trị của Tây Ban Nha, quá trình buôn bán ở thuộc địa đã làm giàu nhanh chóng cho chính quốc, nhưng cũng đồng thời làm kiệt quệ các nguồn tài nguyên của Mỹ Latinh. Số kim loại quý, hàng hóa châu Mỹ được chở về châu Âu càng nhiều bao nhiêu thì nền kinh tế của Mỹ Latinh càng bị bóc lột kiệt quệ bấy nhiêu. Đó là hậu quả rõ ràng của chủ nghĩa thực dân nói chung đã gây ra cho các thuộc địa trong quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản.

Về kinh tế: Hệ thống thương mại độc quyền được duy trì lâu dài - về khách quan - lại là nhân tố thúc đẩy kinh tế châu Mỹ ngày càng có sự tự quản nhất định, đặc biệt từ giữa thế kỷ XVII, khi sự phụ thuộc vào cơ chế kinh tế của "mẫu quốc" Tây Ban Nha giảm dần cùng với sự yếu đi của nền kinh tế bán đảo Iberia. Đồng thời, Mỹ Latinh ngày càng hội nhập mạnh mẽ hơn vào hệ thống kinh tế thế giới.

Trong công nghiệp: Ngay từ đầu thời kỳ thuộc địa, công nghiệp không phải lĩnh vực được mẫu quốc Tây Ban Nha khuyến khích sản xuất. Nhưng thực tế, chính sự bất lực của Tây Ban Nha trong việc cung cấp đầy đủ hàng hóa cho thuộc địa đã khiến cho công nghiệp thuộc địa vẫn được duy trì phát triển, đặc biệt ở những khu vực không có nhiều tiềm năng để buôn lậu. Ví dụ, ở những cao nguyên của Ecuador và Peru, công nghiệp dệt phát triển mạnh từ nửa sau thế kỷ XVI, cung cấp len cho những người tiêu dùng bình dân không đủ tiền mua các loại len nhập khẩu. Ở trung tâm Mexico và ở những tỉnh bên trong vùng Río de la Plata, công nghiệp dệt và sản xuất hàng tiêu dùng rất phát triển. Sản xuất vải là hoạt động kinh tế chủ yếu trên khắp châu Mỹ thuộc địa cho đến khi *"tự do thương mại"* vào thế kỷ XVIII: *"Vào thế kỷ XVIII, những cư dân của Tân Tây Ban Nha hầu hết tự dệt vải. Sau đó, công nghiệp dệt của thuộc địa rút khỏi sự cạnh tranh về cả giá cả và chất lượng từ khi nhập khẩu những hàng hóa xa xỉ"*[99; 3].

Ngành đóng tàu cũng được thiết lập rất tốt ở thuộc địa, với các xưởng đóng tàu ở Panama, Havana, Nicoya, Realjo, Cartagena, Maracaibo và Guayaquil. Ban đầu, những xưởng này chỉ đóng những tàu nhỏ để buôn bán ven biển, nhưng về sau cũng đóng những tàu chở hàng lớn và tàu chiến cho các hạm đội Armada. Ví dụ trung tâm đóng tàu nổi tiếng Guayaquil là nơi duy nhất cung cấp các tàu cho hạm đội Thái Bình Dương, bởi vì chúng được thiết kế đặc biệt phù hợp với những điều kiện hàng hải địa phương và vai trò mà chúng đảm nhiệm.

Trong công nghiệp khai mỏ, tìm kiếm và khai thác những mỏ kim loại quý là một việc rất quan trọng trong công cuộc xâm lược và chiếm đóng của Tây Ban Nha ở thuộc địa. Khoảng 50 năm đầu sau khi châu Mỹ được phát hiện, một loạt trung tâm khai mỏ quan trọng ở địa phương được tạo ra, như ở Colima, Sultepec, Zumpango, Taxco, Tlalpujahua,… *(xem phụ lục – lược đồ)*. Ở Mexico, Zacatecas là trung tâm khai mỏ quan trọng nhất, được phát hiện ra vào năm 1546. Ở phó vương quốc Peru, Potosí luôn dẫn đầu các trung tâm khai mỏ. Ở độ cao hơn 4000m, vùng đất cằn cỗi của Thượng Peru (nay là Bolivia) trở thành vùng định cư giàu có và đông đúc nhất ở thuộc địa châu Mỹ cho đến cuối thế kỷ XVI. Dân số ở đây tăng từ khoảng 14.000 (1547) lên hơn 100.000 người (1600) [44; 3]. Từ năm 1600, mức độ tăng dân số giảm dần, nhưng vẫn đạt tới khoảng 160.000 người vào năm 1650 [78; 218]. Sau khi được phát hiện vào năm 1545, Potosí đã trở thành nguồn cung cấp bạc chủ yếu nhất ở châu Mỹ.

Bảng 4: Ước lượng bạc sản xuất ở Potosi và Zacatecas, 1550 – 1630

(Đơn vị: triệu peso)

Thời gian	Potosí	Zacatecas
1550 – 54	13,1	-
1555-59	10,5	-
1560-64	10,0	5,0
1565-69	10,5	5,7
1570-74	6,4	6,5
1575-79	17,2	6,1
1580-84	29,9	5,0
1585-89	33,8	5,2
1590-94	35,5	5,3
1595-99	32,8	4,5
1600-04	33,3	5,4
1605-09	31,5	6,2
1610-14	29,2	7,5
1615-19	27,4	9,5
1620-24	25,5	10,0
1625-29	24,8	8,9
Tổng	**371,5**	**90,0**

[54; 97]

Nhìn vào bảng số liệu này cho thấy trong thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, sản lượng bạc sản xuất ở Potosí luôn luôn cao hơn ở Zacatecas (Mexico). Trong giai đoạn từ 1570 – 1630, khi số bạc từ Peru chở về Tây Ban Nha ở mức cao nhất thì sản lượng bạc khai thác ở Potosí chiếm khoảng 80 – 85% tổng số bạc của phó vương quốc [54; 97]. Potosí có nhiều lợi thế để vượt qua các trung tâm khai mỏ khác, đó là vì nó sở hữu nhiều mỏ quặng hơn, gần nguồn cung cấp thủy ngân hơn[1]. Hơn nữa, một lợi thế lớn khác mà Potosí có đó là hệ thống lao động thủ công – *mita* – được Tổng trấn Francisco de Toledo thực hiện từ năm 1573. Những người đàn ông Indian còn sống sót được đưa đến những trung tâm khai mỏ để làm việc và được trả công. Năm 1573, năm khởi đầu của hệ thống *mita*, có khoảng 9.400 lao động được đưa đến Potosí, mang lại lợi ích kinh tế lớn cho trung tâm khai mỏ này [54; 97]. Giai đoạn bùng nổ của sản xuất bạc Potosí là nửa đầu những năm 1590, mang về 23,9 triệu peso cho Tây Ban Nha. Sau đó,

[1] Năm 1556, Bartolomé de Medina đã giới thiệu một phương pháp mang tính cách mạng để chiết xuất bạc từ quặng bằng cách trộn với thủy ngân. Phương pháp này trở nên phổ biến hơn khi mỏ thủy ngân rất lớn ở Huancavelica được phát hiện năm 1564. Đến năm 1571, Pedro Fernandes de Velasco đã hoàn thiện quy trình lọc quặng ở độ cao, quy trình này hầu như không thay đổi trong vòng 300 năm sau đó.

sản xuất bạc ở Potosí suy giảm, từ năm 1610 – 1614 chỉ đạt 29,2 triệu peso, giảm18% so với giai đoạn 1590 – 1594 (35,5 triệu peso). Những khó khăn tăng lên khi phải khai thác những mỏ quặng ở cao hơn và khi nguồn cung cấp thủy ngân khan hiếm. Vào năm 1649 sản xuất bạc ở Potosí chỉ còn mang lại 1 triệu peso, đến 1659 còn 800.000 peso, 1679 còn 622.000 peso [54; 99]. Sự sụt giảm của sản lượng vàng bạc ở toàn châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 5: Ước lượng số vàng bạc nén sản xuất ở châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha, 1571 – 1700

(Đơn vị: triệu peso)

Thập kỷ	Sản xuất	Thập kỷ	Sản xuất
1571 – 80	66	1641-50	106,4
1581-90	110,5	1651-60	109
1591-1600	110,9	1661-70	80,7
1601-10	82,6	1671-80	95,6
1611-20	124,7	1681-90	52,5
1621-30	126,8	1691-1700	83
1631-40	122,7		

[54; 100]

Trong nông nghiệp: Mặc dù thế giới châu Mỹ có khả năng cung cấp tất cả các loại rau, cây dược phẩm, gia vị và cây trồng khác để thu lợi ở châu Âu, nhưng không phải tất cả những loại này đều tham gia vào buôn bán quốc tế với số lượng lớn. Lý do là vì những bờ biển khó tiếp cận, hơn nữa đôi khi những hàng hóa này không đủ sức cạnh tranh với nguồn hàng hóa ở những khu vực khác chất lượng tốt hơn, số lượng nhiều hơn, giá cả rẻ hơn. Ví dụ, đường Peru không thể cạnh tranh với đường Brazil để xuất khẩu. Tuy nhiên, những sản phẩm này thường có vai trò quan trọng cho nền kinh tế địa phương. Từ cuối thế kỷ XVI, dân số Tây Ban Nha ở châu Mỹ tăng mạnh, là kết quả của cả việc tăng dân số tự nhiên và di cư từ Tây Ban Nha. Tổng dân số Espanoles ở châu Mỹ (bao gồm cả người *penisular* và *creole*[1]) vào năm 1570 khoảng 150.000 người, đến năm 1620 tăng lên gấp 3 lần là 450.000 người. Cùng với cả việc tăng lên số người *mestizos* (những người lai giữa người Tây Ban Nha và người Indian) và sự phục hồi dân số bản địa, dân số của Tân Tây Ban Nha đã tăng lên gấp đôi từ 1,5 triệu (năm 1650) đến 3 triệu (năm 1700) [54; 103]. Dân số tăng đã kích thích sản xuất nông nghiệp phát triển, đặc biệt ở những khu vực như Guanajuato, Querétaro, Guadalajara, Zacatecas, bao gồm cả những thị trấn rộng lớn và những trung tâm khai mỏ quan trọng.

[1] Penisular là những người Tây Ban Nha sinh ra ở châu Âu, còn creole là những người Tây Ban Nha sinh ra ở châu Mỹ

Sự phát triển của nông nghiệp và công nghiệp trong thời kỳ thuộc địa có liên quan mật thiết với nhau. Ví dụ, ở vùng phía bắc Mexico, một phần lợi nhuận từ nghề khai mỏ được đầu tư vào những trang trại nuôi súc vật lớn, ngược lại, những trang trại này cũng ngày càng đòi hỏi nhiều những sản phẩm từ khai mỏ. Sự lớn mạnh của nông nghiệp cũng dẫn đến sự phát triển của thủ công nghiệp để sản xuất bình đựng, vài gai, công cụ, yên cương ngựa, thảm trải sàn và nhiều hàng hóa khác. Về mặt lý thuyết, những thứ này, cũng như rượu vang, dầu ô liu và những nông sản khác, có thể được cung cấp từ Tây Ban Nha, nhưng trên thực tế, chủ yếu nó được sản xuất ở châu Mỹ.

Về xã hội: Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở châu Mỹ cộng hưởng với việc nhập cư của người da trắng và người da đen đã làm thay đổi căn bản diện mạo của toàn bộ châu lục. Dân số châu Mỹ tăng lên nhanh chóng. Người ta tính toán rằng có khoảng 7 triệu dân sinh sống trên các thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ và đầu thế kỷ XVII, con số này đã lên tới 10 triệu vào cuối thế kỷ này [12; 260]. Tỉ lệ đô thị hóa tương đối cao so với mức chung và so với tình trạng của một nền kinh tế đang phát triển. Các thành phố châu Mỹ đông dân cư phải kể đến Mexico, Puebla, Lima, Cuzco, Potosí. Mexico, với 100.000 dân, là thành phố lớn thứ ba của đế chế Tây Ban Nha, có thể cạnh tranh với Seville và chỉ thua dân số thành phố Napoli [12; 260].

Tóm lại, quá trình hoạt động thương mại nằm trong chính sách thống trị thực dân nói chung của Tây Ban Nha đối với các thuộc địa Mỹ Latinh. Nó đã gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế và xã hội của châu lục này trong suốt mấy thế kỷ, thậm chí kéo dài đến thời kỳ độc lập sau này. Tuy nhiên, quá trình đó cũng tạo ra những nhân tố tích cực trong nền kinh tế và những diện mạo mới cho xã hội thuộc địa. Vì vậy mà có nhà nghiên cứu đã nhận xét rằng: *"Khi các chiếc tàu của Colón đến các bãi biển châu Mỹ họ đã đi qua một đường hầm thời gian, hai thế giới tiến triển tách biệt nhau đã tiếp xúc với nhau và cuộc va chạm này thật tàn khốc. Tín ngưỡng, thực phẩm, điều cấm kỵ đạo đức (khỏa thân hồn nhiên là một trong những cú sốc đối với các nhà phát hiện châu Mỹ). Tất cả rất khác nhau. Tốt hơn hay xấu hơn. Đó là phạm trù chủ quan"*[12; 261].Ở châu Mỹ đã có các nền văn hóa cao, ở nhiều mặt đã làm sững sờ những người chinh phục. Nhìn thấy Tenochtitlan, kinh đô của Đế chế Azteca, quân lính của tướng Cortés đã sửng sốt tự hỏi mình không mơ chứ? Các con đường của người Inca, kinh đô Cuzco phế tích những tượng đài Maya cũng làm họ ngưỡng mộ. Nhưng các nền văn hóa da đỏ, kể cả các nền văn hóa tiến bộ nhất,cũng phải chịu những thiếu sót nghiêm trọng. Trên thực tế, các nền văn hóa này đang ở thời kỳ Đồ đá mới do kim loại sử dụng rất hạn chế. Năng suất lao động rất thấp vì chỉ dựa vào sức người. Tận dụng năng lượng tự nhiên hầu như không có. Danh mục thức ăn không

phong phú. Mặc dù châu Mỹ đã cho châu Âu một số thực phẩm rất cơ bản như ngô, cà chua và khoai tây, nhưng cái họ nhận được nhiều hơn nhiều, động vật cũng như thực vật. Của cải chăn nuôi để ăn cũng như làm kinh tế rất ít ỏi. Hình ảnh người khuân vác hổn hển dưới sức nặng của hàng hóa rất đỗi thông thường ở thời tiền Colón giống như ở châu Phi. Không nghi ngờ gì nữa, chính kỹ thuật lạc hậu chứ không phải yếu tố tâm lý, điều này cũng có, đã lý giải nguyên nhân chinh phục nhanh chóng và các đế chế hùng mạnh sụp đổ trước cuộc tấn công của một nhúm người phiêu lưu mạo hiểm. Mặc dù lòng dũng cảm của họ là vô song, nhưng nếu họ không có ngựa chuyên chở và tiếng súng nổ sẽ không có thể tạo ra các sự kiện đáng kinh ngạc này [12; 261-262].

Cuộc xâm lược của người châu Âu đối với châu Mỹ là *"cuộc va chạm giữa một cơ thể to lớn nhưng trì trệ, và cơ thể kia, rất bé nhỏ, rất cô đọng và năng động khủng khiếp. Kết quả châu Mỹ đã bị Tây hóa sâu sắc, trong khi châu Âu chỉ bị châu Mỹ hóa ở những mặt không cơ bản"*[12; 262].

4.5.3. Đối với châu Âu và thế giới

Từ những lục địa mới, vàng và bạc bị cướp đoạt đưa về châu Âu tăng nhanh. Phương tiện thanh toán bằng kim loại quý tăng lên, trong khi đó số lượng hàng hóa sản xuất ra không tăng tương ứng. Vì vậy mà giá cả tăng vọt, trung bình 3 lần. Các nhà sử học gọi hiện tượng này là *"cách mạng giá cả".* Thực trạng đó đã tác động rất lớn đến tình hình kinh tế - xã hội châu Âu. Nó tạo ra những yếu tố cần thiết của quá trình *"tích lũy nguyên thủy tư bản"*, đó là vốn và nhân công. Thương nhân, chủ các công trường thủ công có dịp làm giàu và tích lũy vốn. Một bộ phận lớn nông dân và thợ thủ công bị bần cùng hóa. Một bộ phận quý tộc cũng rơi vào tình trạng phá sản mà nguyên nhân là do nguồn thu của họ chỉ dựa vào địa tô thu bằng tiền, mà số tiền thu được lại không đủ đáp ứng nhu cầu chi tiêu ngày càng xa xỉ nên họ phải vay nợ của thương nhân, của những người giàu có, vì vay nợ nhiều, không có khả năng trả nợ cuối cùng bị phá sản và phải đi làm thuê để sinh sống. Người làm thuê trong các xưởng thợ cũng gặp nhiều khó khăn. Cuộc cách mạng giá cả ở châu Âu đã tác động mạnh đến sự phân hóa xã hội, làm tan rã cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến, thúc đẩy sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Với những cuộc thám hiểm đầu tiên của người Bồ Đào Nha tới bờ biển châu Phi trong suốt thế kỷ XV, sau đó là những chuyến thám hiểm của người Tây Ban Nha tới Caribbean và vùng Tây bán cầu *đã quyết định sự chuyển dịch từ nền kinh tế hướng nội ở châu Âu sang nền kinh tế toàn cầu thực sự.* Những thám hiểm đường biển táo bạo sau năm 1500 và sự tiếp xúc thương mại của cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tới châu Mỹ và châu Phi, xa hơn nữa là tới phương Đông huyền thoại, cũng mở ra cuộc

xung đột quốc tế vào thế kỷ XVII và XVIII. Qua đó, các quyền lực châu Âu chứng tỏ vai trò của họ, đồng thời những giới hạn địa lý của Thế giới Cũ dần dần được xóa bỏ. Phạm vi buôn bán được mở rộng trên toàn cầu, không chỉ dừng lại ở việc buôn bán ven biển như trước nữa, người châu Âu và châu Á đã tiếp xúc với nhau trên những tuyến đường buôn bán xuyên Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Việc phát hiện ra một Thế giới mới đã làm thay đổi sâu sắc các mối quan hệ kinh tế và chính trị toàn cầu, khi người châu Âu trở thành các đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ với nhau trong mạng lưới kinh doanh quốc tế. Khám phá ra châu Mỹ một cách tình cờ của người châu Âu đã mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử thương mại thế giới. Thương mại giữa Thế giới Cũ và Thế giới Mới liên tục trải qua những biến động do việc phát hiện, khai thác, vận chuyển kim loại quý, đặc biệt là vàng và bạc từ Nam Mỹ và Trung Mỹ, sau đó từ Bắc Mỹ. Do không đủ năng lực sản xuất trong nước nên Tây Ban Nha đã liên tục phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu từ châu Á, do đó một phần đáng kể các kim loại quý nhập khẩu từ Nam Mỹ đã được chuyển đến châu Á qua Cádiz và Seville như một phương tiện thanh toán. Từ giữa thế kỷ XVI, quan hệ thương mại xuyên Đại Tây Dương được tăng cường, một phần do sự phát hiện ra các mỏ kim loại quý ở Nam Mỹ.

Quá trình khám phá và buôn bán ở châu Mỹ không chỉ làm các dân tộc gặp nhau, mà các nền văn hóa vật chất cũng được làm giàu lên rất nhiều. Ví dụ như sự xuất hiện của những loại thực vật, động vật chưa từng được biến đến ở châu Âu. Châu Âu trung cổ không biết đến cacao và sô cô la. Một số mặt hàng quen thuộc trong chế độ ăn ngày nay như ngô, khoai tây trước đây cũng chưa được biết đến ở châu Âu. Tương tự, các loại đậu giàu protein, các loại rau mới như cà chua, ớt, bí ngô, các loại hạt, cây ăn quả như dứa, ổi, đu đủ….cũng bắt đầu xuất hiện ở châu Âu. Các loại gia vị như vani, tiêu và ớt đóng góp vào sự tinh tế của thị hiếu ẩm thực châu Âu. Thuốc lá cũng được trồng ở châu Âu lần đầu tiên trong thời cận đại.Một số loại gỗ mới như gỗ thông quý hiếm, gỗ gụ cũng bắt đầu xuất hiện trong thiết kế nội thất của những gia đình châu Âu giàu có. Sự đa dạng của thuốc nhuộm cũng tăng lên với cây gỗ brazil, gỗ vàng (yellowwood), gỗ đỏ (redwood), chàm, thay thế cho cây tùng lam ở châu Âu.

Ngược lại, châu Âu làm giàu châu Mỹ với nhiều loại động vật và thực vật mới, cũng như những phát minh mới, kỹ thuật canh tác mới. Các loại động vật mới: ngựa, trâu, bò, lừa, gà, tằm, các loại ngũ cốc mới: lúa mạch, mơ, táo, hạnh nhân, các loại bắp cải, cà rốt, cà tím, tỏi…được người châu Âu mang đến châu Mỹ. Châu Âu cũng đã giới thiệu một loạt các vũ khí và công cụ thủ công. Kỹ thuật lọc quặng bằng phương pháp trộn thủy ngân, in ấn sách đã đẩy mạnh việc tăng cường vận chuyển thông tin và

kiến thức giữa hai thế giới Cũ và Mới.

Tóm lại, cuộc gặp gỡ giữa các nền văn hóa vật chất và tinh thần của châu Âu và châu Mỹ đã làm giàu nhau. Tuy nhiên, cũng có những tác động tiêu cực, chẳng hạn như sự lây lan một số dịch bệnh. Người bản địa châu Mỹ đã chết vì bệnh "châu Âu" nhiều hơn là chết trong các cuộc đối đầu bạo lực. Ngược lại, châu Âu cũng có một số bệnh "châu Mỹ" trước đó không có trong thời trung cổ ở châu Âu. Charles Gibson cho rằng dân số Indian lúc đầu có thể khoảng 50 triệu, giảm xuống còn 4 triệu trong thế kỷ XVII [60; 117]. Tuy nhiên, số người bản địa bị suy giảm mạnh nhất không phải do việc tàn sát, giết chóc hay bóc lột sức lao động kiệt quệ của thực dân Tây Ban Nha. Đó là hậu quả của bệnh tật do người da trắng mang đến. Rất nhiều bệnh dịch như đậu mùa, sởi, thương hàn, sốt vàng da…đã lây nhiễm rất nhanh từ người da trắng sang những người Indian. Đối với những loại bệnh này, người Indian không có khả năng miễn dịch tự nhiên và không có kiến thức để phòng bệnh. Trong số đó, đậu mùa là thứ bệnh tàn phá ghê gớm nhất. Bệnh đậu mùa đã làm giảm dân số ở eo Panama vào những năm 1520 và đến đế chế Inca trước Pizarro, là nguyên nhân gây nên cái chết của vua Inca Guayna Capac (1526), dẫn đến cuộc tranh giành ngôi vị giữa các con của ông ta. *"Nếu không bị tấn công bởi bệnh đậu mùa và cuộc xung đột này thì đế chế Inca hẳn đã chống đỡ tốt hơn với quân xâm lược"*[45; 190], do đó, *"những tên thực dân Tây Ban Nha cho rằng Chúa đã phù hộ họ quét sạch những tên mọi rợ"*[49; 4].

**** Tiểu kết chương 4***

Những nhà thám hiểm đi xâm chiếm Trung và Nam Mỹ và hoạt động khai thác sau này đã mang về cho Tây Ban Nha số lượng vàng và bạc với tốc độ kỷ lục dẫn đến tình trạng lạm phát rất lớn. Lạm phát và thuế cao nhanh chóng làm tổn thương ngành công nghiệp Tây Ban Nha. Bên cạnh đó, của cải của đất nước lại được chi cho các cuộc chiến tranh khiến Tây Ban Nha phá sản lần thứ tư vào năm 1596. Trong khi Hà Lan và Anh phát triển kinh tế và tự do hóa thì Tây Ban Nha đã bị suy yếu. Vương triều Habsburgs và Bourbons đã phung phí tài sản kiếm được từ châu Mỹ vào những cuộc chiến tranh chiến đấu vì lợi ích và đức tin Công giáo của họ. Thay vì quan tâm đến cân đối thu chi tài chính, chính phủ các vua liên tiếp chi tiêu thâm hụt. Các kim loại quý được mang về đã được sử dụng để mua hàng hóa từ các nước khác. Người Anh, người Hà Lan và người Pháp đã mang hàng hóa của họ bán cho người dân ở thuộc địa châu Mỹ, thậm chí bán cho chính người Tây Ban Nha ở chính quốc.

Cùng với việc mở rộng phạm vi xâm chiếm và cai trị các vùng đất ở khu vực Trung và Nam Mỹ, thực dân Tây Ban Nha đã thiết lập nên một đế chế hùng mạnh nhất thế giới vào thế kỷ XVI. Tây Ban Nha đã chi phối đời sống kinh tế và chính trị Tây Âu

trong suốt thế kỷ XVI. Những chính sách khai thác, buôn bán độc quyền ở thuộc địa đã tạo cơ sở thúc đẩy sự phát triển kinh tế, trên cơ sở đó tăng cường củng cố chế độ quân chủ chuyên chế Tây Ban Nha. Tuy nhiên, việc duy trì quá lâu dài hệ thống thương mại độc quyền cứng nhắc đã tạo ra những rào cản đối với nền kinh tế Tây Ban Nha. Chính việc giai cấp quý tộc phong kiến sử dụng lợi nhuận thu được từ thuộc địa theo kiểu "phi tư bản chủ nghĩa" đã là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng "chảy máu vàng bạc" của nền kinh tế chính quốc. Do đó, trong khi các nước Tây Âu khác như Anh, Pháp, Hà Lan nhận được rất nhiều tiền và vàng bạc từ việc buôn bán với thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, dùng vàng bạc đó để đầu tư sản xuất trong nước, giành thị trường buôn bán với bên ngoài thì đế chế Tây Ban Nha nhanh chóng rơi vào tình trạng kiệt quệ và sụp đổ. Tuy nhiên, đối với chủ nghĩa tư bản nói chung, quá trình hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở các thuộc địa châu Mỹ đã đẩy mạnh việc tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản, mở đường cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển.

Việc suy giảm của đế chế Tây Ban Nha do nhiều yếu tố. Chinh phục và hình thành đế chế là một chuyện, nhưng duy trì nó lại là một chuyện khác. Nước Tây Ban Nha trở nên nghèo bởi vì nó có quá nhiều tiền, trong khi các quốc gia khác phải tập thói quen làm việc nên tạo được của cải một cách bền vững hơn. Khi người Tây Ban Nha còn bận suy nghĩ để quyết định cách tiêu các thỏi vàng thì ở các nước khác của châu Âu, người dân đang học cách dệt vải, luyện sắt, đốn gỗ, khai thác tài nguyên biển và rừng. Đây hẳn là những công việc đem về ít tiền bạc hơn so với đào vàng. Nhưng giá trị của sự lao động giúp họ nhận thức được ý nghĩa của đồng tiền và khiến họ không thể phung phí những thành quả lao động. Tây Ban Nha thiếu sự đề cao lao động chăm chỉ mà người Anh, Hà Lan có. Sự lười biếng và thói ăn sẵn đã làm cho họ quay lưng lại với việc buôn bán và xa rời dần hoạt động sản xuất. Ngược lại, họ quá tự tin vào vị thế cao về tôn giáo cũng như xã hội của mình, rồi cuối cùng phải dựa vào những người bên ngoài để thực hiện việc buôn bán. Tại sao đế chế Tây Ban Nha lại suy tàn? Đó là bởi vì tiền không được đầu tư mà chi tiêu vào cuộc sống xa xỉ và chiến tranh. Cũng giống như cất nhà mà không xây móng, mô hình này thiếu cơ sở nền tảng để thành công. Đất nước này không tạo ra thêm của cải khác từ bất kỳ ngành công nghiệp nào và không nghĩ đến việc dùng tiền bạc sao cho có ích. *"Một nhà bếp đầy ắp đồ ăn sẽ tạo ra một ý chí kém cỏi"* – câu châm ngôn của Benjamin Franklin có lẽ đúng trong trường hợp Tây Ban Nha.

KẾT LUẬN

1. Kể từ sau sự sụp đổ của Rome, đã không có đế chế nào ở châu Âu mở rộng ra bên ngoài lục địa. Tình hình này thay đổi đột ngột trong thế kỷ XVI, khi Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trở thành những người tiên phong trong một kỷ nguyên mới của chủ nghĩa thực dân. Vương quốc Tây Ban Nha được thành lập năm 1492, đây cũng là năm mà chuyến tàu của Christopher Columbus khám phá ra Tân Thế giới, đánh dấu sự khởi đầu của đế quốc Tây Ban Nha. Trong thế kỷ tiếp theo, Tây Ban Nha là cường quốc thực dân có tầm ảnh hưởng nhất trên thế giới, trở thành một đế quốc rộng lớn, trải dài từ California tới Patagonia và các thuộc địa ở Tây Thái Bình Dương. Trở nên giàu có nhờ tài sản thuộc địa mang lại, Tây Ban Nha bị lôi kéo vào các cuộc chiến tranh với nhiều quốc gia châu Âu khác. Thất bại sau các cuộc chiến đã dẫn tới những tổn thất nặng nề về kinh tế của Tây Ban Nha. Giai đoạn cuối thế kỷ XVI chứng kiến quá trình bắt đầu suy thoái của đế quốc Tây Ban Nha dưới triều đại Habsburgs. Hậu quả tất yếu của tình trạng kiệt quệ về kinh tế là bá quyền chính trị của Tây Ban Nha cũng sụp đổ theo. Dưới thời kỳ trị vì của vua Philip II (1556 – 1598), Tây Ban Nha đã theo đuổi những cuộc chiến tranh phong kiến kéo dài nhưng đều thất bại càng làm cho nền kinh tế đất nước kiệt quệ hơn. Tây Ban Nha mất dần thuộc địa bên ngoài và một số đất đai bên trong. Kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm (1618 – 1648), với hòa ước Westfalia (1648), Tây Ban Nha đã phải thừa nhận sự độc lập của các tỉnh Bắc Netherland. Vào năm 1640, Bồ Đào Nha đã tách khỏi Tây Ban Nha. Theo hòa ước Pirene năm 1659, Tây Ban Nha bị mất đảo Jamaica vào tay Anh và phải nhường Pháp các xứ Ruxion, Acstoa, Lucxemburg…. Sau khi Charles II qua đời, triều đại Habsburgs cũng chấm dứt, vấn đề chia *"di sản Tây Ban Nha"* đã dẫn đến cuộc chiến tranh toàn châu Âu kéo dài 13 năm (1700- 1713). Đến thế kỷ XIX, sau một loạt các hòa ước phân chia lại đất đai, Tây Ban Nha mất toàn bộ các thuộc địa của mình.

2. Vào thế kỷ XV và XVI, Tây Ban Nha là quốc gia tiên phong cho phong trào thám hiểm thế giới và chủ nghĩa bành trướng thuộc địa của châu Âu, cũng như tiên phong trong việc mở ra các lộ trình giao thương qua đại dương.Với việc thông thương qua Đại Tây Dương với châu Mỹ, qua Thái Bình Dương với Philippines,Tây Ban Nha đã trở thành một trong những quốc gia hùng mạnh hàng đầu châu Âu trong thế kỷ XVI và nửa đầu của thế kỷ XVII. Vị thế đó được tạo nên bởi thương mại phát triển và sự chiếm hữu thuộc địa. Tây Ban Nha đã vươn tới đỉnh cao dưới sự trị vì của hai vua đầu tiên vương triều Habsburgs là Charles I (1516 – 1556) và Philip II (1556 – 1598).

Vào thế kỷ XVI và XVII, Tây Ban Nha cũng bắt đầu phải đối mặt với nhiều khó

khăn. Đầu thế kỷ XVI, bọn cướp biển Barbary hung hãn dưới sự bảo hộ của đế chế Ottoman đã đột kích vào những vùng ven biển của Tây Ban Nha, với âm mưu lập ra các vùng đất Hồi giáo mới. Thời gian này, những cuộc chiến tranh giữa Tây Ban Nha và Pháp cũng thường nổ ra tại Ý mà một vài nơi khác. Tiếp đó, phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu đã khiến đất nước rơi vào bãi lầy của những cuộc chiến tranh tôn giáo.

Cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế ngôi báu Tây Ban Nha đã nổ ra vào những năm đầu của thế kỷ XVIII (1701 – 1714) với cái giá phải trả là Tây Ban Nha đã mất đi vị trí là một cường quốc ở khu vực. Vương triều Bourbons đã lên thay thế. Vị vua Bourbons đầu tiên là Philip V đã thống nhất đất nước dưới một chính quyền tập trung, thủ tiêu rất nhiều đặc quyền, đặc lợi của quý tộc địa phương. Thế kỷ XVIII chứng kiến sự hồi phục dần dần và sự thịnh vượng đã quay trở lại Tây Ban Nha dưới triều đại Bourbons. Những ý tưởng của Thời kỳ Khai sáng đã phát huy tác dụng. Vào cuối thế kỷ XVIII, thương mại tăng trưởng nhanh chóng với cải cách của Charles III. Hệ thống thương mại độc quyền dưới thời Habsburgs đã bị dỡ bỏ từng phần, thay vào đó là cơ chế *"tự do thương mại"* được áp dụng với những cảng ở Tây Ban Nha và ở Mỹ Latinh. Sự chuyển biến từ chính sách "*độc quyền thương mại"* sang *"tự do thương mại"* là hệ quả, đồng thời cũng là sự phản ánh sự sa sút của nền kinh tế - chính trị Tây Ban Nha. Từ chỗ có đủ tiềm lực và sự tự tin để xây dựng hệ thống thương mại độc quyền, Tây Ban Nha đã dần dần đánh mất sức mạnh của mình: lực lượng hải quân yếu kém, không được tăng cường, kinh tế nội địa thì suy tàn, trì trệ, không đủ hàng hóa đáp ứng cho nhu cầu của chính quốc và thuộc địa, dẫn tới hàng hóa lậu tràn lan… Chính quyền chuyên chế Tây Ban Nha chỉ khư khư lo giữ hình ảnh là một đế quốc thuộc địa rộng lớn, bảo vệ cho niềm tin Công giáo của mình không bị xâm hại trước Tin Lành giáo và Do Thái giáo. Vì thế, vàng bạc mà Tây Ban Nha có được từ châu Mỹ đều được phung phí vào những cuộc chiến tranh (mà hầu hết là Tây Ban Nha bị thất bại) và trả cho hàng hóa đắt đỏ phải mua của nước ngoài. Đến một lúc, chính quyền Bourbons cũng nhận ra cái giá phải trả của độc quyền thương mại, đó là sự chết dần chết mòn của nền sản xuất trong nước, họ ban hành một cách dè dặt chính sách *"tự do thương mại",* để cứu vãn sự kiểm soát của Hoàng gia Tây Ban Nha với các thuộc địa Mỹ Latinh, qua đó phần nào phục hồi được nền kinh tế chính quốc. Những chính sách này đã tạo ra một sự khởi sắc ngắn ngủi của kinh tế Tây Ban Nha cuối thế kỷ XVIII. Nhưng sau khi Charles III (1759 – 1788) qua đời, thì chính sách *"tự do thương mại"* mà ông ban hành cũng không còn được thực hiện hiệu quả nữa. Tây Ban Nha tiếp tục trượt nhanh hơn trên đà suy thoái. Phong trào đấu tranh giành độc lập ở các thuộc địa

Mỹ Latinh đầu thế kỷ XIX chỉ còn làm nhiệm vụ cuối cùng: lật đổ ách thống trị Tây Ban Nha vốn đã không còn quyền lực, ảnh hưởng gì nữa. Tây Ban Nha đã không thể duy trì lâu dài vị trí là cường quốc thương mại trên biển của châu Âu trong một thời gian dài, lực lượng hải quân yếu kém đã khiến nước này phải nhường lại vị trí đó cho các đế quốc khác như Hà Lan (thế kỷ XVII) và Anh (thế kỷ XVIII).

3. Học thuyết kinh tế của thời hậu kỳ trung đại: chủ nghĩa trọng thương - chủ nghĩa tiền tệ vàng bạc là những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thương mại của Tây Ban Nha tại lãnh thổ châu Mỹ. Nhưng Tây Ban Nha đã áp dụng một cách quá cứng nhắc tư tưởng của *"chủ nghĩa trọng kim"* vào nền kinh tế nước mình, với quan điểm sai lầm rằng càng tích lũy được nhiều vàng bạc thì quốc gia càng trở nên giàu có. Chính vì tư tưởng này mà hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh chủ yếu mang tính cướp đoạt và khai thác nguồn kim loại quý, mang về chính quốc, đồng thời, chính quyền Tây Ban Nha hạn chế tối đa nhập khẩu để đảm bảo lượng tiền nội địa không bị chảy ra ngoài. Trong khi đó, tiền mà Tây Ban Nha kiếm được lại không được sử dụng vào mục đích đầu tư, tái sản xuất nền công nghiệp, nông nghiệp trong nước, mà chủ yếu rót vào những cuộc chiến tranh tốn kém. Thêm vào đó, còn có các yếu tố khác như Tây Ban Nha phải bảo vệ mình trước các quốc gia châu Âu khác, cần phải cô lập thuộc địa của mình khỏi nước ngoài để có thể duy trì được các thuộc địa này dưới quyền kiểm soát của Tây Ban Nha, và nhất là chương trình bảo vệ quyền lợi của các thương gia Tây Ban Nha. Chính sách kinh tế "ích kỷ" này đã dẫn tới tình trạng cướp biển và buôn lậu, mầm mống gây ra nhiều thiệt hại đối với nền kinh tế của "mẫu quốc".Mặt khác, chúng ta cũng biết rằng, hàng hóa được vận chuyển đến châu Mỹ không phải chỉ có hàng hóa Tây Ban Nha mà cả hàng được sản xuất tại các nước châu Âu khác và Tây Ban Nha chỉ có vai trò là đầu mối trung chuyển các sản phẩm này. Nhưng lợi ích của hoạt động thương mại của Tân Thế giới lại rơi vào tay của Hà Lan và Anh, hơn là rơi vào tay Tây Ban Nha.

Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha gặp rất nhiều trở ngại liên quan đến chế độ độc quyền thương mại. Đó là: sự quản lý của *Casa de Contratación*, các quy định cấm trao đổi giữa các thuộc địa, cấm buôn bán một số mặt hàng nhất định, hệ thống hạm đội được thành lập giữa thế kỷ XVI, chế độ thuế cao và phức tạp, hoạt động buôn lậu, sự kém an toàn trên biển và tại các cảng biển do các cuộc tấn công liên tục của cướp biển, hải tặc, nhất là sau trận thua của Đội quân Bất khả chiến bại – *Armada Invencible* – của Vua Philip II trước liên quân Anh – Hà Lan (1588)… Chính sách độc quyền của Tây Ban Nha tại các thuộc địa châu Mỹ thay vì làm giàu

cho nước này lại khiến cho Tây Ban Nha ngày càng nghèo khó và nó là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sự suy sụp về kinh tế kể từ cuối thế kỷ XVI. Đồng thời, chính sách này cũng cản trở sự phát triển của ngành thương mại tại thuộc địa, gây ra hoạt động thương mại bất hợp pháp kéo dài đến năm 1810 mới chấm dứt.

Đầu thế kỷ XVIII, hệ thống tàu thuyền đã rơi vào tình trạng xuống cấp. Chính sự quản lý kém trong việc sửa chữa tàu thuyền đã gây ra tình trạng chậm chuyến, cả đi lẫn về. Giữa thế kỷ XVIII, Charles III, đại diện cao nhất của Chủ nghĩa chuyên chế Khai sáng tại Tây Ban Nha đã lên ngôi. Vị Hoàng đế này đã tiến hành các biện pháp cải cách hệ thống thương mại hiện tại đã từng gây ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa liên tục và tăng giá đáng kể. Người tiêu dùng kêu ca rằng họ phải chịu mức giá cao hơn để chi trả cho phí giao thông cao và để làm giàu cho những kẻ độc quyền ở bán đảo Iberia và của thuộc địa. Kết quả mà hệ thống này đạt được là sự xuống cấp của nền kinh doanh của cả Tây Ban Nha lẫn thuộc địa, người nước ngoài thu lợi nhuận khổng lồ từ nhiều hoạt động khác nhau trong đó có việc buôn bán bất hợp pháp và cướp biển. Các bộ trưởng đã cảnh báo rằng nếu hệ thống này mang tính phá hủy đối với thuộc địa thì nó cũng có tác động như vậy đối với Tây Ban Nha và việc cấp thiết là phải chấm dứt ngay chính sách kinh tế *"sai lầm chết người"*[1] và đi ngược lại lợi ích của Tây Ban Nha này.Những cải cách về thương mại của Charles III được đánh giá là có tác dụng kích thích kinh tế Tây Ban Nha phát triển. Tuy nhiên, thời điểm diễn ra cải cách là cuối thế kỷ XVIII, quá trình cải cách lại chậm chạp từng bước mang tính chất thăm dò, thử nghiệm. Việc diễn ra muộn và sự dè dặt của những cải cách đó không làm thay đổi được diện mạo của thương mại Tây Ban Nha lúc đó, vốn đã suy thoái nghiêm trọng do chế độ độc quyền kéo dài gây ra. Ngược lại, những cải cách của Charles III lại được ví như chất xúc tác kích thích nền kinh tế thuộc địa phát triển theo hướng tự chủ. Điều này tạo ra những tiền đề cần thiết cho quá trình đấu tranh giành độc lập của các thuộc địa Mỹ Latinh trong thế kỷ XIX.

4. Sự chuyển biến từ chính sách độc quyền thương mại sang tự do thương mại của Tây Ban Nha nằm trong xu thế chung của quá trình buôn bán của các nước thực dân Tây Âu. Tuy nhiên, ở Tây Ban Nha, quá trình này có nhiều điểm khác biệt. Tây Ban Nha đã tham vọng, và thực tế là đã xây dựng được hệ thống thương mại độc quyền để thể hiện sức mạnh của nền quân chủ chuyên chế tập quyền. Trong nửa đầu thế kỷ XVI, hệ thống này đã mang lại cho Tây Ban Nha địa vị cường quốc thương mại

[1] Từ dùng của Haring trong cuốn sách *"Những tên cướp biển vùng Tây Ấn thế kỷ XVII"* (Los bucaneros de las Indias Occidentales en el siglo XVII" (theo [114; 97])

ở châu Âu và thế giới. Nhưng sau đó, trong xu thế vận động chung của lịch sử, chủ nghĩa phong kiến chuyên chế Tây Ban Nha ngày càng tỏ rõ sự lạc hậu, bảo thủ, không nhạy bén trước những đổi thay của tình hình quốc tế. Hệ thống thương mại độc quyền của Tây Ban Nha đã duy trì quá lâu (gần ba thế kỷ), bộc lộ nhiều hạn chế. *"Chủ nghĩa trọng tiền"* Tây Ban Nha đã không theo kịp sự chuyển biến của *"chủ nghĩa trọng thương"* trên thế giới, vì thế nó tạo ra sự trì trệ, yếu kém cho nền kinh tế Tây Ban Nha. Do đó, đến nửa sau thế kỷ XVIII, chính quyền Tây Ban Nha cuối cùng cũng phải tuyên bố *"tự do thương mại"*. Nhưng mục đích của chính sách này cũng không nằm ngoài tham vọng muốn tăng cường ảnh hưởng của "mẫu quốc" đến thương mại thuộc địa. Nói cách khác, Tây Ban Nha buộc phải thực hiện "tự do thương mại", trong khi sức lực của chính quốc đã quá cạn kiệt và già cỗi trước một Mỹ Latinh năng động và những nước Tây Âu khác cạnh tranh mạnh mẽ. Sự chuyển dịch từ "thương mại độc quyền" sang "thương mại tự do" không phải là kết quả của sự phát triển kinh tế của Tây Ban Nha, mà nó chính là hệ quả của sự suy thoái cả về kinh tế và chính trị của đất nước này. Vì vậy, dù những cải cách thương mại của Charles III được ví như "luồng gió mới" cho sự phát triển của thương mại Tây Ban Nha cuối thế kỷ XVIII, nhưng sự muộn mằn và yếu ớt của nó cũng không đủ cứu vãn thương mại nói riêng, nền kinh tế Tây Ban Nha nói chung khỏi sự sụp đổ. Cũng như chút ánh sáng lóe lên cuối cùng không thể mang lại hình ảnh tươi sáng hơn cho lịch sử Tây Ban Nha, sự sụp đổ của đế quốc hùng mạnh một thời là điều không thể tránh khỏi.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

1. Lương Thị Thoa, Phạm Thị Thanh Huyền (2009), *"Một số tác động khách quan mang ý nghĩa tích cực của chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với các thuộc địa ở Trung và Nam Mỹ"*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (396), tr. 60-67, 59.
2. Phạm Thị Thanh Huyền (2014), *"Hệ thống chính quyền thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh (đầu thế kỷ XVI – thế kỷ XIX",* Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 10 (199), tr. 49 - 56.
3. Phạm Thị Thanh Huyền (2014), *"Buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương (từ giữa thế kỷ XV – cuối XIX)"*, Tạp chí Khoa học ĐHSPHN, số 10 (59), tr.109-116.
4. Phạm Thị Thanh Huyền (2015), *"Manila trong tuyến thương mại thuyền buồm (Manila Galleon) của Tây Ban Nha (1571 – 1815)"*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 03 (180), tr. 32-42.
5. Phạm Thị Thanh Huyền (2015), *"Những thay đổi trong chính sách thương mại của Tây Ban Nha ở New Spain và hệ quả của nó (1521 – 1810)"*, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 6 (207), tr.55 – 63.
6. Phạm Thị Thanh Huyền (2016), *"Hệ thống thương mại độc quyền Tây Ban Nha (1516 – 1700) – Kết quả và những hạn chế",* Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3 (186), tr.40 – 51.
7. Phạm Thị Thanh Huyền (2016), *"Hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh trong giai đoạn độc quyền (1516 – 1765)*", Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 4 (217), tr.51 – 60.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. **Michel Beaud,** Huyền Giang (dịch) (2002), *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nội.
2. **Chu Hữu Chí, Khương Thiếu Ba** (chủ biên) (2002), *Thế giới 5000 năm*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. **Đặng Văn Chương, Lê Thị Liên (2011),** *Philippin trong chính sách thương mại của Tây Ban Nha ở châu Á (thế kỷ XVI – XIX),* Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 12.
4. **Norman Davies** (2012), Người dịch: Lê Thành, *Lịch sử châu Âu*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội
5. **D.G.E. Hall** (1997), *Lịch sử Đông Nam Á***,** NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. **Lưu Minh Hàn** (chủ biên), Phong Đảo (dịch) (2002), *Lịch sử thế giới, tập 2: Thời trung cổ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
7. **Dương Văn Huy** (2010), *Thương cảng Manila (Philippin) thế kỷ 17***,** Nghiên cứu Đông Nam Á số 3.
8. **Lê Thị Liên** (2011), *Tình hình Philippines dưới thời thuộc địa Tây Ban Nha (1762 – 1898),* Luận văn Thạc sĩ, trường ĐHSP Huế.
9. **Các Mác, Ph. Ăngghen** (1982), *Tuyển tập – tập III*, NXB Sự thật, Hà Nội
10. **Các Mác, Ph. Ăngghen** (1984), *Tuyển tập – tập VI***,** NXB Sự thật, Hà Nội
11. **Alfred Thayer Mahan** (2012), Phạm Nguyên Trường: dịch, *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660 – 1783*, NXB Tri thức, Hà Nội.
12. **Antonio Domínguez Ortiz** (2009), *Tây Ban Nha, ba ngàn năm lịch sử,* (sách dịch), Nhà xuất bản Thế giới.
13. **Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hãng, Trần Văn La** (2000), *Lịch sử thế giới trung đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
14. **V.P. Pochemkin** (chủ biên), Nguyễn Trung: dịch, *Lịch sử ngoại giao cận đại (thế kỷ XVI – XVIII)***,** Học viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội, 2001
15. **F.Ia. Pôlianxki** (1978), *Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô) – Tập 1: Thời đại phong kiến* (Người dịch: Trương Hữu Quýnh – Lương Ninh), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
16. **Lương Thị Thoa** (2003), *Quá trình xâm chiếm thuộc địa của Tây Ban Nha tại các quốc gia châu Mỹ*, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 10

17. **Lương Thị Thoa** (2003), *Chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với cư dân da đỏ trên lục địa châu Mỹ và hậu quả của nó (thế kỷ XV – XVI)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6.
18. **Lương Thị Thoa, Phạm Thị Thanh Huyền** (2009), *Một số tác động tích cực của chính sách thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (396).
19. **Vũ Thị Xuân Vân** (1982), *Tìm hiểu về chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha thời hậu kỳ trung đại (thế kỷ XV – XVII)*, Luận văn Thạc sĩ khoá 1980 – 1982, lưu giữ tại Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
20. **Phạm Hồng Việt, Nguyễn Thị Huệ** (1991), *Sự phát hiện các nền văn hoá của người da đỏ trên lục địa châu Mỹ*, NXB Thuận Hoá, Trường ĐHSP Huế.
21. **Daniel Cosio Villegas – Ignasio Bernal, Alejandra Moreno Toscano – Luis Gonzales, Eduardo Blanquel – Lorenzo Meyer** (2005), *Lịch sử giản yếu Mexico*, người dịch: Mạnh Tứ - Đỗ Tú Chung, Học viện Nghiên cứu Mexico.
22. **Lưu Tộ Xương, Quang Nhân Hồng, Hàn Thừa Văn, Ngãi Châu Xương,** (Người dịch: Phong Đảo) (2002*), Lịch sử thế giới (thời cận đại, tập II)*, NXB TP.HCM.

B. Tài liệu tiếng Anh

23. **Rafael Altamira** (translated by Muna Lee) (1962), *A history of Spain from the Beginnings to the Present day*, D. Van Nostrand Company, INC, New York.
24. **K. Andrien**, (1985), *Crisis and Decline:The Viceroyalty of Peru in the Seventeenth Century*, Albuquerque: University of New Mexico Press.
25. **J. Baily,** Lieutenant R.M (translated) (1823), *A statistical and Commercial history of the Kingdom of Guatemala, in Spanish America: containing Important particulars relative to its productions, manufactures, customs, &c. &c. &c. with An Account of its Conquest by the Spaniards, and A Narrative of the Principal events down to the Present time: from original records in the archives; actual observation; and other authentic sources,* by Don Domingo Jaurros, a native of New Guatemala, Printed for John Hearne, London.
26. **P.J. Bakewell** (1984), *Miners of the Red Mountain: Indian Labor in Potosí, 1545 – 1650*, Albuquerque: University of New Mexico Press.
27. **Peter Bakewell** (2004), *A history of Latin America c.1450 to the present*, second edition, Blackwell Publishing.

28. **Stephen Behrendt** (1999), *Transatlantic Slave trade – Aficana: The Encyclopedia of the African and African American Experience*, New York: Basic Civitas Books.
29. **Leslie Bethell** (edited) (2008), *The Cambridge history of Latin America*,(Volume I – Colonial Latin America), Cambridge University Press.
30. **Katherine Bjork** (1988), *The Link that kept the Philippines Spanish: Mexican Merchant Interest in the Manila Trade, 1571 – 1815*,Journal of World History.
31. **Marciano R.De Borja** (2005), *Basque in the Philippines*, Las Vegas.
32. **Edward Gaylord Bourne** (1962), *Spain in America 1450 – 1580*, Barnes & Noble, INC.
33. **James C. Boyajian** (1993), *Portuguese Trade in Asia under the Habsburgs, 1580 – 1640*, The Johns Hopkins University Press, Baltimore and London.
34. **D.A.Brading** (1984), *Bourbon Spain and its American Empire*, in The Cambridge History of Latin America, Volume I: Colonial Latin America, ed. L.Bethell, Cambridge: Cambridge UP.
35. **P.T. Bradley** (1989), *The Lure of Peru:Maritime Intrusion into the South Sea 1598 – 1701*, London: Macmillan.
36. **Robert Buffington** (2009), *Keen's Latin American civilization, history and society, 1492 to the present*, Westview Press, A member of the Perseus Books Group, ninth edition.
37. **Victor Bulmer-Thomas, John H.Coatsworth, Roberto Cortes Conde** (edited) (2008), *The Cambridge economic history of Latin America",* volume I – *"the Colonial Era and the Short Nineteenth Century*, Cambridge University Press.
38. **Lady Callcott** (1840), *A history of Spain*(in two volumes, Vol. I, a new edition), John Murray, Albemarle Street, London.
39. **Maria Callcott** (1828), *A short history of Spain* (in two volumes, Vol.II), John Murray, Albemarle-Street, London.
40. **Charles E. Chapman, Ph.D** (1966), *A history of Spain*, The Free Press, New York.
41. **Edward Potts Cheyney**(1904), *European background of American history: 1300 – 1600*, Harper & Brothers.
42. **William Chislett** (2002), *The Internationalization of the Spanish Economy*, Printed by Litofinter, S.A

43. **Carlo M. Cipolla** (1970), *The Economic Decline of Empires*,Mithuen & Co Ltd, London.
44. **J.A. Cole** (1988), *The Potosí mita 1573 – 1700: Compulsory Indian Labor in the Andes* (Stanford: Stanford UP, 1985), p.3. P.J. Bakewell, Silver and Entrepreneurship in Seventeenth Century Potosí: The Life and Times of Antonio López de Quiroga (Albuquerque: University of New Mexico Press).
45. **Simon Collier, Thomas E. Skidmore** (1992), *The Cambridge Encyclopedia of America and the Caribbean*, Cambridge University Press.
46. **Josiah Conder** (1825), ***The modern traveller, a popular discription, geographical historical, and topographical, of the various countries of the globe – Mexico and Guatemala*** (Vol.II), Printed for James Duncan; Oliver and Boyd, Edinburgh; M.Ogle, Glasgow; and R.M.Tims, Dublin, London.
47. **Charles Cullen, ESQ,** (translated) (1807), *The history of Mexico* (Collected from Spanish and Mexican historians, from Manuscripts and ancient paintings of the Indian), translated from the original Italian Abbé D. Francesco Saveria Clavigero, the second edition, in two volumes, vol.II, London.
48. **Nicolas P.Cushner** (1976), *Land Estates in the Colonial Philippines*, New Heaven.
49. **Robert A. Divine, J.H. Breen, George M. Fredrickson, R. Hal Williams and Randy Roberts** (1990), *America, past and present*, A division of Scott, Foresman and Company Glenview, Illinois, London, England.
50. **Michael W. Doyle** (1986), *Empires –*, Cornell University Press.
51. **J.H. Elliott** (1963), *Imperial Spain 1469 – 1716,* Hazell Watson & Viney Ltd.
52. **J. F. Fisher** (1976), *Gold in the search for the Americas***,** Gold Bulletin, Vol.9
53. **J.R.Fisher** (1985)**,** *Commercial Relations between Spain and Spanish America in the Era of Free Trade, 1778 – 1796*, Liverpool: Institute of Latin American Studies.
54. **John R. Fisher** (1997), *The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810,* Liverpool University Press
55. **Flynn and Giráldez** (1995), *Born with a "Silver Spoon": The Origin of World Trade in 1571,* Journal of World History 6

56. **Dennis O.Flynn and Arturo Giráldez** (1999), *Spanish Profitability in the Pacific: The Philippines in the sixteenth and seventeenth centuries,* Pacific Centuries: Pacific and Pacific Rim history since the sixteenth century, ed. Dennis O, Flynn, Lionel Frost, and A.J.H. Latham, New York.
57. **Dennis O.Flynn and Artuno Giráldez** (2002), *Cycles of Silver: Global Economic Unity through the MidEighteenth Century*, Journal of World History 13.
58. **George Folsom** (translated) (1843), *The despatches of Hernando Cortes, the conqueror of Mexico, addressed to the Emperor Charles V, written during the conquest, and containing a narrative of its events* (now first translated into English from the original Spanish with an Introduction and Notes by George Folsom, one of the secretaries of the New – York historical society, member of the American Antiquarian society, of the archaelogical society of Athens, &c, &c., New York: Wiley and Putnam, 161 Broadway, London: Stationers' Hall Court.
59. **Charles Gayarré** (1866), *Phillip II of Spain*, W.J.Widdleton, Publisher.
60. **Charles Gibson** (1966), *Spain in America*, The University Library Harper & Row, Publishers, New York, Evanston, and London.
61. **E.J.Hamilton** (1932), *Spanish Mercantilism before 1700*, in *Facts and Factors in Economic History*, Cambridge, Mass.
62. **C.H.Haring** (1947), *The Spanish Empire in America***,** New York, Oxford University Press.
63. **J.Hemming** (1983), *The Conquest of the Incas*, London: Penguin.
64. **James Henderson** (1821), *A history of the Brazil; comprising its geography, commerce, colonization, aboriginal inhabitants*, Published by Longman, Hursts, Rees, Orme, and Brown, Paternoster-Row, London.
65. **Father James Hernandez** (translated) (1755), *A philosophical and practical Essay on the Gold and Silver Mines of Mexico and Peru, containing: The nature of the Ore, and the Manner of working the Mines; the Qualities and Use of Quicksilver; the cleaning and refining these metals: with many useful Observations concerning the Affay of Metals, the Manner of conveying them to Europe; and Remarks on the Gold Mines in Hungary, and those of Asia and Africa,*translated from a Letter wrote in Spanish, by Father James Hernandez of the Society of Jesus, employed by His Catholic Majesty to write the Natural History of the West Indies, Printed fof J.Scott, at the Black – Swan in Paternoster- Row, London.

66. **J.Christopher Herold** (2002), *The Age of Napoleon***,** Houghton Mifflin Harcourt, 2002.
67. **Hurbert Herring** (1967), *A history of Latin America from the Beginnings to the Present*, Alfred A Knopf Publisher, New York.
68. **Cecil Jane** (trans and ed.), (1930-1933) *Select Documents Illustrating the Four Voyages of Columbus*(London), II.
69. **Alvin M. Josephy, Jr** (1991), *The Indian heritage of America*, Houghton Mifflin Company, Boston.
70. **Don George Juan, and Don Antonia de Ulloa,** translated from the Original Spanish (1758), *A voyage to South-America: describing at large the Spanish Cities, Towns, Provinces, &c. on that extensive continent. Interspersed throughout with reflections on the Genius, Customs, Manners, and Trade of the Inhabitants, together with the natural history of the Country, and an Account of their Gold and Silver Mines, undertaken by Command of his Majesty the King of Spain,* in two volumes, London
71. **Don Domingo Juarros**, translated by J. Baily, Lieutenant R.M (1824), *A statistical and commercial history of the kingdom of Guatemala, in Spanish America: containing important pariticulars relative to its productions, manufactures, customs, &c.&c.&c. with an account of its conquest by the Spaniards, and a narrative of the principal events down to the present time: from origial records in the archives; actual observation; and other authentic sources,* Printed for George Cowie and CO.in the Poutry; and John Hearne, 81, Strand, London
72. **H. Kamen** (1980),*Spain in the Later Seventeenth Century, 1665 – 1700*, London: Longman.
73. **Maurice Keatinge, Esq,** (translated) (1803), *The true history of the Conquest of Mexico,* written in the year 1568 by CAPT. Bernal Diaz del Castillo, one of the conquerors, translated from the original Spanish, in two volumes, Vol.II, Printed in London, Reprinted at Salem, by Joshua Cushing, for Cushing& Appleton.
74. **Benjamin Keen** (1967), *Readings in Latin – American civilization 1492 to the present*, Houghton Mifflin Company.
75. **Benjamin Keen, Keith Haynes** (2009), *A history of Latin America* (eighth edition), Houghton Mifflin Harcourt Publishing Company, Boston, New York.

76. **A.J.Kuethe** (1986), *Cuba, 1753-1815: Crown, Military and Society*, Knoxville, University of Tennessee Press.
77. **James Lockhart and Enrique Otte** (1976), *Letters and people of the Spanish Indies sixteenth century*, translated and edited, Cambridge University Press, London. New York. Melbourne.
78. **J. Lynch** (1965), *Spain under the Habsburgs***,** Vol. I, Oxford: Basil Blackwell.
79. **John Lynch** (1991), *Spain 1516 – 1598: From National State to World Empire*, Basil Blackwell (Publishing house), Oxford.
80. **Donald J.Mabry** (2002*),Colonial Latin America***,** Printed in United States of America.
81. **M.J.Macleod** (1984), *Spain and America: the Atlantic trade, 1492 – 1720*in The Cambridge History of Latin America. Volume I: Colonial Latin America,ed. L.Bethell, Cambridge: Cambridge UP
82. **Roger Bigelow Merriman** (1962), *The rise of the Spanish Empire in the old world and in the new,*Volume I, Cooper Square Publishers, InC, New York.
83. **Roger Bigelow Merriman** (1962), *The rise of the Spanish Empire in the old world and in the new,*Volume II, Cooper Square Publishers, InC, New York.
84. **Roger Bigelow Merriman** (1962), *The rise of the Spanish Empire in the old world and in the new,*Volume III, Cooper Square Publishers, InC, New York.
85. **Roger Bigelow Merriman** (1962), *The rise of the Spanish Empire in the old world and in the new,*Volume IV, Cooper Square Publishers, InC, New York.
86. **Michael C. Meyer, William L. Sherman** (1987), *The course of Mexican history*, Oxford University Press.
87. **Robert Ryal Miller** (1985), *Mexico: A history*, University of Oklahoma Press, Norman
88. **O'Callaghan, Joseph F** (1975), *A History of Medieval Spain*, Cornell University Press, Ithaca.
89. **Antonio Dominguez Ortiz** (1971), *The Golden Age of Spain*, 1516 – 1659
90. **Geoffrey Parker**(1996), *The Military Revolution: Military Innovation and the Rise of West, 1500 – 1800,* 2nd ed, Cambridge: Cambridge University Press.
91. **J. H. Parry** (1966), *The Spanish Seabourne Empire* (London: Hutchinson, 1966).

92. **J.H. Parry and R. G.Keith** (eds), *New Iberian World:A Documentary History of the Discovery and Settlement of Latin America to the Early 17th Century* (New York: Times Books), 5 vols, Vol.ii.
93. **Lawrence J.Pauline** (1968), *Latin America: history, culture, people*, Cambridge book Company, Inc, Bronxville, New York.
94. **Miguel León-Portilla** (ed.) (1962), *The Broken Spears: The Aztec Account of the Conquest of Mexico,* Angel María Garibay K. and Lysander Kemp, trans Boston.
95. **D.B.Quinn** (ed) (1975), *The Last Voyage of Thomas Cavendish (1591 – 1592)*, Chicago: Chicago UP.
96. **Leopold Rankef** (1845), *The Turkish and Spanish empires in the sixteenth century, and beginning of the seventeenth*(translated from the last edition of the German by Walter K. Kelly, Esq, B.A), complete in one volume, Lea and Blanchard, Philadelphia.
97. **Matthew Restall, Kris Lane** (2011), *Latin America in colonial times***,** Cambridge University Press
98. **William Robertson, D.D** (1774), *The history of the reign of the Emperor Charles V* (vol III), a new edition, Printed for W.Strahan; T.Cadell, in the Strand; and J.Balfour, at Edinburgh, London.
99. **R.J.Salvucci** (1987), *Textiles and Capitalism in Mexico: An Economc History of the Obrajes, 1539 – 1840***,** Princeton: Princeton UP.
100. **William Lytle Schurz** (1959), *The Manila Galleon*, New York: E.P.Dutton.
101. **Ronald Segal** (1995), *The Black Diaspora: Five Centuries of the Black Experience Outside Africa.* New York: Farrar, Straus and Giroux.
102. **Thomas E.Skidmore, Peter H. Smith** (1992), *Modern Latin America,* Oxford University Press.
103. **Robert Sidney Smith** (1940), *Spanish Antimercantilism of the Seventeenth Century: Alberto Struzzi and Diego Jose Dormer*, Journal of Political Economy, Vol.48, No. 3 (6)
104. **Robert S. Smith** (1971), *Spanish Mercantilism: A Hardy Perennial,* Southern Economic Journal, Vol.38, No.1 (6)
105. **Victoria Gardner Sorsby** (1975), *British trade with Spanish America under the asiento 1713 – 1740,* thesis presented to the University of London for the Degree of Doctor of Philosophy Faculty of Arts, Department of History, University College, London.

106. **Austin Alchon Suzanne** (2003), *A pest in the land: new world epidemics in a global perspective*, University of New Mexico Press
107. **Huge Thomas** (1997), *The Slave trade: The story of the Atlantic Slave trade 1400 – 1870*, Simon and Schuster, New York.
108. **John Thornton** (1998), *Africa and Africans in the Making of the Atlantic world, 1400 – 1800* (2nd ed.), New York, Cambridge University.
109. **Manul Torres** (1816), *An exposition of the commerce of Spanish America; with some obeservations upon its importance to the United States*, Philadelphia, Printed and published by G.Palmer.
110. **Thomas Townsend, Esq,** (translated) (1753), *The history of the Conquest of Mexico by the Spaniards*, translated from the Origianl Spanish of Don Antonio De Solis, Secretary and Historiographer to his Catholic Majesty, the whole Translation Revised and Corrected by Nathanael Hooke, Esq, author of "The Roman history", the third edition, Vol.II, London.
111. **Terri A. Turigliatto – Fahrney** (2008), *Slavery and religion in the Atlantic World: A comparative study of Christianity's impact on identity formation among slaves in colonial Spanish and British America, 1530 – 1800,* A Dissertation Presented to the Faculty of the Graduate School of Saint Louis University in Partial Fulfillment of the Requirements for the Degree of Doctor of Philosophy.
112. **G. J. Walker** (1979), *Spanish Politics and Imperial Trade, 1700 - 1789,* London: Macmillan.
113. **Robert Watson, LL.D** (1818), *The history of the reign of Philip the second, King of Spain*, Published by James Eastburn & CO, George Long, Printer, New York.

C. Tài liệu tiếng Tây Ban Nha

114. **Agustín Cue Cánovas** (1963),*Historia social y economica de Mexico (1521 – 1854),*Edicion revolucionaria, Institute Cubano del libro, Impreso en Cuba.
115. **J.Muñoz Pérez** (1947), *La publicación del reglamento del comercio libre de Indias*, Anuario de Estudios Americanos, vol.1
116. **B.Torres Ramire and J.Ortiz de la Tabla** (eds) (1979), *Reglamento para el comercio libre 1778* (Seville: Escuela de Estudios Hispanioamericano)

PHỤ LỤC

Phụ lục của luận án được sắp xếp thành 3 phần

PHẦN A: CÁC BẢNG THỐNG KÊ 2
PHẦN B: MỘT SỐ SỬ LIỆU GỐC 16
PHẦN C: MỘT SỐ BẢN ĐỒ, LƯỢC ĐỒ, TRANH ẢNH MINH HỌA LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN.....59

PHẦN A: CÁC BẢNG THỐNG KÊ

Bảng 1: Xuất khẩu từ Tây Ban Nha đến châu Mỹ , 1778 – 96

(Đơn vị triệu *reales de vellón*)

Năm	Hàng hóa Tây Ban Nha	%	Hàng hóa nước ngoài	%	Tổng hàng hóa	Chỉ số phát triển (năm 1778 = 100)
1778	28,2	38	46,3	62	74,5	100
1782	57,1	51	55,5	49	112,7	151
1783	71,5	52	65,3	48	136,8	184
1784	196,7	45	238,9	55	435,6	585
1785	213,0	47	244,7	53	457,7	614
1786	170,4	50	168,9	50	339,3	455
1787	116,8	45	141,9	55	258,7	347
1788	153,5	50	151,7	50	305,2	410
1789	175,3	54	151,2	46	326,5	438
1790	149,3	51	142,9	49	292,2	392
1791	184,8	50	185,5	50	370,3	497
1792	222,6	51	214,9	49	441,5	593
1793	164,2	53	143,1	47	307,3	412
1794	113,8	61	72,1	39	185,8	249
1795	165,7	59	116,4	41	282,1	379
1796	143,6	57	108,3	43	251,9	338
Tổng số trung bình	**2,330,4**	**51**	**2,247,6**	**49**	**4,578.1**	**403**

(Nguồn: John R. Fisher (1997), ***The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810,*** Liverpool University Press, p.144)

Bảng 2: Sự phân phối (%) của hàng hóa Tây Ban Nha xuất khẩu đến châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha, 1778 – 1796

Năm	Cádiz	Barcelona	Málaga	Santander	La Coruña	Những cảng khác
1778	67,4	11,6	5,3	6,4	7,3	2,0
1782	86,9	7,3	1,5	1,1	2,2	1,0
1783	78,5	8,4	3,3	4,5	4,8	0,5
1784	83,3	3,3	4,8	2,9	2,4	3,3
1785	78,3	5,9	4,2	3,4	3,0	5,2
1786	75,5	8,0	6,5	4,3	3,3	2,4
1787	75,8	8,6	5,9	4,6	2,6	2,5
1788	72,3	10,4	4,6	5,0	3,4	4,3
1789	79,8	9,6	1,7	3,1	3,2	2,6
1790	83,5	12,9	5,1	2,6	2,8	3,1
1791	78,3	8,9	5,1	2,6	1,6	3,5
1792	71,5	12,6	4,6	6,6	1,8	2,9
1793	79,5	10,5	3,6	2,5	2,1	1,8
1794	68,0	16,6	8,0	2,5	2,9	2,0
1795	78,7	8,9	6,1	0,7	2,2	3,4
1796	76,8	10,4	6,5	2,7	2,0	1,6
Trung bình	**77,0**	**9,5**	**4,7**	**3,3**	**2,9**	**2,6**

(Nguồn: John R. Fisher (1997), ***The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810,*** Liverpool University Press, p.150)

Bảng 3: Những điểm đến của hàng hóa xuất khẩu từ Cádiz đến châu Mỹ, 1785 – 1796

(Đơn vị: triệu *reales de vellón*)

Năm	Veracruz	Thái Bình Dương	Caribbean	Venezuela	Cartagena	Río de la Plata	Honduras	Những cảng khác	Tổng cộng
1785	82,5	130,2	18,8	23,6	25,1	62,7	14,2	1,1	358,2
1786	87,1	37,8	10,3	22,2	27,3	37,5	31,9	2,0	256,1
1787	89,6	12,5	14,3	13,5	27,5	20,9	16,5	1,4	196,1
1788	83,2	34,8	14,5	25,0	31,7	21,6	5,1	4,7	220,7
1789	97,5	73,5	12,5	12,6	22,2	26,3	14,8	1,1	260,6
1790	104,0	19,5	14,3	21,0	14,1	27,6	14,1	0,1	214,7
1791	88,3	93,0	26,1	27,9	18,7	22,3	13,2	0,5	290,0
1792	125,3	63,2	24,1	31,1	23,6	21,9	23,9	2,5	315,8
1793	99,2	42,9	17,1	23,3	20,0	20,1	21,9	-	244,4
1794	43,0	18,5	15,2	24,2	3,7	17,3	5,1	-	127,0
1795	67,6	55,6	17,6	45,8	10,4	14,0	8,8	2,2	222,0
1796	61,3	45,3	17,6	23,0	11,7	20,0	10,8	3,7	193,5
Tổng cộng	**1,028.6**	**626.7**	**202.3**	**293.2**	**236.1**	**312.3**	**180.3**	**19.3**	**2,899.1**
%	**35,5**	**21,6**	**7**	**10,1**	**8,1**	**10,8**	**6,2**	**0,7**	**-**

(Nguồn: John R. Fisher (1997), ***The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810,*** Liverpool University Press, p.155)

Bảng 4: Nhập khẩu từ Châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha vào Tây Ban Nha, 1778 - 1796

(Đơn vị triệu *reales de vellón*)

Năm	Giá trị hàng hóa	Chỉ số tăng trưởng
1778	74.6	100
1782	110.8	149
1783	171.5	230
1784	551.0	739
1785	1150.0	1542
1786	810.8	1087
1787	609.1	817
1788	947.8	1271
1789	993.0	1332
1790	941.7	1263
1791	1,203.7	1615
1792	933.8	1253
1793	888.6	1192
1794	1,061.6	1424
1795	905.4	1214
1796	1,149.2	1541
Tổng	**12,502.4**	**1111**

(Nguồn: John R. Fisher (1997), ***The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810,*** Liverpool University Press, p.163)

Bảng 5: Sự phân phối của nhập khẩu từ Châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha ở các cảng Tây Ban Nha, 1778 – 1796

(Đơn vị %)

Năm	Cádiz	La Coruña	Barcelona	Santander	Má laga	Những cảng khác
1778	46.2	36.7	5.8	6.2	1.3	3.9
1782	92.0	3.4	4.3	0.2	0.04	0.1
1783	71.7	12.3	4.7	5.1	0.3	6.1
1784	74.9	15.1	3.7	2.6	0.3	3.3
1785	82.8	9.7	2.0	2.1	0.7	2.9
1786	82.9	7.2	3.6	3.2	1.3	1.3
1787	76.0	10.3	5.7	3.4	2.5	2.0
1788	84.0	7.5	3.9	2.3	0.9	1.4
1789	82.2	6.4	5.1	3.2	1.3	1.7
1790	78.3	9.2	4.8	3.3	2.7	1.6
1791	82.6	6.4	5.9	3.5	1.1	0.6
1792	80.8	5.9	6.7	3.5	1.5	1.5
1793	86.1	5.1	5.3	2.1	0.9	0.5
1794	91.2	3.3	1.8	1.6	1.5	0.5
1795	94.7	2.5	1.2	0.5	0.7	0.3
1796	93.3	2.6	-	2.0	1.5	0.7
Trung bình	**81.2**	**9,0**	**4,0**	**2.8**	**1.2**	**1.8**

(Nguồn: John R. Fisher (1997), ***The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810,*** Liverpool University Press, p.165)

Bảng 6: Phân phối nô lệ theo khu vực ở châu Mỹ (1519 – 1867)

Điểm đến	Tỉ lệ phần trăm
Brazil	38.5%
British America (minus North America)	18.4%
Thuộc địa của Tây Ban Nha	17.5%
French Americas	13.6%
British North America	6.45%
English Americas	3.25%
Thuộc địa của Hà Lan	2.0%
Thuộc địa của Đan Mạch	0.3%

(Stephen D. Behrendt, David Richardson, and David Eltis, W. E. B. Du Bois Institute for African and African-American Research, Harvard University. Based on "records for 27,233 voyages that set out to obtain slaves for the Americas")

Nguồn: Stephen Behrendt, 1999. *Transatlantic Slave trade – Aficana: The Encyclopedia of the African and African American Experience*. New York: Basic Civitas Books, p. 88

Bảng 7: Bạc nén hàng năm chở đến và đi từ châu Âu, 1501 – 1800

(đơn vị: tấn)

Giai đoạn	Nhập khẩu đến châu Âu	Xuất khẩu từ châu Âu	Số dư ròng
1501-1525	40		
1526-1550	105		
1551-1575	205		
1576-1600	205		
1601-1625	245	100	145
1626-1650	290	125	165
1651-1675	330	130	200
1676-1700	370	155	215
1701-1725	415	190	225
1726-1750	500	210	290
1751-1775	590	215	375
1776-1800	600	195	405

(Nguồn: W. Barret (1990), *"World Bullion Flows, 1450-1800"* in Tracy, J.D (ed.), *"The rise of Merchant Empires: Long Distance Trade in the Early Modern World, 1350 – 1750"*, Cambridge: Cambridge University Press, pp 224-254, p.242-243)

Bảng 8: Dòng chảy bạc xuyên lục địa, 1501-1800

		Nhập khẩu vào châu Âu		Xuất khẩu từ châu Âu		Nhập khẩu vào châu Á	
Giai đoạn	**Sản lượng bạc châu Mỹ (tấn)**	**Tấn**	**% của sản lượng bạc châu Mỹ**	**Tấn**	**% của nhập khẩu vào châu Âu**	**Tấn**	**% của sản lượng bạc châu Mỹ**
1501-1515	45	40	88,9				
1526-1550	125	105	84,0				
1551-1575	240	205	85,4				
1576-1600	290	205	70,7			2,4	0,8
1601-1625	340	245	72,1	100	40,8	17	5,0
1626-1650	395	290	73,4	125	43,1	16	4,1
1651-1675	445	330	74,2	130	39,4	6	1,3
1676-1700	500	370	74,0	155	41,9	15	3,0
1701-1725	550	415	75,5	190	45,8	15	2,7
1726-1750	650	500	76,9	210	42,0	15	2,3
1751-1775	820	590	72,0	215	36,4	15	1,8
1776-1800	940	600	63,8	195	32,5	20	2,1

(Nguồn: W. Barret (1990), *"World Bullion Flows, 1450-1800"* in Tracy, J.D (ed.), *"The rise of Merchant Empires: Long Distance Trade in the Early Modern World, 1350 – 1750"*, Cambridge: Cambridge University Press, pp 224-254, Tables 7.3, 7.6)

Bảng 9: VÀNG VÀ BẠC NHẬP KHẨU VÀO TÂY BAN NHA TỪ 1521 - 1660

Giai đoạn	% bạc theo trọng lượng	% vàng theo trọng lượng
15221–1530	2,949	97,051
1531–1540	89,602	10,398
1541–1550	87,677	12,323
1551–1560	87,672	12,328
1561-1570	98,803	1,197
1571-1580	99,164	0,836
1581-1590	99,428	0,572
1591-1600	99,287	0,713
1601-1610	99,466	0,534
1611-1620	99,598	0,402
1621-1630	99,819	0,181
1631-1640	99,911	0,089
1641-1650	99,848	0,152
1651-1660	99,890	0,110

(Nguồn: **Imports of American Gold and Silver Into Spain, 1503 – 1660**, Earl J. Hamilton. P. 468 (In *The Quarterly Journal of Economics*, Vol.43, No.3 (May, 1929), 436 – 472)

Bảng 10: Nhập khẩu hàng năm của cải từ châu Mỹ về Tây Ban Nha từ 1503 - 1660

(đơn vị: pesos)

Giai đoạn	Tập thể	Cá nhân	Tổng
1503 – 1510	75.176,3	211.756,2	286.932,5
1511-1520	114.690,5	323.059,4	437.749,9
1521-1530	61.444,6	173.076,6	234.521,2
1531-1540	356.649,1	760.975,7	1.117.624,9
1541-1550	470.092	1.622.451,2	2.092.543,2
1551-1560	1.039.400,4	2.533.505,5	3.572.905,9
1561-1570	1.120.855,2	3.948.895	5.069.750,2
1571-1580	1.989.667,8	3.842.042,2	5.831.710
1581-1590	3.118.763,3	7.522.685,2	10.641.448,5
1591-1600	4.199.533,3	9.723.139,3	13.922.672,6
1601-1610	3.013.912,9	8.147.794,1	11.161.707
1611-1620	2.312.141,9	8.615.974,2	10.928.116,1
1621-1630	1.901.991,4	8.491.049,6	10.393.041
1631-1640	1.885.025,5	4.800.065,7	6.685.091,2
1641-1650	1.261.754,9	3.845.115	5.106.869,9
1651-1660	569.080,4	1.561.896.1	2.130.976,5

(Nguồn: **Imports of American Gold and Silver Into Spain, 1503 – 1660**, Earl J. Hamilton. P. 464 (In *The Quarterly Journal of Economics*, Vol.43, No.3 (May, 1929), 436 – 472)

Bảng 11:Số lượng người châu Âu di cư vượt Đại Tây Dương, 1500 – 1760 (by European nation and continent of origin)

	(1) Người châu Phi đến Thế giới Mới, theo khu vực chủ quyền		(2) Người châu Âu		(3) Tổng số người di cư đến Thế giới Mới (1 + 2)		(4)Tỉ lệ người nhập cư châu Phi trên số người nhập cư châu Âu (1/2)
	(000)	(%)	(000)	(%)	(000)	(%)	
1500 - 1580							
Spain	45	78,0	139	60,0	184	63,4	0,32
Portugal	13	22,0	93	40,0	106	36,6	0,14
Britain	0	-	0	-	0	0,0	0
TOTAL	58	100,0	232	100,0	290	100,0	0,25
1580 - 1640							
Spain	289	59,8	188	43,9	477	52,5	1,54
Portugal	181	37,5	110	25,7	291	31,9	1,65
France	1	0,2	2	0,5	3	0,3	0,50
Netherlands	8	1,7	2	0,5	10	1,1	4,00
Britain	4	0,2	126	29,4	130	14,3	0,03
TOTAL	483	100,0	428	100,0	911	100,0	1,13
1640 - 1700							
Spain	141	18,4	158	31,9	299	23,7	0,89
Portugal	225	29,3	50	10,1	275	21,8	4,50
France	75	9,8	27	5,4	102	8,1	2,78
Netherlands	49	6,4	13	2,6	62	4,9	3,77
Britain	277	36,1	248	50,0	525	41,6	1,12
TOTAL	767	100,0	496	100,0	1.263	100,0	1,55
1700 - 1760							
Spain	271	10,5	193	22,2	464	13,4	1,40
Portugal	768	29,7	270	31,0	1.038	30,0	2,84
France	414	16,0	31	3,6	445	12,9	13,35
Netherlands	123	4,8	5	0,6	128	3,7	24,60
Britain	1.013	39,1	372	42,7	1.385	40,0	2,72
TOTAL	2.589	100,0	871	100,0	3.460	100,0	2,97
1500 - 1760							
Spain	746	19,1	678	33,4	1.424	24,40	1,10
Portugal	1.187	30,5	523	25,8	1.710	28,9	2,27
France	490	12,6	60	3,0	550	9,3	8,17
Netherlands	180	4,6	20	1,0	200	3,4	9,00
Britain	1.294	33,2	746	36,8	2.040	34,4	1,73
GRAND TOTAL	3.897	100,0	2.027	100,0	5.924	100,0	1,92

(Nguồn: Stephen Haber (ed.), *How Latin America fell behind*, Essays on the Economic Histories of Brazil and Mexico, 1800 – 1914, Stanford University Press, Stanford, California, 1997, p.265)

Bảng 12: Dân số của một số nước châu Âu trong suốt thời kỳ thực dân

(đơn vị: triệu người)

Quốc gia	1600	1700	1800
Britain	6,25	9,3	16,0
France	20.5	22,0	29,0
Netherlands	1,5	2,0	2,0
Portugal	2,0	2,0	2,75
Spain	8,5	8,0	11,5

(Nguồn: Stephen Haber (ed.), *How Latin America fell behind*, Essays on the Economic Histories of Brazil and Mexico, 1800 – 1914, Stanford University Press, Stanford, California, 1997, p.265)

PL.15

CÁC VƯƠNG TRIỀU TÂY BAN NHA

1474-1504: Isabella of Castile
1479-1516: Ferdinand of Aragon

Vương triều Habsburgs

1516-1556:	Charles I (Emperor Charles V)
1556-1598:	Philip II
1598-1621:	Philip III
1621-1665:	Philip IV
1665-1700:	Charles II

Vương triều Bourbons

1700-1746:	Philip V
1746-1750:	Ferdinand VI
1759-1788:	Charles III
1788-1808:	Charles IV
1808-1833:	Ferdinand VII

Nguồn: John R. Fisher (1997), *The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810*, Liverpool University Press , Appendix: Spanish Monarchs, p.217

PHẦN B: MỘT SỐ SỬ LIỆU GỐC

PL.17

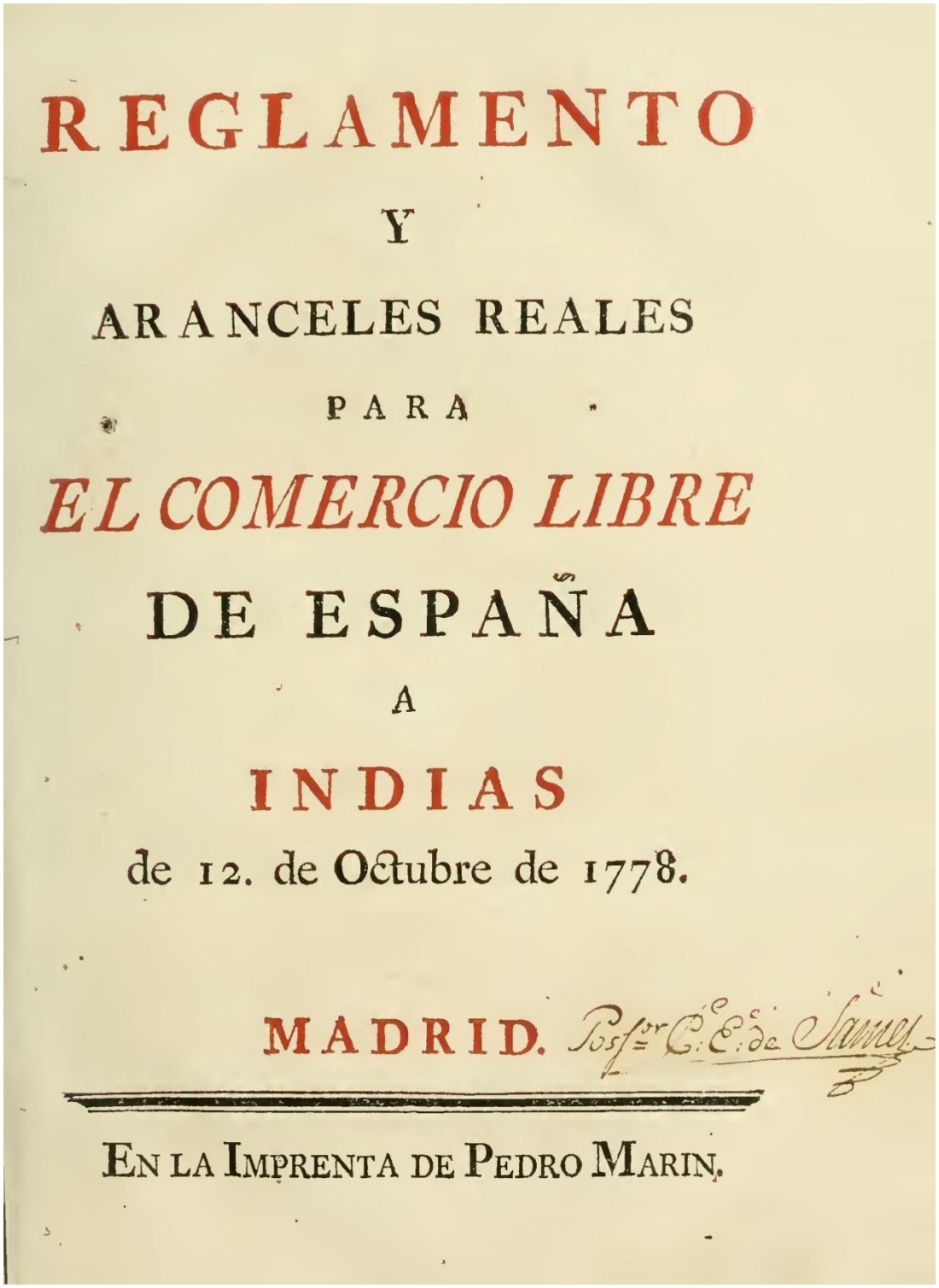

REGLAMENTO

Y

ARANCELES REALES

PARA

EL COMERCIO LIBRE

DE ESPAÑA

A

INDIAS

de 12. de Octubre de 1778.

MADRID.

EN LA IMPRENTA DE PEDRO MARIN.

Trang bìa của cuốn "*Quy định về tự do thương mại của Tây Ban Nha ở châu Mỹ, ngày 12/10/1778*"

The treaty of Tordesillas
Between the King of Portugal and the King and Queen of Castile, Aragon

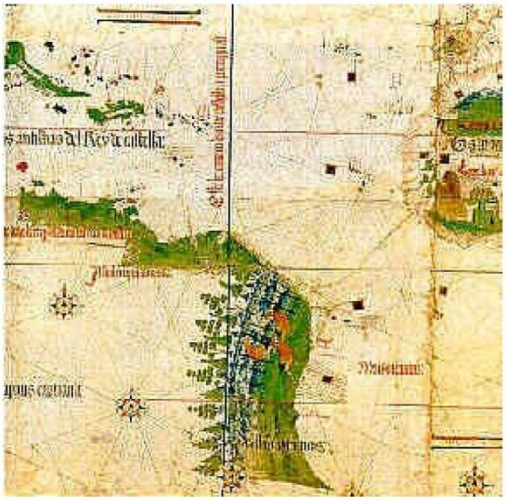

June 7, 1494

. . . Whereas a certain controversy exists between the said lords, their constituents, as to what lands, of all those discovered in the ocean sea up to the present day, the date of this treaty, pertain to each one of the said parts respectively; therefore, for the sake of peace and concord, and for the preservation of the relationship and love of the said King of Portugal for the said King and Queen of Castile, Aragon, etc. it being the pleasure of their Highnesses, they . . . covenanted and agreed that a boundary or straight line be determined and drawn north and south, from pole to pole, on the said ocean sea, from the Arctic to the Antarctic pole. This boundary or line shall be drawn straight, as aforesaid, at a distant of three hundred and seventy leagues west of the Cape Verde Islands, being calculated by degrees. . . . And all lands, both islands and mainlands, found and discovered already, or to be found and discovered hereafter, by the said King of Portugal and by his vessels on this side of the said line and bound determined as above, toward the east, in either north or south latitude, on the eastern side of the said bound, provided the said bound is not crossed, shall belong to and remain in the possession of, and pertain forever to, the said King of Portugal and his successors. And all other lands, both islands and mainlands, found or to be found hereafter. . . . by the said King and Queen of Castile, Aragon, etc. and by their vessels, on the western side of the said bound, determined as above, after having passed the said bound toward the west, in either its north or south latitude, shall belong to . . . the said King and Queen of Castile, Leon, etc. and to their successors.

Item, the said representatives promise and affirm . . . that from this date no ships shall be dispatched namely as follows: the said King and Queen of Castile, Leon, Aragon etc. for this part of the bound . . . which pertains to the said King of Portugal . . . nor the said King of Portugal to the other side of the said bound which pertains to the said King and Queen of Castile, Aragon, etc.-for the purpose of discovering and seeking any mainlands or islands, or for the purpose of trade, barter, or conquest of any kind. But should it come to pass that the said ships of the said King and Queen of Castile . . . on sailing thus on this side of the said bound, should discover any mainlands or islands in the region pertaining, as abovesaid, to the said King of Portugal, such mainlands or islands shall belong forever to the said King of Portugal and his heirs, and their Highnesses shall order them to be surrendered to him immediately. And if the said ships of the said King of Portugal discover any islands or mainlands in the regions of the said King and Queen of Castile . . . all such lands shall belong to and remain forever in the possession of the said King and Queen of Castile . . . and their heirs, and the said King of Portugal shall cause such lands to be surrendered immediately. . . .

And by this present agreement, they . . . entreat our most Holy Father that his Holiness be pleased to confirm and approve this said agreement, according to what is set forth therein; and that he order his bulls in regard to it to be issued to the parties or to whichever of the parties may solicit them with the tenor of this agreement incorporated therein, and that he lay his censures upon those who shall violate or oppose it at any time whatsoever. . . .

Text preparedby GMW for ***From Revolution to Reconstruction - an .HTML project.***
Last update: 2003-4-16 time: 13:00 © 1994- 2008. All rights reserved.
University of Groningen Humanities Computing

1713. Assiento and the Treaty of Utrecht
Source: Du Bois, W.E.B. (1896/1970). The Suppression of the African Slave-Trade to the United States of America, 1638-1870. NY: Dover, p. 208.

On July 13, 1713, Great Britain and Spain signed the Treaty of Utrecht that granted Great Britain a monopoly on the shipment of enslaved Africans to Spanish new world colonies.

"Treaty of Peace and Friendship between the most serene and most potent princess Anne, by the grace of God, Queen of Great Britain, France, and Ireland, Defender of the Faith, &c, and the most serene and most potent Prince Philip V. the Catholick King of Spain, concluded at Utrecht, the --- Day of July, 1713."

Art. XII. "The Catholick King doth furthermore hereby give and grant to her Britannick majesty, and to the company of her subjects appointed for that purpose, as well the subjects of Spain, as all others, being excluded, the contract for introducing negroes into several parts of the dominions of his Catholick Majesty in America, commonly called el Pacto de el Assiento de Negros, for the space of thirty years successively, beginning from the first day of the month of May, in the year 1713, with the same conditions on which the French enjoyed it, or at any time might or ought to enjoy the same, together with a tract or tracts of Land to be allotted by the said Catholick King, and to be granted to the company aforesaid, commonly called la Compania de el Assiento, in some convenient place on the river of Plata, (no duties or revenues being payable by the said company on that account, during the time of the above mentioned contract, and no longer) and this settlement of the said society, or those tracts of land, shall be proper and sufficient for planting, and sowing, and for feeding cattle for the subsistence of those who are in the service of the said company, and of their negroes; and that the said negroes may be there kept in safety till they are sold; and moreover, that the ships belonging to the said company may come close to land, and be secure from any danger. But it shall always be lawful for the Catholick King, to appoint an officer in the said place or settlement, who may take care that nothing be done or practised contrary to his royal interests. And all who manage the affairs of the said company there, or belong to it, shall be subject to the inspection of the aforesaid officer, as to all matters relating to the tracts of land above mentioned. But if any doubts, difficulties, or controversies, should arise between the said officer and the managers for the said company, they shall be referred to the determination of the governor of Buenos Ayres. The Catholick King has been likewise pleased to grant to the said company, several other extraordinary advantages, which are more fully and amply explained in the contract of the Assiento, which was made and concluded at Madrid, the 26th day of the month of March, of this present year 1713. Which contract, or Assiento de Negros, and all the clauses, conditions, privileges and immunities contained therein, and which are not contrary to this article, are and shall be deemed, and taken to be, part of this treaty, in the same manner as if they had been here inserted word for word."

Asiento và điều XII trong hiệp ước Utrecht (1713), được ký kết giữa Tây Ban Nha và Anh, theo đó, Tây Ban Nha đồng ý cấp phép cho Anh độc quyền buôn bán nô lệ châu Phi ở thuộc địa Mỹ Latinh của Tây Ban Nha.

PL.21

publicidad

BIBLIOTECA VIRTUAL MIGUEL DE CERVANTES

Tratado firmado en Madrid, a 13 de enero de 1750, para determinar los límites de los Estados pertenecientes a las coronas de España y Portugal, en Asia y América

España [Tratados, etc. Portugal, 1750]

Tratado firmado en Madrid, 13 de enero de 1750, para determinar los límites de los estados pertenecientes a las coronas de España y Portugal, en Asia y América

TRATADO

FIRMADO EN MADRID,

13 DE ENERO DE 1750,

PARA

DETERMINAR LOS LIMITES

DE LOS ESTADOS PERTENECIENTES

A LAS CORONAS DE ESPAÑA Y PORTUGAL,

EN

ASIA Y AMERICA.

Buenos-Aires.

IMPRENTA DEL ESTADO.

1836.

Hiệp ước ký kết ở Madrid, 13/10/1750, xác định ranh giới của các quốc gia thuộc Hoàng gia Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở châu Á và Mỹ Latinh

-I-

Proemio al Tratado de Madrid de 1750

¿Quién no hubiera creído que el tratado de Utrecht cortaría las desavenencias de las cortes de Madrid y Lisboa por el deslinde de sus posesiones en América, y que después de tantos actos y explicaciones quedarían afianzadas las resoluciones de aquel famoso congreso, en el que habían tomado parte las grandes potencias europeas? Pero, devuelta la Colonia del Sacramento a los que se creían con derecho para ocuparla, se convirtió en un vasto depósito de mercaderías extranjeras, destinadas a fomentar el contrabando en los dominios de S. M. C. Continuaban también las agresiones en el territorio oriental, y el Comandante de la Colonia, que debía mantenerse en el alcance de un tiro de cañón, por ser los límites estipulados, los atropellaba descaradamente.

Entretanto eran perentorias las instrucciones que la Corte de Madrid daba a este respecto al Gobernador de Buenos Aires. «Os ordeno, (escribía a don Bruno Mauricio de Zavala, que lo era en aquella época) enviéis un oficial de vuestra satisfacción, para que reconozca si la pieza con que se dispare es de a 24 y de las ordinarias, sin refuerzo particular; que no se le dé más carga que la que corresponde a su calibro, ni permita se sirvan de otra pólvora que la ordinaria con que se acostumbra servir el cañón, y que el tiro se dispare de punta en blanco, y no por elevación, etc.»[1].

-II-

El tesón con que los portugueses llevaban adelante sus usurpaciones, obligó al Gobernador Salcedo a poner sitio a la Colonia para contenerlas; y no desistieron ambas cortes de hostilizarse, hasta que la paz de Europa, ajustada en Aquisgrán, las indujo a terminar su contienda, procediendo al reconocimiento de sus límites en América.

Pero, en vez de dejar esta cuestión intacta en manos de los facultativos, la acometieron diplomáticamente los plenipotenciarios, y fijaron los puntos directores de la línea de demarcación, sin tener noticias correctas de las localidades; así es, que se equivocaron en varios detalles, que hicieron impracticable la ejecución del tratado.

A su obscuridad se agregó la resistencia que se organizó contra la cesión de los pueblos situados en la margen oriental del Uruguay, como indemnización acordada a la corte de Portugal por la que ella hacía a España de sus derechos sobre la Colonia del Sacramento.

Los Jesuitas fueron acusados de haber despertado el fuego de la insurrección en las poblaciones que debían ser entregadas a los portugueses, exagerando los perjuicios que infería a la Corona la pérdida de las Misiones orientales del Uruguay. Estos conceptos, vertidos con calor en una memoria hábilmente redactada por el padre Lozano, produjeron una viva impresión en la Audiencia de Charcas y en el Virrey de Lima, que la recomendaron a la consideración del Rey. Pero ya era imposible retrogradar, y la rebelión de los guaranís, que, según se dijo, eran capitaneados por sus doctrineros, no dejaba más arbitrio que hacer uso de la fuerza para sujetarlos.

El carácter que tomó esta guerra, y el del General Gómez Freyre de Andrade, Comisario portugués, tan fecundo en ardides para entorpecer la ejecución del tratado, lo invalidaron de hecho, antes que lo anulase Carlos III, en 1761, poco después de su elevación al trono.

Sin embargo de haber quedado en proyecto, este ajuste es un -III- documento importante para la historia de estas provincias, por ser el punto de arranque de la demarcación de límites entre los dos estados, y como el programa de los grandes trabajos que se emprendieron después en las fronteras del Brasil y Paraguay.

Buenos Aires, marzo de 1837.

Pedro de Angelis

-3-

Tratado de límites

Artículo I

El presente tratado será el único fundamento y regla que en adelante se deberá seguir para la división y límites de los dominios en toda la América y en Asia; y en su virtud quedará abolido cualquier derecho y acción que puedan alegar las dos Coronas, con motivo de la bula del Papa Alejandro VI, de feliz memoria, y de los tratados de Tordesillas, de Lisboa y Utrecht, de la escritura de venta otorgada en Zaragoza, y de otros cualesquiera tratados, convenciones y promesas; que todo ello, en cuanto trata de la línea de demarcación, será de ningún valor y efecto, como si no hubiera sido determinado en todo lo demás en su fuerza y vigor. Y en lo futuro no se tratará más de la citada línea, ni se podrá usar de este medio para la decisión de cualquiera dificultad que ocurra sobre los límites, sino únicamente de la frontera que se prescribe en los presentes artículos, como regla invariable y mucho menos sujeta a controversias.

Artículo II

Las islas Filipinas, y las adyacentes que posee la Corona de España, lo pertenecerán para siempre; sin embargo de cualquiera pretensión que pueda alegarse por parte de la Corona de Portugal con motivo de lo que se determinó en el dicho tratado de Tordesillas, y sin embargo de las condiciones contenidas en la escritura celebrada en Zaragoza, a 22 de abril de 1529; y sin que la Corona de Portugal pueda repetir cosa alguna del precio que pagó por la venta celebrada en dicha escritura. A cuyo efecto Su Majestad Fidelísima, en su nombre y de sus herederos y sucesoras, hace la más amplia y formal renuncia de cualquiera derecho y acción que pueda tener, por los referidos principios o por cualquiera otro fundamento, a las referidas -4- Islas, y a la restitución de la cantidad que se pagó en virtud de dicha escritura.

Artículo III

En la misma forma, pertenecerá a la Corona de Portugal todo lo que tiene ocupado por el río Marañón, o de las Amazonas arriba, y el terreno de ambas riberas de este río, hasta los parajes que abajo se dirán; como también todo lo que tiene ocupado en el distrito de Matogroso, y desde este paraje hacia la parte del oriente y Brasil; sin embargo de cualquiera pretensión que pueda alegarse por parte de la Corona de

España, con motivo de lo que se determinó en el referido tratado de Tordesillas. A cuyo efecto Su Majestad Católica, en su nombre y de sus herederos y sucesores, se desiste, y renuncia formalmente a cualquiera derecho y acción, que en virtud del dicho tratado o por otro cualquiera título, pueda tener a los referidos territorios.

Artículo IV

Los confines del dominio de las dos Monarquías principiarán en la barra que forma, en la costa del mar, el arroyo que sale al pie del Monte de los Castillos Grandes; desde cuya falda continuará la frontera, buscando en línea recta lo más alto, o cumbre de los montes, cuyas vertientes bajan por una parte a la costa que corre al norte de dicho arroyo, o a la Laguna Merin, o del *Miní*, y por la otra, a la costa que corre desde dicho arroyo al sur, o al río de la Plata. De suerte que las cumbres de los montes sirvan de raya del dominio de las dos Coronas. Y así se seguirá la frontera, hasta encontrar el origen principal y cabecera del Río Negro, y por encima de ellas continuará hasta el origen principal del río Ibicuí, siguiendo, aguas abajo de este río, hasta donde desemboca en el Uruguay por su ribera oriental, quedando de Portugal todas las vertientes que bajan a la dicha laguna, o al Río Grande de San Pedro; y de España, las que bajan a los ríos que van a unirse con el de la Plata.

Artículo V

Subirá desde la boca del Ibicuí, por las aguas del Uruguay, -5- hasta encontrar la del río Pepirí o Pequirí, que desagua en el Uruguay por su ribera occidental; y continuará, aguas arriba del Pepirí, hasta su origen principal, desde el cual seguirá por lo más alto del terreno, hasta la cabecera principal del río más vecino, que desemboca en el grande de Curitibá, que por otro nombre llaman *Iguazú*; por las aguas de dicho río, más vecino del origen del Pepirí, y después, por las del Iguazú, o Río Grande de Curitibá, continuará la raya hasta donde el mismo Iguazú desemboca en el Paraná por su ribera oriental y desde esta boca seguirá, aguas arriba del Paraná, hasta donde se le junta el río Igurey, y por su ribera occidental.

Artículo VI

Desde la boca del Igurey continuará, aguas arriba, hasta encontrar su origen principal, y desde él buscará en línea recta, por lo más alto del terreno, la cabecera principal del río más vecino que desagua en el Paraguay por su ribera oriental, que tal vez será el que llaman *Corrientes*; y bajará, con las aguas de este río, hasta su entrada en el Paraguay; desde cuya boca subirá, por el canal principal que deja el Paraguay en tiempo seco, y por sus aguas, hasta encontrar los pantanos que forma este río, llamados la *Laguna de los Xarayes*, y atravesando esta laguna, hasta la boca del río Jaurú.

Artículo VII

Desde la boca del Jaurú, por la parte occidental, seguirá la frontera en línea recta hasta la ribera austral del río Guaporé, enfrente a la boca del río Sararé, que entra en dicho Guaparé por su ribera septentrional. Con tal que, si los Comisarios que se han de despachar para el arreglamiento de los confines en esta parte, en vista del país, hallaren entre los ríos Jaurú y Guaporé, otros ríos o términos naturales por donde más cómodamente y con mayor certidumbre pueda señalarse la raya en aquel paraje, salvando siempre la navegación del Jaurú, que debe ser privativa de los portugueses, y el camino que suelen hacer de Cuyabá hacia Matogroso, los dos Altos Contratantes consienten y aprueban que así se establezca, sin atender a alguna porción más o menos de terreno, que pueda quedar a una u otra parte. Desde el lugar, que en la

margen austral del Guaporé fuere señalado por término de la raya, como queda explicado, bajará la frontera por toda la corriente del río Guaporé, -6- hasta más abajo de su unión con el río Mamoré, que nace en la Provincia de Santa Cruz de la Sierra, y atraviesa la Misión de los Moxos, y forman juntos el río llamado de la *Madera*, que entra en el Marañón, o Amazonas, por su ribera austral.

Artículo VIII

Bajará por las aguas de estos dos ríos ya unidos, hasta el paraje situado en igual distancia del citado río Marañón, o Amazonas, y de la boca del dicho Mamoré; y desde aquel paraje continuará, por una línea este oeste, hasta encontrar con la ribera oriental del río Jabarí, que entra en el Marañón por su ribera austral; y bajando por las aguas del Jabarí, hasta donde desemboca en el Marañón, o Amazonas, seguirá, aguas abajo de este río, hasta la boca más occidental del Japurá, que desagua en él por la margen septentrional.

Artículo IX

Continuará la frontera por en medio del río Japurá, y por los demás ríos que se le junten y se acerquen más al rumbo del norte, hasta encontrar lo alto de la cordillera de montes que median entre el río Orinoco y el Marañón, o de las Amazonas; y seguirá por la cumbre de estos montes al oriente, hasta donde se extienda el dominio de una y otra monarquía. Las personas, nombradas por ambas Coronas para establecer los límites, según lo prevenido en el presente artículo, tendrán particular cuidado de señalar la frontera en esta parte, subiendo aguas arriba de la boca más occidental del Japurá. De forma que se dejen cubiertos los establecimientos que actualmente tengan los portugueses a las orillas de este río y del Negro; como también la comunicación, o canal, de que se sirven entre estos dos ríos; y que no se dé lugar a que los Españoles, con ningún pretexto ni interpretación, puedan introducirle a ellas ni en dicha comunicación, ni los portugueses remontar hacia el río Orinoco, ni extenderse hacia las provincias pobladas por España, ni en los despoblados que le han de pertenecer, según los presentes artículos. A cuyo efecto señalarán los límites por las lagunas y ríos, enderezando la línea de la raya, cuanto pudiera ser, hacia el norte, sin reparar al poco más o menos del terreno que quede a una o a otra Corona, con tal que se logren los expresados fines.

-7-

Artículo X

Todas las islas, que se hallasen en cualquiera de los ríos por donde ha de pasar la raya, según lo prevenido en los artículos antecedentes; pertenecerán al dominio a que estuviesen más próximas en tiempo seco.

Artículo XI

Al mismo tiempo que los Comisarios nombrados por ambas Coronas vayan señalando los límites en toda la frontera, harán las observaciones necesarias para formar un mapa individual de toda ella; del cual se sacarán las copias que parezcan necesarias, firmadas de todos, y se guardarán por las dos Cortes, por si en adelante se ofreciere alguna disputa con motivo de cualquiera infracción; en cuyo caso, y en otro cualquiera, se tendrán por auténticas, y harán plena prueba. Y para que no se ofrezca la más leve duda, los referidos Comisarios pondrán nombre de común acuerdo a los ríos y montes que no le tengan, y lo señalarán en el mapa con la individualidad posible.

Artículo XII

Atendiendo a la conveniencia común de las dos naciones, y para evitar todo género de controversias en adelante, se han establecido y arreglado las mutuas cesiones contenidas en los artículos siguientes.

Artículo XIII

Su Majestad Fidelísima, en su nombre y de sus herederos y sucesores, cede para siempre a la Corona de España la Colonia del Sacramento, y todo su territorio adyacente a ella en la margen septentrional del Río de la Plata, hasta los confines declarados en el artículo IV; y las plazas, puertos y establecimientos que se comprenden en el mismo paraje; como también la navegación del mismo Río de la Plata, la cual pertenecerá enteramente a la Corona de España. Y para que tenga efecto, renuncia Su Majestad Fidelísima todo el derecho y acción que tenía reservado a su Corona por el tratado provisional de 7 de Mayo de 1681, y la posesión, derecho y acción -8- que le pertenece y pueda tocarle, en virtud de los artículos V y IV del tratado de Utrecht, de 6 de febrero de 1715, o por otra cualquiera convención, título o fundamento.

Artículo XIV

Su Majestad Católica, en su nombre y de sus herederos, cede para siempre a la Corona de Portugal todo lo que por parte de España se halla ocupado, o que por cualquiera título o derecho pueda pertenecerle, en cualquiera parte de las tierras que por los presentes artículos se declaran pertenecientes a Portugal; desde el monte de los Castillos Grandes y su falda meridional y ribera del mar, hasta la cabecera y origen principal del río Ibicuí. Y también cede todos y cualesquiera pueblos y establecimientos que se hayan hecho, por parte de España, en el ángulo de tierras comprendido entre la ribera septentrional del río Ibicuí y la oriental del Uruguay, y los que se puedan haber fundado en la margen oriental del río Pepirí y el pueblo de Santa Rosa, y otros cualesquiera que se puedan haber establecido, por parte de España, en la ribera del río Guaporé a la parte oriental.

Su Majestad Fidelísima cede en la misma forma a España todo el terreno que corre desde la boca occidental del río Japurá, y queda en medio, entre el mismo río y el Marañón, o Amazonas, y toda la navegación del río Izá, y todo lo que se sigue desde este último río al occidente, con el pueblo de San Cristóbal y otro cualquiera, que por parte de Portugal se haya fundado en aquel espacio de tierras haciéndose las mutuas entregas con las calidades siguientes.

Artículo XV

La Colonia del Sacramento se entregará por parte de Portugal, sin sacar de ella más que la artillería, pólvora, municiones, y embarcaciones del servicio de la misma plaza; y los moradores podrán quedarse libremente en ella, o retirarse a otras tierras del dominio portugués, con sus efectos y muebles, vendiendo los bienes raíces. El Gobernador, oficiales y soldados llevarán también todos sus efectos, y tendrán la misma libertad de vender sus bienes raíces.

-9-

Artículo XVI

De los pueblos o aldeas, que cede Su Majestad Católica en la margen oriental del río Uruguay, saldrán los misioneros con los muebles y efectos, llevándose consigo a los indios para poblarlos en otras tierras de

España; y los referidos indios podrán llevar también todos sus muebles, bienes y semibienes, y las armas, pólvora y municiones que tengan; en cuya forma se entregarán los pueblos a la Corona de Portugal, con todas sus casas, iglesias y edificios, y la propiedad y posesión del terreno. Los que se ceden por ambas Majestades, Católica y Fidelísima, en las márgenes de los ríos Pequirí, Guaporé y Marañón, se entregarán con las mismas circunstancias que la Colonia del Sacramento, según se previno en el artículo XIV; y los indios de una y otra parte tendrán la misma libertad para irse o quedarse, del mismo modo y con las mismas calidades que lo podrán hacer los moradores de aquella plaza; solo que, los que se fueren, perderán la propiedad de los bienes raíces, si los tuvieren.

Artículo XVII

En consecuencia de la frontera y límites determinados en los artículos antecedentes, quedará para la Corona de Portugal el Monte de los Castillos Grandes con su falda meridional, y le podrá fortificar, manteniendo allí una guardia, pero no podrá poblarle; quedando a las dos naciones el uso común de la barra o ensenada que forma allí el mar, de que se trató en el artículo IV.

Artículo XVIII

La navegación de aquella parte de los ríos, por donde ha de pasar la frontera, será común a las dos naciones; y generalmente, donde ambas orillas de los ríos pertenezcan a una de las dos Coronas, será la navegación privativamente suya; y lo mismo se entenderá de la parte de dichos ríos, siendo común a las dos naciones donde lo fuere la navegación, y privativa donde lo fuere de una de ellas la dicha navegación. Y por lo que mira a la cumbre de la cordillera, que ha de servir de raya entre el Marañón y Orinoco, pertenecerán a España todas las vertientes que caigan al Orinoco, y a Portugal, las que caigan al Marañón o Amazonas.

-10-

Artículo XIX

En toda la frontera será vedado y de contrabando el comercio entre las dos naciones; quedando en su fuerza y vigor las leyes promulgadas por ambas Coronas que de esto tratan. Y además de esta prohibición, ninguna persona podrá pasar del territorio de una nación al de la otra por tierra, ni por agua; ni navegar en el todo o parte de los ríos que no sean privativos de su nación, o comunes, con pretexto ni motivo alguno, sin sacar primero licencia del Gobernador, o del superior del terreno donde ha de ir, o que vaya, enviado del Gobernador de su territorio a solicitar algún negocio. A cuyo efecto llevará su pasaporte, y los transgresores serán castigados, con esta diferencia; si fueren aprendidos en territorio ajeno, serán puestos en la cárcel, y se mantendrán en ella por el tiempo de la voluntad del Gobernador, o superior que les hizo aprender; pero si no pudiesen ser habidos, el Gobernador, o superior del terreno donde entren, formará un proceso con justificación de las personas y del delito, y con él requerirá al juez de los transgresores, para que los castigue en la misma forma. Exceptuándose de las referidas penas los que, navegando en los ríos por donde va la frontera, fuesen constreñidos a llegar al terreno ajeno por alguna urgente necesidad, haciéndola constar. Y para quitar toda ocasión de discordia, no será lícito levantar ningún género de fortificación en los ríos cuya navegación fuese común, ni en sus márgenes; ni poner embarcaciones de registro, ni artillería, ni establecer fuerza, que de cualquiera modo pueda impedir la libre y común navegación; ni tampoco será lícito a ninguna de las partes, visitar, registrar, ni obligar a que vayan a sus riberas las embarcaciones de las opuestas, y sólo podrán impedir y castigar a los vasallos de la otra nación, si aportasen a las suyas, salvo en caso de indispensable necesidad, como queda dicho.

Artículo XX

Para evitar algunos perjuicios que podrán ocasionarse, fue acordado, que en los montes, donde en conformidad de los precedentes artículos quede puesta la raya en sus cumbres, no será lícito a ninguna de las dos potencias erigir fortificación sobre las mismas cumbres, ni permitir que sus vasallos hagan en ellas población alguna.

Artículo XXI

Siendo la guerra ocasión principal de los abusos y motivo de alterarse -11- las reglas más bien concertadas, quieren sus Majestades, Católica y Fidelísima, que si (lo que Dios no permita) se llegase a romper entre las dos Coronas, se mantengan en paz los vasallos de ambas establecidos en toda la América meridional; viviendo unos y otros, como si no hubiera tal guerra entre los Soberanos, sin hacerse la menor hostilidad por sí solos, ni juntos con sus aliados. Y los motores y caudillos de cualquiera invasión, por leve que sea, serán castigados con pena de muerte irremisible, y cualquiera presa que hagan, será restituida de buena fe íntegramente. Y asimismo, ninguna de las naciones permitirá el cómodo uso de sus puertos, y menos el tránsito por sus territorios de la América meridional, a los enemigos de la otra, cuando intenten aprovecharse de ellos para hostilizarla; aunque fuese en tiempo que las dos naciones tuviesen entre sí guerra en otra región. La dicha continuación de perpetua paz y buena vecindad, no tendrá sólo lugar en las tierras e islas de la América meridional, entre los súbditos confinantes de las dos monarquías, sino también en los ríos, puertos y costas, y en el mar Océano, desde la altura de la extremidad austral de la isla de San Antonio, una de las de Cabo Verde hacia el sur, y desde el meridiano que pasa por su extremidad occidental hacia el poniente. De suerte que, a ningún navío de guerra, corsario u embarcación, de una de las dos Coronas, sea lícito dentro de dichos términos, en ningún tiempo, atacar, insultar o hacer el más mínimo perjuicio a los navíos y súbditos de la otra; y de cualquiera atentado que en contrario se cometa, se dará pronta satisfacción, restituyéndose íntegramente lo que acaso se hubiese apresado, y castigando severamente a los transgresores. Otrosí; ninguna de las dos naciones admitirá en sus puertos y tierras de dicha América meridional, navíos, o comerciantes amigos o neutrales, sabiendo que llevan intento de introducir su comercio en las tierras de la otra, y quebrantar las leyes con que los dos Monarcas gobiernan aquellos dominios. Y para puntual observancia de todo lo expresado en este artículo, se harán por ambas Cortes los más eficaces encargos a sus respectivos gobernadores, comandantes y justicias; bien entendido, que aún en el caso, que no se espera, que haya algún incidente o descuido contra lo prometido o estipulado en este artículo, no servirá eso de perjuicio a la observancia perpetua e inviolable de todo lo demás que por el presente tratado queda arreglado.

Artículo XXII

Para que se determinen, con mayor precisión que haya lugar, y sin la más leve duda en lo futuro, los lugares por donde debe pasar la raya en algunas partes que no están nombradas y especificadas distintamente -12- en los artículos antecedentes, como también para declarar a cuál de los dos dominios han de pertenecer las islas que se hallen en los ríos que han de servir de frontera, nombrarán ambas Majestades, cuanto antes, comisarios inteligentes, los cuales, visitando toda la raya, ajusten con la mayor distinción y claridad, los parajes por donde ha de correr la demarcación, en virtud de lo que se expresa en este tratado; poniendo señales en los lugares que lo parezca conveniente; y aquellos en que se conformaren, serán válidos perpetuamente, en virtud de la aprobación y ratificación de ambas Majestades. Pero en caso que no puedan concordarse en algún paraje, darán cuenta a los Serenísimos Reyes, para decidir la duda en términos justos y convenientes; bien entendido que lo que dichos comisarios dejaren de ajustar, no perjudicará de ninguna suerte al vigor y observancia del presente tratado, el cual, independiente de esto, quedará firme e inviolable en sus cláusulas y determinaciones, sirviendo en lo futuro de regla fija, perpetua e inalterable, para los comunes del dominio de las dos Coronas.

Artículo XXIII

Se determinará entre las dos Majestades el día en que se han de hacer las mutuas entregas de la Colonia del Sacramento con el territorio adyacente, y de las tierras y pueblos comprendidos en la cesión que hace Su Majestad Católica en la margen oriental del río Uruguay; el cual día no pasará del año, después que se firme este tratado. A cuyo efecto, luego que se ratifique, pasarán sus Majestades, Católica y Fidelísima, las órdenes necesarias de que se hará cambio entre los dichos Plenipotenciarios; y por lo tocante a la entrega de los demás pueblos o aldeas que se ceden por ambas partes, se ejecutará al tiempo que los comisarios, nombrados por ellas, lleguen a los parajes de su situación, examinando y estableciendo los límites; y los que hayan de ir a estos parajes serán despachados con más brevedad.

Artículo XXIV

Es declaración, que las cesiones contenidas en los presentes artículos no se reputarán como determinado equivalente unas de otras; sino que se hacen respecto al total de lo que se controvertía y alegaba, o que recíprocamente se cedía, y aquellas conveniencias y comodidades que al presente resultaban a una y otra parte. Y en atención a esto se reputó -13- justa y conveniente para ambas la concordia y determinación de límites que va expresada, y como tal la reconocen y aprueban sus Majestades, en su nombre, y de sus herederos y sucesores; renunciando cualquiera otra pretensión en contrario, y prometiendo en la misma forma, que en ningún tiempo, y con ningún fundamento, se disputará lo que va sentado y concordado en estos artículos; ni con pretexto de lesión, ni otro cualquiera, pretenderán otro resarcimiento o equivalente de sus mutuos derechos y cesiones referidas.

Artículo XXV

Para más plena seguridad de este tratado, convinieron los dos Altos Contratantes en garantirse recíprocamente toda la frontera y adyacencias de sus dominios en la América meridional, conforme arriba queda expresado; obligándose cada uno a auxiliar y socorrer al otro contra cualquiera ataque o invasión, hasta que con efecto quede en la pacífica posesión y uso libre y entero de lo que le pretendiese usurpar. Y esta obligación, en cuanto a las costas del mar y países circunvecinos a ellas, por la parte de Su Majestad Fidelísima se extenderá hasta las márgenes de Orinoco, de una y otra banda, y de Castillos hasta el Estrecho de Magallanes; y por la parte de Su Majestad Católica se extenderá hasta las márgenes de una y otra banda del río de los Amazonas o Marañón, y desde el dicho Castillo hasta el Puerto de Santos. Pero, por lo que toca a lo interior de la América meridional, será indefinida esta obligación, y en cualquiera caso de invasión o sublevación, cada una de las Coronas ayudará y socorrerá a la otra, hasta ponerse las cosas en el estado pacífico.

Artículo XXVI

Este tratado, con todas sus cláusulas y determinaciones, será de perpetuo vigor entre las dos Coronas; de tal suerte que, aun en caso (que Dios no permita) que se declaren guerra, quedará firme o invariable durante la misma guerra, y después de ella; sin que se pueda reputar interrumpido ni necesite de evalidarse. Y al presente se aprobará, confirmará y ratificará por los dos Serenísimos Reyes, y se hará el cambio de las ratificaciones en el término de un mes después de su data, o antes si fuera posible.

En fe de lo cual, y en virtud de las órdenes y plenos poderes, -14- que Nos, los dichos

Plenipotenciarios, habemos recibido de nuestros Amos, firmamos el presente tratado, y lo sellamos con el sello de nuestras armas. Dado en Madrid, a trece de enero de mil setecientos y cincuenta.

Don José de Carvajal y Lancastre.

Don Tomás Da Silva Téllez.

PL.31

A

TREATY

Concluded and Signed at

MADRID,

On the 5th of *October* N. S. 1750.

Between the Miniſters Plenipotentiaries of their *Britannick* and *Catholick* Majeſties.

Publiſhed by Authority.

LONDON:
Printed by EDWARD OWEN, in *Warwick-Lane.* 1750.

Hiệp ước Madrid giữa vương triều Catholic Tây Ban Nha ký với Anh quốc, 5/10/1750

A TREATY CONCLUDED AND SIGNED AT MADRID, ON THE 5TH OF OCTOBER N.S. 1750

Whereas by the 16th Article of the Treaty of Aix-la-Chapelle, it has been agreed between their Britannic and Cotholic Majesties, that the Treaty of the Assiento for the Commerce of Negroes, and the Article of the Annual Ship, for the Four Years of Non-Enjoyment, should be confirmed to Great Britain, upon the same Foot, and upon the same conditions, as they ought to have been executed before the late war; and the respective ambassadors of their said Majesties having agreed, by a Declaration signed between them on the 13/24 June 1748, to regulate, at a proper Time and Place, by a Negociation between Ministers named on each side for that Purpose, the equivalent which Spain should give in consideration of the non-enjoyment of the years of the said Assiento of Negroes, and of the Annual Ship granted to Great – Britain, by the 10th Article of the preliminaries signed at Aix-la-Chapelle, on the 19/30 April 1748.

Their Britannic and Catholic Majesties, in order to fulfil the said Engagements of their respective Ministers, and to strengthen and perfect more and more a solid and lasting Harmony between the two Crowns, have agreed to make the present Particular Treaty between themselves, without the Intervention or Participation of any third power; so that each of the Contracting Parites acquires by Virtue of the Cessions which that Party makes, a Right of Compensation from the other reciprocally: And they have named their Ministers Plenipotentiaries for that purpose, viz. His Britannic Majesty, Benjamin Keene, Esq, his Minister Plenipotentiary to his Catholic Majesty, Don Joseph de Carvajal and Landcaster, Minister of State, and Dean of his Council of State, who, after having examined the Points in question, have agreed on the following Artilces.

Article I.

His Britannic Majesty yields to his Catholic Majesty his Right to the Enjoyment of the Assiento of Negroes, and the Annual ship, during the four years stipulated by the 16th Article of the Treaty of Aix –la-Chapelle.

Article II.

His Bratanic Majesty, in Consideration of a compensation of one hundred thousand pounds sterling, which his Catholic Majesty promises and engages to cause to be paid, either at Madrid or London, to the Royal Assiento company, within the term of three months at latest, to be reckoned from the day of the signing of this Treaty, yields to his Catholic Majesty, all that may be due to the said company for balance of accounts, or arising in any manner whatsoever from the said Assiento; so that the said Compensation shall be esteemed and looked upon as a full and entire satissaction on the part of his Catholic Majesty, and shall extinguish from this present time, for the future and for ever, all right, pretension, or demand, which might be formed in Consequence of the said Assiento, or annual ship, directly or indirectly, on the part of his Britannic Majesty, or on that of the said Company.

Article III

The Catholic King yields to his Britannic Majesty all his Pretensions or demands in consequence of the said Assiento and Annual ship, as well with regard to the Articles already liquidated, as to those which may be easy or difficult to liquidate; so that no mention can ever be made of them hereafter, on either side.

Article IV

His Catholic Majesty consents that the British subjects shall not be bound to pay higher, or other duties, or upon on other evaluations for goods which they shall carry into, or out of the different ports of his Catholic Majesty, than those paid on the same goods in the time of Charles the Second, King of Spain, setlled by the Cedulas and Ordonnances of that King, or those of his Predecessors. And although the favour of allowance called Pie del Fardo be not founded upon and Royal Ordonnance, nevertheless his Catholic

Majesty declares, wills and ordains, that it shall be obeserved now, and for the future, as an inviolable law, and all the above mentioned duties shall be exacted and levied, now and for the future, with the same advantages and favours to the said Subjects.

Article V

His Catholic Majesty allows the said Subjects to take and gather salt in the Island of Tortudos, without any Hindrance whatsoever, as they did in the time of the said King Charles the Second

Article VI

His Catholic Majesty consents that the said subjects shall not pay any where, higher or other duties than those which his Catholic Majesty's Subjects pay in the same place.

Article VII

His Catholic Majesty grants that the said Subjects shall enjoy all the rights, privileges, Franchises, exemptions and immunities whatsoever, which they enjoyed before the last War, by virtue of Cedulas or Royal Ordonnances, and by the Articles of the Treaty of Peace and Commerce made at Madrid in 1667, and the said Subjects shall be treated in Spain, in the same manner as the most favoured nation, and consequently, no nation shall pay less duties upon on wooll, and other merchandizes, which they shall bring into, or carry out of Spain by land, than the said Subjects shall pay upon the same merchandizes, which they shall bring in or carry out by sea. And all the rights, privileges, franchises, exemptions and immunities, which shall be granted or permitted to any nation whatever, shall also be granted and permitted to the said subjects, and his Britannic Majesty consents that the same be granted and permitted to the subjecsts of Spain in his Britannic Majesty's Kingdoms.

Article VIII

His Catholic Majesty promises to use all possible endeavours on his part, to abolish all innovations which may have been introduced into commerce, and to have them forborn for the future, his Britannic Majesty

likewise promises to use all possible endeavours to abolish all innovations, and to forbear them for the future.

Article IX

Their Birtannic and Catholic Majesties confirm by the present Treaty, the Treaty of Aix la Chapelle, and all the other Treaties, therein confirmed, in all their Articles and clauses, excepting those which have been derogated from by the present Treaty: as likewise the treaty of commerce concluded at Utrecht in 1713, those Articles excepted, which are contrary to the present treaty, which shall be abolished and of no force, and namely, the three Articles of the said Treaty of Utrecht, commonly called explanatory.

Article X

All the reciprocal differences, rights, demands and pretensions, which may have subsisted between the two Crowns of Great-Britain and Spain, in which no other nation whatever has any part, interest, or right of intervention, being thus accommodated and extinguished by this particular treaty, the two said most Serene Kings engage themselves mutually to the punctual execution of this treaty of reeiprocal compensation, which shall be approved and ratified by their said Majesties, and the ratifications exchanged, in the term of six weeks, to be reckoned from the day of its signing, or sooner if it can be done.

In witness whereof, we the above-mentioned Ministers plenipotentiaries, that is to say, Benjamin Keene, Esq, in the name of his Britannic Majesty, and Don Joseph de Carvajal and Landcaster, in the name of his Catholic Majesty, by virtue of our full powers, which we have mutually communicated to each other, have signed these presents, and have caused the seals of our arms to be put thereto. Done at Madrid the Fifth of October 1750. New Stile.

PL.36

THE MERCHANT AND THE CONQUEST OF PERU

Martín de Zubizarreta, Basque merchant, in Nombre de Dios, Tierra Firme, to his employers Juan Sáez de Aramburu, Fancisco de Churruca, Martín Pérez de Achotegui and company, in Seville, 1526[1]

…There was some breakage in the olive oil…

The conquests would have been impossible without the European equipment, metal and supplies that Spanish merchants delivered to America; nor, without the prospect of a European style life that the merchandise held out, would the conquerors have had as strong a motivation for their campaigns. Thus merchants are woven into the fabric of the conquest as one of its characteristic phenomena, and their letters are most informative, throwing the process into quite a different light, with their talk of horseshoes and nails, casks of wine, or considerations of currency and credit. Sometimes a merchant would actually accompany an expedition, but his more usual station was at the base of operations, where he would receive shipments from Spain, sell them or send them on to the conquerors, and send remittances back. When the focus of conquest in Tierra Firme shifted to Panamá and the west coast, the merchants stayed for a while in Nombre de Dios on the Caribbean, where we find Martín de Zubizarreta, writer of the present letter. It may be viewed as a sequel to Letter 2, which is from the same region a year earlier. By now Governor Pedrarias has gone to assert his authority in Nicaragua, but the limitations of Nicaraguan wealth are already becoming apparent, and attention is shifting towards Peru, Pizarro and Almagro. A little later, as Peru becomes dominant, the merchants will make Panamá their base, and subsequently Lima as well.

Import merchants in the Indies at this time were usually representatives of trans-Atlantic commercial networks with headquarters in Seville. Sometimes the merchants in America were partners, having made an investment; or sometimes, as here, they were factors who were paid a salary

[1] Published in Spanish, with comment, in Otte, 'Mercaderes vascos en Tierra Firme a r íz del descubrimiento del Perú', *Mercurio Peruano*, nos, 443-4 (1964), 81-9

or commission. In either case they were junior men, quite dependent on the senior figures in Seville for their advancement. They could not make too many decisions independently, and they were under pressure to sell quickly and send a steady stream of money back. Their letters show this state of things in their often wavering tone and extraordinarily weak statements: ‘ I believe that pleasing God I will sell everything…as quickly as I can’. The general content of the messages is reporting on local demand and conditions, so that the people in Seville can decide what to invest in, and registering in great detail all remittances, with promise of more. The local man is always apologetic for the present, hopeful for the future. In such letters conditions are generally painted as bad at the moment, while untold riches are to be expected within a few days.

Mercantile company were fluid, transitory arrangements; underlying continuity and security came from ties of blood, marriage and region. In this case, though the company headquarters was in Seville, all the members were from Biscay, indeed all from the single town of Azcoitia, and Francisco de Churruca was Martín de Zubizarreta (doubtless older) brother. A personal note is characteristic of merchant letters, and often, as here, the local man asks favors for wife and children back in Spain. Senior partners were well aware of the loyalty this assured, and when ties were lacking they sometimes arranged marriages so that the departing factor would, so to speak, leave a hostage. Zubizarreta had already been representing his brother and other Basques in the Caribbean for some nine years, and continued to do so for another three before returning to Castile, apparently for good.

This letter has some very technical passages describing gold remittances. To understand the conquest and settlement of Spanish America generally, it is necessary to have an adequate notion of the role of precious metals. The subject tends to be buried under myths and stereotypes of a ‘thirst for gold’. One gains a bit better perspective by thinking of precious metals simply as money, and indeed the merchants often referred to gold or silver shipments in just those terms, as *dineros*. But the core of the matter is that

precious metals were an export product, the only viable one, to trade for the equipment that fed the conquests and the clothing and accoutrements that would make life in the European manner possible. Neither conquerors nor merchants cared anything for the metal itself, which they trade immediately; they cared for the value and buying power in it. And so, with metal of varying quality in circulation, both merchants and settlers had to become experts in its evaluation; the character of a commercial transaction was altered completely if the value of the metal was miscalculated. In this game, the merchants stayed ahead, because they kept in touch with the money markets in Spain, as this letter shows, and they had greater experience with the very empirical methods of assaying. Observe Zubizarreta's statement: 'I received the 16-carat gold as being 12-carat, in exchange for merchandise'.

As to the technicalities, 'good gold', pure or practically so, was worth 450 maravedís a peso, and *oro de minas* or gold as it came from the mines, what we have called 'mine-gold', was accepted at this value. The peso and its subdivisions the tomín and the grain were not values but weights, properly speaking, and pesos of lower-carat gold had to be converted mentally into good gold to obtain the true value, an operation Zubizarreta carries out each time.

Noble sirs:

On the 30th of July of the present year of 1526 I received from shipmasterAlonso Buenaño your letter dated the 29th of May of the present year from the city of Seville, and I also received the merchandise you gentlemen sent me with Buenaño.

All arrived, praise to God, in very good condition, the wines as well as the flour, and all the boxes and the rest contained in Alonso Buenaño' receipt, though there was some breakage in the olive oil and the jars of honey and the vinegar, as will appear in the bill of payment I made out to Buenaño. I paid the freight in good gold as the receipt stipulates, and the truth is that he deserved it, because he delivered the merchandise in good shape, though very little of it has been sold up to now on account of there being few people in the land. Aside from there being few already, Governor Pedrarias de Avila took

with him to Nicaragua all the men he could remove from the country, because he went after Francisco Hernández, his captain, who they told him had rebelled. We think that, God willing, he will soon be back with the people he took. I believe that pleasing God will sell everything, this shipment as well as what I had before, as quickly as I can. And I think that we will earn money with it, even if the sale is somewhat delayed, because until now we have been awaiting a captain called Diego de Almagro, who went exploring along the eastern shore of the South Sea. We thought he was going to bring back in infinite amount of gold, to judge by the richness of the land, but now it seems that the Indians have defended themselves against him, and leaving all his men there he has founded a town. He has arrived now, and brought about 10,000 pesos in gold, for which reason I am about to leave for Panamá, because the members of his company owe me more than 500 gold pesos, and I am going there to collect it. Because of that, and because they will quickly melt down what he brought back, and the ships are ready to leave again, I am not sending you gentlemen an account of what has been sold up to now, but pleasing God in the first ship that should leave this city of Nombre de Dios I will send an account of everything sold and what remains unsold. Also I will send you all the gold I can, and I believe we will earn a great deal of money on the goods. Although at present there is little money, the land is so disposed that there soon may be, because we are expecting Pedrarias de Avila with much gold. And we expect the people Diego de Almagro left behind will send the same, since that was the agreement among them. He is coming for horsemen, because they have found the local people, I mean the Indians, to be very strong, and for that reason he has not brought much gold. May it please God to remedy it all as he knows is needed; certainly we expect much wealth from that land.

With Juanés de Atigarraga I sent you gentlemen 296 pesos and 2grains in the following manner:

167 pesos and 4 tomines in mine-gold;

38 pesos, 2 tomines, in 14-carat gold, which is, in good gold, 23 pesos, 6 tomines, $5^{1/2}$ grains;

13 pesos, 4 tomines, 6 grains, in 16-carat gold, which makes 9 pesos, 5 tomines, 5 grains;

133 pesos, 4 tomines, in 16-carat gold, which makes 95 pesos, $5^{1/2}$ grains;

All of which gold pesos I trust you gentlemen will receive. Truly at present I could not send you more money, because the country is somewhat exhausted; but pleasing God I will supply money as soon as I can. I think we will make a profit on the gold I am sending you, because it is good. I received the 16 carat gold as being 12-carat, in exchange for merchandise.

I sent you gentlemen 600 pesos of good gold by Fernán Gómez, citizen of Palos. I am sure that, pleasing our Lod, you will have received it by now. May it please God that it has arrived safely in your city as I desire. Also I am sending you 71 pesos in the form of some mine-gold and some necklaces with designs. I beg you, when you receive the gold from Juanés de Astigarraga, to sell the mine-gold, and when converted into coin you send it with a person of confidence to milady wife in the town of Azcoitia. Also send her the necklaces; but should you gentlemen thin best, sell it all and send it all in coin, as indeed I expect you will do. My wife has need of the money, as you know, to pay a certain debt.

Also I am sending you a receipt made out by shipmaster Juan Pérez de Menchola for the amount of 19 pesos of 20-carat gold in the form of a large medal. I gave it to him to take to Seville and sell, and when converted into coin to send it to my wife. It appears that since he died on the way, he never sent it. I implore you gentlemen, since you have the power to act for me, to collect it from the estate of this Juan Pérez de Menchola, may God rest his soul. And when you have recover it, send it to my wife, so she can collect it in Acoitia. Also I sent you by Francisco González, pilot, 269 pesos, 5 tomines, 8 grains of good gold:

221 pesos of 20-carat gold, which makes 196 pesos, 6 tomines, $7^{1/2}$ grains;

18 pesos, 4 tomines, 6 grains in 18-carat gold, which makes 15 pesos, 4 tomines;

86 pesos in 15-carat gold, which makes 57 pesos, $3^{1/2}$ tomines;

All of which makes as I say 269 pesos, 5 tomines, 8 grains. May you receive it together with the rest. The gold is good, and I think you will make a profit on it. When there are grains over and above the carats, each grain is worth 5 maravedís, because any gold with grains in addition to carats is assayed gold, and as I say is worth 5 maravedís per grain. Take care to look closely at the gold with grains. And if you think best, you can mix the gold assayed at 20 carats with the 16-carat gold, then have it assayed and see how it turns out. Send to tell me the result, so that I can know what to do here about the different kinds of gold, though I think that from now on there will be no bad gold at all.

The receipt made out by Juanés de Astigarraga, Francisco Gonzáez, and Juan Pérez de Menchola go along with this letter. Don't neglect to send the goods I wrote to request of you through Fernán Gómez, because there is money to be earned with them, despite the country's being quite flooded with merchandise at the present. But with the arrival of Pedrarias de Avila and his people, and the arrival of the caravel of Diego de Almagro, all will be sold, and it might arrive at a time when everything is selling well. And Alonso Buenaño will inform you gentlemen of what goes on here. As I say, because of the departure of the ships I am about to leave in order to be at the melting down and distribution in Panamá, and am not sending you an account of everything. But with the first person who leaves here I will send you a complete account and write you at great length. I think that some people are going with the intention of hipping merchandise back here. If you gentlemen decide to send something, then let it be before any of the others do, and we will steal the fodder from the horse. Alonso de Buenaño will advise you of everything.

Also I send you a decree the governor has had made out to me, giving me as a citizen of this city permission to bring four blacks here without paying any duties in Spain. This is part of the grant his majesty made to this land to import five hundred blacks freely without paying any duties. And you

gentlemen can buy these four blacks and send them to me for me to sell them here, and we will earn money with them. They must be from eighteen to twenty-five years old, and should be new from their homeland and strong, for those are the ones needed here, to get gold in the mines. And in the shipment, if you gentlemen send one, don't send me lances, because they have no price at all here, nor any more iron nor horseshoes except perhaps some shoes fitted for mules with plain nails, which should have a good shaft even though it costs somewhat more. And send me four or five thousand loose nails, because here nails wear out quicker than shoes. And send me cinches with their hooks, for mules, since I greatly need them for my beasts, and also some fine serge, which should be from Carmona. And some common linen if it is very good, and some heavy carter's thread, and some long packing-needles with good-sized eyes, and two or three dozen cattle bells, and some things like that. And as to earthenware, don't send any at all, because it is a waste, except perhaps some stewpots and casseroles; and two or three dozen small hampers for carrying things, and two or three dozen bundles of cordage fiber, and let there be a good quantity of that.

Our Lord guard the life and honor of your noble persons for a very long time as I desire. In Nombre de Dios, the 28th of September 1526.

Your very faithful servant,

Martín

And gentlemen, don't forget to send that money of mine to milady wife because, as you know, she has need of it. And I ask you as a favor always to take charge of supplying my household, since I am so far away and there is no one else who could do it for her.

Nguồn: James Lockhart and Enrique Otte (1976), ***Letters and people of the Spanish Indies sixteenth century,*** translated and edited, Cambridge University Press, London. New York. Melbourne, Tr.17-24.

THE MERCHANT AND THE CONQUEST OF MEXICO

Hernando de Castro, in Santiago, Cuba, to his senior partner Alonso de Nebreda in Seville, 1520[1]

…This Cortés is in that city, some sixty or seventy leagues from the sea…

Until all are at peace, it is clearly no time to do business…

Having been introduced to some aspects of mercantile organization and correspondence in Letter 4, the reader will perhaps be prepared for this letter, written earlier but longer and more complex. Here, in addition to the characteristics seen before, we glimpse the operation of a large-scale commercial network with branches and representatives in several places at once. In the letter, names fly by bewilderingly. Without trying to be exhausted, let us detail some of the most important figures. All were from Burgos, Old Castile, the town whose merchants, in the period before the discovery of America, long shared dominance of Spanish international trade with the Genoese.

(1) Alonso de Nebreda, recipient of the present letter, based in Seville, the head of interests trading towards both Flanders and the Caribbean.

(2) Juan de Ríos, Nebreda's brother-in-law as well as long-standing factor and partner, based in Santo Domingo.

(3) Hernando de Castro, writer of the present letter, from a prominent Burgos family, important investor along with Nebreda and Ríos in a new venture to sell goods in Cuba and 'Yucatán'; yet acting as factor and junior partner, based in Santiago, Cuba.

(4) The Herrera brothers: (a) Francisco, referred to here sometimes as 'Herrera' and 'young Francisco', Castro's chief aide, who despite intentions to leave eventually succeeded Castro as the company's factor in Santiago. (b) Juan, working for Juan de Ríos' name, he took merchandise to Mexico, selling it to:

---

[1] Published in Spanish, with comment, in Otte, 'Mercaderes burgaleses en los incis del comercio con México', *Historia Mexicana*, XVIII (1968), 120 - 9

(5) Pedro de Maluenda, Hernando de Castro's cousin, not part of the Nebreda-Castro enterprise at the moment, but in Mexico as a representative of Cuban governor Diego Velázquez.

(6) Fernando de Santa Cruz, nephew of Castro, killed in a shipwreck on his way to Mexico, taking merchandise for his father,

(7) Juan Fernández, in Seville, who was Castro's cousin, as well as his associate in selling black slaves.

All of these people maintained close personal and commercial connections, investing in joint enterprises or more individual ones, working for each other or for themselves as it best suited them at the moment, but still somehow within the framework of the larger group. Nebreda, Castro and Ríos also invested in a ship (in Cuba at the time of the letter), saving freight costs but earning themselves much worry and trouble, as the reader will see.

Perhaps two more names will bear a little explanation. 'Villalón' is a reference to the Fair of 'Villalón'; Nebreda and Castro had bought a large part of the goods for the new venture on credit, and the debts fell due at the time of the fair. 'Baltasarejo' is the Spanish-speaking black slave Castro so praises and considers indispensable; nevertheless, he ran away shortly after the letter was written.

In this letter we see the importance for conquest-period commerce of the *fundición* or melting down of metals. The practice was that at the conquest of a new area, and for some time thereafter, all precious metals that accrued in any way were brought together into a common pile (or were supposed to be), then at irregular, widely-spaced intervals melted down, evaluated, and redistributed to the whole body of conquerors, following criteria that are too complex to go into here. This procedure did not last long, but while it did, it gave commerce a stop-and-go, highly speculative quality, with merchants constantly forced to extend credit, and not for a fixed term, but for the first melting down (which might come late or never), or even for the second one. If the amount melted down proved small, disaster ensued; if large, a time of great demand and high prices would follow immediately.

Another frequent practice illustrated in the letter is the seizing of goods to pay debts. The world worked on credit; with great distances and unsettled conditions so unfavorable to debt collection, the creditors demanded bondsmen, who as often as not were merchants. Despite the merchants'great skill in avoiding seizure and their great resentment when it happened, having a part of one's stocks confiscated for debts, one's own or someone else's, was a normal part of a merchant's life.

In this letter Hernando de Castro evinces not only a charmingly different perspective on the conquest of Mexico, but a very good grasp of the course of the conflict between Governor Diego Velázquez of Cuba and the subordinate he had helped outfit, Hernando Cortés, who was now declaring independence (another situation of the type discussed in relation to Letter 2). At this time Velázquez has already sent the second large contingent under Narváez to bring Cortés to submission, but Castro expects further trouble – 'all seems to be the passion, anger and vengeance that impoverish men'. He sees the potential of the Mexican market, feels it will still be there when the Spaniards have resolved their conflicts, and is inclined to wait.

In the present case, the times proved more propitious for the Burgos merchants' goods than for their lives. The melting down in Cuba produced better results than those who had already left for Mexico would have imagined, and Castro sold his goods at a profit level approaching 200 percent, including even the flour that he is so pessimistic about in the letter. But within a very few years all the merchants of this group on the American side, except Castro, were dead in shipwrecks and other calamities. Castro himself went back to Spain after a year, then later returned to Cuba as royal factor and member of the town council of Santiago.

Jesus Cuba, last day of August, 1520

Very virtuous sir:

Francisco Vara left here on the 27th of last month, and I wrote by him of our arrival. After that Ambrosio Sánchez came and gave me a letter from you, and though he gave it to me when I was in bed being purged of some

persistent fevers, I was very glad to receive it, and will now answer and tell what else is happening.

As to the shipment, I kept the ship loaded for twelve days, mainly to make arrangements with the sales tax collector; I said I wanted to go on to Tierra Firme, since I was registered for that destination, and I thought surely I would make him do the courteous thing. But then Mr Maestra Donato came, and because the deputy ordered him to present the decree the judges of the House of Trade issued, he brought it and it was read; then I had to unload, and I lost 100 pesos in duties because of it, but there was nothing else to do. And also there was no sign of Diego Velázquez coming, nor any news from Yucatán , and the men were all ailing, and the leaks in the ship were worrying me. And so I unloaded, and thank God, everything is in good condition, except the wines. If it weren't for the iron hoops I wouldn't have a drop left; I don't know what caused it, but I think bad hoops, and it has been a great worry. During unloading, one cask of the new white wine leaked out; and another half cask of red wine, not being fully matured, fermented in the cask and burst. But the rest, thank God, is in good shape, though there will be wastage as always. And so I have it all unloaded and here with me, and do not much regret not having gone farther for now, because of what I will now tell you.

One of the eighteen ships Diego Velázquez sent in his expedition has arrived back here, the flagship itself, which left from San Juan de Uloa on the 4th of May, and from the many letters it brought from people there, and from the men on the ship themselves, we have heard about everything that is going on, with full particulars. First they say that Hernando Cortés, the person who was there, before he knew that a fleet was coming from this island, left the coast and went inland to a very great city that they now call Venice. They say it has 80,000 citizens, and they call it Venice because of its greatness and because it is all surrounded by water, with drawbridges. This Cortés is there with all his men, fortified and at peace with the Indians, while he awaits the reply from a message he has sent to the king, and refuses obedience to the captain whom Diego Velázquez just now sent there. As I say, this Cortés is in

that city, some sixty or seventy leagues from the sea. They say he is extremely rich in gold and silver, and those with him the same, and in great peace with the Indians, and he awaits, as I say, a reply from Castile. And so there he is with all this wealth. The other expedition that left later under Captain Narváez arrived on the 19th of April, but found no place to make camp, because at the port they came to there was neither house, but, water nor firewood: only sandy beaches. For this reason he thought he would return with the fleet to the river of Grijalva, twelve leagues away, and disembark and make camp there, since the place was well suited for it. So things there up till now are not so smooth and peaceful as would be best, either for them or for merchandise. Those who have the gold have retired with it to that city, and those who hold the port, that is, those who just went there, are without a penny and are now seeking a share for themselves and vengeance on this Cortés. As to the merchandise that went in the fleet, six ships were lost, with forty Christians, among them my nephew Fernando de Santa Cruz, as I am writing to Juan Fernández; some of the merchandise aboard was saved, but it didn't fit on the other ships. So I give thanks to God for all, and am not sorry I did not go ahead from here myself, nor am I concerned about the decree from the gentlemen of the House of Trade. Until all are at peace, it is clearly no time to do business nor to put in an appearance there. It cannot last long thus; one person must command the country, not two. If, as they now write, Diego Velázquez should go there, all will turn out well; he is coming from Trinidad, 150 leagues from here, and some believe he is sure to go. I would like that, because I could either go with him or give him what I have left. I feel sure he will go, because of there was already much talk of that country before, now there is much more, about its great wealth and abundance in all things; and to be lord and rule in such a land would be a grand affair. Diego Velázquez will be here within twenty-five or thirty days to see to the melting down of the gold, which was not done for eighteen months, and to carry out the distribution of encomiendas; I hope to God this will help me in the sale of merchandise. And if the land of Yucatán is as they say, it will be just as good

a time for me to take advantage of it after six months; then there will be more money than now, and they don't yet know even where they will be living. Whatever happens or should happen is by the will of God, and we must consider it good or even the best thing; content yourself with what God does, and that will be a great favor to me.

As to the sale of merchandise, I can tell you, sir, that if they had set fire to this country on purpose it could not have been consumed so quickly, because 1,200 men have left this island for Yucatán and bought ups the bulk of everything that had come from Castile. And though gold has been gathered in reasonable quantities, there are few people to sell to. So you must have double patience, first because I did not go on, and second because of the small sales. But I expect through God to do better than average in the end. And though I send you no money now, because there is none, one day you will receive more than you are expecting. May God give us good weather and health, amen. What troubles me most is that I and others have so much flour that the country is full of it. I have sold 5 casks at $7^{1/2}$ pesos on credit and have sold no more. It concerns me because, as you know, we could lose on it if time goes by and no demand for it develops. I am sending along a memorandum of what I have sold on credit; truly I have no need of instruments to test gold, since even if there were gold test, they aren't in use here now. So I ask you many times, please have patience. With the arrival soon of Adelantado Velázquez and with the melting down, which will take place between now and Christmas, I expect to sell a great deal of it. And if not, we expect news from Yucatán any minute, and if it is as we believe, either everything will be sold here or we can reload. You can rest assured that there is no lack in me of diligence and desire to obtain good sales; instead my will to face what is coming only grows.

I wouldn't want to forget to write that at present you should not send me any merchandise whatever, even if they gave it to you gratis on the steps of the Exchange, because you cannot retrieve the money as quickly as you would think, no matter to what lengths you go. And so I beg you under no

conditions send goods; indeed I will not receive them, to avoid giving a bad account of them

When I got here I was told that Francisco de Garay, of Jamaica, had discovered another land sixty leagues beyond that of Diego Velázquez; they say it is all one, and one part as rich as the other. There chanced to be a brigantine here going to Jamaica, and I wrote Garay thinking that he would have money, and I might sell him the whole shipment. He answered me with a letter, a copy of which I'm ending along. You may well believe that if the goods were loaded now, I would go there with everything, but that could not be, because he was slow in replying, and the sailors pressed me to unload. Take a look at the letter, for two purposes. Firsts, so you can tell Dr Matienzo the good news that there is gold in his abbacy, and at the melting down they expect to have 12,000 or 15,000 pesos of very fine gold, through which his income will be augmented. And the other thing is that I hope, God willing, to do business with Francisco de Garay as governor and captain, so that, as I have written, you and I would supply all the merchandise from Castile necessary for that island. If this is done, I promise you it will be profitable, Please God that it be for his service, amen.

I am sending out a ship that will go to the savannas for meat, with an Alonso Lucas, citizen of Jamaica, as captain; on the strength of this letter I mentioned, and since he issued a written obligation, I gave him 373 pesos worth of merchandise for Garay, as described in the memorandum, to be paid at the time gold is melted down in Jamaica, or in any case by next feast of Ash Wednesday. I would have liked to sell it at different prices and with better security, but I did this to begin cleaning up such a large stock, and also to begin doing business with him, since he is the best and most truthful person in this land. Please be happy with this as I am; I'm as sure that he will pay as if it were you who owed it. Do write me your clear opinion on this.

I already wrote that Hernando Gallego was going with his ship, which God preserve, to Yucatán. In it Francisco de Herrera, as he is writing you, shipped twenty-six casks of flour, two casks of red wine, and olive oil and

vinegar, as appears by the receipt, all of which cost him 300 gold pesos. The ship left this port on the 17th of August. May God take it safely, amen. If you want to insure some of this, you can do as you please on the basis of the receipt and what he is writing. (I have nothing to do with it, nor any say in it).

I have sold two of the blacks for 135 pesos, to be paid when gold is next melted down; one of them is for Juan Fernández and the other for us. I think that although I will not get such a price, since these were the best specimens of all, I will be able to sell the others too when the time of melting down comes, God willing; I don't want to sell them on credit. The one I brought who speaks Spanish does everything for me, since Francisco fell ill; it seems this land doesn't agree with Francisco, and he is returning in the ship, God save it. The black woman fell ill too, but is well again now; may God guide all for his service, amen. I have sold all the velvet at 3 pesos, to be paid at the time of melting down. I have a yard and a half left. This was good business, it seems to me.

Herrera fell ill as soon as he arrived, but through God, with treatment he recovered. Now he has had a relapse of tertian ague, and is being treated again. May God give him health as I desire; his illness certainly troubles me.

As to the merchandise that Juan de Herrera took from Santo Domingo to Yucatán for Juan de Ríos in this ship I mentioned, Juan de Herrera has written at length about it to Juan de Ríos. If I can, I will send you a copy along with this. The paragraph he writes on the subject is in substances this:

> Sir, I have come to terms with Pedro de Maluenda on 90 percent profit for all undamaged goods, and for what is damaged irreparably, whatever it cost in Santo Domingo. I consider this a good arrangement, sir, and would rather give it to him in this way than have it continue as mine. I don't know where we'll go from here, and if you knew what difficult navigation we have, and might even have to turn back, you would consider it much better than one might think. The terms are payment within six months, and if Alonso García should send the caravel back with money, Maluenda will send neither more nor less than I am able to.

I have done this, so approve it; I swear to God that if I had not made this arrangement, I would have had to sell for much less. Not a man in the camp would have dared buy any of it, if I hadn't given it to him. That was the reason he took it because, our Lord willing, however bad things go, he will not lose, as he is in charge of all of the Adelantado's business here, things having to do with the expedition as well as money going to Diego Velázquez as his share, and so he has opportunity. And since he supplies the whole expedition, sailors and landsmen, with goods, in this way he can find an outlet for everything, and can collect from the first money that accrues. For this reason he dared take what no one else would come within a hundred leagues of taking. I consider it a very good sale, sir, and I have begun to hand over the goods. I have had a good deal of trouble in the ships, because they say that this merchandise belongs to the Adelantado. If I don't seal this letter before settling with Maluenda, I will write about this in detail. As to wastage, of olive oil and of wine, it is impossible that there should not be much wastage. In everything I will try to do what is best for us. Since I know that Maluenda is a man who will not let gossip or troublemakers come between him and us, I would rather have 90 percent with him than 120 with someone else.

The letter is dated the first of May. The reason for this sale was that, as Captain Narváez seized Licentiate Ayllón and the notary and constable from Santo Domingo, and ordered them sent here as prisoners in the ship in which these goods were loaded, he had no choice but to unload. As six ships were lost, the others took on the goods that were salvaged, and so he had to do this, more from necessity than voluntarily. It will be all right; I am sure they will pay. I don't know what the profit will be, because freight is high, and there will be much damage to the merchandise and other costs. The best thing will be for him to remain there along with another employee of Juan de Ríos and then, when they get the first money, to bring it back. This is all I can tell you and that appears through his letter. I think you should approve it, sir, as I would, and though you don't see a penny now, someday it will come. I

consider all that country extremely rich, though I am afraid the discord between this Hernando Cortés and Diego Velázquez will bring it to ruin. If no remedy comes from Castile, the country is no place for business; all seems to be the passion, anger and vengeance that impoverish men. May God send his mercy, or if not, then his justice; both are much needed. A mare of horse sells for 320 pesos, to be paid when there is money. It is an illustrious rich land, level and abundant, with peaceful people and many cities. May God direct all to his service, amen.

As to the flour I brought here, I'm afraid there will be little or no profit, because there is as much flour hereabouts as water, selling at $5^{1/2}$ or 6 pesos. Let us hope to do well with the other things, because there will be little gain in this.

In the matter of the ship now returning to Seville (God save it, amen), if I could only find the means of selling it and a buyer with the money, I would be willing, because having it with no one aboard to take care of it is total ruin. For that reason I'm sending you powers to sell it, even though that might seem unnecessary, but since I was so empowered I did it. It seems to me that the best thing would be to try to sell half interest to someone in whom you have full confidence, and he would pay for half, because there is no point in selling a smaller share. And I would rather give him two thirds than one third, because then he will show greater concern. As long as I am here I can take care of my part, and also that of Juan de Ríos, it seems to me. And if you sell half interest, the price would be 250,000 maravedís at cost, more or less, if so it seems to you. Or if you don't care to do this and could find someone to buy all of it, that would also be very well, by no means let it be or come back this way. Do as you think best, but I would greatly prefer selling half, because in two voyages there would be a profit, and besides, this country of Yucatán is so extremely rich that it will be of great advantage to us. Sir, do as you please, but by all means do one of these two things; I know you will find a way to do one or the other. The memorandum of what it originally cost in Spain is in the book, in my hand, and there is no other cost, except I think they bought four guns in Cádiz for 12 ducats, as they wrote me. And Herrera bought two for

39,740 maravedís, and in Sanlúcar he spent 6,409 on the topsail and other things, which cost 6,898 above what we wrote. On this voyage, which God willing will finish well, the ship has made 40,000 or 60,000 maravedís. If we were going to Yucatán, we would stll do all right, since the freight is 6 pesos a ton from here to there. Ay God guard it and give it a good voyage; I would rather return with it than not. May God save it, amen.

The ship's crew all fell ill, as you already know, sir. There is a sailor among them called Domingo, and since I know him and he wants to continue to serve with the ship, I gave him 1,600 maravedís, as you will see by this acknowledgment, which he will pay forthwith and put on my account. I know you will say it is a fine bar of gold, this first one I'm sending, but one thing will come after another, God willing. Try to see that this Domingo serves in the ship, since he is a very fine sailor.

I already wrote you from Santo Domingo that I had finished up accounts with that young fellow, and that I collected 60 pesos in cash, while I refrained from collecting another 70 from Mr Juan de Ríos. I brought the 60 pesos along with me, not wanting to send it in case it should be necessary here for freight. I have decided to send it to you, 63 pesos, going in a bag saying '63 pesos for Mr Alonso de Nebreda'. With it I beg you to do me the favor of buying the goods mentioned in an accompanying memorandum and send them to me in a case in the first ship or in ours, God willing. Be sure the merchandise is what I ask for, and above all that it is very good. And if the money is not enough to pay for it, since you are there perhaps you will be so good as to make it ups. You could send me some satin and damask that people have been asking for, and some hats, since I have none, and some leather footwear, all of which I believe will find good sale. So aid me, as I see you aided by God and the Virgin Mary. As to the insurance that I wrote you from Santo Domingo to take out for me at 25 ducats per ship, I entreat you to do it, and I say again it will be a favor to me, and I run the risk. Let the goods be very good, and let them come in good condition under the quarterdeck to

avoid rain. And make sure the case has no holes; one before had a hole that the mice got into and destroyed thirty pairs of sandals on me.

Please send this letter I'm writing to Alonso Hernández in Córdoba with the first person going there, and please pay him the some 13,000 maravedís that the six riding saddles will cost him, or whatever is needed. And I beg you to do it quickly.

In the matter of the 162 ducats that Pablos Mejía was to pay with our ship as security, what has happened is that he was confident Diego Velázquez would pay that much for him and more, but he is not here, and there was nothing left for him to do but find someone who would lend him money, the royal treasurer 50 pesos and another local citizen 50 pesos, to be paid at the time of melting down, and he asked me to wait for the rest, 42 ducats, until he can pay. I considered it a bad arrangement, but took the two promises that I mentioned for 100 pesos, believing they will may me duly, but I don't believe the 42 ducats will be paid until Yucatán. This is what comes of doing good deeds. I am so angry that I would rather be a friar than receive such annoyance for such little profit. What happened was that I was never able to convince the person who represents Mr Perona not to seize goods for the debt; yesterday he dit it, and I indicated the goods he could take. What a reward for pleasing someone! Be sure you thank Mr Perona for it there, I just ask you that. So I consider I will do what I can to get him to pay. Since he appears not to have means, there is a limit to what I can do. No matter how much I offered Perona's representative security or guarantees, nothing I said could convince him not to have goods seized. Again I tell you to reward him for it, now and other times.

I'm not writing to Mr Diego Díaz; he should consider this letter his, and if you think best, you or he might send this letter to Mr Cristóbal de Haro.

They give me a kind of little cat in Hispaniola that I sent to Juan Fernández' wife, since Mr Juan de Ríos sent you another one while I was there, and one is enough to torment the parrots. But I will try to send another.

There are no yams on this land, as is only just, because where there is no health there should not be good things.

I paid the master and his associates the freight costs, as they will tell you. The master is a good man, but not cut out for this position, which he doesn't know how to handle and should not hold. We settled accounts, and his share for his work was 10,000 maravedís. He has already spent that much, and an additional 3,635 deficit he has incurred, on good eating and drinking. He is a good man, but you will never collect he deficit from him; put it on my account. Here is the written obligation. Take into account the ship and tackle, as will appear in the book there and the memorandum they gave me when I bought it. May God save it, amen.

In the matter of what is owing for Villalón, don't think I've forgotten it. To this day I have sold 700 pesos worth of goods, 370 owed by Francisco Garay, and the rest here, 320 or 330 pesos, which we can count on when the gold is melted down. And some more will be sold between now and then, God willing. Don't think I will be without anxiety until I can send the money, much less that I would decline sales. I hope through God to be able to send it by Christmas. And if you should not believe it and want to sell the ship, I leave it up to you. But I do expect through God that things will turn out so I can send it to you in time.

It would be well if when the ship arrives, God willing, you would go straight to it and station some trustworthy person there to guard it so the sailors and others won't take whatever is on it, and this I beg of you.

While writing this I sold $3^{1/3}$ yards of crimson satin, at 3 pesos cash. Consider what a price! I wish it had all gone that way. I have sold 14 yards of the fine scarlet for breeches at 3 pesos on credit; I did it to sell it, since the cloth is perishable. I think the rest will have to be closed out in Yucatán, or

more properly speaking San Juan de Uloa. May God give me good sales for this and for everything, amen.

Young Francisco is returning in the ship. May God bear him safely. He fell ill, as the land didn't seem to agree with him, and after that he didn't want to stay with me except on a monthly basis. Besides that, he was thinking of going to Yucatán, and might leave me when I need him. And also business is not what it might be, and I wanted to reduce costs. So I settled accounts with him and paid him; you help him there as much as you can. If we hadn't brought Baltasarejo, we would be in fine shape.

I already told you that when the ship is registered you should put a very trustworthy person on it so they won't rob it. They are all very cunning, and you will prevent from taking a thousand trifles and filling up their houses for Christmas. I'm sending along a memorandum of what is on the ship, aside from what is in the book. I do not yet know who the passengers will be, so you will have to find out there who they were in order to take your part. I think the ship will carry some from here to la Yaguana, and also from la Yaguana to Seville. Don't let them take more from us, it was enough with the thousand damages they have done; I am missing $13^{1/2}$ arrobas of olive oil, worth $13^{1/2}$ pesos, and 7 arrobas of vinegar. The master owes 3,635 maravedís, from which you should deduct, sir, 1,560 for the candles he bought for the ship.

Herrera here is also writing you about the ship of Hernando Gallego, and I refer you to what he is writing. May God give it a good voyage, amen. This is being sealed on the 15th of September.

At your service,

Hernando de Castro.

The ship has been kept here more than twenty days because Diego Velázquez, who has been in Trinidad for ten months, has left to come here and wants to use it to send messages to Castile. And for the same reason they will not let Ambrosio go, because such is the custom in this land. They say that gold will be melted down by Christmas, and at the same time the Indians will be distributed and when that is done, Diego Velázquez will go to his Yucatán. If all this occurs, I think I will have a reasonable sale of the merchandise. May God grant it as I desire, amen. So far I thank God for having given us peace. The news could not be worse from Yucatán, with this discord; while here we have peace, but not a penny. May God aid us, amen.

Nguồn: James Lockhart and Enrique Otte (1976), ***Letters and people of the Spanish Indies sixteenth century,*** translated and edited, Cambridge University Press, London. New York. Melbourne, Tr.24-38.

Trích đoạn lá thư của Hernan Cortés gửi cho Hoàng đế Tây Ban Nha, miêu tả cảnh buôn bán tại một chợ ở Tlatelolco, khi ông đến đây vào năm 1520:

This city has many squares where trading is done and markets are hel continuously. There is also one square twice as big as that of Salamanca, with arcades all around, where ore than sixty thousand people come each day to buy and sell, and where every kind of merchandise produced in these lands is found, provisions as well as ornaments of gold and silver, lead, brass, copper, tin, stones, shells, bones, and feathers. They also sell lime, hewn and unhewn stone, adobe bricks, tiles, and cut an uncut wodds of various kinds. There is a street where they sell game birds of every species found in this land…They sell rabbits and hares, and stags and small gelded dogs which they breed for eating.

There are streets of herbalists where all the medicinal herbs and roots found in the land are sold. There are shops like apothecaries'. Where they sell ready-made medicines as well as liquid ointments and plasters. There ara shops like barbers' where they can have their hair washed and shaved, and shops where they sell food and drink…There is every sort of vegetable…and there are many sorts of fruit…

They sell deerskins, with and without the hair, and some are dyed white or in various colors. They sell much earthenware, which for the most part is very good; there are both large and small pitchers, jugs, pots, tiles and many other sorts of vessels, all of good clay and most of them glazed and painted. They sell maize both as grain and as bread and it is better both in appearance and in taste than any found in the islands or on the mainland

Anthony R. Pagen, ed. and trans., Hernán Cortés: *Letters from Mexico* (New York: Grossman Publishers, 1971), 103 – 104

(Nguồn: *"Mexico: A history",* Robert Ryal Milter, 1985, p.56)

PHẦN C: MỘT SỐ BẢN ĐỒ, LƯỢC ĐỒ, TRANH ẢNH MINH HỌA LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN

PL.60

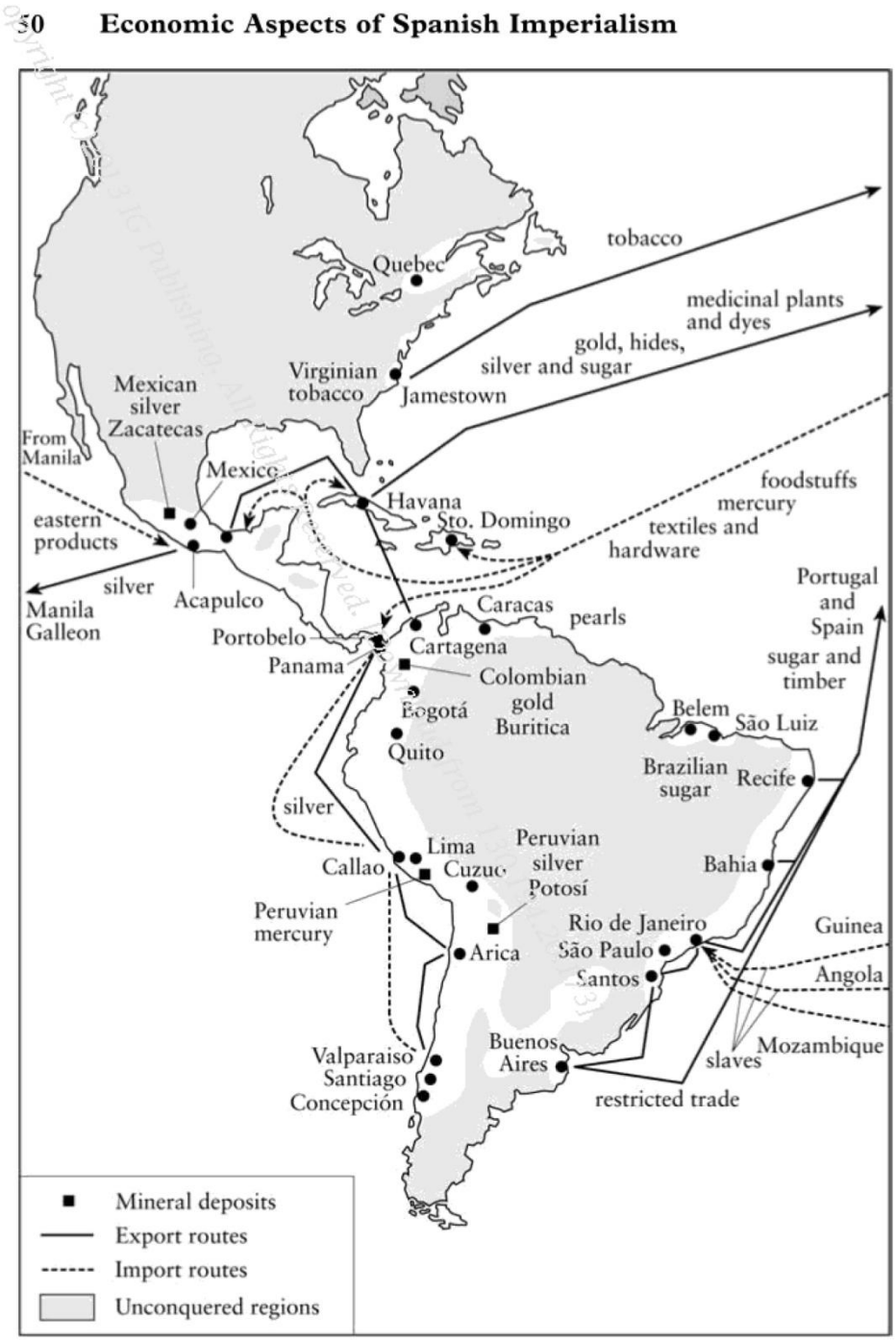

Fig. 1 The American economy and the principal routes of maritime trade (source: F. Morales Padron, *Atlas historico cultural de America*, 2 vols [Las Palmas, 1988], i, p. 332)

Lược đồ kinh tế châu Mỹ và những tuyến đường thương mại chính

Nguồn: John R. Fisher (1997), *The Economic Aspects of Spanish Imperialism in America, 1492 – 1810*, Liverpool University Press , p.50

The triangular sails allowed the caravel to sail effectively against the wind. With these sails the ship could tack (sail on a zigzag course) more directly into the wind than could a square-rigged ship.

The improved rudder allowed the caravel to turn more easily.

TÀU CARAVEL

The large cargo area was capable of carrying the numerous supplies needed for long voyages.

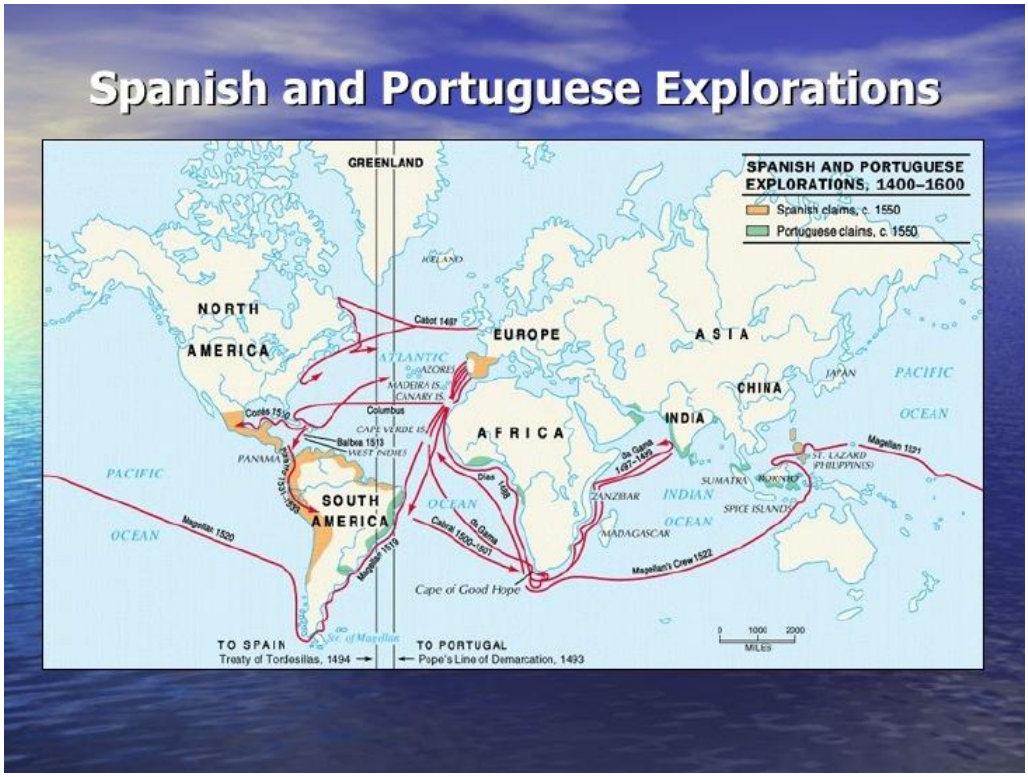

Những cuộc thám hiểm đường biển của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

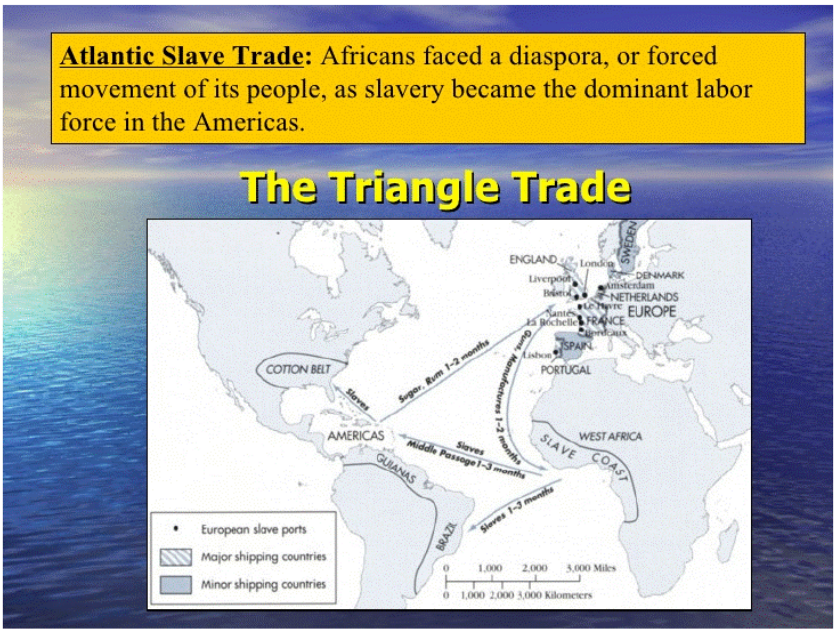

Thương mại tam giác

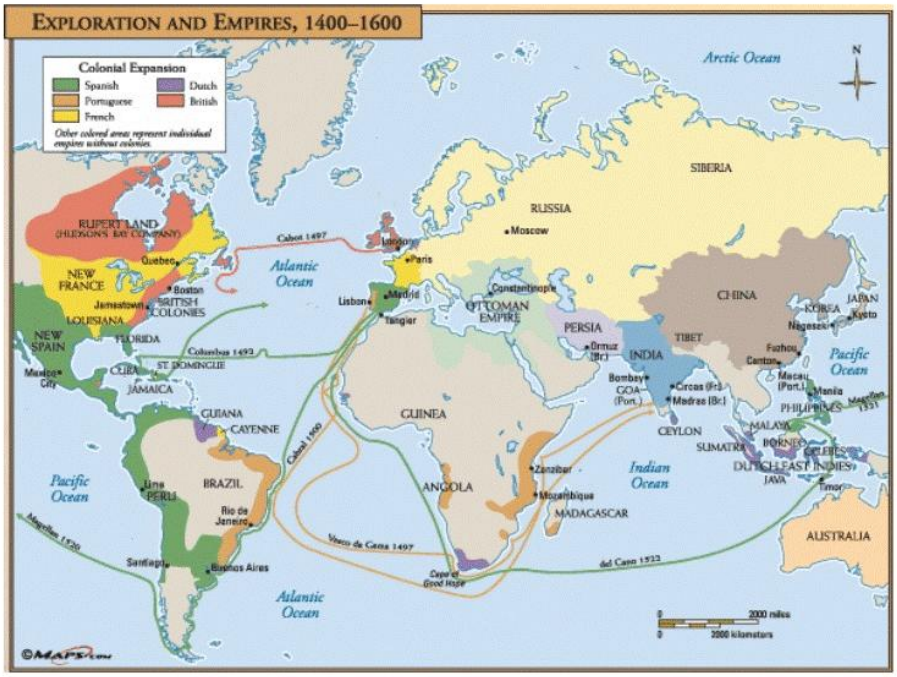

Lược đồ những cuộc khám phá đường biển và các đế chế, 1400 - 1600

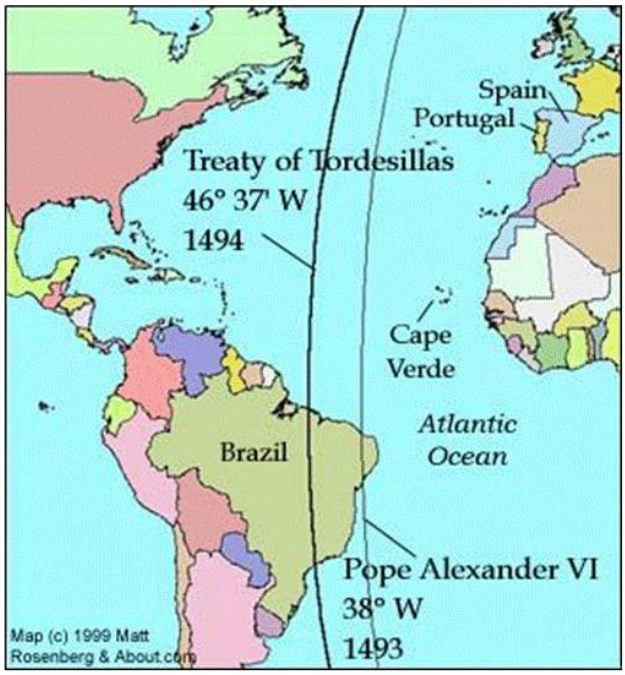

Bản đồ hiệp ước Tordesillas

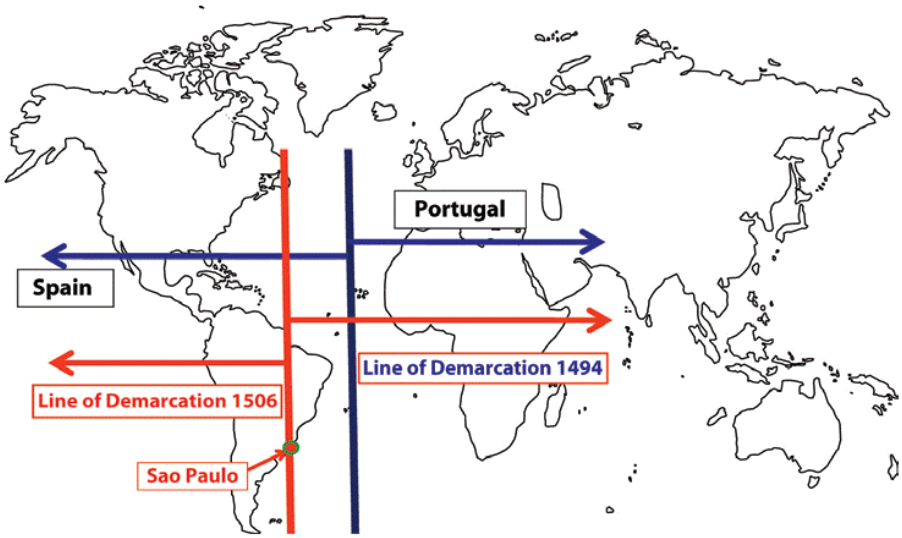

Hiệp ước Tordesillas (1494-1507) phân chia những vùng đất mới phát hiện giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

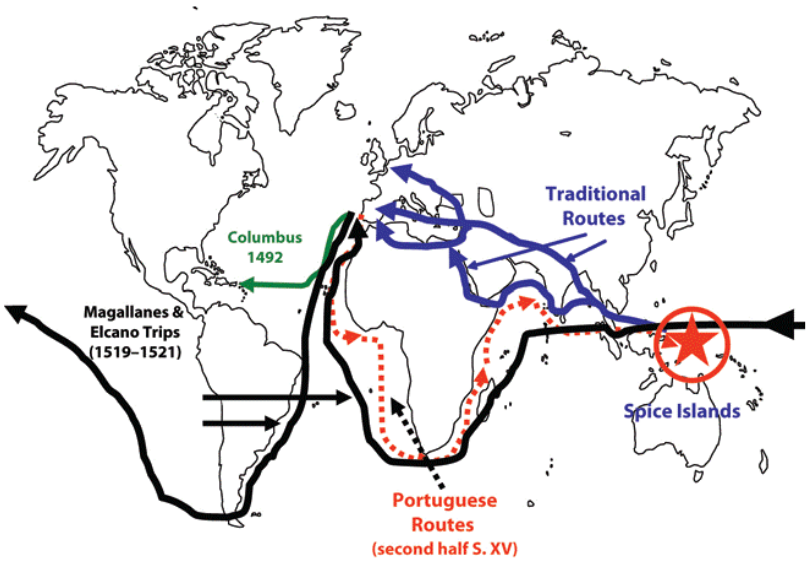

Quần đảo hương liệu và những tuyến đường buôn bán mới

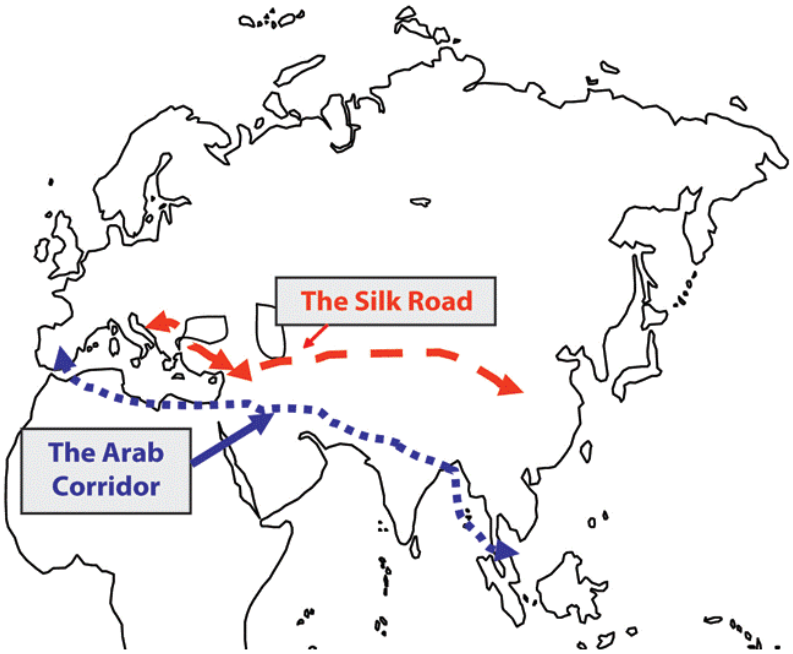

Con đường tơ lụa và sự phong tỏa của người Ả rập

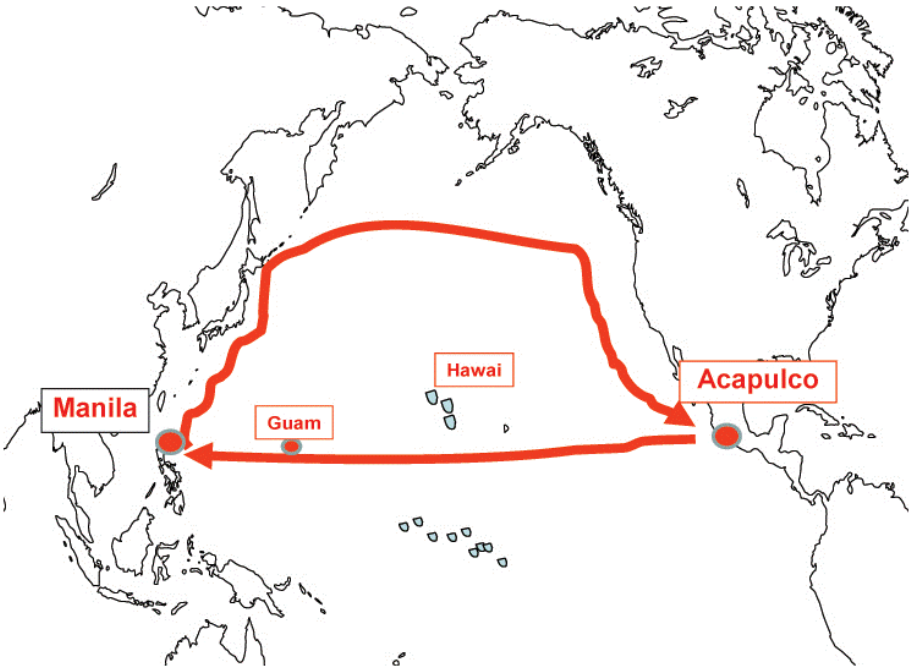

Tuyến hành trình Manila Galleon (khoảng 1530-1820)

1. Islas de las Especias (Molucas)
2. Ruta de los juncos chinos
3. Corriente Kuro Shivo o Kuro Shio (Río Negro)
4. Corriente de California
5. San José del Cabo
6. Veracruz
7. Ruta a Europa
8. Corriente ecuatorial del norte
9. Cabo Mendocino
10. Acapulco
11. Callao

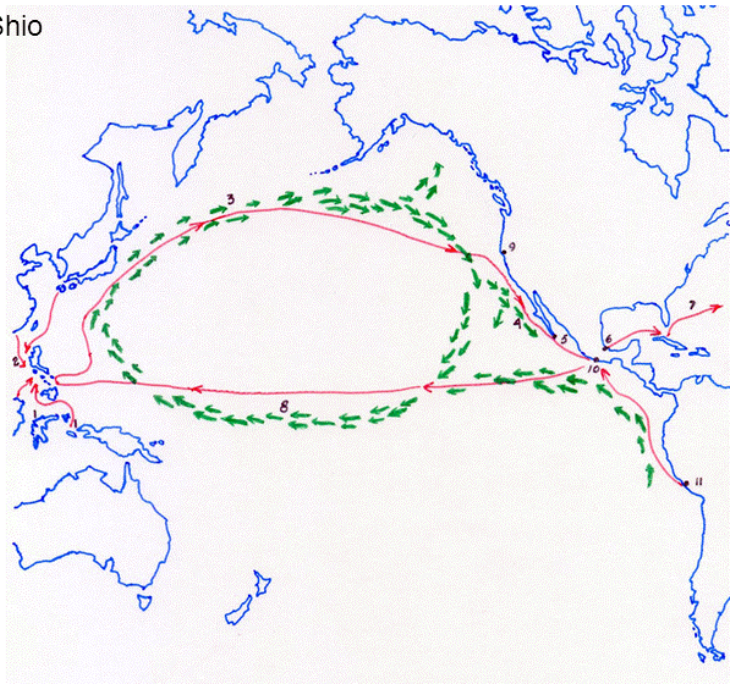

Tuyến đường của các galeones, 1573

Đế chế Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở Châu Mỹ, 1492 - 1750

Lược đồ buôn bán nô lệ Châu Phi, 1440-1867

Giản đồ hành trình vòng quanh thế giới bằng đường biển của Magellan và Elcano

Nguồn: gc.kls2.com

Sector (sub routes)	Miles	Sector (sub routes)	Miles
Sevilla – Las Palmas	855	Isla de Pascua – Cebú	8.790
Las Palmas – Dakar	918	Cebú – Kota Kinabalu	620
Dakar – Conakry	441	Kota Kinabalu – Ambon	1.063
Conakry – Recife	1.907	Ambon - Dili	376
Recife – Río de Janeiro	1.156	Dili – Cape Town	6.845
Río de la Plata de Janeiro – Mar del Plata	1.340	Cape Town – Sal	4.433
Mar del Plata – Punta Arenas	1.220	Sal – Horta	1.540
Punta Arenas – Issla de Pascua	2.658	Horta - Sevilla	1.245
		TOTAL	**35.407**

Chiều dài của tuyến hải trình vòng quanh thế giới của Magellan và Elcano

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 19) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

Giản đồ tuyến đường nối châu Âu - Ấn Độ

Table 2.1.a
Roma – Bari – Tirana – Istanbul – Tabriz – Zahedan – Quetta – Goa

Sector (sub routes)	Miles
Roma – Bari	228
Bari – Tirana	155
Tirana – Istanbul	475
Istanbul-Tabriz	949
Tabriz – Zahedan	1.032
Zahedan-Quetta	366
Quetta-Goa	1.113
TOTAL	**4.318**

Chiều dài của tuyến hải trình Châu Âu - Ấn Độ

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 22) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

Table 2.1.b
Roma – Catania – Heraklion – Tel Aviv – Kuwait – Dubai – Goa

Sector (sub routes)	Miles
Roma – Catania	335
Catania – Heraklion	582
Heraklion – Tel Aviv	604
Tel Aviv – Dubai	802
Kuwait – Dubai	531
Dubai – Goa	1.375
TOTAL	**4.229**

Chiều dài của tuyến hải trình Châu Âu - Ấn Độ

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 22) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

Table 2.1.c
Roma – Catania – Alexandria – Aden - Goa

Sector (sub routes)	Miles
Roma – Catania	335
Catania-Alexandria	953
Alexandria – Aden	1.587
Aden – Goa	1.939
TOTAL	**4.814**

Chiều dài của tuyến hải trình Châu Âu - Ấn Độ

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 22) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

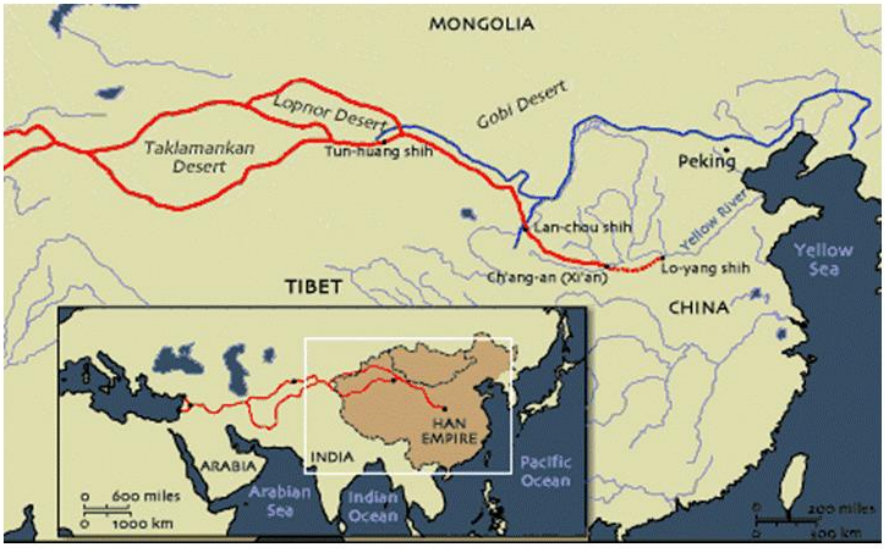

Bản đồ con đường tơ lụa thời cổ đại

Nguồn: http://bizchinatown.com/img/travel/ancient_silk_road_map.gif

Giản đồ con đường tơ lụa thời cổ đại

Table 3.2.a
Venice – Istanbul – Trabzon – Tbilisi – Baku – Almaty – Urumqi – Xi'an

Sector (sub routes)	Miles
Venice – Istanbul	886
Istanbul – Trabzon	574
Trabzon – Tbilisi	273
Tbilisi – Baku	279
Baku-Almaty	1.400
Almaty – Urumqi	524
Urumqi- Xi'an	1.310
TOTAL	**5.246**

Chiều dài con đường tơ lụa thời cổ đại

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 24) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

Table 3.2.b
Venice–Catania–Heraklion–Beirut–Zahedan–Quetta–Islamabad–Xi'an

Sector (sub routes)	Miles
Venice – Hiraklion	972
Hiraklion-Beirut	597
Beirut-Tahran	908
Tahran-Zahedan	704
Zahedan-Quetta	366
Xi'an – Quetta	430
Islamabad- Xi'an	2.036
TOTAL	**6.013**

Chiều dài con đường tơ lụa thời cổ đại

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 24) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

Table 4.2 Tuyến đường hương liệu của người Bồ Đào Nha

Lisboa-Dakar-Cape Town-Maputo-Mombasa-Goa-Cochin-Malacca

(Although the route is often considered to end in Goa (India) where the Portuguese had a major commercial hub, we have extended the route to Malacca (Malaysia) as some Portuguese galleons continued their journey to that port until 1641, when it was ceded to the Dutch)

4.2 Portuguese Spice Route
Lisboa-Dakar-Cape Town-Maputo-Mombasa-Goa-Cochin-Malacca

Sector (sub routes)	Miles
Lisbon-Dakar	1.732
Dakar-Cape Town	4.107
Cape Town-Maputo	1.003
Maputo-Mombasa	1.575
Mombasa-Goa	2.698
Goa-Cochin	325
Cochin-Malacca	1.905
TOTAL	**13.345**

Chiều dài của tuyến đường hương liệu của người Bồ Đào Nha

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 26) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

Sector (sub routes)	Miles
Manila-Acapulco	8,926
Acapulco-Veracruz	287
Veracruz-Sevilla	5,448
TOTAL:	14,661

Tuyến đường buôn bán của Hoàng gia Tây Ban Nha

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 27) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

Historical Routes	miles	TRILI
World circumnavigation	**35.407**	**100.00**
Europe – India routes		
2.1.a	4.318	12,2
2.1.b	4.229	11,94
2.1.c	4.814	13,6
Silk routes		
3.2.a	5.246	14,82
3.2.b	6.013	16,98
Portuguese Spice route	13.345	37,69
Spanish Crown Trade Route	**14.661**	**41,41**

Tỉ lệ độ dài của các tuyến đường thương mại

Nguồn: Javier Ruescas & Javier Wrana, The West Indies & Manila Galleons: The First Global Trade Route (trang 28) (Presented at the International Conference "The Galleon and the Making of the Pacific of the Intramuros Administration, Manila, November 9, 2009)

PL.74

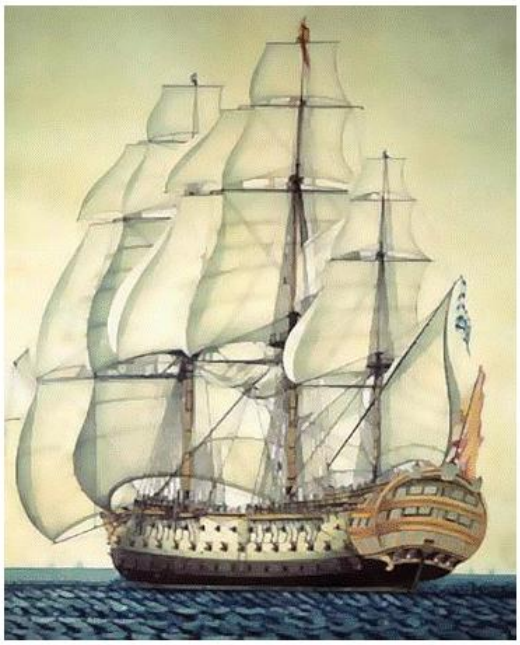

Galleon

Lược đồ buôn bán nô lệ